

TIẾN SĨ SÙNG NHAM HẦU DƯƠNG VĂN AN

# Ô CHÂU CẬN LỤC

烏州近錄

NGUYỄN KHẮC THUẦN

Dịch, hiệu đính và chú giải



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

Sùng Nham Hầu Tiến Sĩ DƯƠNG VĂN AN  
Ô CHÂU CẬN LỤC

烏州  
近錄

(In kèm nguyên tác Hán văn)

---

TIẾN SĨ SÙNG NHAM HẦU DƯƠNG VĂN AN

# Ô CHÂU CẬN LỤC

烏州近錄

NGUYỄN KHẮC THUẦN

Dịch, hiệu đính và chú giải

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

---

Công ti cổ phần Dịch vụ xuất bản Giáo dục Gia Định  
- Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam giữ quyền công bố tác phẩm.

---

05-2009/CXB/176-2170/GD

Mã số : 8X394M9 - NDN

有此天地便有此山川

有此山川便有此人物

*Hữu thử thiên địa tiện hữu thử sơn xuyên*

*Hữu thử sơn xuyên tiện hữu thử nhân vật.*

(Có trời đất này là có ngay núi sông này  
Có núi sông này là có ngay nhân vật này.)

**Sùng Nham Hầu Tiến Sĩ**

**Dương Văn An**

## LỜI NHÀ XUẤT BẢN

*Hưởng tới kỉ niệm 50 năm thành lập Nhà xuất bản Giáo dục (1957 – 2007) và 30 năm thành lập Nhà xuất bản Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh (1979 – 2009), trong những năm gần đây, bên cạnh việc xuất bản, phát hành kịp thời, đồng bộ sách giáo khoa và các loại sách tham khảo phục vụ giáo dục phổ thông, Nhà xuất bản Giáo dục còn chú trọng tổ chức biên soạn, xuất bản các bộ sách tham khảo lớn, có giá trị khoa học và thực tiễn cao, mang ý nghĩa chính trị, văn hoá, giáo dục sâu sắc, được trình bày và in ấn đẹp, gọi là **sách tham khảo đặc biệt**.*

*Loại sách này nhằm đáp ứng nhu cầu học tập, nghiên cứu, giảng dạy của học sinh, sinh viên, nghiên cứu sinh, giáo viên phổ thông, giảng viên đại học, cao đẳng, dạy nghề, cán bộ nghiên cứu, cán bộ quản lí giáo dục và đông đảo bạn đọc, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục, dân trí xã hội trong thời kì mới, giữ gìn, “xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc” theo tinh thần Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khoá IX, từng bước đưa giáo dục Việt Nam hoà nhập với thế giới.*

*Tham gia biên soạn mảng sách tham khảo đặc biệt là các nhà khoa học đầu ngành, các nhà giáo, nhà quản lí giỏi, nhiều kinh nghiệm thuộc các lĩnh vực khác nhau, có uy tín đối với độc giả trong và ngoài nước.*

*Cuốn sách Ô CHÂU CẬN LỤC của Tiến Sĩ Dương Văn An được Nhà Sử học NGUYỄN KHẮC THUẦN dịch và hiệu đính mà quý độc giả đang có trong tay là một trong những cuốn sách thuộc mảng tham khảo đặc biệt.*

Ô CHÂU CẬN LỤC là cuốn sách ghi chép những điều thiết yếu về châu Ô như : tên huyện, tên châu và tên làng xã ; tên núi sông, tên bến đò, tên chợ quán và đặc biệt là tên các quan văn, quan võ, người trung nghĩa, bậc tiết phụ vốn là người châu Ô.

Vùng đất châu Ô gắn với cuộc hôn nhân khá đặc biệt của Huyền Trân Công Chúa với vua Chiêm Thành lúc bấy giờ là Chế-mân. Sinh lễ mà Chế-mân dâng nạp cho Đại Việt là đất đai của châu Ô và châu Rí. Trong khá nhiều thư tịch cổ, châu Ô và châu Rí cũng có khi được gọi tắt là châu Ô.

Tác phẩm Ô CHÂU CẬN LỤC là một công trình khảo cứu công phu, chứa đựng một lượng kiến thức phong phú, sẽ cung cấp cho quý bạn đọc những tài liệu có độ tin cậy cao khi nghiên cứu về lịch sử nước nhà.

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

## **Ô CHÂU CẬN LỤC**

### **TÁC GIẢ VÀ TÁC PHẨM**

Tất cả các tài liệu khoa cử Nho học Việt Nam<sup>1</sup> đều chép là Dương Văn An người xã Phúc Tuy, huyện Lệ Thủy, nay thuộc huyện Lệ Ninh, tỉnh Quảng Bình, trú quán xã Phú Diễn, huyện Từ Liêm, nay là thôn Phú Diễn, xã Phú Minh, huyện Từ Liêm (Hà Nội). Khoa Đinh Mùi, niên hiệu Vĩnh Định<sup>2</sup> đời Mạc Tuyên Tông, ông thi đỗ Đệ Tam Giáp Đồng Tiến Sĩ Xuất Thân. Khoa này, triều đình Mạc Tuyên Tông lấy đỗ tổng cộng 30 người, gồm 1 Trạng Nguyên, 1 Bảng Nhãn, 1 Thám Hoa, 8 Hoàng Giáp và 19 Tiến Sĩ. Trên tấm Long Bảng khoa ấy, tên của Dương Văn An đứng ở hàng thứ 11. Sau khi đỗ đạt, Dương Văn An làm quan tới chức Lại Khoa Đô Cấp Sự Trung, sau được thăng làm Thượng Thư, tước Sùng Nham Hầu và khi mất được truy tặng tước Quận Công.

Sinh thời, Tiến Sĩ Dương Văn An sống và làm việc chủ yếu tại trú quán là xã Phú Diễn, huyện Từ Liêm chứ không phải ở sinh quán là xã Phúc Tuy, huyện Lệ Thủy, nhưng, dường như bất cứ lúc nào ông cũng nhớ về quê cha đất tổ, ưu ái dành cho nơi chôn nhau cắt rốn những tình cảm thật chân thành và nồng hậu. Chính những tình cảm thiêng liêng, cao cả và tốt đẹp đó đã thôi thúc ông, tạo ra nguồn cảm hứng và niềm say mê để ông viết nên cuốn **Ô CHÂU CẬN LỤC** rất đáng quý này.

Xưa, các bậc Nho gia chân chính sau khi nhận áo mũ và chức tước của triều đình, thường có thú vui tao nhã là đọc sách, giảng sách và viết sách mỗi khi rảnh việc mà nói theo cách của

---

<sup>1</sup> Ví dụ như : **ĐÌNH KHIẾT ĐẠI VIỆT LỊCH TRIỀU ĐĂNG KHOA LỤC, ĐẠI VIỆT LỊCH ĐẠI ĐĂNG KHOA, LIỆT HUYỆN ĐĂNG KHOA BỊ KHẢO, ĐẠI VIỆT LỊCH ĐẠI TIẾN SĨ KHOA THỰC LỤC,**...

<sup>2</sup> Tức là năm 1547. **Vĩnh Định** là một trong ba niên hiệu của Mạc Tuyên Tông. Niên hiệu này dùng trong một năm duy nhất là 1547. Mạc Tuyên Tông họ và tên là Mạc Phúc Nguyên, con của Mạc Hiến Tông (Mạc Phúc Hải) ở ngôi từ năm 1546 đến năm 1561.

Tiền Sĩ Vũ Phương Đề<sup>1</sup> là có chút *công dư* (公餘: thời gian rỗi rãi sau khi đã làm hết việc công). Có người cảm khái viết những lời ca ngợi non sông đất nước, ca ngợi các bậc anh hùng cái thế đã có công làm rạng rỡ cho giống nòi. Có người khéo léo kí tải lòng ưu thời mẫn thế của mình trước bao cảnh biến thái lớn lao, khiến cho vật đổi sao dời và đất bằng nổi sóng. Có người gần như suốt cả cuộc đời chỉ cần mẫn và cần trọng ghi lại tất cả những gì mắt thấy tai nghe, lo lắng lớn nhất của họ, nói theo cách của Bảng Nhân Lê Quý Đôn<sup>2</sup> là *viết như sợ không kịp*... Xuất phát điểm tuy có khác nhau, cách nhìn nhận, thể loại và phương pháp trình bày cũng mỗi người một vẻ, nhưng, điểm chung nhất của tất cả các bậc túc Nho tiền bối khả kính chính là đã để lại cho hậu thế một kho di sản văn hoá vô giá.

Chiến tranh tàn khốc. Sự huỷ hoại không thương tiếc của thời gian. Phép ứng xử thiếu hiểu biết của một số người. Đó là những nguyên nhân sâu xa khiến cho một phần không nhỏ của kho di sản văn hoá vô giá nói trên bị tiêu hao. Đáng kính thay, những người đã dày công sưu tầm và tìm cách bảo vệ phần ít ỏi còn lại. Nhưng đáng tiếc thay, hiện nay số người có thể đọc và hiểu được kho di sản văn hoá vô giá ấy lại quá ít. Trước thực tế phũ phàng này, chẳng rõ hồn thiêng của các bậc túc Nho khả kính ở cõi vĩnh hằng có rộng lòng nhân ái bỏ qua để rồi giữ được sự thanh thản như sinh thời từng thanh thản hay không.

\*  
\* \*

---

<sup>1</sup> **Vũ Phương Đề** người làng Mộ Trạch, huyện Đường An, phủ Thượng Hồng, Trấn Hải Dương, nay là thôn Mộ Trạch, xã Tân Hồng, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương, thi đỗ Tiến Sĩ năm 1736, làm quan đến chức Đông Các Đại Học Sĩ. Vũ Phương Đề là tác giả của bộ **CÔNG DƯ TIẾP KÍ** (ghi vọi lúc rảnh rỗi việc công) rất nổi tiếng.

<sup>2</sup> **Bảng Nhân Lê Quý Đôn** (1726 – 1784) người làng Diên Hà, huyện Diên Hà, nay thuộc xã Độc Lập, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình, đỗ Bảng Nhân năm 1752. Lê Quý Đôn là một nhà bác học lớn, tài năng trải rộng trên rất nhiều lĩnh vực khác nhau. Về tác phẩm của Lê Quý Đôn, xin vui lòng tham khảo **LÊ QUÝ ĐÔN TUYỂN TẬP** (trọn bộ 8 tập), bản dịch, hiệu đính và chú thích của **Nguyễn Khắc Thuần**, Nxb. Giáo dục xuất bản.

Nhiệm vụ của các sử thần thời cổ và trung đại chủ yếu là ghi chép lại hoạt động của Hoàng Đế, hoàng tộc và triều đình, cho nên, nếu chẳng phải là người của Quốc Sử Viện hay Quốc Sử Quán thì không ai được quyền tham khảo tài liệu để có thể viết sử được. Tất nhiên, Hoàng Đế, hoàng tộc và triều đình là đầu não của đất nước, là nơi ban hành những quyết định trọng đại, trực tiếp can hệ đến vận mệnh của quốc gia, nhưng, lịch sử của một dân tộc thì không phải chỉ bao gồm chừng ấy. Nhiều thế hệ sử gia đã băn khoăn, trăn trở và họ đã mạnh dạn cầm bút viết theo cách nghĩ của mình. Bàng Nhân Lê Quý Đôn táo bạo dùng khái niệm *thông sử* (通史) và trân trọng ghi vào tác phẩm của mình hàng loạt những vấn đề lớn ở ngoài hoàng cung và hoàng thành. Thám Hoa Phan Thúc Trực<sup>1</sup> thì dè dặt dùng hai chữ *di biên* (遺編 : chép những gì bị bỏ sót) để chép bổ sung thêm cho quốc sử. Rất đông Nho sĩ đã ghi chép gia phả để khắc ghi thế thứ các đấng gia tiên, cốt cho con cháu đời đời biết rõ cội nguồn của mình. Trong xu hướng băn khoăn, trăn trở chung ấy, không ít Nho gia đã viết sử cho một làng, một huyện hoặc một châu. Chính họ là các nhà địa phương chí tiên phong của đất nước. Tác giả của **Ô CHÂU CẬN LỤC** – Tiến Sĩ Dương Văn An – là một trong những nhà địa phương chí tiên phong ấy.

**Ô CHÂU CẬN LỤC** nghĩa là gì ? Trước hết, *Ô Châu* (烏州) nghĩa là châu Ô mà châu là một trong những đơn vị địa phương cấp châu khá phổ biến của nước ta thời trung đại. *Cận* (近) có nhiều nghĩa khác nhau nhưng ở đây có nghĩa là thiết yếu. *Lục* (錄) là ghi chép. Ghép lại, **Ô CHÂU CẬN LỤC** là ghi chép những điều thiết yếu về châu Ô. Điều thiết yếu theo quan niệm của Tiến Sĩ Dương Văn An là tên phủ, tên huyện, tên châu và tên làng xã thuộc châu Ô, là tên núi sông, tên bến đò, tên chợ quán và đặc biệt là tên các quan văn, quan võ, người trung nghĩa, bậc tiết phụ vốn là người châu Ô. Dựa theo quan niệm của Mạnh Kiên (tức Ban Cố, người Trung Quốc đời Hán) – tác giả của sách **ĐỊA LÍ** và quan niệm của Xương Lê (tức Hàn Dũ, người Trung Quốc đời Đường) – tác giả

<sup>1</sup> *Thám Hoa Phan Thúc Trực* (tức *Phan Dương Hạo* : 1808 – 1852) người làng Văn Tự, huyện Đông Thành, nay là xã Khánh Thành, huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An, đỗ Thám Hoa năm 1647.

của **TỔNG LIÊU ĐẠO SĨ** (tiên ông Đạo Sĩ hiệu là Liêu), Tiến Sĩ Dương Văn An khẳng định rằng :

人才由地氣而鍾

地氣為人才而發

*Nhân tài do địa khí nhi chung*

*Địa khí vị nhân tài nhi phát.*

(Nhân tài do địa khí chung đúc nên, địa khí vì nhân tài mà phấn phát). Sự đúng sai xin được bàn vào một dịp khác, nhưng rõ ràng là so với thành ngữ **địa linh nhân kiệt** (地靈人傑) thì tính tương tác hai chiều giữa linh khí của đất và tinh anh của con người trong lời khẳng định nói trên của Tiến Sĩ Dương Văn An rộng lớn hơn hẳn.

Xưa nay hình như ai cũng đều nói tới tình yêu quê hương nồng đượm của chính mình, nhưng xét kỹ ra thì có người yêu quê chỉ vì yêu đất quê, yêu cảnh quê, yêu đặc sản của quê,... Có người yêu quê vì ở đó còn mỗ mã của tổ tiên, còn thân nhân và bè bạn của mình. Quê được hiểu là một làng hay một khu vực bé nhỏ nào đó. Tiến Sĩ Dương Văn An thì khác. Ông yêu đất châu Ô rộng lớn, yêu con người châu Ô khí khái mà nặng nghĩa tình, dẫu nghèo khó vẫn bưng bưng khí thế vươn lên. Ông trân trọng viết về tất cả các làng xã của châu Ô dù trong số đó có không ít nơi ông chưa một lần đặt chân tới. Ông chân thành dành những lời đầy tự hào để nói về những con người tài cao đức dày mà ông kính cẩn coi là xứng đáng là đại diện cho dân châu Ô. Tất nhiên, ông cũng không quên nghiêm phê những kẻ vong ân bội nghĩa, tai từng nghe lời dạy của thánh hiền, mắt từng đọc cả thiên kinh vạn quyển, nhưng, tâm vô đạo, chí yếu hèn, lòng tham lam và sống chỉ làm như nhuốc cho châu Ô, cho cả giang sơn này. Tóm lại, những nét mực màu đen của Tiến Sĩ Dương Văn An trong **Ô CHÂU CẬN LỤC** luôn toát lên vẻ đẹp óng ánh và sáng ngời của một người giàu tâm huyết với quê hương.

\*

\* \*

**Ô CHÂU CẬN LỤC** là một công trình khảo cứu, nhưng tác giả của công trình khảo cứu này lại không phải là một nhà khảo cứu chuyên nghiệp, cho nên tính không chuyên nghiệp cũng thể hiện khá rõ trong **Ô CHÂU CẬN LỤC**.

Trước hết là phạm vi địa lí của châu Ô. Năm 1069, để trừng trị hành vi quấy phá của Chiêm Thành và cũng là để kiên quyết phá vỡ một mảng quan trọng trong âm mưu chuẩn bị xâm lăng của nhà Tống, quân Đại Việt do đích thân Hoàng Đế Lý Thánh Tông (1054 – 1072) chỉ huy và danh tướng Lý Thường Kiệt làm tiên phong, đã ồ ạt đánh xuống phương Nam. Chỉ với một trận chớp nhoáng, toàn bộ lực lượng của Chiêm Thành đã bị đè bẹp và vua Chiêm Thành lúc đó là Chế-củ đã buộc phải cắt đất ba châu Bố Chính, Địa Lý và Ma Linh dâng nạp cho Đại Việt. Đại Việt lấy đất ba châu này lập ra phủ Tân Bình, sau đổi là phủ Tiên Bình.

Bố Chính và Địa Lý đại để tương ứng với tỉnh Quảng Bình, Ma Linh đại để tương ứng với hai huyện Vĩnh Linh và Gio Linh của tỉnh Quảng Trị ngày nay. Kế hoạch của nhà Tống về việc lợi dụng Chiêm Thành quấy phá phía nam Đại Việt, nhằm tạo ra cơ hội thuận tiện cho nhà Tống có thể dễ dàng cho quân tràn xuống xâm lăng, đã nhanh chóng tan thành mây khói.

Từ năm 1069 cho đến năm 1306, về cơ bản, biên giới phía nam của Đại Việt là ổn định. Mức độ cao thấp tuy có khác nhau nhưng các triều đại của Đại Việt đã quản lí khá chặt chẽ đối với vùng lãnh thổ mới này. Tác giả của sách **Ô CHÂU CẬN LỤC** tưởng là đất này mới thuộc về Đại Việt kể từ thời Lê nhưng thực ra thì lại là từ thời Lý. Tiến Sĩ Dương Văn An cứ nghĩ rằng đó là châu Ô nhưng thực ra là hoàn toàn ở ngoài châu Ô.

Vậy, châu Ô ở đâu ? **ĐẠI VIỆT SỬ KÍ TOÀN THU** – một trong những bộ chính sử lớn nhất thời trung đại – có viết về cuộc hôn nhân khá đặc biệt của Huyền Trân Công Chúa, tóm lược như sau : tháng 3 năm Tân Sửu (tức là năm 1301), Thái Thượng Hoàng Trần Nhân Tông<sup>1</sup> đi chu du các nơi và đã sang tận Chiêm Thành.

---

<sup>1</sup> **Thái Thượng Hoàng Trần Nhân Tông** tên là Trần Khâm, con trưởng của Hoàng Đế Trần Thánh Tông (1259 – 1278), thân mẫu là bà Nguyễn Thánh Thiên Cảm Hoàng Thái Hậu. Trần Khâm sinh năm 1258, lên ngôi Hoàng Đế năm 1278, ở ngôi 15 năm (1278 – 1293) rồi nhường ngôi cho con là Trần Thuyên (tức Hoàng Đế Trần Anh Tông (1293 – 1314) để làm Thái Thượng Hoàng 6 năm (1293 – 1299), sau đó đi tu theo Phật Giáo 9 năm (từ năm 1299 đến năm 1308), mất năm 1308, thọ 50 tuổi.

Chính trong cuộc chu du đó, Thái Thượng Hoàng Trần Nhân Tông đã hứa gả cho vua Chiêm Thành lúc bấy giờ là Chế-mân một cô Công Chúa. Hơn 5 năm sau, tháng 6 năm Bính Ngọ (1306) lễ cưới của Công Chúa Huyền Trân được tổ chức. Sinh lễ mà Chế-mân dâng nạp cho Đại Việt là đất đai của châu Ô và châu Rí<sup>1</sup>. Trên bản đồ hiện đại, hai châu này đại để tương ứng với vùng đất từ phía nam huyện Gio Linh của Quảng Trị cho đến tận huyện Điện Bàn của tỉnh Quảng Nam. Trong khá nhiều thư tịch cổ, châu Ô và châu Rí cũng có khi được gọi tắt là châu Ô. Sách **Ô CHÂU CẬN LỤC** của Tiến Sĩ Dương Văn An cũng là một trong những trường hợp đó. Ngay trong năm 1306, sau khi tiếp nhận sinh lễ của Chế-mân, nhà Trần đã cho đổi tên châu Ô là châu Thuận, châu Rí là châu Hoá và đặt hai châu này dưới quyền cai quản của phủ Thuận Hoá. Tuy nhiên, phủ Thuận Hoá lúc bấy giờ cũng chỉ gồm đất châu Ô và châu Rí cũ chứ chưa được mở rộng thêm.

Thời Lê Thái Tổ (1428 – 1433), phủ Thuận Hoá được đổi là lộ Thuận Hoá và kể từ đó, Thuận Hoá được mở rộng. Ngoài phủ Thuận Hoá, phủ Tân Bình (gồm đất đai của cả ba châu Ma Linh, Bồ Chính và Địa Lý) cũng được nhập vào đây. Thời Lê Thánh Tông (1460 – 1497), lộ Thuận Hoá tuy được đổi thành Thừa Tuyên Thuận Hoá nhưng phạm vi đất đai thì không thay đổi. Nói cách khác, lộ Thuận Hoá (hay Thừa Tuyên Thuận Hoá) rộng lớn hơn hẳn phủ Thuận Hoá cũ. Trong lộ Thuận Hoá có phần đất đai của châu Ô và châu Rí cũ nhưng châu Ô và châu Rí cũ nhỏ hơn lộ Thuận Hoá rất nhiều.

Từ thực tế này, chúng tôi xin mạnh dạn nói lời mạo phạm rằng, giá thử Tiến Sĩ Dương Văn An đổi tên sách **Ô CHÂU CẬN LỤC** thành **THUẬN HOÁ CẬN LỤC** thì hợp lí hơn.

Thời của Tiến Sĩ Dương Văn An là thời mà việc chăm chỉ học tập được gọi là *dùi mài kinh sử*. Thực ra, *kinh* cũng chính là sử. **KINH XUÂN THU** là bộ sử của nước Lỗ đó thôi. Điều này cũng có nghĩa là thời ấy, sử luôn ở trên hết, sử có vị trí xuyên suốt và sử

<sup>1</sup> *Châu Rí* được phiên âm Hán Việt là châu *Lý*.

gần như là tất cả. Nhưng, sử ở đây là sử Trung Quốc chứ không phải quốc sử của ta. Trong bối cảnh chung như vậy, Tiến Sĩ Dương Văn An nói riêng và tất cả các Nho gia trước kia nói chung, nếu có chút nhầm lẫn về quốc sử thì cũng là điều bình thường vậy. Trong **Ô CHÂU CẬN LỤC**, thỉnh thoảng, Tiến Sĩ Dương Văn An vẫn nhầm lẫn về thế thứ của các đời Đế Vương trị vì và nhất là về hệ thống các niên hiệu. Khi dịch, chúng tôi đã mạnh dạn tiến hành hiệu đính lại và ghi rõ nội dung hiệu đính của mình trong từng câu chú thích.

Tiến Sĩ Dương Văn An viết sử theo cung cách thường có của những người sáng tác, bởi vậy, **Ô CHÂU CẬN LỤC** không tránh khỏi những lời suy diễn nghĩa từ nguyên của các địa danh một cách khiên cưỡng, đặc biệt là ở quyển 3 (**BẢN ĐỒ**). Ví dụ : tên của các xã như An Lưu, Lai Nghi, Lai Cách và Minh Nông được suy diễn như sau :

安留之士安其守留得聲名  
來儀知物姓之有靈  
來格見人心之易感  
明農樂耕牛之耨曲

*An Lưu chi sĩ an kì thủ lưu đắc thanh danh  
Lai Nghi tri vật tính chi hữu linh  
Lai Cách kiến nhân tâm chi dịch cảm  
Minh Nông lạc canh ngưu chi sử khúc.*

(An Lưu giữ thanh danh kẻ sĩ  
Lai Nghi biết vật có linh hồn  
Lai Cách thấy lòng người biến đổi  
Minh Nông vui với việc cấy cày)<sup>1</sup>.

Tình trạng này tái lập rất nhiều lần trong quyển 3, nhưng, nói đi rồi cũng phải nói lại : đây là sự suy diễn gượng ép mà cội nguồn sâu xa là bởi lòng yêu quê hương mãnh liệt của Tiến Sĩ Dương Văn An.

<sup>1</sup> Trích dẫn từ tờ 34 - a.

Khi người ta đang say đắm yêu, tất cả những gì gắn bó với tình yêu của họ đều không hề có một mảy may nào xấu cả. Mọi thứ đều toả ánh lung linh và ngạt ngào hương vị. Mọi thứ đều nên thơ và như có cả tiếng nhạc ngân lên. Tiến Sĩ Dương Văn An có phải là một ngoại lệ đâu.

Ở đời, không có gì dễ bằng việc tìm sở đoản của một người hoặc tìm chỗ chưa thoả đáng của một cuốn sách. Người cẩn trọng và giàu thiện chí thì thường tìm để tự tránh cho mình, nói theo cách của người xưa là học những điều hay từ chính những điều chưa hay vậy. Ngược lại, những kẻ hẹp hòi và nông cạn thì thường hay tự đắc với một vài phát hiện nhỏ nên dù có đọc bao nhiêu sách cũng chẳng học được điều gì đáng quý ở sách cả. Và, lại nói theo cách của người xưa là đừng bao giờ mong trí tuệ sẽ được mở mang nếu khi học mà không bao giờ tự đặt mình đúng vào vị trí của một người học trò.

Với phận sự là người dịch và hiệu đính, kẻ hậu học này không thể không mạnh dạn nói hết những gì cần nói về văn bản tác phẩm **Ô CHÂU CẬN LỤC** nhưng tất cả bất quá cũng chỉ là góp thêm vài lời mang tính gợi ý cho những ai chưa từng nghiên cứu lịch sử và chưa có điều kiện để có thể trực tiếp tham khảo các tài liệu Hán cổ đó thôi. Chỗ bất cập của **Ô CHÂU CẬN LỤC** chỉ là tiểu tiết, ngôn ngôn những tư liệu quý mà **Ô CHÂU CẬN LỤC** để lại mới thực sự có giá trị lớn lao. Nhà xuất bản Giáo dục đồng viên chúng tôi dịch, hiệu đính và chú thích **Ô CHÂU CẬN LỤC** trước hết và chủ yếu cũng bởi sự trân trọng những giá trị của tác phẩm này.

\*  
\* \* \*

Nguyên bản Hán văn của **Ô CHÂU CẬN LỤC** mà chúng tôi sử dụng để dịch, hiệu đính và chú thích được khắc in từ thời Nguyễn. Dấu ấn của nhà Nguyễn trong bản khắc in này thể hiện rất rõ trong lệ kị huý và thái độ đối với các triều đại trước nhà Nguyễn. Tuy nhiên, điều quan trọng hơn cả vẫn là việc nhà Nguyễn đã cho khắc in. Giá thử nhà Nguyễn không nỗ lực làm công việc khó khăn và tốn kém này, phần lớn kho di sản Hán - Nôm của tổ tiên chắc chắn

sẽ khó mà bảo lưu được. Chúng ta làm sao để có thể hiểu được ngàn xưa, làm sao để có thể biết được những gì đã từng xảy ra trên giang sơn gấm vóc này.

Thư tịch cổ cho hay, **Ô CHÂU CẬN LỤC** của Tiến Sĩ Dương Văn An gồm có 6 quyển, tuy nhiên, bản chúng tôi sưu tầm được chỉ còn có 4 quyển, tức là thiếu mất 2 quyển<sup>1</sup>, dù thứ tự của số tờ không hề đổi thay. Rất có thể đây là chủ ý lược bỏ của người hiệu đính văn bản trước khi cho khắc in. Phần còn lại của **Ô CHÂU CẬN LỤC** trong bản của chúng tôi chỉ có :

- Bài tựa : từ tờ 1 - a đến tờ 4 - b.
- Quyển 3 (bản đồ) : từ tờ 5 - a đến tờ 41 - b.
- Quyển 4 (thành thị) : từ tờ 42 - a đến tờ 46 - b.
- Quyển 5 (chùa và đền) : từ tờ 47 - a đến tờ 55 - b.
- Quyển 6 (quan chế) : từ tờ 56 - a đến tờ 95 - a.
- Tổng luận : từ tờ 95 - a đến tờ 96 - b.

Điều đáng nói là nguyên bản chữ Hán không phải chỉ thiếu hẳn 2 quyển mà bài *Tổng luận* để ở cuối quyển 6 có lẽ cũng bị các sử thần thời Nguyễn cắt bớt khá nhiều nên người đọc không sao tránh khỏi sự hụt hẫng. Nhưng tất cả những gì còn lại đều có giá trị tham khảo rất tốt. Chúng tôi cố gắng dịch, hiệu đính và chú thích, trước hết cũng bởi xuất phát từ sự đánh giá rất cao này.

Giờ đây, cứ hễ mỗi lần mở tủ sách gia đình ra, nhìn những trang tài liệu Hán - Nôm đã vàng úa và rất dễ gãy vụn thành từng mảnh nhỏ, tôi thật sự chạnh lòng. May thay, Nhà xuất bản Giáo dục đã hào hiệp ủng hộ đề nghị của tôi, đó là cho in lại nguyên bản các thư tịch cổ do tôi phiên âm (đối với chữ Nôm) và dịch (đối với chữ Hán). Có lẽ đây chính là một trong những cách góp phần hữu hiệu nhất vào quá trình bảo vệ di sản văn hoá của tổ tiên. Các bậc cao minh có thể dựa vào nguyên bản ấy mà chỉ bảo thêm cho tôi. Những người thích tự học Hán - Nôm cũng nhờ đó mà sẽ có

---

<sup>1</sup> Hai quyển thiếu là quyển 1 và quyển 2, dù sách vẫn được mở đầu bằng một bài tựa viết khá dài.

tài liệu để tham khảo. Nhiều Nho gia xưa thường khái quát một cách rất ngắn gọn rằng đó là cách *làm một việc mà được ba điều lợi*. Bậc đại khoa Nho học thời Trần là Bảng Nhãn Lê Văn Hưu (1230 – 1322) thì gọi đó là *trong điều hay còn có thêm điều hay nữa*.

\*

\* \*

Hạnh phúc lớn nhất của tôi là luôn may mắn được thanh thản làm việc theo sở nguyện, làm trong sự ân cần chăm sóc chu đáo của thân nhân, làm trong sự cổ vũ nhiệt tình của Nhà xuất bản Giáo dục, làm trong sự động viên chân thành của đồng đảo bạn đọc gần xa. Nhân dịp **Ô CHÂU CẬN LỤC** được ra mắt, xin cho tôi được gửi lời cảm ơn đến tất cả.

NGUYỄN KHẮC THUẦN

**[1 – a] BÀI TỰA VIẾT SAU, DÀNH CHO SÁCH  
Ô CHÂU CẬN LỤC<sup>1</sup>**

Có trời đất này là có ngay núi sông này. Có núi sông này là có ngay nhân vật này. Bởi vì, trời đất có mở mang thì núi sông mới xuất hiện. Núi sông đã có thì nhân vật mới sản sinh. Không có núi sông thì không thấy rõ công kiến tạo của trời đất. Không có nhân vật thì không thấy rõ khí hun đúc của núi sông.

Nhưng, vì tiết nóng lạnh của trời khác nhau nên núi sông của đất cũng có hạn. Thuỷ thổ của đất khác chất nên thói tục của người cũng khó mà biến đổi. Xem này :

- Thanh Tề<sup>2</sup> thì biến trá,
- Trâu Lỗ<sup>3</sup> thì Nho nhã,
- Ung Dương<sup>4</sup> thì láu lĩnh,
- Kinh Hán<sup>5</sup> thì mạnh dạn,
- Ngô Hán<sup>6</sup> thì nhẹ nhàng,
- Yên Triệu<sup>7</sup> thì hèn hạ,
- Người phương Nam<sup>8</sup> thì phù bạc,
- Người phương Bắc<sup>9</sup> thì trọng hậu.
- Năm phương khác tính. Xưa vẫn đã thế rồi.

<sup>1</sup> Nguyên tác Hán văn viết là 烏州近錄後序 (*Ô Châu cận lục hậu tự*).

<sup>2</sup> *Thanh Tề* (齊 齊) là Thanh và Tề – tên hai nước chư hầu của nhà Chu (Trung Quốc).

<sup>3</sup> *Trâu Lỗ* (鄒 魯) là Trâu và Lỗ – tên hai nước chư hầu của nhà Chu (Trung Quốc).

<sup>4</sup> *Ung Dương* (雍 揚) là Ung và Dương – tên hai nước chư hầu của nhà Chu (Trung Quốc).

<sup>5</sup> *Kinh Hán* (荊 漢) là Kinh và Hán – tên hai nước chư hầu của nhà Chu (Trung Quốc).

<sup>6</sup> *Ngô Hán* (吳 漢) là Ngô và Hán – tên hai nước chư hầu của nhà Chu (Trung Quốc).

<sup>7</sup> *Yên Triệu* (燕 趙) là Yên và Triệu – tên hai nước chư hầu của nhà Chu (Trung Quốc).

<sup>8</sup> *Người phương Nam* ở đây là người ở phương Nam của Trung Quốc.

<sup>9</sup> *Người phương Bắc* ở đây là người phương Bắc của Trung Quốc.

[1 – b] Hoàng Việt<sup>1</sup> từ khi mới dựng nước, sách trời đã định. Ngoài bốn trấn ra, người Ái Châu<sup>2</sup> có tính khảng khái, thích làm việc nghĩa. Người Hoan Diễn<sup>3</sup> thuần túy chăm học, xưa nay vẫn là lễ thường.

Hoá Châu<sup>4</sup> ta tiếp giáp xứ Quảng<sup>5</sup>, đất đai chật hẹp và vắng vẻ, phong tục mộc mạc và thô鄙, nhân vật hiếm hoi và buồn tẻ, không ví được với miền Hoan Ái<sup>6</sup>. Từ khi Đặng Tất<sup>7</sup> nổi tiếng có tài làm tướng, Dục Tài<sup>8</sup> khoa bảng xuất thân thì phong thổ nhân tài xứ ta mới mau chóng tiến bộ, có thể sánh ngang hàng với thượng quốc<sup>9</sup>. Kể từ khi Quang Thiệu<sup>10</sup> triều Lê về cõi âm thì tuần kiệt như

<sup>1</sup> **Hoàng Việt** ở đây là từ chỉ nước ta.

<sup>2</sup> **Ái Châu** là vùng đất nay chủ yếu thuộc tỉnh Thanh Hoá của nước ta.

<sup>3</sup> **Hoan Diễn** là châu Hoan và châu Diễn. Đất châu Hoan nay chủ yếu thuộc khu vực phía nam tỉnh Nghệ An còn đất châu Diễn nay chủ yếu thuộc khu vực phía bắc của tỉnh Nghệ An.

<sup>4</sup> **Hoá Châu** là vùng đất nay đại để tương ứng với khu vực từ phía nam của tỉnh Hà Tĩnh đến hết vùng cực Nam của tỉnh Thừa Thiên – Huế.

<sup>5</sup> **Xứ Quảng** là vùng đất nay đại để tương ứng với các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi và Bình Định.

<sup>6</sup> **Hoan Ái** là vùng đất nay đại để tương ứng với các tỉnh Nghệ An và Thanh Hoá.

<sup>7</sup> **Đặng Tất** người Hoá Châu, sau di cư ra làng Phù Lưu, huyện Thiên Lộc, nay làng này thuộc huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh, hiện chưa rõ ông sinh vào năm nào. Năm 1407, ông từng giữ chức Đại Tri Châu. Khi Trần Ngỗi phát động và lãnh đạo cuộc khởi nghĩa chống quân Minh đô hộ, Đặng Tất cùng với con trai ông là Đặng Dung hờ hởi đến tham gia và ông trở thành một trong những vị danh tướng của nghĩa quân. Rất tiếc là do khác nhau về quan điểm lại bị kẻ xấu gièm pha nên năm 1409, Đặng Tất đã bị Trần Ngỗi giết chết.

<sup>8</sup> **Dục Tài** tức **Bùi Dục Tài**, người làng Câu Lãm (ở trong sách này Dương Văn An ghi là làng Câu Nhi), huyện Hải Lăng, nay thuộc huyện Triệu Hải, tỉnh Quảng Trị. Bùi Dục Tài đỗ Hoàng Giáp vào năm 1502, làm quan được trải phong dần tới chức Lại Bộ Tả Thị Lang, Tham Tướng.

<sup>9</sup> **Thượng quốc** ở đây chỉ Trung Quốc.

<sup>10</sup> **Quang Thiệu** (1516 – 1522) là niên hiệu duy nhất của Lê Chiêu Tông – Hoàng Đế thứ 10 của nhà Hậu Lê.

sao sớm, cây sương<sup>1</sup> vậy. Trời không có thời thường. Đất không có thể thường. Nhân vật cũng thịnh suy không thường, chẳng có gì là không vô thường cả. Vận trời vô thường nên không ai có thể giữ được sự thường. Cho nên, vận trời đã đi qua thì dấu nơi màu mỡ cũng hoá thành muối mặn, bãi trồng dâu gai cũng trở thành gò đồng, xứ có tập tục lễ nhạc Nho phong cũng thành [2 - a] nơi can qua<sup>2</sup> tranh chiến.

Vận trời còn thì dấu gò đồng cũng biến thành kim thang<sup>3</sup>, ngói gạch vụn cũng hoá nên lầu gác, xứ rách rưới cũng mũ mào áo xiêm. Xem thế thì biết nhân tài mở ra từ phong thổ mà phong thổ lại mở ra từ khí vận. Rõ ràng lắm thay.

Thánh triều sáng soi tốt bậc, ơn huệ như trời đất, chính là thời hưng thịnh lâu bền. Vận trời đã đến, mạch địa linh tốt đẹp hiện ra, vậy thì phong thổ xứ ta chưa tàn hết, nay lại thịnh vượng lên, xưa kia chưa phát tiết hết, nay lại nảy nở thêm. Tôi sinh trưởng ở đất này, làm kẻ sĩ, thấm nhuần giáo hoá kể đã lâu ngày, thi đậu Tiến Sĩ khoa Đinh Vị<sup>4</sup>. Sau mới hay sự thần diệu của phong tục chuyển đời, triều đình hun đúc [2 - b] tác thành cho. Qua năm Quý Sửu<sup>5</sup> ở nhà chịu tang, nhân đó biên duyệt các tác phẩm. Khi ấy có hai thư sinh cùng quê, chia nhau soạn quyển sách gồm hai tập. Sách này ghi hình trạng núi sông, danh lam thắng cảnh, phong tục tập quán, nhân vật thịnh suy, rõ ràng như nhìn trên bàn tay vậy. Tôi rất

<sup>1</sup> **Sao sớm, cây sương** : nguyên tác viết là 晨星霜木 (thần tinh sương mộc) chắc là phỏng ý câu *tuấn kiệt như sao buổi sớm, nhân tài như lá mùa thu*.

<sup>2</sup> **Can qua** là tên hai loại vũ khí đánh gần được sử dụng rất phổ biến của quân đội xưa, vì thế, hai chữ này cũng thường hàm ý chỉ chiến tranh.

<sup>3</sup> **Kim thang** (金湯) là nói tắt của **kim thành thang trì** (金城湯池) nghĩa là thành trì chắc như xây bằng kim loại, ao hiểm như chứa nước nóng. Ý nói không dễ gì vượt qua được.

<sup>4</sup> **Khoa Đinh Vị** nói ở đây là năm 1547.

<sup>5</sup> **Năm Quý Sửu** nói ở đây là năm 1553.

vui thích, bèn không tự lượng sức, tham khảo tín sử<sup>1</sup>, tra cứu lời khẩu truyền. Chỗ rườm rà thì bỏ bớt, chỗ sơ lược thì bổ túc thêm, đặt tên là **Ô CHÂU CẬN LỤC**, cốt để làm sách xem riêng. Có câu : *người là kẻ ngu mà cứ thích tự làm, là kẻ kém mà cứ muốn tự chuyên*. Thánh hiền vẫn răn như vậy. Tôi tự biết việc này là quá phận, học đòi bắt chước chỉ chước lấy cười chê. Nhưng, một câu ca, một lời đồng dao của con trẻ, một ý khen chê trong ngõ xóm mà thánh nhân còn ghi lại, huống chi đây là công ghi chép. (Sách này) chép [3 - a] núi sông quanh co và hình thể hiểm hóc. Dẫu một chút vật sản cũng là tiền của quốc gia. Dẫu một cây cầu, một trạm dịch cũng là ý của vương chính<sup>2</sup>. Toà thành này có thể ngăn ngoài và giữ trong, ngôi đền kia có thể trừ tai và chống nạn,... tất cả đều biên chép kĩ lưỡng. Chép chuyện một người con gái trinh khiết mà cũng chép cả chuyện bạc tục dâm phong là để treo tấm gương tốt xấu. Chép chuyện một người học trò tiết tháo mà cũng chép cả tặc tử loạn thần là để ngụ ý khuyên răn.

Khư khư giữ đạo nhân nghĩa, cương thường, trung tín. Gấn bó thiết tha với luân lí quân thần, phụ tử, phu phụ<sup>3</sup>. (Sách này) nào phải chỉ mô tả phong cảnh, phẩm loại và phê bình thói tục. Xem xong, nếu suy luận rộng thì sẽ thấy non sông tốt đẹp, biết là *địa linh* [3 - b] *nhân kiệt*<sup>4</sup>, thấy sản vật dồi dào, biết là *vật long nhân tú*<sup>5</sup>.

<sup>1</sup> *Tín sử* là những sử sách chép trung thực, xứng đáng để tin cậy được.

<sup>2</sup> *Vương chính* là chính quyền của triều đình đương thời.

<sup>3</sup> *Quân Thần* (Vua – Tôi), *phụ tử* (Cha – Con), *phu phụ* (Vợ – Chồng) là ba mối quan hệ lớn nhất (*Tam cương*) theo quan niệm của Nho gia.

<sup>4</sup> *Địa linh nhân kiệt* nghĩa là đất linh thiêng, người tài giỏi.

<sup>5</sup> *Vật long nhân tú* nghĩa là vật dồi dào, người tuấn tú.

Nhân tâm có thuần hậu và có bạc bẽo. Bạc bẽo thì phải làm thế nào cho thuần hậu. Phong tục có đầy đặn và sơ sài. Sơ sài thì phải làm thế nào cho đầy đặn. Anh mỡ quả là dòng phiệt duyệt<sup>1</sup> chăng? Thế thì phải luôn biết tâm niệm về công lao khó nhọc của ông cha mà không nỡ làm hư hỏng tiên nghiệp. Anh mỡ quả là kẻ cô hàn<sup>2</sup> chăng. Thế thì tất phải nghĩ rằng tướng văn tướng võ vốn không phải là do dòng dõi mà thường là do nỗ lực tự cường. Bề tôi phải làm hết chức phận, chớ nên theo vết của bọn thủ ác thời Xuân Thu<sup>3</sup>. Học trò thì phải biết an phận thủ thường, chớ để tiếng là tội nhân danh giáo<sup>4</sup>. Xem lời khen một người thiện, thấy vinh hạnh hơn hoa cỏn<sup>5</sup> thì hãy hâm mộ đáng trung nghĩa mà làm theo. Xem lời chê một kẻ ác, thấy nặng hơn cả búa rìu thì hãy biết thẹn cho kẻ loạn tặc mà tự răn bảo. Nếu được thế thì cuốn sách này [4 - a] cũng có chút bổ ích cho phong hoá vậy. Còn như nếu thấy chữ chưa hay, câu chưa khéo, văn không liền mạch, ý không dung hoà rồi đem những điều đó ra bàn nghị thì cuốn sách này cũng còn đơn sơ lắm. Tuy nhiên, văn chương là vô tận, học vấn là vô cùng. Nếu được các bậc cao minh quân tử học rộng bổ chính cho thì đó là ước vọng sâu sắc của tôi vậy.

---

**Phiệt duyệt** là bảng ghi tên những người có công để ở ngoài cửa thành để tuyên dương họ. Bên trái gọi là **phiệt**, bên phải gọi là **duyet**. Ghép lại, **phiệt duyệt** là những người có công với nước. Trong sử xưa, nêu rõ thứ bậc công lao thì gọi là **phiệt**, tích hợp công lao thì gọi là **duyet**, ghép lại, **phiệt duyệt** là trân trọng thống kê và tổng hợp công lao.

<sup>2</sup> **Cô hàn** là cô cút và khó nghèo.

<sup>3</sup> **Thời Xuân Thu** là thời kì đầu của nhà Đông Chu, từ năm 770 đến năm 476 trước Công nguyên (TCN). Sử dĩ gọi là **thời Xuân Thu** vì thời này tương ứng với khoảng thời gian lịch sử được Khổng Tử giới thiệu trong KINH XUÂN THU.

<sup>4</sup> **Tội nhân danh giáo** là kẻ có học mà phạm tội.

<sup>5</sup> **Hoa cỏn** là lễ phục của các đấng quân vương. **Vinh hạnh hơn hoa cỏn** là vinh hạnh lắm.

Cảnh Lịch<sup>1</sup> (*niên hiệu của nghịch Mạc Phúc Nguyên*)<sup>2</sup>

Ngày vọng, tháng Quý hạ<sup>3</sup>

Tiền Lại Khoa, Đô Cấp Sự Trung, Sùng Nham Bá

vâng mệnh viết

DƯƠNG VĂN TĨNH PHỦ

tập thành

*Dương Văn An người xã Tuy Lộc, huyện Lệ Thủy<sup>4</sup>, (trú quán) thuộc xã Phù Diển, huyện Từ Liêm<sup>5</sup>. Năm 34 tuổi đỗ đồng Tiến Sĩ khoa Đinh Vị<sup>6</sup> và làm quan đến chức Phó Đô (Ngự Sử), Thượng Thư, tước Sùng Nham Hầu (khi mất) được tặng tước Tuấn Quận Công<sup>7</sup>.*

---

<sup>1</sup> **Cảnh Lịch** (1548 – 1553) là một trong ba niên hiệu của Mạc Tuyên Tông (1546 – 1561) tức Mạc Phúc Nguyên – vua thứ tư của nhà Mạc.

<sup>2</sup> Chú thích của nguyên tác nên in nghiêng và để trong dấu ngoặc đơn. Sách này được nhà Nguyễn cho khắc in nên gọi Mạc Phúc Nguyên là kẻ nghịch tặc.

<sup>3</sup> **Ngày vọng** là ngày rằm. **Tháng quý hạ** là tháng 6 âm lịch.

<sup>4</sup> **Huyện Lệ Thủy** nay thuộc tỉnh Quảng Bình.

<sup>5</sup> **Huyện Từ Liêm** nay thuộc Hà Nội.

<sup>6</sup> **Khoa Đinh Vị** là khoa thi năm 1547.

<sup>7</sup> Đoạn văn này được viết thêm sau khi Dương Văn An đã mất chứ không phải là của Dương Văn An, nhiều khả năng là của các sử gia thời Nguyễn – những người lo việc hiệu đính để tổ chức khắc in Ô CHÂU CẬN LỤC.

[5 – a]

# Ô CHÂU CẬN LỤC

QUYỂN 3<sup>1</sup>

BẢN ĐỒ

版圖

---

<sup>1</sup> Tờ 4 – b bỏ trống. Quyển 1 và quyển 2 thiếu. Sau lời tựa, nguyên bản chữ Hán mở đầu bằng quyển 3.

HUYỆN LỆ THỦY<sup>1</sup>

(32 xã, 1 thôn)<sup>2</sup>

	TÊN XÃ		TÊN XÃ
1	Đại Phúc Lộc	17	Phù Tông
2	Tuy Lộc	18	Thạch Kim
3	An Xá	19	An Chế
4	Thủy Trung	20	Phù Việt [5 – b]
5	Quần Bối	21	Dân Duyệt
6	Ngô Xá	22	Ba Nguyệt Thượng
7	Tiểu Phúc Lộc	23	Ba Nguyệt Hạ
8	Xuân Hồi	24	Hoà Luật
9	Cổ Liễu	25	Hoắc Đăng
10	Quy Hậu	26	Thủy Lan Thượng
11	Uẩn Áo	27	Thủy Lan Hạ
12	Tâm Duyệt	28	Liêm Luật
13	An Trạch	29	Lê Luật
14	Nhân Ái	30	Mỗi Thôn
15	Dương Xá	31	Thủy Cẩn
16	Thổ Ngoã	32	Thủy Trung

<sup>1</sup> **Huyện Lệ Thủy** nay thuộc tỉnh Quảng Bình.

<sup>2</sup> Nguyên bản không đánh số thứ tự, nhưng để bạn đọc tiện tra cứu, chúng tôi đã tự ý thêm số thứ tự vào. Các huyện tiếp sau cũng đánh số thứ tự như thế. Cũng theo nguyên bản thì huyện Lệ Thủy có 32 xã và một thôn nhưng trong thực tế chỉ có 32 xã.

HUYỆN KHANG LỘC<sup>1</sup>(73 xã)<sup>2</sup>

1	Cái Xá	27	Hành Tấn
2	Côn Bô	28	Hạ Duệ
3	Hoàng Khê	29	Hạ Long
4	Quân Ly	30	Thượng Long
5	Mai Xá	31	Nguyệt Áng
6	An Mễ	32	Đặng Lỗ
7	Phúc Lộc	33	Trường Dục
8	Lộc Châu	34	Phúc Diễn
9	Thạch Bồng	35	Hiển Phạm
10	Tân Lệ	36	Thạch Bồng
11	Chu Xá	37	Trương Xá
12	Lỗ Xá	38	Thượng Xá
13	Phạm Xá	39	Hàm Nhược
14	Lỗ Ngụy	40	Viễn Tuy
15	Chương Trình [6 - a]	41	Trung Trình
16	Lỗ Việt	42	Đức Phổ
17	Bùi Xá	43	Hoàng Xá
18	Cao Xá	44	An Thái
19	An Toàn	45	Chính Thủy
20	Vũ Khuyến	46	Văn La
21	Đỗ Khúc	47	Văn La Yên
22	Thu Thử	48	Minh Lý
23	Đình Nại	49	Mật Sát
24	Vũ Khả	50	Phan Xá [6 - b]
25	Cao Ngạc	51	Hà Cừ
26	Phúc Lương	52	Cừ A

<sup>1</sup> **Huyện Khang Lộc** nay thuộc tỉnh Quảng Bình.

<sup>2</sup> Nguyên bản viết là có 73 xã nhưng chỉ thống kê được tên của 72 xã.

53	Trung Sơn	63	Hoàng Đàm
54	Yêu Niệu	64	Kim Lũ
55	Lại Xá	65	Đô Nguyễn
56	Quất Xá	66	Trung Quán
57	Thái Xá	67	Ngô Xá
58	Phúc Nhĩ	68	Trung Kiến
59	Tả Phan	69	Lệ Kì
60	Hữu Đăng	70	Hữu Bỏ
61	Lũ Đăng	71	Gia Cốc
62	Khâm Kỳ	72	Đặng Xá

CHÂU MINH LINH<sup>1</sup>

(65 xã)<sup>2</sup>

1	Tùng Công	16	Lai Cách
2	Tân Sài	17	Xuân Mỹ
3	Minh Ái	18	Bắc Bạ
4	Lân Trì	19	Mô Nham
5	Cổ Trai [7 - a]	20	Thạch Ma
6	Tùng Luật	21	Cổ Hiền
7	Đan Duệ	22	Tiên Trạo
8	Tang Ma	23	Vũ Tá
9	Lâm Sài	24	Phan Xá
10	Sa Lung	25	Hoàng Các Thượng
11	Hàm Hoà	26	Hoàng Xá Hạ
12	Hồ Xá	27	Tân Mạnh
13	An Điền	28	Nguyễn Xá
14	Thượng Lập	29	Lâm Cao
15	Trung Lập	30	Tử Lai

<sup>1</sup> *Châu Minh Linh* nay thuộc tỉnh Quảng Trị.

<sup>2</sup> Chủ thích của nguyên bản nên in nghiêng và để trong dấu ngoặc đơn.

31	Đặng Xá	49	Trúc Lâm
32	Duy Viên	50	Sùng Hoa Thượng
33	Lại Xá	51	Sùng Hoa Hạ
34	Thủy Ba Thượng	52	Mai Xá
35	Thủy Ba Hạ	53	Diêm Hà Thượng
36	Vũ Xá	54	Diêm Hà Hạ
37	Kinh Môn	55	Lâm Ngang
38	Bùi Xá	56	Duy Phiên
39	Lệ Môn	57	Thần Thái
40	Cao Xá [7 - b]	58	Xuân Lôi
41	Gia Môn	59	Hải Chử
42	Hương Gia	60	An Bạch
43	Lại Phúc	61	Bào Phố
44	Phúc Thị	62	Thuy Khê
45	Hà Lạc Thượng	63	Nhĩ Thượng
46	Hà Lạc Hạ	64	Nhĩ Hạ
47	Hy Nguyễn	65	Nhĩ Trung
48	Trí Tuyên		

## CHÂU BỘ CHÍNH

(69 xã)

1	Hoành Sơn	10	Sùng Ái
2	Thuần Thân	11	Pháp Kê
3	Tùng Chất	12	Hương Phương
4	Di Phúc	13	Hy Sơn
5	Đình Bồn [8 - a]	14	Lũ Đăng
6	Tùng Du	15	Tiểu Đan
7	Thủy Vực	16	Đại Đan
8	Lai Dương	17	Thổ Ngõa
9	Phù Lưu	18	An Bài

19	Đan Sa	45	Khương Hà
20	Trung Hoà	46	Lương Xá
21	Tân Lang	47	An Mỹ
22	Lễ Trung	48	La Kinh
23	Thanh Bào	49	Cự Năm
24	Lỗ Càng	50	Vũ Lao
25	Xuân Mai	51	Uyên Trưng
26	Bồ Khê	52	Minh Trưng
27	Cao Lao Thượng	53	Thanh Lăng
28	Cao Lao Hạ	54	Kim Lô
29	Cao Lao Trung	55	Thông Bình
30	Vân Lôi	56	Câu Lạc
31	Thị Lễ	57	Cổ Than
32	Kim Linh Thượng	58	Hoành Trung
33	Kim Linh Hạ	59	Ba Đông
34	Thịnh Lạc	60	Lan Hương
35	Trường Tùng	61	Nam Liêu
36	Biểu Lễ	62	Hoà Duyệt
37	Tân Lễ Thượng	63	Ma Cô
38	Tân Lễ Hạ	64	Phúc Lộc
39	Vĩnh Giao	65	An Bản
40	Lệ Sơn Thượng [8 - b]	66	Tùng Khát
41	Lệ Sơn Hạ	67	Bạch Nhi
42	Phù Trạch	68	Đặng Đê
43	Hải Hạc	69	Di Luận
44	La Hà		

PHỦ TRIỆU PHONG<sup>1</sup>HUYỆN KIM TRÀ<sup>2</sup>(60 xã. Đoàn Quốc Công đổi là Hương Trà)<sup>3</sup> [9 - a]

1	Cảm Quyết	21	Nguyệt Biểu
2	Dũng Cảm	22	An Truyền
3	Khuất Bồ	23	Thuy Lôi
4	Vĩnh Cố	24	An Bạc
5	An Triền	25	Dương Lữ
6	Ưu Đàm	26	Trúc Lâm
7	Phù Trạch	27	Thế Lại
8	Lương Mai	28	Lạc Nô
9	Đường Long	29	An Đô
10	Chính Lộ	30	An Hoà
11	Thu Hải	31	Kim Nhọc
12	Kế Môn	32	Bình Lâm
13	Cần Kiệm	33	Hà Khê
14	Trung Tuyển	34	Bồn Chương
15	Ba Lăng	35	Liều Cốc [9 - b]
16	Bình Trị	36	Bộc Môn
17	Kế Chung	37	Phụ Ổ
18	Hoà Quân	38	Bồn Chử
19	Thủy Hấn	39	Mai Quán
20	Hải Trình	40	Vĩnh Áng

<sup>1</sup> **Phủ Triệu Phong** được thành lập từ thời Lê, gồm một phần của tỉnh Quảng Trị cộng với tỉnh Thừa Thiên - Huế và một phần phía bắc của tỉnh Quảng Nam ngày nay. Phủ này gồm 6 huyện là Kim Trà, Tư Vinh, Vũ Xương, Hải Lăng, Đan Điện và Điện Bàn.

<sup>2</sup> **Huyện Kim Trà** nay thuộc tỉnh Thừa Thiên - Huế.

<sup>3</sup> Chủ thích của nguyên bản nên in nghiêng và để trong dấu ngoặc đơn. Dịch giả xin được chú thích thêm rằng : Đoàn Quốc Công tức Nguyễn Hoàng (1525 - 1613), người mở đầu của dòng họ Nguyễn trị vì ở xứ Đàng Trong.

41	Long Hồ	51	Khuê Chử
42	Lưu Bảo	52	Bồn Phố
43	Khiển Trình	53	Chử Hồ
44	Quán Khách	54	Thạch Lại
45	An Ninh	55	Quần Mao
46	Lương Viễn	56	La Chử
47	Thai Dương	57	Dương Hoá
48	Quy Bản	58	Cư Hoá
49	Bình Hồ	59	Phi Thát
50	Tùng Triền	60	Vĩ Dã

HUYỆN TƯ VANG<sup>1</sup>

(67 xã. Doan Quốc Công đổi là Phú Vang)<sup>2</sup>

1	Triều Sơn	11	Ba Khẩu
2	Hoài Thôn	12	Hà Lương
3	Hoàng Phúc	13	Bao Lương
4	Lại Ân	14	Địa Linh
5	Sở Lan [10 - a]	15	Tri Lễ
6	Võng Trì	16	Bao Mục
7	Tân Nộn	17	Lễ Khê
8	Triêm Ân	18	Cổ Bư
9	Vĩnh Lại	19	Đức Bư
10	Lại Thị	20	Dương Xuân

<sup>1</sup> *Huyện Tư Vang* xưa thuộc phủ Triệu Phong, nay thuộc tỉnh Thừa Thiên – Huế.

<sup>2</sup> Chú thích của nguyên bản nên in nghiêng và để trong dấu ngoặc đơn. Tuy nhiên, lời chú thích lại viết *Doan Quốc Công* (tức *Nguyễn Hoàng*) đổi là *huyện Súc Vang*. Có lẽ là do mặt chữ *Súc* (𣎵) gần giống với mặt chữ *Phú* (𣎵) nên viết nhầm. Chúng tôi sửa lại là *huyện Phú Vang* cho đúng.

21	Thế Vinh	45	Lê Xá
22	La Khê	46	Ôn Tuyên
23	La Cẩm	47	Đồng Hồ
24	Quán Khách	48	Đồng Dẫn
25	Phổ Trì	49	Đồng Hồ
26	Nam Phố	50	Diên Đại
27	Dương Nỗ	51	Văn Sát
28	Lưu Bàn	52	Lang Xá
29	Đỗ Lỗ	53	Lương Văn
30	Phỉ Tha	54	Năng Hà
31	Thạch Căn	55	Phù Bài
32	Đường Phi	56	Minh Nông
33	Lại Thế	57	Phạm Lang
34	Triết Pha	58	Ba Lối
35	Dưỡng Mông	59	Cao Đồi
36	Mộc Linh	60	La Ngã
37	Vũ Vệ	61	Hà Đá
38	An Lưu	62	Diêm Trường
39	Thanh Lam	63	Phụng Chính
40	Phấn Vũ [10 - b]	64	Vinh Hoài
41	Mộc Hãn	65	Đồng Dương
42	Công Minh	66	Tân Chu
43	Dã Lê	67	Duy Sơn
44	Vân Thê		

HUYỆN VŨ XƯƠNG<sup>1</sup>

(59 xã) [11 - a]

1	Hoa Vi	31	Nghĩa Đoàn
2	Đông Dương	32	Chính Lộ
3	Diên Cát	33	Thượng Nguyên
4	An Nghi	34	Trà Bát
5	Cổ Lũy	35	Vĩnh Phúc [11 - b]
6	Toàn Giao	36	Thiên Áng
7	Đan Quế	37	Lai Cách
8	Phương Lang	38	Thanh Đằng
9	Cổ Kinh	39	Trâm Hốt
10	Trung Đan	40	Trúc Giang
11	Tiểu Khê	41	Kỳ Trúc
12	Văn Phong	42	Bích Đàm
13	Linh Vũ	43	An Cư
14	Linh Chiểu	44	An Việt
15	Đạo Đầu	45	Trúc Liêu
16	Hội Khách	46	Bố Liêu
17	Đại Hào	47	Lâm Gia
18	Hoà Điều	48	Trương Xá
19	Vân Đoá	49	Chính Đường
20	Vân Động	50	Kim Đầu
21	Hương Ngao	51	Trúc Kính
22	Thượng Đò	52	Trúc Giang
23	Hạ Đò	53	Tiểu Áng
24	Lang Gia	54	Tam Vô
25	Nhan Qua	55	Liên Trì
26	Ôn Tuyền	56	Tài Lương
27	Ái Tử	57	Phù Ba
28	Trung Chỉ	58	An Nhân
29	Thượng Độ	59	An Nghiệp
30	Hạ Độ		

<sup>1</sup> Huyện Vũ Xương nay thuộc tỉnh Quảng Trị.

HUYỆN HẢI LĂNG<sup>1</sup>(49 xã)<sup>2</sup>

1	An Thư	26	Hoa Ngạn
2	Vĩnh Hưng	27	Phù Lưu
3	Vân Quỳ	28	Nha Nghi
4	Câu Nhi	29	Hữu Điều
5	Hà Lộ [12 - a]	30	Hoa La
6	Lăng Uyên	31	An Lộng
7	Đoan Trang	32	Hà Mi
8	Diên Sinh	33	Nại Cửu
9	Câu Hoan	34	Dương Lệ
10	Trà Trì Thượng	35	Dương Chiếu
11	Trà Trì Hạ	36	An Toàn
12	Lam Thủy	37	Động Giám
13	Mai Đàn	38	Dã Độ
14	Hương Lan	39	An Dã
15	Hương Liễu	40	Quảng Đâu [12 - b]
16	Long Đồi	41	Đâu Động
17	Thái Nại	42	Phúc Lộc
18	An Khang	43	Đại Bối
19	Hoàng Xá	44	Tiểu Bối
20	Xuân Lâm	45	Đại Bị
21	Tích Tường	46	Tiểu Bị
22	Như Lệ	47	An Hưng
23	Thạch Hàn	48	Hà Bá
24	Cổ Thành	49	Đâu Kinh
25	Thương Mang		

<sup>1</sup> Huyện Hải Lăng nay thuộc tỉnh Quảng Trị.<sup>2</sup> Chú thích của nguyên bản nên in nghiêng và để trong dấu ngoặc đơn.

HUYỆN ĐAN ĐIỂN<sup>1</sup>  
(53 xã)<sup>2</sup>

1	Tây Pha	27	Phù Lê
2	A Ngang	28	Hà Cảng
3	An Mục	29	Thượng Lộ
4	Tiền Thành	30	Bồ Điền
5	Văn Quật	31	Báo Đáp
6	Hoài Lai	32	Phù Đái
7	Sa Đồi	33	Cổ Bi
8	Sa Ngạn	34	Lại Bình
9	Tam Chế	35	Khúc Ốc
10	Đan Lương	36	Vũ Xá
11	La Vân	37	Thanh Kệ
12	Bác Vọng	38	Dương Loan
13	Niêm Phù	39	Đào Cù
14	Đông Dã	40	Hàm Cẩn
15	Nam Phù	41	Hồ Đĩnh
16	Nghĩa Lộ	42	Cổ Tháp
17	Vân Cẩn	43	Thế Chí
18	Hoa Lang	44	Tráng Liệt
19	Sơn Tùng	45	Thạch Bình
20	Ông Gia [13 - a]	46	Toản Vũ
21	Đông Lâm	47	Hiền Sĩ
22	Bao La	48	Tân Bả
23	Đức Trọng	49	Sài Tang
24	Hạ Lang	50	Vân Cẩn
25	Lỗ Xá	51	Phổ Lại
26	Đông Xuyên	52	Nam Bì [13 - b]

<sup>1</sup> Huyện Đan Điền nay thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế.

<sup>2</sup> Chú thích của nguyên bản nên in nghiêng và để trong dấu ngoặc đơn. Nguyên bản nói có 53 xã nhưng chỉ thống kê được 52 xã.

HUYỆN ĐIỆN BÀN<sup>1</sup>(66 xã)<sup>2</sup>

1	Đức Ký	26	Quảng Hoá
2	Nông Sơn	27	Thị Phụ
3	Bất Nhị	28	Hoa Hồ
4	Đông Ba	29	Liên Trì
5	Hoa Thử	30	Mại Giản [14 – a]
6	Đa Thử	31	Lai Nghi
7	Kỳ Ba	32	Phong Hồ
8	Giáng La	33	Giản Đông
9	Cẩm Đẳng	34	Minh Châu
10	Điều Kha	35	Kim Sa
11	Lỗi Sơn	36	Bình Sa
12	Thạch Phố	37	Bích Trâm
13	Tử Sa	38	Hà Khúc
14	Giáo Ái	39	Lôi Trạch
15	Bồn Khúc	40	Mông Lĩnh
16	Lệ Sơn	41	Mông Vân
17	Gia Cốc	42	Địch Khang
18	Bàng Trạch	43	Thọ Khang
19	Ái Đái	44	Phú Khang
20	Phiếm Ái	45	Quát Sơn
21	Kim Nê	46	Trà Đình
22	Yến Nê	47	Vân Quật
23	Thúy Loan	48	Thị Lại
24	Kim Toại	49	Lang Châu
25	Diễm Sơn	50	Mạc Xuyên

<sup>1</sup> Huyện Điện Bàn nay thuộc tỉnh Quảng Nam.<sup>2</sup> Chú thích của nguyên bản nên in nghiêng và để trong dấu ngoặc đơn.

51	Hoài Phô	59	Cúc Luỹ
52	Cẩm Phô	60	Lỗ Giản
53	Bàn Cố	61	Thạc Giản
54	Kim Lũ	62	Vân Dương
55	Nhân Triêm	63	Kim Quất
56	Uất Luỹ	64	Hoá Khuê
57	Duyên Đồ	65	Kim Khuê [14 - b]
58	Cẩm Lệ	66	Đại Đái

ĐỊA LÍ<sup>1</sup>

PHỦ TÂN BÌNH<sup>2</sup>

1. Huyện Chính Bình<sup>3</sup> : 80 huyệt<sup>4</sup>.
2. Huyện Nam Linh<sup>5</sup> : 90 huyệt.
3. Huyện Phúc Khang<sup>6</sup> : 90 huyệt.
4. Huyện Nha Nghi<sup>7</sup> : 80 huyệt.
5. Huyện Tả Bình<sup>8</sup> .

<sup>1</sup> *Địa Lí* ở đây không phải là tên châu mà là huyệt đất. Tìm huyệt đất tốt để an táng hoặc cải táng là một trong những hoạt động quan trọng nhất của các nhà Địa Lí.

<sup>2</sup> *Phủ Tân Bình* nay thuộc tỉnh Quảng Bình cộng với phần phía bắc của tỉnh Quảng Trị.

<sup>3</sup> *Huyện Chính Bình* nay thuộc tỉnh Quảng Bình.

<sup>4</sup> *Huyệt* là một cụm dân cư, nghĩa cũng tương tự như xóm.

<sup>5</sup> *Huyện Nam Linh* nay thuộc tỉnh Quảng Trị.

<sup>6</sup> *Huyện Phúc Khang* nay thuộc tỉnh Quảng Bình.

<sup>7</sup> *Huyện Nha Nghi* nay thuộc tỉnh Quảng Bình.

<sup>8</sup> *Huyện Tả Bình* nay thuộc tỉnh Quảng Bình.

PHỦ THUẬN HOÁ<sup>1</sup>

1. Huyện Thuận Hoá<sup>2</sup> : 80 huyệt.
2. Huyện Lợi Điều<sup>3</sup> : 50 huyệt.
3. Huyện Bất Lan<sup>4</sup> : 40 huyệt.
4. Huyện Ba Lãng<sup>5</sup> : 50 huyệt.
5. Huyện Trà Đắc<sup>6</sup> : 50 huyệt.
6. Huyện Lợi Phùng<sup>7</sup> : 50 huyệt. [15 – a]
7. Huyện Tư Khách<sup>8</sup> : 50 huyệt.
8. Huyện Thanh Đài<sup>9</sup> : 30 huyệt.
9. Huyện Sĩ Vinh<sup>10</sup> : 40 huyệt.

## PHONG TỤC TỔNG LUẬN

Tiết trời thì mùa xuân và mùa hạ thường nóng, mùa thu và mùa đông thường mưa. Thổ sản thì vụ chiêm thường nhiều, vụ mùa thường ít. Nói về khí vận thì rét ít mà ấm nhiều. Nói về địa hình thì núi cao biển rộng. Vào giữa mùa hạ thì nhiều bão lớn, đến trung thu thì ít cảnh trăng thanh. Nước lụt tràn lan không có đê để phòng giữ. Nhà ở lợp bằng tranh, bằng cỏ chứ không có ngói<sup>11</sup>. Đường xa ngàn dặm không có một cái quán. [15 – b] Mỗi ngày thủy triều hai lần lên xuống. Đàn ông thì khá cương cường còn đàn bà thì tương

<sup>1</sup> *Phủ Thuận Hoá* nay thuộc phần phía nam tỉnh Quảng Trị cộng với toàn bộ tỉnh Thừa Thiên – Huế và khu vực Điện Bàn của tỉnh Quảng Nam.

<sup>2</sup> *Huyện Thuận Hoá* nay thuộc tỉnh Quảng Trị.

<sup>3</sup> *Huyện Lợi Điều* nay thuộc tỉnh Quảng Trị.

<sup>4</sup> *Huyện Bất Lan* nay thuộc tỉnh Quảng Trị.

<sup>5</sup> *Huyện Ba Lãng* nay thuộc tỉnh Quảng Trị.

<sup>6</sup> *Huyện Trà Đắc* : chúng tôi chưa rõ ở đâu nhưng đoán là phía bắc của tỉnh Quảng Nam.

<sup>7</sup> *Huyện Lợi Phùng* chúng tôi chưa rõ ở đâu.

<sup>8</sup> *Huyện Tư Khách* nay thuộc tỉnh Thừa Thiên – Huế.

<sup>9</sup> *Huyện Thanh Đài* chúng tôi chưa rõ ở đâu.

<sup>10</sup> *Huyện Sĩ Vinh* chúng tôi chưa rõ ở đâu.

<sup>11</sup> Chỗ này nguyên tác viết hơi tối nghĩa. Chúng tôi theo tinh thần của văn mạch mà dịch thoát ý.

đổi mềm mại. Tiếng nói tựa miền châu Hoan<sup>1</sup>. Y phục không khác Trung Hoa. Đồng bằng lấy nông tang làm cơ nghiệp. Bờ biển sống bằng nghề cá muối. Thở nghi chẳng thiếu một thứ gì. Rượu tằm<sup>2</sup> rất ngon. Hải vị sơn hào, của nhiều chan chứa. Cá tôm sẵn ở hồ, ở biển, xứ nào cũng có. Gỗ cây lấy ở núi, ở rừng, tùy ý mà dùng đủ cả. Xóm làng trù mật vang tiếng chó gà. Cỏ nước đầy đồng nuôi trâu thả sức. Ngoài ruộng công còn có cả ruộng tư do khai khẩn được. Ngoài tô ruộng, các loại thuế khác cũng nhiều. Sông hồ lấy lợi, dùng thuyền tiện, hơn đi bộ. Đất đai phì nhiêu nên được thóc mà không cần dùng công khó nhọc. Áo tơi là để ngăn khí lạnh. [16 - a] Nhựa trám để thắp sáng ban đêm. Xuân sang thì mở hội, bến sông la liệt người đi. Hạ tới thì bày cuộc giấu thắm<sup>3</sup>, rộn ràng ca múa. Có người có của, theo thói theo lề. Tháng tư tháng năm thì để lúa ngoài ruộng quá kì chưa thu về. Tháng sáu tháng bảy thì thả trâu ngoài đồng cả tuần không chăn dắt. Sự mua bán thì tùy nơi đong lường. Ba đấu thóc không quá hai tiền. Cách ăn uống thì rất hoang phí, đến mấy lăm cũng không đủ dùng một năm. Gà gáy ba lần là người người đi chợ. Đến đầu canh năm thì xú xú, ra đồng. Khi cày thì dùng hai con trâu mà cái cày ở giữa. Bữa thì giống như cái giường mà người đứng ở trên. Nhà rất nhiều thóc gạo mà trong túi cũng không có nổi [16 - b] một đồng tiền. Lễ an táng thì chôn cất rất chóng, không cúng sớm cúng chiều. Lễ tế sùng bái tiệc chay, làm rất tốn phí. An táng thì múa hát ở trước linh cữu, gọi là tiền vong. Lễ giỗ đầu thì cúng tế vào lúc gà gáy, gọi là cúng trộm. Thậm chí, tụ hội đình đám cũng sáng nhóm chiều tan mà tiêu phí bằng cả năm. Nơi ca vũ thì thổi kèn đánh trống chỉ nội một đêm. Lễ hỏi cưới thì dùng tiền mất ngỗng<sup>4</sup> làm của giá thú. Việc cúng tế cầu đảo thì

<sup>1</sup> *Châu Hoan* nay đại để tương ứng với Nghệ An.

<sup>2</sup> *Rượu tằm*: nguyên tác viết là *hoả tửu* (火酒).

<sup>3</sup> *Giấu thắm* là một trò chơi dân gian khá phổ biến ở vùng nông thôn xưa. Người ta giấu một vật quy ước nào đó (gọi là thắm) trong khu vui chơi và đổ nhau tìm cho được vật đã đem đi giấu.

<sup>4</sup> *Tiền mất ngỗng* là tên một loại tiền đồng cổ, lỗ xâu tiền hình tròn như mất ngỗng (chứ không phải là hình vuông) nên gọi là tiền mất ngỗng.

dùng cổ gà. Mở đầu tiểu lễ là nghi thức hát xướng. Dân Trạch An<sup>1</sup> nói chuyện với chồng thì mày tao chi tở. Dân Thổ Ngoã<sup>2</sup> gọi trâu thì kêu ới ời. [17 – a] Thói cũ tập nhiễm đã lâu, cải hoá theo lối mới còn quá ít. Đi gặt thuê thì lây thói trong dẫu<sup>3</sup>. Đi kiếm cá thì bày trò trên Bộc<sup>4</sup>. Dân An Lai huyện Khang Lộc<sup>5</sup> vẫn còn giữ tục dâm phong. Dân Phù Lưu châu Bố Chính<sup>6</sup> có thuốc độc từ xưa truyền lại. Người La Giang<sup>7</sup> nói tiếng Chiêm. Đàn bà Thủy Bận<sup>8</sup> thì mặc áo Chiêm. Dân Hoài Tài, Tân Nộn và Đan Lương<sup>9</sup> thì quá nửa có thói mây mưa. Dân Bao Vinh, Lại Ân và Thế Lại<sup>10</sup> vẫn giữ tục của Giang Hán<sup>11</sup>. Thói quen tích tập vẫn thường có vậy.

<sup>1</sup> **Trạch An** : chỗ này nguyên tác viết nhầm. **An Trạch** chứ không phải **Trạch An**. **An Trạch** thuộc huyện Lệ Thủy (nay thuộc tỉnh Quảng Bình).

<sup>2</sup> **Thổ Ngoã** ở huyện Lệ Thủy. Ở châu Bố Chính cũng có làng Thổ Ngoã. Hai địa phương Lệ Thủy và Bố Chính nay đều thuộc tỉnh Quảng Bình. Không rõ nguyên tác muốn chỉ Thổ Ngoã của địa phương nào.

<sup>3</sup> **Trong dẫu** tích lấy từ **HÁN THƯ** của Trung Quốc, theo đó thì nước Vệ (một nước chư hầu của nhà Chu) có bãi dẫu lớn bên bờ sông Bộc, trai gái nước Vệ thường rủ nhau ra đó ca hát những bài có ý khiêu dâm. **Thói trong dẫu** là thói không đứng đắn.

<sup>4</sup> **Trên Bộc** là trên bờ sông Bộc. Xin xem thêm lời chú **trong dẫu** ở trên.

<sup>5</sup> **Huyện Khang Lộc** nay thuộc tỉnh Quảng Bình.

<sup>6</sup> **Châu Bố Chính** nay thuộc tỉnh Quảng Bình.

<sup>7</sup> **La Giang** chưa rõ thuộc huyện nào.

<sup>8</sup> **Thủy Bận** xin sửa là Thủy Hấn cho đúng. Xã Thủy Hấn ở huyện Kim Trà, nay thuộc tỉnh Thừa Thiên – Huế.

<sup>9</sup> **Hoài Tài, Tân Nộn và Đan Lương** : nguyên bản viết nhầm. Xin sửa là **Hoài Thôn, Tân Nộn và Đan Quế** cho đúng. **Hoài Thôn** ở huyện Tư Vang (tức Phú Vang), nay thuộc tỉnh Thừa Thiên – Huế. Xã **Tân Nộn** cũng ở huyện Tư Vang. **Đan Quế** ở huyện Vũ Xương, nay thuộc tỉnh Quảng Trị.

<sup>10</sup> **Bao Vinh, Lại Ân và Thế Lại** : nguyên tác viết nhầm. Xin sửa là **Thế Vinh, Lại Ân và Lại Thế** cho đúng. Cả ba xã này đều ở huyện Tư Vang, nay thuộc tỉnh Thừa Thiên – Huế.

<sup>11</sup> **Giang Hán** : ý muốn nói còn giữ được tập tục tốt, kiểu của phương Bắc.

PHỦ TRIỆU PHONG<sup>1</sup>1. HUYỆN ĐAN ĐIỂN<sup>2</sup>

La Văn có tiếng văn vật  
 Khúc Ốc thì thích xướng ca  
 Thư Chí dệt vải sợi nhỏ  
 Niêm Phù dệt lụa sợi thô  
 Đông Giả thì nhiều thóc lúa  
 Tây Thành thì lắm gái trai  
 Bác Vọng làm đặng bắt cá  
 Thư Lễ đan lưới đi chài  
 Phù Nam dệt lụa nhiều hồ  
 Lương Cổ làm giấy rộng khổ  
 Lại Bình con trai lưới biếng  
 Đan Lương gái đẹp như tiên  
 Báo Đáp họp chợ chính Ngọ<sup>3</sup>  
 Đan Lương thức lúc nửa đêm  
 Thu Lễ có nhiều người giàu  
 Lại Bình có lắm gái đẹp  
 Phù Lê lắm kẻ gian ác  
 Giết cả vợ của Thái Bộc  
 Cương dâm con gái người ta  
 Bồ Điền thật là loạn luân  
 Dân Bộ Nội lẩn lướt Đô Ti

[17 – b]

Đấy là những hạng người cặn bã của huyện Đan Điền vậy.

<sup>1</sup> *Phủ Triệu Phong* là phủ do nhà Lê đặt ra, lúc đầu phủ này có 5 huyện và 2 châu. Về sau còn được chia đặt lại nhiều lần. Đất phủ Triệu Phong nay chủ yếu là tương ứng với tỉnh Quảng Trị cộng với một phần của tỉnh Thừa Thiên – Huế. Trong **Ô CHÂU CẬN LỤC** Dương Văn An đã thống kê được phủ Triệu Phong có tất cả 9 đơn vị hành chính là huyện và châu trực thuộc.

<sup>2</sup> *Huyện Đan Điền* nay là huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên – Huế. Tất cả các huyện ở đây chỉ ghi tên, không đánh số thứ tự. Tuy nhiên, chúng tôi tự ý thêm vào, cốt để cho bạn đọc dễ theo dõi.

<sup>3</sup> *Chính Ngọ* là vào lúc 12 giờ trưa. Người xưa chia một ngày đêm thành 12 giờ, giờ Ngọ tương ứng với khoảng từ 11 đến 13 giờ. Chúng tôi chưa rõ vì sao chợ Báo Đáp lại chỉ họp vào giờ chính Ngọ như vậy.

2. KIM TRÀ<sup>1</sup>

[18 - a] Liễu Cốc nền nếp Nho phong  
 Trúc Lâm còn lấm tục tề  
 Thuy Lôi dệt lưới rất tốt  
 Lạc Nô dệt vải còn thô  
 Thạch Lại nhiều nhà lấm thóc  
 Hà Khê nửa gái chưa chồng<sup>2</sup>  
 Tân Quán con gái yêu kiều  
 Thế Lại con trai du đấng  
 Vĩnh Cố dệt gấm như hoa<sup>3</sup>  
 Dưng Cẩm nung đất thành khí  
 Thuy Lôi, Vạn Hoá dùng trâu kéo mật<sup>4</sup>  
 Xuân Dương, Thuỷ Bạt dùng lưới móc câu  
 Thế Lại tung hoành khe suối  
 Tham của mà bắt Hiến Ti  
 Đốc Sơ có dân gian ngoan  
 Bích Động dùng tiền dâm đấng  
 Những hạng ấy đã làm nhục cho huyện Kim Trà vậy.

<sup>1</sup> *Kim Trà* xưa là một huyện thuộc châu Rí (cũng đọc là châu Lý). Khi làm Trấn Thủ của trấn Thuận Hoá, Nguyễn Hoàng đã cho đổi Kim Trà thành Hương Trà. Nay đất huyện này chủ yếu thuộc huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên – Huế.

<sup>2</sup> Nguyên tác viết là 半漂梅之女 (*bán phiêu mai chi nữ*) nghĩa là một nửa số con gái đã đến tuổi đi lấy chồng nhưng chưa có chồng. Hai chữ *phiêu mai* lấy từ bài *phiêu mai* trong KINH THI.

<sup>3</sup> Nguyên bản viết 永固之女織錦生花 (*Vĩnh Cố chi nữ chức cẩm sinh hoa*) nghĩa là con gái của làng Vĩnh Cố dệt gấm đẹp như hoa. Ở đây chúng tôi chỉ dịch 6 chữ cho hợp với âm vận của cả đoạn văn.

<sup>4</sup> Tức là dùng sức trâu để kéo máy ép mía lấy mật.

3. TỰ VINH<sup>1</sup>

[18 - b] Thế Lại nổi đời làm quan  
 Lại Ân nổi danh văn thái  
 An Lưu thật lắm người khoẻ  
 Lại Thị nhiều nhà buôn giàu  
 Triều Đông, Hoảng Phúc cấy cà  
 Độ Khẩu, Triêm Ân buôn bán  
 Hoài Tài có nghề làm mực  
 Thanh Lam có nghề làm giấy  
 Diêm Trường, Phụng Chính đóng thuyền  
 Tân Lận, Hoài Tài rèn sắt  
 Tân Nộn nấu rượu rất ngon  
 Phỉ Tha con gái sắc đẹp  
 Lại Thế trinh phụ thờ chồng<sup>2</sup>  
 Lại Thị trẻ chơi chồng cối<sup>3</sup>  
 Tường hoa đường làng gái xinh  
 Tiếng Huế áo Chiêm thói hư  
 Triêm Ân nữ tới thế gia<sup>4</sup>  
 Lại Ân dâm loạn với thím  
 Tồi bại biết là dường nào.

[19 - a]

<sup>1</sup> *Tự Vinh* cũng tức là *huyện Tự Vang*, thời thuộc Minh là huyện Thế Vinh, đến thời Lê thì đổi là huyện Tự Vinh. Đất của huyện này nay chủ yếu thuộc về huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên - Huế.

<sup>2</sup> Nguyên bản viết là 賴世貞婦首盟從一壘 (*Lại Thế trinh phụ thủ minh tòng nhất đàn*) nghĩa đại để là trinh phụ ở Thế Lại lập đàn thế chung thủy với một người.

<sup>3</sup> Chỉ một trò chơi dân gian của trẻ con xưa. Trẻ cùng ngồi xuống, nắm tay chống lên nhau thật nhanh và giữ sao cho nắm tay thật thẳng. Đám trẻ nào chống được chín nắm tay nhanh nhất là thắng.

<sup>4</sup> Nguyên bản viết là 麗恩匹婦出入世家 (*Triêm Ân thất phụ xuất nhập thế gia*) nghĩa là lũ thất phụ ở Triêm Ân hay ra vào những nhà quyền thế.

4. VŨ XƯƠNG<sup>1</sup>

Đạo Đầu làm việc công phu  
 Văn Phong kể cũng thuần mỹ  
 An Nhân ruộng đồng rộng rãi  
 Kho đụn luôn được chứa đầy  
 An Lạc nước ngọt lại lành  
 Trâu bò đều được béo tốt  
 Phương Lang có nghề làm giấy  
 Khổ lớn như thể bức tường  
 Đan Quế thóc nhiều như núi  
 Đông Dương nhân mùa nước cạn  
 Tát ao lấy cá mà ăn  
 Đan Quế mỗi khi gió rét  
 Lấp hang săn bắt heo rừng  
 Cổ Kinh đi thuyền rất tiện  
 Ôn Tuyên phong tục rất hay  
 Ái Tử nữ bán lương dân  
 An Cư mà sao một kiếp  
 Dễ gì sống trọn trong làng  
 Đến như :  
 Ba Lãng lột áo Đồ Ti<sup>2</sup>  
 Cùng Lý hai lòng loạn tặc  
 Quả thật là xấu lắm thay. [19 - b]

5. HẢI LĂNG<sup>3</sup>

Câu Nhi thì giỏi nấu  
 Hoa La thích theo văn học  
 Duyên sinh lắm người khoẻ mạnh  
 Hà Lộ không theo quân thù  
 Vĩnh Hưng rất chuộng văn chương

<sup>1</sup> *Vũ Xương* nay là huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị.

<sup>2</sup> *Đồ Ti* là quan trông coi về hoạt động của lực lượng vũ trang ở địa phương.

<sup>3</sup> *Hải Lăng* nay thuộc tỉnh Quảng Trị.

Doan Trang người hơi quê kệch  
 Văn Quĩ có lòng trung nghĩa  
 Thà cam tâm chịu cắt tai  
 Phù Ba nhiều hạng tài cao  
 Nổi tiếng dọc ngang hào mục  
 Phù Lưu con trai buôn bán  
 Đại Bị con gái lãng loàn  
 Long Đồi chuyên giữ lương dân  
 Lam Thuỷ quyết theo đảng ác  
 Phong tục Hải Lăng hậu nhiều, bạc ít, đại khái là như thế.

## 6. ĐIỆN BÀN<sup>1</sup>

[20 - a] Đất liền kề xứ nóng  
 Ở phía ngoài châu Ô  
 Dân làm giàu bằng thóc  
 Đạp lúa dùng sức trâu  
 Đường bộ thì có xe  
 Đường thuỷ lại sẵn thuyền  
 Mạc Châu nhiều vườn hồng  
 Lang Châu nhiều lụa trắng  
 Hoá Khuê và Cẩm Lệ  
 Ngăn cá sấu bằng rào  
 Lôi Sơn và Chiêm Sơn  
 Đóng cửa ngựa mãnh hổ  
 Đàn bà mặc áo Chiêm  
 Con trai cầm quạt Tàu  
 Đồ người sang kẻ hèn  
 Đều vẽ rồng vẽ phượng  
 Áo kẻ cao kẻ thấp  
 Đều màu đỏ màu hồng  
 Phong tục huyện Điện Bàn hậu nhiều, bạc ít, đại loại là như thế.

<sup>1</sup> **Điện Bàn** nay thuộc địa phận tỉnh Quảng Nam. Thời Lê, Điện Bàn là một huyện của phủ Triệu Phong.

7. KHANG LỘC<sup>1</sup>

[20 – b] Vũ Khuyển con trai lo canh nông  
 Trường Dục con gái chăm khung cửi  
 Hà Cư, Đông Hải có nghề làm muối  
 Tân Lệ, Thạch Bồng thì kéo vó bè  
 An Mễ con gái thích chơi  
 Ngô Xá con gái khá đẹp  
 Phúc Lộc anh em đọc luật  
 An Toàn già trẻ trộm trâu  
 Bùi Xá thì có nhiều ruộng  
 Ngô Xá là nơi ít người  
 Thạch Bồng vốn hay ức hiếp  
 Kim Lũ mạnh mẽ, quật cường  
 An Toàn lắm người hung tợn  
 Tri Kiến nhiều gái goá chồng  
 Cái Xá rất khép đắp mỏ  
 Hành Phổ gái biết mây trận<sup>2</sup>  
 Bất Nghĩa tên núi như loạn  
 Cư Triền lắm kẻ phá nhà  
 Hiễn Phạm cha chẳng ra cha  
 Gian dâm với cả con dâu  
 Phúc Lộc con chẳng ra con  
 Loạn luân với thiếp của cha  
 Bạc tọc đến không dám kể.

[21 – a]

<sup>1</sup> *Khang Lộc* nay là huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình.

<sup>2</sup> Nguyên bản viết là 衡普之婦能觀雲陣 (*Hành Phổ chi phụ năng quan vân trận*) nghĩa là phụ nữ ở Hành Phổ có thể coi mây trận. Tuy nhiên, coi mây trận như thế nào thì chúng tôi chưa được rõ.

8. LỆ THUYẾT<sup>1</sup>

Tâm Duyệt thì nổi tiếng là giàu có  
 An Xá goá phụ tiết nghĩa lừng danh  
 Lợi Hoà kiếm sống bằng nghề đánh cá  
 Lê Luật có nghề xẻ cây lấy ván  
 Thuỷ Lan, Thuỷ Trung tính ưa xài hoang  
 Đặng Ba, Nguyệt Trường giỏi săn bắt cọp  
 Ngô Xá có tài dùng chài đánh cá  
 Tuy Lộc là nơi có nhiều rượu ngon  
 Cổ Giá là làng có lắm gái điếm  
 Dân Duyệt chế xe đi được đường núi  
 Tiểu Phúc đóng thuyền vượt sông rất hay  
 Ba Nguyệt nằm giữa vùng nước bao la  
 Thạch Kim lọt giữa núi non chót vót  
 Thổ Ngôã con gái thường hay lên rừng  
 Tuy Lộc con trai vẫn thích đi chợ  
 Nhân Ái [21 – b] cứ sao lại gọi trâu cày  
 Khi là *đế* hoặc khi lại là *thiên*<sup>2</sup>.  
 Đại Phúc họ hàng gì với Sầm Hồ<sup>3</sup>  
 Mà tôn kính nhận làm cha làm mẹ  
 Tuy Lộc có nhiều gái goá khinh bạc  
 Ngô Xá con gái lắm kẻ điều ngoa  
 Thói quen lâu ngày chẳng có gì lạ.

<sup>1</sup> *Lệ Thuỷ* nay thuộc tỉnh Quảng Bình.

<sup>2</sup> Nguyên bản viết là 呼耕牛為帝為天 (*hồ canh ngưu vi đế vi thiên*) nghĩa như đã dịch ở trên. Tuy nhiên, chúng tôi chưa thật sự hiểu hết câu này. Ở đây chỉ là sự mượn âm.

<sup>3</sup> Chúng tôi chưa rõ tích Sầm Hồ, chỉ theo nguyên bản mà dịch chứ không dám chú giải.

9. MINH LINH<sup>1</sup>

Sa Lộng hào mục  
 Tùng Công nhà giàu  
 Phan Xá Nho phong  
 Kính Môn sương móc  
 Phong Tử rượu ngon  
 Tùng Công nước xấu  
 Mục Xá cá nhiều  
 Thì Thái thu lợi nhờ giếng chợ  
 Cổ Trai thu lợi biển, hồ  
 Liêm Luật và Tùng Luật giỏi chài lưới [22 - a]  
 Đan Duệ và Lân Trì khéo bẫy thú  
 Còn như chuyện kẻ dăng tử ở Đan Duệ nữ phản thầy  
 Gái Sa Lộng dám chửi mắng chồng  
 Là tại lòng người không xu phụ mà khiến nên thế chẳng.

10. BỐ CHÍNH<sup>2</sup>

Cao Lao và Thị Lễ thích văn học  
 Đại Đan và Tiểu Đan giỏi đánh vật  
 Thị Lễ nuôi nhiều trâu  
 Lệ Sơn trồng nhiều cau  
 Câu Lạc và Cổ Than xẻ ván gỗ thiết  
 Lệ Sơn, Hà Các và Nan Tuần có tài dụ bắt trâu rừng  
 Tân Lễ và Cao Lao vụ chiêm tốt  
 Đại Đan và Tùng Chất nhờ ở vụ mùa  
 Lương Xá và Hải Hạc tài bẫy thú  
 La Hà và Tân Lễ giỏi bắt cá  
 Lũ Đãng sống bằng nghề dệt vải [22 - b]  
 Di Luân nhờ ở mối lợi về muối và cá  
 Thuận Thần và Lương Xá con gái phần lớn quen chơi

<sup>1</sup> *Minh Linh* nay thuộc tỉnh Quảng Trị.

<sup>2</sup> *Bố Chính* nguyên là tên châu. Đất châu này nay thuộc tỉnh Quảng Bình.

Tùng Chất và Phù Lưu sao nữ đánh thuốc độc  
 Lệ Sơn nhà giàu có tục hiến con gái  
 Cao Lao dâm phụ dám giết chồng  
 Phải chăng do tập tục đồi bại xui nên ?

## PHỦ TÂN BÌNH<sup>1</sup>

Sông ngăn cách Ô Châu<sup>2</sup>  
 Nước xưng là Lệ Thủy<sup>3</sup>  
 Núi non Minh Linh<sup>4</sup>  
 Nhân dân Khang Lộc<sup>5</sup>  
 Sông vây quanh Bố Chính<sup>6</sup>  
 Giáp giới với Tân Bình  
 Ninh Viễn<sup>7</sup> thành che chở  
 Trường Giang<sup>8</sup> thế chống gấn

<sup>1</sup> *Phủ Tân Bình* nay đại để tương ứng với đất đai của tỉnh Quảng Bình cộng với hai huyện Vĩnh Linh và Gio Linh của tỉnh Quảng Trị.

<sup>2</sup> *Ô Châu* nay chủ yếu thuộc địa phận của tỉnh Quảng Trị. Xin vui lòng xem thêm phần chú giải trong LỜI NÓI ĐẦU của sách này.

<sup>3</sup> *Lệ Thủy* là tên huyện, thời Lý thuộc châu Lâm Bình, thời Trần đổi là châu Nha Nghi và thời Lê thì đổi là huyện Lệ Thủy. Đất này nay thuộc tỉnh Quảng Bình.

<sup>4</sup> *Minh Linh* cũng tức là Ma Linh, tên huyện xưa. Đất này nay thuộc huyện Vĩnh Linh và một phần của huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị.

<sup>5</sup> *Khang Lộc* là tên huyện xưa, đất đai của huyện này nay chủ yếu thuộc địa phận huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình.

<sup>6</sup> *Bố Chính* là tên châu xưa, đất đai của châu này nay là một phần của địa phận tỉnh Quảng Bình.

<sup>7</sup> *Ninh Viễn* là thành cũ ở huyện Lệ Thủy (nay thuộc tỉnh Quảng Bình). Theo ghi chép của ĐẠI NAM NHẤT THỐNG CHÍ (quyển 3) thì thành này rộng đến 36 mẫu, một mặt dựa núi, ba mặt cách sông, hình thế rất hiểm trở, thật đúng là bức giậu kiên cố của vùng Hoá Châu. Phía ngoài cửa Nam của thành là xã Uẩn Áo, xưa có tấm bia đá khắc sáu ba chữ 寧遠城 (*Ninh Viễn thành*).

<sup>8</sup> *Trường Giang* tức sông Gianh hay Linh Giang, tục danh là Rào Nậy, bắt nguồn từ dãy Giăng Màn ở biên giới Việt – Lào, dài 155 km, chảy qua các huyện Minh Hoá, Tuyên Hoá, Quảng Trạch rồi đổ ra cửa biển Quảng Trạch (thuộc tỉnh Quảng Bình).

Văn Tuyên<sup>1</sup> miếu dựng  
 Lỗ Xá<sup>2</sup> xa trông  
 Miếu Thánh Nương<sup>3</sup> có nước chảy qua  
 Đền Văn Trung<sup>4</sup> có núi bao bọc  
 Dãy Hoành Sơn<sup>5</sup> [23 – a] đậm một màu thu  
 Linh Động<sup>6</sup> thanh u hoa xuân nở  
 Đâu Sơn<sup>7</sup> phảng phất cung Đâu Suất<sup>8</sup>  
 Cô Sơn<sup>9</sup> giống hệt núi Cô Thần<sup>10</sup>  
 Ngọn Yên Mã<sup>11</sup> cao ngất, thế vươn đến mấy tầng mây

<sup>1</sup> **Văn Tuyên** là một địa danh thuộc phủ Tân Bình. Nguyên tác có ý ví von rằng đây cũng là tên của Khổng Tử (551 – 479 TCN), nhà tư tưởng lớn của lịch sử nhân loại, người đã có công khai sáng ra Nho học.

<sup>2</sup> **Lỗ Xá** là một địa danh thuộc phủ Tân Bình. Nguyên tác có ý ví von rằng đây là quê của Khổng Tử vì nguyên quán của Khổng Tử là nước Lỗ – một tiểu vương quốc ở Trung Quốc thời nhà Chu, nay là vùng Huyện Châu thuộc tỉnh Sơn Đông (Trung Quốc). **Lỗ Xá xa trông** nghĩa là từ nơi xa vẫn hướng về nước Lỗ, về đất sinh thành bậc Thánh Tổ của Nho gia.

<sup>3</sup> **Miếu Thánh Nương** tức miếu thờ bà Liễu Hạnh Công Chúa, tọa lạc ở phía nam của chân Đèo Ngang, thuộc địa phận tỉnh Quảng Bình.

<sup>4</sup> **Đền Văn Trung** tức đền thờ Văn Trung Hầu Mai Văn Bản, một trong những vị tướng của Hoàng Đế Lê Thánh Tông (1460 – 1497). Văn Trung Hầu là người từng tham gia cuộc tấn công vào Chiêm Thành năm 1470 – 1471. Đền thờ được lập tại xã Thủy Liên, huyện Lệ Thủy (Quảng Bình).

<sup>5</sup> **Hoành Sơn** là triền núi bắt nguồn từ dãy Trường Sơn rồi đổ ra biển Đông. Triền núi này là ranh giới tự nhiên giữa hai tỉnh Hà Tĩnh và Quảng Bình. Quốc lộ 1A chạy băng qua Hoành Sơn ở khu vực Đèo Ngang.

<sup>6</sup> **Linh Động** là khu vực đầu nguồn của sông Gianh, phía Tây Bắc tỉnh Quảng Bình, nơi giáp giới với Lào.

<sup>7</sup> **Đâu Sơn** cũng tức **núi Đâu Mâu**, xưa thuộc huyện Phong Lộc, nay thuộc huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình.

<sup>8</sup> **Cung Đâu Suất** cũng tức là Đâu Suất Thiên, theo quan niệm của Đạo gia thì đó là nơi ở của Thái Thượng Lão Quân.

<sup>9</sup> **Cô Sơn** chúng tôi chưa được rõ nay thuộc vùng nào.

<sup>10</sup> **Cô Thần** là tên một dãy núi ở Trung Quốc, được Đạo gia coi là núi thiêng.

<sup>11</sup> **Yên Mã** nói ở đây thuộc huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình.

Núi Thần Đinh<sup>1</sup> nguy nga, hùng khí nuốt trời 400 cõi<sup>2</sup>  
 Đất Trường Sa<sup>3</sup> là nơi túc trực  
 Trời Đại Hải<sup>4</sup> là chốn chờ che  
 Núi tên Lễ Đệ<sup>5</sup> lớp lớp tựa hổ nằm  
 Sông gọi An Sinh<sup>6</sup> khúc khúc như rồng lặn  
 Chung đúc là do Tạo Hoá<sup>7</sup>  
 Khai mở ấy tự sức Thần  
 Neo thuyền ở Thái Cảng<sup>8</sup>  
 Nhớ sao dưng khí Đặng Tướng Quân<sup>9</sup>  
 Đan lưới ở Lỗi Sơn<sup>10</sup>  
 Mãi truyền anh linh Khổng Viên Giác<sup>11</sup>  
 Nguồn xa tắm tấp  
 Dòng lớn mệnh mông

<sup>1</sup> **Thần Đinh** là tên núi, xưa thuộc huyện Phong Lộc, nay thuộc huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình.

<sup>2</sup> **Nuốt trời 400 cõi**: chúng tôi chưa được rõ ý.

<sup>3</sup> **Trường Sa** là tên một vùng đất hiểm trở, xưa thuộc huyện Phong Lộc, nay thuộc huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình.

<sup>4</sup> **Đại Hải** tức là biển Đông.

<sup>5</sup> **Lễ Đệ** là tên của một dãy núi ở huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình.

<sup>6</sup> **An Sinh** là tên sông ở huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình.

<sup>7</sup> **Tạo Hoá** là một trong những từ thường được người xưa dùng để chỉ trời.

<sup>8</sup> **Thái Cảng**: chúng tôi chưa xác định được vị trí của Thái Cảng trên bản đồ hiện đại, chỉ biết đại để là ở vào khoảng phía bắc Quảng Trị, phía nam Quảng Bình.

<sup>9</sup> **Đặng Tướng Quân**: hai danh tướng người họ Đặng, cũng là hai cha con là Đặng Tất và Đặng Dung – hai vị anh hùng đã lập được nhiều công lao trong cuộc chiến đấu chống quân Minh đô hộ, để lại danh thơm cho muôn thuở. Hai cha con Đặng Tất và Đặng Dung đã cùng nhau tham gia cuộc khởi nghĩa lớn do Trần Ngỗi (Giản Định Đế) và Trần Quý Khoáng (Trùng Quang Đế) phát động và lãnh đạo (1407 – 1413). Về hai nhân vật lịch sử này, xin vui lòng tham khảo thêm **Nguyễn Khắc Thuần**: DANH TƯỚNG VIỆT NAM (tập 4). Nxb. Giáo dục. Sách đã được tái bản nhiều lần.

<sup>10</sup> **Lỗi Sơn**: chúng tôi chưa xác định được vị trí của Lỗi Sơn trên bản đồ hiện đại, chỉ biết đại để là ở vào khoảng phía bắc Quảng Trị, phía nam Quảng Bình.

<sup>11</sup> **Khổng Viên Giác** tương truyền là vị cao tăng thời Lý, người có nhiều phép thần thông biến hoá phi phàm. Ông từng có mặt và trở tài ở khu vực này. Tuy nhiên, đó cũng chỉ là lời tương truyền.

Miếu cổ Bồ Thôn<sup>1</sup>  
 Tiếng Phạm Suý<sup>2</sup> còn truyền bia miệng  
 Đền xây Lan Cảng<sup>3</sup> [23 – b]  
 Dấu tích Mai Công<sup>4</sup> vẫn còn ghi đó  
 Non sông đẹp đẽ  
 Trời đất an bài  
 Sông nhỏ cách phía nam chín dặm<sup>5</sup>  
 Trần Công<sup>6</sup> từng trải ở Tam Ti<sup>7</sup>  
 Trường Sa phía Bắc giữ Áo Hương  
 Nguyễn Công<sup>8</sup> coi Trùng Quan một dải  
 Cõi bờ Phú Việt  
 Thời tiết Lai Dương  
 Ngàn năm Tuy Lộc chung đúc linh khí tại Từ Đàm  
 Mười nhà ở An Toàn khí thiêng khởi từ Thạch Đuẩn  
 Hoàn Trung nước chảy bốn bề  
 Lễ Thượng núi che tám mặt  
 Bùn Xá trời nắng cũng ẩm vì sông lấm bùn

- 
- <sup>1</sup> **Bồ Thôn** : chúng tôi chưa xác định được vị trí của Bồ Thôn trên bản đồ hiện đại, chỉ biết đại để là ở vào khoảng phía bắc Quảng Trị, phía nam Quảng Bình.
- <sup>2</sup> **Phạm Suý** : nói ở đây là Đại Tư Mã Phạm Công Sâm. Thời Lê sơ, ông từng được trao chức Trấn Thủ đạo Thuận Hoá, tước Thọ Quận Công. Đền Phạm Suý được lập ở khá nhiều nơi, nhưng lớn nhất là ở Phú Lễ, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh.
- <sup>3</sup> **Lan Cảng** : chúng tôi chưa xác định được vị trí của Lan Cảng trên bản đồ hiện đại, chỉ biết đại để là ở vào khoảng phía bắc Quảng Trị, phía nam Quảng Bình.
- <sup>4</sup> **Mai Công** tức là **Văn Trung Hầu Mai Văn Bản**, một trong những vị tướng của Hoàng Đế Lê Thánh Tông (1460 – 1497). Đền thờ Mai Văn Bản về sau được xây dựng ở Thủy Liên, Lệ Thủy (nay thuộc tỉnh Quảng Bình)
- <sup>5</sup> Ngoài sự chỉ định về khoảng cách 9 dặm (khoảng 4,5 km), chúng tôi chưa thực sự rõ ngụ ý của câu này.
- <sup>6</sup> **Trần Công** : chỉ chung hai vị tướng của nhà Trần (1226 – 1400) là Trần Nhật Duật và Trần Quốc Điển. Đền thờ cả hai vị tướng này được xây ở xã Đan Duệ, huyện Minh Linh, nay thuộc huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị.
- <sup>7</sup> **Tam Ti** : ba chức quan đứng đầu ba ngành ở cấp địa phương lớn nhất như Trấn, Lộ, Đạo hoặc Thừa Tuyên. Ba chức của Tam Ti gồm có Thừa Ti trông coi về hành chính và thuế khoá, Đô Ti trông coi về lực lượng vũ trang và Hiến Ti trông coi về án kiện, xét xử và ngục tụng.
- <sup>8</sup> **Nguyễn Công** : Chúng tôi chưa rõ lai lịch của nhân vật này.

Lâm Sài nhà cỏ đêm lạnh vì ở gần núi  
 Ngô Xá nước biếc uốn quanh  
 Kỳ Thôn non xanh trước mặt  
 Hoàng Đàm hết lụt thì trong  
 Tiết Kinh Trập<sup>1</sup> sớm ngày xuân vang dậy  
 Ngõ sâu Chu Xá<sup>2</sup> tiếng chim yến [24 – a] từ xa bay về  
 Đất sản Đan Sa<sup>3</sup>, người tự khoẻ và thọ  
 Già Môn tích trữ nước tự nhiên  
 Mục Xá chứa gỗ thơm vô tận  
 Sáng trời Đan Duệ, núi nhuộm màu thu  
 Trăng soi Thanh Bào, lẻ loi bóng nhạt  
 Nước Đặng Đề lai láng bên đê  
 Núi Vũ Xá bao quanh quán xá  
 Luỹ Trúc Lâm để có hiền nhân  
 Thôn Lương Xá thiếu chi quân tử  
 Lệ Môn đua thối hào hoa  
 Phan Xá thì khoe văn vật  
 Dương Xá trước rèm dâng tử  
 Mặc ý vui chơi  
 Lan Hương, trong đình giai nhân  
 Như thể ngậm hương thơm nước  
 Xuân Thôn, sáng rỡ đài hoa  
 Đông Lĩnh rừng thông khoe sắc  
 Lệ Sơn phun ngọc nhẹ nhàng  
 Như cô nàng đẹp xinh trăm vẻ [24 – b]  
 Quất Xá là nơi đãi vàng

<sup>1</sup> **Kinh Trập** : là tên của một trong số 24 tiết của năm âm lịch (*Lập Xuân, Vũ Thủy, Kinh Trập, Xuân Phân, Thanh Minh, Cốc Vũ, Lập Hạ, Tiểu Mãn, Mang Chủng, Hạ Chí, Tiểu Thử, Đại Thử, Lập Thu, Xử Thử, Bạch Lộ, Thu Phân, Hàn Lộ, Sương Giáng, Lập Đông, Tiểu Tuyết, Đại Tuyết, Đông Chí, Tiểu Hàn và Đại Hàn*).

<sup>2</sup> **Chu Xá** là một trong những tên làng xã thuộc phủ Tân Bình. Nguyên tác vừa kể địa danh có thật vừa gửi gắm ngụ ý tán dương của mình, ý tứ của cả đoạn vì thế mà cũng có phần khiến cưỡng và sáo rỗng. Xét thấy không cần thiết nên tất cả các địa danh tiếp theo chúng tôi không chú thích gì thêm nữa.

<sup>3</sup> **Đan Sa** : tên một vị Đông dược, có tác dụng an thần và dưỡng khí.

Dân phu ngàn người chen chúc  
 Tùng Hạt êm êm cơn gió mát  
 Hương Già ngậm tuyết trắng tinh thần  
 Máy đoá lan thơm tự hiến  
 Vài chồi liễu yếu vì dâu  
 Xuân Mai liễu đã khoe mày  
 Thần Thái hoa khoe sắc rộ  
 Vinh hoa bao nhà cửa  
 Chim hót rộn chào người  
 Xuân Mỹ bát ngát vườn rừng  
 Báo khách hoàng oanh bay tới  
 Phù Lưu trầu tươi tốt  
 Tang Du dâu bạt ngàn  
 Vinh Giao mùa xuân tới  
 Mặt ngời ngời như hoa  
 Quá trưa ở Trường Tiếu  
 Trong quán chưa rõ tên  
 Chim líu lo hót mãi  
 Kim Lũ cảnh đẹp thay  
 Lời bàn cứ thêm mãi  
 Bồ Khê ấy là nơi xuất sắc  
 Niệu Niệu núi cao chọc tóc mây  
 Lệ Kỳ nước trong vắt  
 Sóng chưa động gió đã rung cây  
 Kim Linh hương xuân  
 Đầy suối thủy cần thơm nức  
 Hoà Luật nắng xuân sáng rực  
 Sa Lung kìa sắc liễu tươi  
 Nhìn thấy hoa nở rộ  
 Lại nhớ sân họ Tạ<sup>1</sup> ở Thủy Lan

[25 – a]

<sup>1</sup> **Sân nhà họ Tạ** nói ở đây là sân nhà Tạ An – một nhân vật người nước Tấn (265 – 420) của Trung Quốc. Sân nhà họ Tạ có rất nhiều hoa lan, con cháu của nhà họ Tạ cũng có rất nhiều người thành đạt. Ở đây, nguyên tác muốn nói rằng tên làng Thủy Lan khiến cho người ta nghĩ đến hoa lan trong sân của nhà họ Tạ – sự diễn đạt có phần tán dương một cách khiên cưỡng.

Lân Trì ao rêu tựa cảnh nhà Chu<sup>1</sup>  
 Phù Tông có những núi thông tươi tốt  
 Phúc Duệ vườn trúc nối vườn trúc  
 Trần Xá phía sau toàn nước là nước  
 Hoàng Xá phía trước hết núi lại đến núi  
 Mục Xá đầu tường gió liền canh  
 Thuỷ Ba hương sen toả mùi dậm  
 Kim Lô nhà nhà ngát mùi thơm  
 Thổ Ngô nhà nhà còn chất phác  
 Đại Phúc trước chùa cổ thụ thật già  
 Nhân Ngô hoa bay ngoài tường [25 – b]  
 Như phường du đảng  
 Nguyễn Xá gió hoà tiếng trúc  
 Côi Thôn sương móc hoa đào  
 An Xá gò cao sấm uất  
 Cửa không có kẻ xấu vào  
 Cư Triển hoa rụng đỏ suối  
 Lan Thượng, Lan Hạ có giai nhân  
 Đất chẳng chút bụi trần  
 Nhị Thượng, Nhị Hạ trời trong  
 Mê An và An Tây  
 Mở cửa là tiếp với Đại Sơn  
 Tuy Hạ gần kề bên Nha Linh  
 Khách đến đồng Trung Sơn không bụi  
 Thanh Lăng, nhà cũ có mây bay  
 Hoàng Xá sắc xuân nở đầy sân  
 Mặt trời lên cao, khách hoa còn say đắm

<sup>1</sup> **Nhà Chu** (1027 – 256 TCN) là tên của một trong ba triều đại lớn của lịch sử Trung Quốc cổ đại (Hạ, Thương và Chu). Sân điện của Thiên Tử nhà Chu có tượng những con lân rêu phong cổ kính, vẫn được coi là biểu trưng của đức lớn. Nho gia xưa thường khen con cháu của Thiên Tử nhà Chu cũng có đức quý như con lân. Một lần nữa, nguyên tác muốn nói rằng làng Lân Trì với những ao đầm rêu phủ khiến cho người ta liên tưởng đến sân điện của Thiên Tử nhà Chu – sự diễn đạt đậm màu tán dương một cách quá khiên cưỡng.

Lệ Môn gió đông nhẹ thổi  
 Oanh hót ngoài tường mà khách núi còn ngủ  
 Thuy Khê bên khe cỏ biếc  
 Cao Xá mây trắng quanh nhà  
 Phù Trạch đồi núi chắn ngang  
 Xuân Tụ vãn nữ giữ người [26 – a]  
 Khương Hà nước động sóng thu  
 Tuyết Nhi tiễn khách đậm bạc  
 Mộ Nham nắng sáng rọi qua  
 Nguyễn Xá tiếng còn để lại  
 Nguyệt Áng núi sông trời đất chẳng còn đêm  
 Xuân Hồi thế giới vườn rừng đều là xuân  
 Lê Luật thổi, cỏ cây nảy nở  
 Tang Ma nhiều, thôn được ấm no  
 Thạch Ma dần dần thôn cây thôn khói<sup>1</sup>  
 Gia Cốc ngàn khoảnh<sup>2</sup> ruộng là ngàn khoảnh ngọc  
 Ngô Xá phôi thai mạch đất  
 Lộc Châu hun đúc thổ tinh  
 Đình Bồn chồn chồn rộn tiếng gà  
 Tương Xuân đi làm cỏ  
 La Hà nhà nhà chó sủa, người đi đánh cá về khuya  
 Tân Sài củi chất như mây  
 Tiên Trạo mái chèo theo gió  
 Hà Cừ đảo cát quên ngư phụ<sup>3</sup>

<sup>1</sup> Nguyên tác viết là 石麻冉冉一村樹一村煙 (*Thạch Ma nhiểm nhiểm nhất thôn thụ nhất thôn yên*). Chúng tôi tạm dịch như trên nhưng chưa thật sự hiểu hết ý nghĩa của câu trong nguyên tác.

<sup>2</sup> *Khoảnh* là đơn vị đo diện tích ruộng của người Trung Quốc, theo đó thì cứ mỗi khoảnh là 100 mẫu Trung Quốc, tương ứng với khoảng 6,667 ha).

<sup>3</sup> Câu này lấy ý ở tích ông già ngoài biển từ BẮC SỬ, theo đó ở ngoài biển Trung Quốc thuở xưa có một ông già rất nhân từ, mỗi lần ông ra tắm biển là muôn loài đều đến quây quần bên ông. Tuy nhiên, cách diễn đạt theo kiểu liên tưởng này rất gượng ép và khiên cưỡng.

Thạch Xá cờ tiên [26 – b] mục búa tiêu<sup>1</sup>  
 Lỗ Càng ở xa tôn chính phái  
 La Kinh dưới tháp chắn nước bùn  
 Điểm cỏ mấy gian  
 Tiếng gà gáy sáng  
 Lan Thương cầu ván mấy thước  
 Sương sáng in dấu chân người  
 Sơn Tiêu bên vách núi  
 Tiếng tiêu phu ca vang  
 Thuỷ Vực chốn đầu sông  
 Tiếng sáo mục đồng rộn rã  
 Thổ Ngôã rừng thưa chùa cổ  
 Chim kêu mấy tiếng tránh sương  
 Thạch Bồng bến cá ở xa  
 Thuyền đêm vài ngọn đèn sáng  
 Cơ Sa bóng chim mặt nước  
 Cừ A cỏ thơm bên bến  
 Trần Giang nổi gió lành rỗng cuộn  
 Khói mây tuôn Động Phủ trắng đầy  
 Việt Phố nhận kéo sắc thu bay  
 Về kín Hành Dương không thiếu một tấc  
 Đường núi Thông Bình không lời cảnh báo  
 Sản vật dư thôn xóm đều vui  
 Hy Sơn sương sớm  
 Vài tiêu tử cất tiếng gọi vang  
 Hải Cử [27 – a] chiều tà  
 Mấy ngư ông vừa cười vừa hát  
 Lễ Hạ trẻ mặc sức vui đùa  
 Lâm Cao lão ông cười nhàn nhã  
 Thượng Lập đầu non

<sup>1</sup> Câu này cũng lấy ý trong tích của BẮC SỬ, theo đó thi vào thời nhà Tấn ở Trung Quốc có người vào rừng lấy củi, bỗng thấy hai chàng trai trẻ ngồi đánh cờ, ông ta mãi mê chổng riu đứng xem. Khi ván cờ kết thúc thì cán riu của ông cũng đã mục. Lại một lần nữa, cách diễn đạt theo kiểu liên tưởng này rất gượng ép và khiên cưỡng.

Trăng sáng giục tiểu phu bước  
 Cổ Than bến cát  
 Bóng xế tiễn thuyền câu về  
 Bình Giang sáng sủa  
 Trăng gần tưởng chạm người đi  
 Nha Ngạn rộng rãi  
 Trời như thấp xuống ngọn cây  
 Ba Nguyệt lơ dờ dải nước  
 Bên sông quạ gọi trẻ chăn trâu  
 Thạch Lâm riu rít đầu non  
 Chim bố cốc giục người dừng chậm  
 Cảnh Dương bóng ngọc<sup>1</sup>  
 Ngấn vắng bạch thố<sup>2</sup> mờ mờ  
 Diêm Hà bốn phía lạ thay  
 Không có đất đai ngăn giữ  
 Ba Nguyệt giữa dòng chợt có núi  
 Mục Trường gió vọng tiếng sáo về  
 Cao Độ lẻ loi thuyền trắng rọi  
 Linh Sơn sắc núi mông lung  
 Càng mưa càng đẹp  
 Bình Hồ lấp lánh ánh hồ [27 - b]  
 Càng nắng càng tươi  
 Minh Trưng và Uyên Trưng nước rất sạch  
 Thượng Long và Hạ Long núi như nhau  
 Phạm Phổ thuyền chài như đàn cò bay về  
 Di Luân mái chèo lẻ loi trông trời núi  
 Hoàng Khê suối không thuyền  
 Hoàng Xá vách núi xanh  
 Ma Cô một mùa lễ hội  
 Mà đạo đã thanh cao  
 Lâm Cùng mấy cuộc cờ tiên  
 Lồng lộng gió đưa mát rượi

<sup>1</sup> **Bóng ngọc** : ánh mặt trời.

<sup>2</sup> **Vắng bạch thố** : vắng trắng.

Đỉnh Nại khúc ca ngọt ngào  
 Côn Phố gốc thiêng sẵn có  
 Thấm đẫm trăng thu sáng tỏ  
 Điện quế mát lành kềm chí  
 Hải Hạc đất lành chung đúc  
 Phong quang chẳng khác Dương Châu  
 Phúc Lộc làng xây tiếng tốt  
 An Chế cảnh đẹp lừng danh  
 Nhị Trung một dòng nước chảy  
 Nhị Thuỷ ấy là chi lưu  
 Hành Phố núi cao một dãy  
 Hành Sơn nô bộc khác chi [28 - a]  
 Vũ Lao là nơi hiểm trở  
 Vũ Tá địa hình oai phong  
 Đại Đan và Tiểu Đan  
 Nghe như đan gia<sup>1</sup> còn in dấu tích  
 Am Hương Phương có cột đá cao  
 Chùa Di Phúc tượng vàng nghiêm chỉnh  
 Kính Thiên chẳng khác gì tinh giới  
 Hoa cỏ hương về phía mặt trời  
 Tiểu Phúc rừng thiền ngời ngời  
 Lâu đài gần nước  
 Bạch Thiềm núi non khả ái  
 Kim Linh mối lợi hầy còn  
 Am cỏ ở núi và biển Hồ Xá  
 Vượn già đất con dâng quả nghe kinh  
 Chùa nhỏ ở sông núi Tân Sài  
 Hươu gọi bạn ngậm hoa cúng Phật  
 Tùng Thị ở bên bờ thấy hoa rơi  
 Sấm Tụ phía ngoài chỉ nghe chim hót  
 Pháp kệ vang tiếng chuông ngân

<sup>1</sup> **Dan gia** (丹家) là hai chữ rất khó dịch. Nguyên nghĩa, **đan** là tên một vị thuốc, là từ chỉ cung điện, lại cũng có nghĩa là màu đỏ. **Dan gia** ở đây tạm hiểu là nhà có tiếng tốt.

Tụng thánh chân ngôn vãng vãng  
 Bi Dương rộn tiếng mõ khua [28 - b]  
 Giác ngộ nên người giỏi niệm  
 Lai Cách Phật thường giáng hạ  
 Cự Nẫm sư chăm tu hành  
 Trung Sơn u tịch  
 Chùa nhỏ hư vô  
 Cổ Dẫn cao vững  
 Lặng lẽ im lim  
 Xóm An Thái bình yên  
 Nhà Thịnh Lạc vui vẻ  
 Ba Đông hang tối xuân về  
 Thọ Phúc tự nhiên sư ở  
 Tri Kiến xưa là huyện Kiến  
 Tả Bình nay là phủ Bình  
 Vương Vị dịch lộ<sup>1</sup> vắng tanh  
 Bên bờ hoa bay tiễn khách  
 Nhật Lệ thuyền tiên xa thăm  
 Bên đàn yến hát giữ người  
 Liễu Thị nắng chói ven sông  
 Đan Dịch mưa trùm sắc núi  
 Giữ lâu cấm bên thành  
 Tiếng trống canh chưa dứt  
 Nơi cuối chợ giặt vải  
 Nhịp chày gỗ vang vang  
 Ngàn tiếng vừa lắng xuống  
 Ngàn tiếng lại vang lên  
 Nam Liệu phó thác  
 Bắc Bạt việc thành [29 - a]  
 Lan Cốc ve kêu bồi hồi

<sup>1</sup> *Dịch lộ* (驛路) là đường chuyển vận do nhà nước tổ chức xây đắp, chủ yếu là dùng để phục vụ cho việc chuyển chở thuế khoá và việc đi lại của quan. Trên dịch lộ, cứ cách khoảng một ngày đường người ta lại cho dựng một nhà nghỉ tạm, gọi là *dịch trạm*.

Tiếng buồn nhớ khách  
 Trường Sa chim hót véo von  
 Phảng phất lòng quê  
 Đỗ Khúc ngâm thơ  
 Vân Lô nhấp rượu  
 Hà Lạc dòng nước trôi  
 Thần Vũ nhớ công lớn  
 Trung Hoà thịnh đức dương xuân  
 Phạm Xá cấy gia thanh cũ  
 Trương Xá lừa khoe cao sang  
 Tập tục đổi thay  
 Lỗ Việt lại gọi là Sở  
 Phương ngôn có khác  
 Chính Thủy thì đổi là Chinh  
 Cái Xá con trai vui cười  
 Tiểu Đan con gái xinh đẹp  
 An Trạch nhà cửa rộng  
 Khoát Cư đại phu ở  
 Trí Tuyền nước mênh mông  
 Lạc Cư con cháu vui  
 Phúc Thị và Phúc Nhì  
 Nhà nhà đều hưởng phúc  
 An Điền và An Do  
 Chốn chốn đều bình an  
 Tùng Luật và Tùng Công  
 Hết tranh đoạt lằng loàn  
 Hàm Lễ và Hàm Nhược  
 Vườn sinh của cải nhiều  
 Tùng Chất bỏ dẫn xa hoa  
 Quy Hậu không còn tệ bạc  
 Thượng Xá và Trung Xá  
 Hàm ơn công hoá dục  
 Lữ Đãng có tiếng tự lo  
 Vượt qua cơ hàn đói kém  
 Dân Duyệt và Tâm Duyệt

[29 - b]

Cùng ái mộ đức lành  
 An Lai và Tử Lai  
 Vui làm mọi việc công  
 Văn Yến và Văn La  
 Có văn sĩ hoàn hảo  
 Vũ Khuyển và Vũ Khả  
 Thật lắm kẻ vũ phu  
 Duy Phiên hoạn nạn giúp nhau  
 Duy Viên giữ lòng cứu trợ  
 Tả Phiên và Hữu Phiên  
 Nhà nhà đề trừ mặt  
 Gà chó cùng cất tiếng  
 Lê Xá và Đặng Xá  
 Giếng áp có thật nhiều  
 Khói lửa cứ tiếp nối  
 Trông mới đẹp làm sao  
 Phúc Lương đất đùn lên  
 Nhân Ái trời tốt lành  
 Cao Lao địa thế dễ giữ  
 Cổ Lao có tiếng sĩ vọng  
 Thị Lễ tiết lễ đều theo  
 Lại Xá có tục giúp nhau  
 Quảng Luật phong hoá không tốt  
 Sĩ Ánh một cửa băng tuyết  
 Tân Lang tích lũy phong lưu  
 Hạ Duệ nên theo Tân Lễ  
 Kính Thành bắt chước Cổ Trà  
 Âm Trình phải rõ ràng kĩ xảo  
 Hiễn Phạm không làm trái giáo điều  
 An Bản quả thật không lo đói  
 Sùng Ái tự biết phải thương yêu  
 Lỗ Ngụy đất xưa không khác  
 Đại Đăng một cõi thiếu người  
 Hoắc Đăng sự nghiệp còn thấp  
 Cổ Hiễn phong hoá nêu cao

[30 - a]

Thuần Thần tiết nghĩa đều thuần  
 Minh Ái vô tư trong sáng  
 Trung Trinh giữ dạ chẳng thay  
 Lễ Trung cẩn thận phòng nàn [30 – b]  
 Trung Lập không hề thiên lệch  
 Giao Tiếp quý ở rõ lẽ văn  
 Minh Lý chẳng vật nào không biết  
 Nghĩa Nội nghiêm xét để lo giữ  
 Trung Kiến sợ mà không cúi đầu  
 Tiệm Hàm và Do Thuỷ  
 Dân thắm nhuần đức chính  
 Nghĩa Lâm tùy ý khiến dân  
 Hoà Duyệt lòng luôn tề chỉnh  
 An Mỹ ấy nơi đã học là làm  
 Làm điều vui không ai nữ phụ  
 Khâm Kỳ tất dùng cho việc nước  
 Hữu Bổ tất dùng cho việc nhà.

Có cảnh vậy tất sẽ có người như vậy. Thời và cảnh đều mới. Cảnh và người đều hợp. Dấu là khí tượng của nước Ngô<sup>1</sup> hay phong vật của nước Sở<sup>2</sup> cũng không hơn thế được. Tóm lại, phong cảnh trời đất khác nhau thì thụ cảm của người cũng tốt đẹp. Cho nên, đất đẹp khiến cho [31 – a] nhân vật đều thành tâm, tất có thể vững bền tiết tháo, tất giữ lòng theo học, phong tục và thổ nghi biến đổi lớn lao không cùng, phong cảnh cũng ngày càng đẹp thêm vậy. Nếu không phải như thế mà theo phường xiểm nịnh, quen thói gian tà, làm xấu hổ cho nước nhà và gây hệ lụy cho phong thổ. Như thế thì dù là có vàng bạc hay đan sa cũng chẳng quý báu gì.

<sup>1</sup> **Nước Ngô** là một trong những nước chư hầu của nhà Chu (Trung Quốc), thành lập vào năm 585 TCN, bị diệt vong vào năm 476 TCN, tồn tại trước sau tổng cộng là 109 năm với 7 đời nối nhau trị vì.

<sup>2</sup> **Nước Sở** là một trong những nước chư hầu của nhà Chu (Trung Quốc), thành lập vào năm 841 TCN và tồn tại cho đến năm 223 TCN, tổng cộng là 618 năm với 33 đời nối nhau trị vì.

PHỦ TRIỆU PHONG<sup>1</sup>

Lời bình viết rằng :

有此山川便有此風景

(*hữu thử sơn xuyên tiện hữu thử phong cảnh*)<sup>2</sup>

Cổ ngữ có câu :

風景不殊舉目有山河之異

(*phong cảnh bất thù cử mục hữu sơn hà chi dị*)<sup>3</sup>

(Hai câu trên) chính là để chỉ việc này.

Lộ Thuận Hoá<sup>4</sup> ở cực Nam của nước Việt ta. Phủ Triệu Phong có năm huyện. Núi sông kì tú, ruộng đồng mở mang, nhân dân đông đúc, thực là nơi đại tụ hội trọng yếu của một phương. [31 – b] Cảnh tượng trù phú, phong vật tốt tươi, không còn nơi nào hơn được nữa. Cổ kim từng bàn rằng :

風土者往往原於地氣

驗於人物蓋風土人心

<sup>1</sup> **Phủ Triệu Phong** nguyên là đất châu Ô và châu Rí, nhà Trần đổi là Thuận Châu và Hoá Châu, trực thuộc lộ Thuận Hoá, nhà Lê đổi là trấn Thuận Hoá. Phủ Triệu Phong thuộc trấn Thuận Hoá. Phủ này quản 5 huyện và 2 châu, sau lại cho quản lĩnh 6 huyện và 2 châu. Sáu huyện gồm có Vũ Xương, Đan Điền, Hải Lăng, Kim Trà, Tư Vang và Điện Bàn. Hai châu là Thuận Bình và Xa Bôi. Đến thời Nguyễn, phủ Triệu Phong chỉ còn quản lĩnh hai huyện là Vũ Xương (cũng tức là Đăng Xương) và Hải Lăng. Thời Pháp thuộc, phủ Triệu Phong quản lĩnh 3 huyện là Minh Linh (cũng tức là Vĩnh Linh), Gio Linh và Đăng Xương (cũng tức là Thuận Xương). Tóm lại, phủ Triệu Phong lúc đầu tương ứng với đất tỉnh Quảng Trị cộng với tỉnh Thừa Thiên – Huế và một phần của tỉnh Quảng Nam, đến thời Pháp thuộc thì chỉ còn tương ứng với phần phía bắc của tỉnh Quảng Trị ngày nay.

Câu này có nghĩa là : *có núi sông này tất có phong cảnh này*. Ý của nguyên câu này xin vui lòng xem thêm ở phần BÀI TỰA VIẾT SAU ĐÀNH CHO SÁCH Ô CHÂU CẬN LỤC.

<sup>3</sup> Câu này có nghĩa là : *phong cảnh chẳng khác, ngược mắt trông núi sông lạ lùng*.

<sup>4</sup> **Lộ** (路) là đơn vị hành chính địa phương lớn nhất, được đặt ra từ thời Lý và dùng cho đến thời Trần. Nhà Lê lúc đầu đổi là Trấn, sau lại đổi là Thừa Tuyên. Về lộ (hay trấn) Thuận Hoá, xin vui lòng xem thêm chú thích về **phủ Triệu Phong** ở trên.

原於一理

風土之美惡

人心之厚薄開

焉風土美則人心厚

風土惡則人心薄

Phiên âm :

*Phong thổ giả vãng vãng nguyên ư địa khí  
 Nghiệm ư nhân vật cái phong thổ nhân tâm  
 Nguyên ư nhất lí  
 Phong thổ chi mĩ ố  
 Nhân tâm chi hậu bạc khai  
 Yên phong thổ mĩ tắc nhân tâm hậu  
 Phong thổ ố tắc nhân tâm bạc.*

Dịch nghĩa :

Phong thổ thường thường gốc ở khí đất  
 Nghiệm rằng nhân vật, phong thổ và nhân tâm  
 Vốn cùng chung một lí  
 Từ sự tốt xấu của phong thổ  
 Nhân tâm hay dở cũng theo đó mà mở ra  
 Phong thổ tốt tự khắc nhân tâm thuận hậu  
 Phong thổ xấu tự khắc nhân tâm kiêu bạc.

Vậy thì phải chăng, luận bàn về phong cảnh Triệu Phong chỉ là cốt để ngợi khen phong thổ tốt đẹp và nhân tâm thuận hậu (của xứ này). Nay xin hãy xem :

Thuận Hoá dân đồng lòng hợp lại  
 Triệu Phong bờ cõi vẫn như xưa  
 Phong cảnh Thương Lĩnh và Quy Lĩnh  
 Hùng tráng Tả Giang và Hữu Giang  
 Lối Sơn cao trùng mây ngàn dặm

Linh Giang tuôn mãi đến tận trời  
 Hương Ải, Hải Vân mây xanh biếc  
 Hoành Vân kết nối sợi hài hoà  
 Hương Oản xoáy xanh màu hương khói  
 Sông dài [32 - a] lên xuống ngọn sóng to  
 Biển cả nước bao trùm vũ trụ  
 Trên vệ trấn lâu thành trăng tỏ  
 Sương rơi trại lính vắng tiếng kèn  
 Học xá như mây ở trong phủ  
 Vân Phong đỉnh đặc giọng truyền văn  
 Ở trong thì văn phong trông dậy  
 Ở ngoài thì vũ vệ dương oai  
 Hải Khang đường cái chạy quanh co  
 Mới sáng sớm tinh kì đã dựng  
 Thận Lâu soi bóng xuống Hải Vân  
 Liên hồi từ trên cao trống điểm  
 Loài lang sói thức giấc vội vàng  
 Không khói lửa thế vẫn hùng tráng  
 Điện Bàn cùng một lối văn chương  
 Vũ Xương địa hình khá hiểm yếu  
 Hải Lăng đất vừa thấp vừa cao  
 Kim Trà hẳn phải có trà ngon  
 Đứng đầu mọi loài trong bách thảo  
 Đan Điền ất đồng ruộng tốt tươi  
 Phì nhiều hơn mọi làng mọi xóm  
 Xem khắp Ô Châu và Lý Châu  
 Mới thấy đất đai thật linh tú  
 Dị Tùng miếu cổ ở Tùng Giang  
 Chúc Tiệm đền thiêng ở Nam Hải  
 Hoàng Phúc thật cung kính khuôn viên  
 Chuông ngân đến vô cùng cõi phúc. [32 - b]  
 Minh Uy miếu thật đáng sợ uy  
 Kim Hoa danh lam bày la liệt

Tự điển<sup>1</sup> nêu cao việc cúng thờ  
 Sùng Hoá chùa hầy còn dai mao  
 Mùa mùa vắng vắng tiếng chuông ngân  
 Thai Dương đèn quanh năm hương hoả  
 Ai ai cũng mãi được cậy nhờ  
 Triêm Ân và La Chử hai xứ  
 Hà Công nền vững một ngôi đền  
 Hoá Thành một bức dài trăm trĩ<sup>2</sup>  
 Yết hầu của Thổ Lý<sup>3</sup> đó thời  
 Thừa Ti<sup>4</sup> cùng sánh với Đô Ti<sup>5</sup>  
 Phủ trị gần kề nơi Hiến Trị<sup>6</sup>  
 Trường Thanh là nơi đặt Hiến Phủ  
 Thế Lại hàm ơn của Đặng Công<sup>7</sup>  
 Nên mới lập đền thờ trung nghĩa  
 Thế Vinh khí khái mãi sáng trong  
 Nại Cửu giữ kiên trinh tiết tháo  
 Bất Thắc trung thực biết rõ lòng  
 Ai ai cũng hàm ơn vinh hạnh

<sup>1</sup> **Tự điển** (祀典) là sách ghi việc thờ cúng các vị thần linh.

<sup>2</sup> **Trĩ** (雉) là đơn vị đo chu vi hình vuông. Xưa, cứ vuông **một trượng** (khoảng 4 mét) thì gọi là **một đố** (堵), cứ **ba đố** thì gọi là **một trĩ**. Như vậy, nguyên tác có sự nhầm lẫn giữa cách đo chu vi với cách đo chiều dài. Ở đây **trăm trĩ** chỉ là từ ước lệ, ý nói rất dài.

<sup>3</sup> **Thổ Lý** (吐理) tức châu Lý hay châu Rí đã nói rõ trong LỜI NÓI ĐẦU.

<sup>4</sup> **Thừa Ti** (承司) là một trong ba chức quan đứng đầu của các lộ, trấn hay đạo (đơn vị hành chính địa phương lớn nhất). Chức Thừa Ti chuyên trông coi về những hoạt động hành chính và thuế khoá của lộ, trấn hay đạo.

<sup>5</sup> **Đô Ti** (都司) là một trong ba chức quan đứng đầu của các lộ, trấn hay đạo (đơn vị hành chính địa phương lớn nhất). Chức Đô Ti chuyên trông coi về hoạt động của lực lượng vũ trang ở các lộ, trấn hay đạo.

<sup>6</sup> **Hiến Trị** cũng tức Hiến Ti (một trong Tam Ti) – cơ quan chuyên trông coi về án kiện và ngục tụng.

<sup>7</sup> **Đặng Công** (鄧公) nói ở đây là hai cha con Đặng Tất và Đặng Dung, hai vị danh tướng đã có nhiều công lao to lớn trong cuộc khởi nghĩa chống quân Minh đô hộ, bùng nổ vào đầu thế kỉ XV, do Giản Định Đế Trần Ngỗi và Trưng Quang Đế phát động và lãnh đạo.

Nhị Cử tất cả đều phụng chính  
 Vũ Xứng và Phấn Vũ văn hay  
 Đại Nại đủ để làm nên việc  
 Văn Sát đủ để lo giữ mình  
 Tể Thế hẳn là về với trị bình            [33 – a]  
 An Ninh nơi bình yên tập tục  
 An Cự dân đều được sống lâu  
 Quảng Hoá nghiệm xem giáo hoá nhanh  
 Đức Bưu trai tài lương dững cảm  
 Gái thì cần kiệm và đoan trang  
 Vĩnh Phúc Thượng và Vĩnh Phúc Hạ  
 Gia thất hẳn là đều được vui  
 Ái Tử, Lạc Nô phong hoá tốt  
 An Nhân, Tri Lễ tính hạnh thuần  
 Hiền Sĩ thật lắm về phong lưu  
 Đại Hào ắt chí khí phải mạnh  
 Nguyệt Quật tay từng chạm đáy sâu  
 Vân Thê chân bao phen leo tới  
 Khánh Dật cùng sum họp xóm làng<sup>1</sup>  
 Kim Nê thư xuân tin vui đến  
 Kim Lan những bữa tiệc thật sang  
 Duy Lương tay chân khỏi phải sợ  
 Câu Nhi<sup>2</sup> phong hoá tốt đẹp sao  
 Bùi Tả Thị<sup>3</sup> công lao to lớn

<sup>1</sup> **Xóm làng** : nguyên bản viết là **huương lư** (鄉閭). Theo cách phân chia của người xưa thì cứ năm nhà gọi là **một tỉ** (一比), cứ năm tỉ gọi là **một lư** (一閭). Trong thư tịch cổ, các chữ như **huương li**, **huương thôn** và **huương lư** đều có nghĩa là xóm làng.

<sup>2</sup> **Câu Nhi** (駒兒) là phiên âm theo nguyên bản. Tuy nhiên, chúng tôi ngờ là nguyên bản đã nhầm. Làng này tên là **Câu Lãm** chứ không phải **Câu Nhi**.

<sup>3</sup> **Bùi Tả Thị** nghĩa là quan Tả Thị Lang người họ Bùi. Đây chỉ Bùi Dục Tài, người làng Câu Lãm, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị. Ông đỗ Hoàng Giáp năm 1502, làm quan trải thăng dần đến chức Lại Bộ Tả Thị Lang. Khi đi kinh lí ở Thuận Hoá, ông bị bọn gian tà giết hại.

Hà Khê nước gạn lọc trong ngần  
 Lê Thượng Thu<sup>1</sup> tiếng tăm còn mãi  
 Duy Đức thì trọng dân  
 Đồng Nhân thì bản tiện  
 Nhan Biều lễ nghĩa chẳng đổi thay [33 - b]  
 Lỗ Xá luôn tuân theo tục tốt  
 Liễu Cốc có phong hoá thanh cao  
 Trúc Lâm có thật nhiều dật thú  
 Nghĩa Đoan tự biết được dở hay  
 Nghĩa Lộ luôn theo đường ngay thẳng  
 Thủ Lễ ấy là luôn cung kính  
 Toàn Giao lấy đức tin giữ người  
 Dương Mông là giữ thân cho trọn  
 An Lạc vui hưởng phúc thái bình  
 Trâm Hốt gia truyền kĩ vật vẫn còn  
 La Vân là nơi lắm kẻ sĩ  
 Như Tuyết ấy chốn quý phong vị  
 Nghệ Thế, Lỗ Duệ và Điều Ngao  
 Kẻ sĩ sánh người xưa chẳng kém  
 Hoài Tài nhiều chí sĩ hiền tài  
 Tráng Liệt lắm trượng phu oanh liệt  
 Sĩ truyền thi thư thấm khắp nơi  
 Lại Ân dân hát mừng được mùa  
 Người người đều yên nghiệp sống vui  
 Cư Hoá dân chuyển theo giáo hoá  
 Vinh Hoài há nỡ để khó hoài  
 Lại Thị dân cùng nhau họp chợ [34 - a]  
 Tàng trữ hàng buôn để lấy lời  
 An Lưu giữ thanh danh kẻ sĩ  
 Lai Nghi biết vật có linh hồn

<sup>1</sup> **Lê Thượng Thu** nghĩa là quan Thượng Thư người họ Lê. Hiện chúng tôi chưa rõ lai lịch của nhân vật lịch sử này.

Lai Cách thấy lòng người biến đổi  
 Minh Nông vui với việc cấy cày  
 Khúc Ốc mở nơi chăn nuôi ngựa  
 Vinh Áng, Càn Khôn núi bao la  
 Thủy Vồng, Trì Dật sông bao bọc  
 Hán Xuyên nương Hán Thủy gió qua  
 Kim Thổ trong vườn hoa đào nở  
 Chính Tuý và Cẩm La hai làng  
 Ngoài lũy liễu hây còn say ngủ  
 Bích Trâm con gái tóc như mây  
 Kim Khuê đàn bà cửa xuân khoá  
 Hoá Khuê con gái biết giữ trinh  
 Chính Lộ chốn trượng phu khuôn phép  
 Bái Đáp phong tục giữ lễ nghi  
 Dưng Quyết quen một lòng hiếu thảo  
 Sơn Tùng khí tiết vững như tùng  
 Tân Lan con gái danh thơm trọn [34 - b]  
 Dương Nỗ con trai nhiều người khoẻ  
 Hoa Hồ con gái lắm cô xinh  
 Đan Thị những phố hoa ngang dọc  
 Liễu Bách khách xuân nhiều làm sao  
 Tiền Thành có lầu Tần, quán Sở<sup>1</sup>  
 Đẹp lòng yêu sắc biết bao người  
 Diên Cát theo nữ công các việc  
 Minh Châu mừng trai tráng tài ba  
 Niêm Phù, Phù Niêm nhà liền vách  
 Thế Lại, Lại Thế của cải nhiều  
 Trương Xá là chốn khoa trương quá  
 Vũ Xá vốn nơi dân anh hào  
 Vũ Giám, Trường Thắng chiếu chất lớp

<sup>1</sup> **Tần và Sở** là hai tiểu vương quốc ở Trung Quốc thời Chu. Đây chỉ là cách nói ước lệ.

Cẩm Thiết tơ bạc sợi long lanh  
 An Cựu, Phương Diên trà tinh tế  
 Ngọc Nhị, Nha Nghi đẹp như tranh  
 Áo mũ chuyển đời qua dịch trạm  
 Bao Vinh xe ngựa chạy như mây  
 Lại Ân buổi sáng vang gà gáy  
 Giục khách thương ra sức tranh tài  
 Lại Thế chợ đầu canh đã rộn [35 - a]  
 Thúc giai nhân má phấn môi son  
 Thuận Thành đường di thông thủy bộ  
 Nhuyễn Hải họp khách thuyền Bắc Nam  
 Phù Lê tìm sư vài ba cụ  
 Độc Khách bán rượu bốn năm bà  
 Quán Trung khách đến ngồi chật đất  
 Lương Viễn dân đều được an cư  
 Ân Tương thích văn giao thiệp tốt  
 An Mục phú dịch được khoan dung  
 An Thư việc nhẹ nhàng thư thái  
 Đốc Sơ lo nét đẹp cho đời  
 An Nghiệp ắt phong tục yên tĩnh  
 Thân Tri yêu kính mãi trong lòng  
 An Nhân, Phú Nhuận nhà đức tốt  
 Trinh Tường thân thể được an nhàn  
 Phúc Lộc ngày càng thêm khí tốt  
 Hoà Điều gió nhân nghĩa bay về  
 Đại Áng nổi lên chỉ phía đông  
 Dương Xuân mặt trời lên tranh ngắm  
 Dương Lệ giàn giụa cảnh mưa rơi  
 Đàm Bị, Hữu Điều cây cỏ tốt  
 Dương Lữ, Phiến Thần [35 - b] thật đẹp tươi  
 Nguyệt Biểu thanh khiết sông núi phủ  
 Thụy Lôi trăm loài cùng đua sinh  
 Cam Lộ mọi nơi đều nhuận thấm

Vân Dương thoả thích ngắm bóng hình  
 Dương Hú ban ra là hoá dục  
 Mai Lương thôn xóm đắm sương gieo  
 Tử Kết phía trước có trúc mọc  
 Liêu Thôn mưa dứt lại sinh sôi  
 Dương Huy kìa thu sắc sáng rõ  
 Phù Động là tấm gương soi người  
 Văn Thổ thì nóng bùng như lửa  
 Thanh Lị lại chẳng khác ngậm sương  
 Thạch Bồ mùi sương gieo ướt đắm  
 Thạch Cấn muôn vật thoả trơn tru  
 An Toàn hát nối  
 Đa Thử ngâm thơ  
 Lâm Lang đan thúng  
 Thịnh Trần nghe sư  
 Hạ Cống, Phù Lưu dệt chiếu trúc  
 Xí Thiết nặng lo giữ Nam Giao<sup>1</sup>  
 An Việt giữ yên bờ cõi Việt  
 Phù Lỗ có phong cảnh Lỗ Hương<sup>2</sup>  
 Hoà Quân có tục thái nhỏ cá  
 Sấp đầy mâm cỗ để đón xuân  
 Tân Nộn rượu ngon đậm hương vị  
 Thiểm Lỗi núi toàn là tang ma<sup>3</sup>  
 Đào Cù không phải chốn gạch đá  
 Đại Bị luôn nói lời giáo điều  
 Năm được mùa vẫn lo báo đáp  
 Định Tri hương lễ thật là nhiều  
 Nghi Phác trước cửa là rừng quất

[36 – a]

<sup>1</sup> *Nam Giao* (兩 郊) nguyên nghĩa là đàn tế trời đất được đắp ở phía nam của kinh thành nhưng đây là từ chỉ vùng đất phía nam.

<sup>2</sup> *Lỗ Hương* (魯 鄉) là nước Lỗ (tên một tiểu vương quốc ở Trung Quốc thời nhà Chu), quê hương của Khổng Tử.

<sup>3</sup> *Tang ma* (桑 麻) : *tang* là cây dâu, *ma* là cây lấy sợi gai thô.

Lễ Khê bãi đất trồng đầy tiêu  
 Trần Trọng, Lại Bình lắm quả mận  
 Con gái vườn đào bị coi khinh  
 Phù Trạch nơi thấp hoa sen nở  
 Áp Bang, Cam Đường bóng rườm rà  
 Phong Hồ là nơi cỏ xanh mượt  
 Triêm Sơn thông phủ chống đỡ nhà  
 Nông Sơn rậm rạp cây trúc cứng  
 Tuý Bão núi chiều gió sương qua  
 Ý La mưa xuống sinh hoa cỏ  
 Kỳ Ba ngào ngạt giữa đêm khuya  
 Mai Quán canh ba, trắng bày rượu  
 Tùng Triền trưa vắng tiếng chuông ngân  
 Sơn Tùng cội rễ không già cỗi        [36 - b]  
 U Cẩn hương vị thật thơm tho  
 Xuân Mãn, Sài Tang khí hậu tốt  
 Huân Châu, Tuý Noãn gió lành sinh  
 Tùng Giản tiếng vang như là sáo  
 Huyền Cao ắt có hai ao sen  
 Tây Hồ đất trà hai vườn rộng  
 Uất Lũy cỏ thụ một dải rừng  
 Nha Nghi miền đất xuân khai mở  
 Ngụy Thành ba mặt nước bọc quanh  
 Đông Lâm sáng xuân tiếng đàn vọng  
 Hạ Độ chiều thu chim bay về  
 Phương Lang gọi người giấc say tỉnh  
 Tinh mơ trước cửa khách đi qua  
 Hoa Ngạn giục về khi chưa tối  
 Kim Quất có sương gieo  
 Tuý Loan nhiều mưa đổ  
 Đông Dương biển cạnh nhà  
 Hồng Kiến biển liền mây  
 Nam Phù nhà bên suối

Bích Hoà cỏ ngoài khe  
 Vệ Trúc đầu cũng trúc  
 Kính Chu toàn cây đường  
 Pha Khiển lo kiếm điểm  
 Lý Trang nhà trạm cũ ân cần  
 Mai Tín, Trúc Giang [37 – a] và Kỳ Trúc  
 Gió thổi vi vu rặng trúc già  
 Giang Thanh, Trung Đan và Đan Quế  
 Ánh tháp chạm gần ánh trăng ngà  
 Lưu Bạ giữ tình thật nhiều rượu  
 Vi Lai hữu ý gió thổi qua  
 Hương Lang, Hương Lan rèm hoa trước  
 Phúc Địa, Vân Dương động mây tuôn  
 Ngoài cửa chim quen người đứng ngó  
 Nước tụ thủy triều lại kéo lên  
 Trà Kệ ven sông là núi đá  
 Nhà trạm, ruộng muối biển kê bên  
 Lối Sơn là thôn làm nghề cá  
 Lệ Sơn chót vót lối lên chùa  
 Cẩm Phố mọi nhà làm nghề cá  
 Rặng tre những cánh cửa khép hờ  
 Cẩm Đăng nghe tựa phòng hoa gấm  
 Cẩm Lệ tưởng như nương tử cười  
 Vân Hoài điểm cỏ rèm trắng rọi  
 Vân Quạt nhà vang tiếng côn trùng  
 Ô Kha rộn búa tiêu kiếm củi  
 Liễu Cốc vắng nghe chim núi kêu [37 – b]  
 Ngọc Mãn chín hè sen tụ lại  
 Giương cao cánh để chống mưa rơi  
 Hoàng Phố ba đồng bao luống cúc  
 Chẳng đổi dấu cành dằm sương gieo  
 Hoa Viên đầy vườn ánh trăng rọi  
 Bình Lăng là nơi gió lặng yên

Tân Bả cầu trăng dây một sợi  
 Ba Lối máy mấu ruộng cày mây  
 La Chử núi non thu ngàn chướng  
 Lãng Châu sông nước bán thủy triều  
 Lãng Uyên nơi giao long tiềm ẩn  
 Hà Đá cá mặc sức tung tăng  
 Long Đồi chùa tiếng sư vắng vắng  
 Phụ Ổ sơn am cảnh vắng tanh  
 A Thử mạch núi từ xa tới  
 Diên Đại nước cứ cuộn cuộn trôi  
 Mộc Hãn ven bờ có cá sấu  
 Thạch Hàn phía ngoài có vàng anh  
 Nam Bì thế núi bừng như lửa  
 Đông Bàn suối chảy rộn ao đầm      [38 - a]  
 Dã Lê mưa tuôn như vông nước  
 Hoa Lê gió thoang thoảng mùi thơm  
 Cỏ Tháp, Cỏ Bi vẫn như cũ  
 Trà Đình, Trà Bát vị đậm đà  
 Tân Thành, Cổ Thành dấu còn đó  
 Cổ Kính sông dài đến vô tận  
 Cao Đồi xanh ngát những nương dâu  
 Bạch Tuyết cửa chất đầy kho vựa  
 Đông Dã mây tựa rỗng xanh vàng  
 Mông Lĩnh cây nhờ lưng ong gộp  
 La Khê suối đuôi yến chia ra  
 Diêm Sơn đá biếc màu mây gấm  
 Duy Sơn thông ngăn nước lấn vào  
 Gió thổi tiếng nghe như tấu nhạc  
 Tân Châu đất tạo ra  
 Cổ Luỹ Trời khai mở  
 Cô Đâu một dải sông  
 Nước đục chợt dừng lại  
 Nguồn tiên rộng bao la

Tý Lãng vùng y hện  
 Tý Giang cảnh đẹp sao  
 A Khúc dòng khuấy khúc  
 Lại Bình phẳng đường đi [38 – b]  
 Lãng Uyển xuân nồng ấm  
 Tựa thế giới tiên gia  
 Ôn Tuyền và Ngọc Nhuận  
 Có phi tử tinh thần<sup>1</sup>  
 Hàm Lai mùa xuân chim yến đến  
 Nê Thao hè nở những đoá sen  
 Thu đến cỏ lau, bầy Nam nhạn  
 Mai Đàn xuân ấm nhánh Bắc khai  
 Nhuyễn Hải sáng xem mặt trời biển  
 Linh Giang dịch trạm ngắm triều sông  
 Long Hồ, Bình Hồ buồm theo gió  
 Chính Bảo, Bồn Phố bãi khuấy mưa  
 Nước mới vào đã nên màu mỡ  
 Thanh Lam mặt nước một màu xanh  
 Bích Đàm nhuộm biếc màu lòng sóng  
 Bích Xuyên theo đời đến tận bờ  
 Ánh Thủy một nhánh sông chợt nổi  
 Hoài Lai đi vào chợ bằng thuyền  
 Ngàn khoảnh sóng xô, trắng ngàn khoảnh  
 Uy A một khe, một khe lạnh  
 Thượng Độ, Hạ Độ núi xé mây  
 Thượng Độ, Hạ Độ trắng ngân rọi  
 Hà My một vũng nước xoáy sâu  
 Độ Khẩu bến dò người lác đác [39 – a]  
 Hà Lương lời già biệt tốt lành  
 Ô Phủ kìa tiên sinh một đấng  
 Quán Khách gặp nhau vui thoả tình

---

<sup>1</sup> Ý nói có vẻ đẹp đầm thắm của các bà phi.

Thanh Châu, Lục Tùng thuyền dưới bến  
 Đông Xuyên chờ khách mạnh tay chèo  
 Kim Sa, Bình Sa chim vỗ cánh  
 Khuê Chử, Bồn Chử thuyền chài về  
 Linh Chiểu là nơi chắt đầy cá  
 Phổ Trì, Cộg Thường vườn đầy trắng  
 Mộc Linh vang rộn tiếng mộc ngư<sup>1</sup>  
 Ưu Đàm am nở hoa ưu bát<sup>2</sup>  
 Sương Chi nằm ở nơi đầu đường  
 Ngàn dặm vân du khách qua lại  
 Cẩm Bó người gồm đủ tứ phương  
 Lôi Trạch quy tụ nghề may mặc  
 Sương Bô qua ruộng khoác áo tơ  
 Kim Đâu trẻ chẵn trâu trong động  
 Đầu khe lão ông ngồi cầm câu  
 Kim Lũ hàng cá bày la liệt [39 – b]  
 Tử Sa đàn chim nhận bay về  
 Bình Sa một màu hồng rau dắng  
 Kế Môn vang tiếng tiểu phụ ca  
 Ba Lăng nơi có rau tần trắng  
 Ngân nga bên bãi khách ngâm thơ  
 Tuấn Bà, Tuyên Phổ nhờ câu cá  
 Tẩu Hưởng, Dương Loan giỏi hát ca  
 Đường Long ngôi chùa ở trên núi  
 Sư nửa gian, mây cũng nửa gian  
 Thanh Kệ bên sông đình một mái  
 Sóng mênh mông, khói cũng mênh mông  
 Hà Bá dòng xuôi vào sông Việt

<sup>1</sup> *Mộc ngư* (木魚) là cái chày mà nhà chùa thường dùng để đánh chuông lớn.

<sup>2</sup> *Ưu bát* (優鉢) tức Ưu-đàm-bát-hoa (Udambara). Theo kinh sách nhà Phật thì loài hoa này phải ba ngàn năm mới nở một lần, nở khi có bậc Luận Vương xuất thế nên cũng gọi là Linh-thụy-hoa.

Nước xuất từ đây chảy nhẹ nhàng  
 Bác Vọng vốn ở ngay đầu bãi  
 Sinh nhai trông cây chốn hải hồ  
 Ông Gia nhờ ruộng vườn trong xóm  
 An Hoà địa hình kết nhân tâm  
 Bàn Cố, Phạm Lang và Lang Xá  
 Điểm cỏ trắng soi chốn thêm sân  
 Giản Đông nhà núi cách xa suối  
 Vân Lung chòm xóm cứ hiện ra  
 Hà Lộ chiều chiều đàn chim đến  
 Chử Hồ đêm về thuyền lẻ loi  
 Dã Độ hẳn là nơi đầu bến  
 Nhược Hoàn thuyền lớn đậu lặng yên  
 Đan Điền [40 - a] cầu đê từ trên trụ  
 Tân Lan cầu cảnh trí người qua  
 La Hồng sáng rõ cảnh chợ búa  
 Đoạt Mục lấy lừng danh Ông Trấn<sup>1</sup>  
 Nhớ hoài ơn báo quốc công thần  
 Than Hiệu, Bà Lưu ai mai mối  
 Mà nên tài tử cả hai làng  
 An Lộng vang tiếng trẻ thời sáo  
 An Lạc người già đều vui ca  
 Tiểu Khê nguyện làm suối giặt giũ  
 Nhật Tư, Cô Đình khéo đặt bày  
 Đưa đình đến khắc ghi công trạng  
 Thi Lãi tục lệ lo chu toàn  
 Mông Nghệ lợi không ngoài trồng trọt  
 An Triển nhà nhà là thánh dân  
 Tư Dung cửa biển giục lòng khách  
 Đọc đường vương vấn với tình quê  
 Đi bộ ven biển đường hiểm trở

---

<sup>1</sup> Chúng tôi chưa rõ lai lịch của nhân vật này.

Đi xe biển thu chiều chưa tàn  
 Thuyền nhỏ cuội gió tiến chậm chạp  
 Thuỷ Bạt lạnh lùng giọt sương rơi [40 – b]  
 Thuyền cá chở trăng về lấp lánh  
 Trung Tuyền gió chuyển tiếng suối vang  
 Đông Triều núi và thuỷ triều một sắc  
 Tây Pha phóng đăng thuyền đầy trăng  
 Nam Phố những vẫn thơ thù tạc  
 Tuyết Nhi ngồi trên sự sang giàu  
 Linh Vũ xưa khen nhiều cổ tích  
 Lang Gia và Hà Bá bèn bờ  
 Thuyền cá đậu lẻ loi lạnh lẽo  
 Phù Bài quán cỏ nơi đầu núi  
 Khách thơ sợ khí lạnh bay qua  
 Tam Kỳ đầu sông tiêu cấm giữ  
 Tam Chế đổ ra cửa biển khơi  
 Phù Ba ngoài lữ hoa cỏ đẹp  
 Thạch Lại luôn gió mát trăng trong  
 Tân Quán có phù dung làm trướng  
 Lam Thuỷ có dương liễu làm đê  
 Tín Lý tên mang lễ nhân nghĩa  
 Sư Lỗ hẳn tục nước Lỗ còn  
 An Đô xưng là làng quân tử  
 Dương Hoá then mang thói tiểu nhân [41 – a]  
 Hàm Vĩnh vui tác thành giáo hoá  
 Quần Mao, Huân Đào phong tục hay  
 Giỏi xưng cầu về từ Bát Khải<sup>1</sup>

Bản mệnh đẹp chẳng phải tìm ở các thánh mà thực chẳng có gì khác hơn là phải luôn biết thuận theo đạo trời. Quân quyền thiên

<sup>1</sup> **Bát khải** (八 愷) nghĩa là tám khúc hát vui mừng. Cũng có người nói **Bát Khải** là tám bậc nổi danh tài giỏi của Trung Quốc thời cổ đại nhưng chúng tôi chưa tìm thấy danh sách tám bậc này trong sử cũ của Trung Quốc.

biến vạn hoá nhưng khởi nguồn trước hết ở vũ công. Muốn hoàng dương nền chính trị vững vàng thì phải biết đề cao đạo chính thể công minh, phải mưu nghĩ sao cho lòng được yên định, biết thương yêu người hiền, biết cùng nhìn xa để định ngôi kế vị. Gánh vác việc cõi bờ thì nên thi lễ yêu người, khiến cho mọi nơi đều vinh quang và dân giỏi. Nếu biết trọn lo thì giáo hoá đẹp sẽ mãi mãi hưng thịnh, đó chính là dấu hiệu được muôn dân phù trợ, trăm ngàn dặm đều được an Khang. Giang sơn noi theo mà trở nên giàu có, phong cảnh sẽ mãi còn với trời đất muôn đời. Nếu chẳng lấy người mà xét cảnh, nếu không lấy tâm để cầu có cảnh mà chỉ lấy hình dáng nhìn thấy được để xét cảnh thì đấy bất quá cũng chỉ là chuyện thích đàm đạo gió, hoa, tuyết, trăng mà thôi [41 – b].

*Một hôm tan châu, tôi ngồi trong Bộ, xem khắp bản đồ thiên hạ, đến sách ghi tên các huyện, xã của hai phủ Tân, Triệu<sup>1</sup> bèn viết hai bài, đại để lấy tên xã để khởi ý, khoảng ấy tuy là mang tên ấy nhưng không phải là tích ấy nên được chỗ này thì mất chỗ nọ, không thể tránh hết sai sót vậy. Mong sao các bậc quân tử học rộng nghe nhiều sẽ dụng tâm bỏ chính cho<sup>2</sup>.*

## Ô CHÂU CẬN LỤC

(hết quyển 3)

<sup>1</sup> Hai phủ Tân, Triệu là hai phủ Tân Bình và Triệu Phong.

<sup>2</sup> Lời chú của nguyên bản Hán văn nên in nghiêng.

[42 – a]

# **Ô CHÂU CẬN LỤC**

**QUYỂN 4**

**THÀNH THỊ**

**城市**

THÀNH HOÁ<sup>1</sup>

Thành thuộc địa phận huyện Đan Điền, có sông lớn (cũng tên là) sông Đan Điền chảy qua. Phía tây của sông này có một nhánh nhỏ chảy vào trong thành. Bên phải sông ấy là trường học và nha môn của Đô Ti và Thừa Ti phủ Triệu Phong.

Sông lớn Kim Trà đổ vào phía nam, nơi đó lồm sâu xuống, chứa nước trong đầm, rộng ước chừng cả ngàn vạn khoảnh<sup>2</sup>, bao quanh bốn mặt là nước, ở giữa sừng sừng hiện ra toà thành cao trăm trĩ<sup>3</sup> như một quãng mây dài. Đây là nơi địa hình tụ hội, nơi tạo hoá sắp đặt ra sự hiếm trở vậy. Năm Đại Trị thứ năm<sup>4</sup> đời Trần Dụ Tông<sup>5</sup> (nhà Trần) sai Đỗ Tử Bình<sup>6</sup> chia đặt làm Lâm Bình<sup>7</sup>, Thuận Hoá mới tu bổ xong toà thành này.

<sup>1</sup> **Thành Hoá** (化城) là thành Hoá Châu. Thành này được xây từ lúc nào chưa rõ nhưng đến năm 1362 thì tướng của nhà Trần là Đỗ Tử Bình đã cho trùng tu. Thành Hoá Châu tọa lạc tại làng Thành Trung, huyện Đan Điền, làng này nay thuộc huyện Phong Điền tỉnh Thừa Thiên – Huế.

<sup>2</sup> **Khoảnh** (頃) là đơn vị tính diện tích, cứ 100 mẫu là một khoảnh. Ở đây, **ngàn vạn khoảnh** chỉ là cách nói ước lệ, ngụ ý rộng lớn mênh mông lắm.

<sup>3</sup> **Trĩ** (雉) là đơn vị đo xưa, cứ vuông một **trượng** (丈) là một **đổ** (堵), cứ 3 đổ là một trĩ. Mỗi trượng tương đương với 4 mét, như vậy **cao trăm trĩ** cũng chỉ là cách nói ước lệ, ngụ ý rằng rất cao chứ kỹ thuật xưa (cũng như nay) không cho phép xây cao đến trăm trĩ (tức là cao đến hàng ngàn mét) như vậy.

<sup>4</sup> **Đại Trị năm thứ năm** tức là năm 1362. **Đại Trị** (1358 – 1369) là một trong số hai niên hiệu của Hoàng Đế Trần Dụ Tông (1341 – 1369).

<sup>5</sup> **Trần Dụ Tông** (nguyên bản Hán văn khắc in thời Nguyễn vì huý tên của Thiệu Trị là Nguyễn Phúc Miên Tông nên sửa là **Trần Dụ Tôn**) : Hoàng Đế thứ 7 của nhà Trần. Ông tên là Trần Hạo, con thứ 10 của Hoàng Đế Trần Minh Tông (1314 – 1329) và thân mẫu là bà Hiến Từ Tuyên Thánh Hoàng Thái Hậu. Trần Hạo sinh năm 1336, lên ngôi năm 1341, ở ngôi 28 năm, mất năm 1369, hưởng dương 33 tuổi. Trong thời gian ở ngôi, Trần Dụ Tông đặt hai niên hiệu là **Thiệu Phong** (1341 – 1357) và **Đại Trị** (1358 – 1369).

<sup>6</sup> **Đỗ Tử Bình** (杜子平) là võ tướng của nhà Trần, hiện chưa rõ nguyên quán, nhưng nếu dựa vào ghi chép của Cao Hùng Trưng (Trung Quốc) trong **安南誌** (**An Nam chí**) thì có thể đoán là ông người Cổ Lan, nay thuộc tỉnh Thái Bình. Năm sinh và năm mất của Đỗ Tử Bình cũng chưa rõ.

<sup>7</sup> **Lâm Bình** (臨平) nguyên là châu Địa Lý, năm 1075, Lý Nhân Tông (1072 – 1127) đổi là phủ Tân Bình, đến thời Lê, Lê Kính Tông (1599 – 1619) đổi là phủ Tiên Bình và đến năm 1604 thì Nguyễn Hoàng lại đổi là dinh Quảng Bình. Đất Lâm Bình nay thuộc tỉnh Quảng Bình.

[42 - b] THÀNH NINH VIỄN<sup>1</sup>

Thành Ninh Viễn toạ lạc tại xã Uẩn Áo, huyện Lệ Thủy<sup>2</sup>. Bình Giang thì dẫn ở phía trước, Ngô Giang thì khổng chế ở phía sau, hai dòng chảy đến Tây Bắc họp lại làm một. Ba mặt sông vây, một mặt núi chắn, thật đúng là nơi hiểm yếu do các bậc Vương Công<sup>3</sup> xây dựng, là phen giậu của thành Hoá vậy. Cửa phía nam của thành có phiến đá đề là 寧遠城 (*Ninh Viễn thành*). Vệ quân Trấn Bình đóng ở đây.

THÀNH THUẬN<sup>4</sup>

Thành Thuận ở huyện Hải Lăng<sup>5</sup>, phía tây có một dải sông dài, có cây cầu cao nhất, có chợ Dồn tròn vo. Ngoài thành là huyện trị<sup>6</sup>. Trong thành có kho chứa thóc đầy đủ.

[43 - a] CHỢ THẾ LẠI<sup>7</sup>

(Chợ Thế Lại) ở xã Thế Lại, huyện Kim Trà<sup>8</sup>. Núi Tam Kỳ bao quanh trước mặt, một dòng suối bọc kín phía sau. Nhà cao sang la liệt, thôn xóm bày hoa, đồng xanh trù mật, dân cư đông đúc. Bên khe qua lại, thuyền bè đi về dễ dàng, đường bộ hanh thông, người buôn mở cửa hàng ở đó. Nguồn chứa vật lạ và quý báu của trời là đây. Họ thức dậy tụ hội từ lúc gà gáy và đến trưa thì đông đúc.

<sup>1</sup> *Thành Ninh Viễn* nay thuộc tỉnh Quảng Bình.

<sup>2</sup> *Huyện Lệ Thủy* nay thuộc tỉnh Quảng Bình.

<sup>3</sup> *Vương Công* : tức tước Vương và tước Công – từ chỉ chung những người có tước vị lớn.

<sup>4</sup> *Thành Thuận* cũng tức là thành Vệ Nghĩa, nay thuộc huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị.

<sup>5</sup> *Huyện Hải Lăng* nay thuộc tỉnh Quảng Trị.

<sup>6</sup> *Huyện trị* là nơi trú đóng của chính quyền cấp huyện.

<sup>7</sup> *Chợ Thế Lại* nay thuộc tỉnh Thừa Thiên – Huế.

<sup>8</sup> *Huyện Kim Trà* nay là huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên – Huế.

(Hoá vật) chưng tứ phía, thuyền chở mới hàng chen chúc, khách giàu sang tới. Gấm sợi và tơ trắng, (đây là nơi) gom hết vẻ đẹp của vùng Đông Nam, thật đúng là thắng cảnh của Ô Châu vậy.

### CHỢ ĐẠI PHÚC<sup>1</sup>

[43 - b] (Chợ Đại Phúc) nằm ở hai xã Đại Phúc và Tuy Lộc, huyện Lệ Thủy<sup>2</sup>, có sông lớn ôm ấp, có khe nhỏ vòng quanh. Nách có cầu, lưng có cửa lớn, bốn phương tám hướng đều thông, vạn ngòi ngàn khe tụ hội, đúng là nơi đô hội của Thổ Lý<sup>3</sup> vậy.

### CHỢ THUẬN<sup>4</sup>

(Chợ Thuận) ở giữa hai huyện Hải Lăng và Vũ Xương<sup>5</sup>. Từ phía tây nam của sông lớn có một nhánh sông nhỏ chảy vào. Một chiếc cầu dài bắc qua sông. Phía nam cầu hàng bày la liệt. Huyện và thành đối nhau hai phía đông tây. Đường thuỷ đường bộ đều thông. Đó là nơi tụ họp đông đúc của Thuận Châu vậy.

### CẦU ĐAN ĐIỀN<sup>6</sup>

[44 - a] Cầu Đan Điền ở chợ xã Đan Lương, huyện Đan Điền<sup>7</sup>. Có một con suối chảy vào phía Đông của chợ. Bắc ngang con suối ấy là một cây cầu. Cầu là nhà hình vòm, lưng cao như sống lưng cá kinh, người đi bộ không phải dẫn đo lo lắng, khách đi qua đều lấy làm tiện lợi, quả đúng là *Ô Châu đệ nhất kiều* (cây cầu số 1 của Ô Châu) vậy.

<sup>1</sup> *Chợ Đại Phúc* nay thuộc tỉnh Quảng Bình.

<sup>2</sup> *Huyện Lệ Thủy* nay thuộc tỉnh Quảng Bình.

<sup>3</sup> *Thổ Lý* (土 哩) tức *Thổ Rí* – đất của châu Lý (hay châu Rí) cũ.

<sup>4</sup> *Chợ Thuận* nay thuộc tỉnh Quảng Trị.

<sup>5</sup> *Hai huyện Hải Lăng và Vũ Xương* nay đều thuộc tỉnh Quảng Trị.

<sup>6</sup> *Cầu Đan Điền* nay thuộc tỉnh Thừa Thiên – Huế.

<sup>7</sup> *Huyện Đan Điền* nay thuộc tỉnh Thừa Thiên – Huế.

CỬA ẢI HẢI VÂN<sup>1</sup>

(Cửa ải Hải Vân) ở huyện Tư Vinh<sup>2</sup>. (Ải này) đứng sừng sững như một bức thành bằng đá, trên thì lán lướt mây xanh, dưới là biển cả, chắc như khoá sắt che chở núi sông, là cái đai ôm ấp yết hầu của xứ Thuận Quảng vậy. Ở đó có sở Tuần Ti, phía trên đến Lục Yên, phía dưới đến Ô Tôn đều thuộc quyền khám xét của sở Tuần Ti này.

[44 - b] THÁP DƯƠNG LỆ<sup>3</sup>

(Tháp Dương Lệ) nay còn di tích ở xã Dương Lệ, huyện Hải Lăng<sup>4</sup>. Tục truyền rằng hai tháp Dương Lệ và Trung Đan là do người Chiêm xây. Khi bắt đầu xây, hai nhóm thợ cùng định ước làm trong một đêm, nhóm nào xong trước thì đốt lửa lên để cho biết rõ nhanh chậm trước sau. Nhưng chỉ nhóm thợ Dương Lệ là giữ đúng lời ước còn nhóm thợ Trung Đan thì không trung thực, mới nửa đêm, việc chưa hoàn thành đã đốt đuốc mà thật ra thì phải đến sáng mới xong. Nhóm thợ Dương Lệ thấy đuốc liền dừng tay. Sau (việc bị phát giác) nhóm thợ Dương Lệ được hưởng cỗ Thái Lao<sup>5</sup> còn như nhóm thợ Trung Đan thì không được dự.

THÁP TRUNG ĐAN<sup>6</sup>

[45 - a] (Tháp Trung Đan) ở xã Trung Đan, huyện Vũ Xương<sup>7</sup>. (Xã này) phía tây đông núi khuất khúc, phía nam đầm nước sâu rộng mênh mông còn phía đông bắc là sông bao bọc. Tháp cao ước chừng

<sup>1</sup> *Cửa ải Hải Vân* ở trên núi Hải Vân, nay là vùng giáp ranh giữa tỉnh Thừa Thiên – Huế với tỉnh Quảng Nam và thành phố Đà Nẵng.

<sup>2</sup> *Huyện Tư Vinh* (cũng đọc là *Tư Vang*) nay thuộc tỉnh Thừa Thiên – Huế.

<sup>3</sup> *Tháp Dương Lệ* nay thuộc tỉnh Quảng Trị.

<sup>4</sup> *Huyện Hải Lăng* nay thuộc tỉnh Quảng Trị.

<sup>5</sup> *Cỗ Thái Lao* là cỗ trọng thể nhất. Khi cúng lễ Thái Lao, lễ vật bắt buộc phải có là trâu hoặc bò, bởi thế, cỗ Thái Lao luôn luôn là cỗ lớn nhất, trọng thể nhất.

<sup>6</sup> *Tháp Trung Đan* nay thuộc tỉnh Quảng Trị.

<sup>7</sup> *Huyện Vũ Xương* nay thuộc tỉnh Quảng Trị.

trăm thước<sup>1</sup>, những người lên xem đều có cảm giác như chân đạp chín tầng mây, mắt trông xa hơn ngàn dặm<sup>2</sup>, cũng là thắng tích của huyện Vũ Xương vậy.

### TRẠM DỊCH LINH GIANG<sup>3</sup>

(Trạm dịch Linh Giang) ở huyện Đan Điền, gần xã U Cần, sát nách sông Tam Kỳ, trước mặt là một dải nước. Từ Trà Kệ đến hay từ Diêm Trường qua, đi thuyền đều thuận tiện. Tới sông, quán xá dập dìu cờ lọng và áo mào của quan khách. Đây đúng là trạm dịch tốt nhất Ô Châu vậy.

### [45 – b] TRẠM DỊCH BÌNH GIANG<sup>4</sup>

(Trạm dịch Bình Giang) ở xã An Trạch, huyện Lệ Thủy<sup>5</sup>. Từ Minh Linh đi bộ tới hay từ Nhật Lệ đi thủy qua, đường đều thông suốt. Đập trùng lưng non, lặn tẩn mặt nước, sông núi ngấn dài ngàn vạn dặm gió trắng, đó là nơi khách xa nghỉ ngơi có phong cảnh đẹp vậy.

### TRẠM DỊCH NHẬT LỆ<sup>6</sup>

(Trạm dịch Nhật Lệ) ở cửa biển Nhật Lệ, huyện Khang Lộc<sup>7</sup>. Lưng dựa núi biếc, mặt nhìn dòng xanh, sông núi đẹp mắt, gió trắng chiều người. Khi mặt trời mới mọc, cờ lọng được lệnh giương lên, áo mào đẹp như tranh. Đó cũng là một nhà trạm của vùng Giang Nam<sup>8</sup> vậy.

<sup>1</sup> *Cao chừng trăm thước* tức là cao khoảng 40 mét. Đây chỉ là cách nói ước lệ, ý là rất cao.

<sup>2</sup> *Hơn ngàn dặm* tức là hơn 50 km. Đây chỉ là cách nói ước lệ chứ mắt thường không thể nhìn xa như vậy.

<sup>3</sup> *Trạm dịch Linh Giang* nay thuộc tỉnh Quảng Bình.

<sup>4</sup> *Trạm dịch Bình Giang* nay thuộc tỉnh Quảng Bình.

<sup>5</sup> *Huyện Lệ Thủy* nay thuộc tỉnh Quảng Bình.

<sup>6</sup> *Trạm dịch Nhật Lệ* nay thuộc tỉnh Quảng Bình.

<sup>7</sup> *Huyện Khang Lộc* nay thuộc tỉnh Quảng Bình.

<sup>8</sup> *Giang Nam* là vùng phía nam của sông Gianh (Quảng Bình)

[46 - a] BẾN DÃ<sup>1</sup>

(Bến Dã) ở xã Phù Ba, huyện Hải Lăng<sup>2</sup>. Hai nguồn nước là Viên Kiều và Quả Giang đều đổ vào. (Đây là nơi) vừa sâu vừa rộng, có loài cá đại hoàng sa<sup>3</sup>. Hai bờ cao thấp, vài bãi sông nông sâu, cỏ thơm như đệm, sóng nhỏ như gấm, cánh buồm soi nắng chiếu tà, lẻ loi con đò ngang bé nhỏ, đó là Bến Dã vậy.

## Ô CHÂU CẬN LỤC

(hết quyển 4)

---

<sup>1</sup> *Bến Dã* nay thuộc tỉnh Quảng Trị.

<sup>2</sup> *Huyện Hải Lăng* nay thuộc tỉnh Quảng Trị.

<sup>3</sup> *Cá đại hoàng sa* (大黃沙魚) : chúng tôi chưa được rõ về loài cá này.

[47 – a]<sup>1</sup>

# Ô CHÂU CẬN LỤC

QUYỂN 5

## CHÙA VÀ ĐỀN

寺 祠

---

<sup>1</sup> Từ 46 – b nguyên bản để trống.

## DANH LAM

CHÙA SÙNG HOÁ<sup>1</sup>

(Chùa Sùng Hoá) ở xã Lại Ân, huyện Tư Vinh<sup>2</sup>. Phía trước có dòng Linh Giang<sup>3</sup> bao bọc, phía sau có đầm lớn chở che, sông Hoài Tài ngăn ở hướng Càn<sup>4</sup> bia cao Sùng Phúc ở hướng Khảm<sup>5</sup>. Tượng thần hơi thấp, Tiên Cung nguy nga. Mỗi dịp lễ tết, các quan ở Tam Ti<sup>6</sup> cùng nha môn, vệ sở đều đến chùa, áo mũ lễ nhạc cẩn thận, tụ tập đông như mây. Mỗi lần cầu đảo là một lần ứng nghiệm. Quả là ngôi chùa danh tiếng của Hoá Châu vậy.

CHÙA KÍNH THIÊN<sup>7</sup>

[47 - b] (Chùa Kính Thiên) ở huyện Lệ Thủy<sup>8</sup>, gần trạm dịch Bình Giang. Nước biếc bao quanh, phía sau có núi xanh. Chùa núi thanh u một thế giới của các bậc tu hành. Thôn hoa lều cỏ gần kề, không hề có tiếng gà gáy hay chó sủa, thật là ngôi chùa lớn của Tân Bình vậy.

---

<sup>1</sup> *Chùa Sùng Hoá* nay thuộc tỉnh Thừa Thiên – Huế.

<sup>2</sup> *Huyện Tư Vinh* (cũng đọc là Tư Vang) nay là huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên – Huế.

<sup>3</sup> *Dòng Linh Giang* nói ở đây là một con sông nhỏ, nay thuộc huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên – Huế chứ không phải là Linh Giang (hay sông Gianh) ở tỉnh Quảng Bình.

<sup>4</sup> *Hướng Càn* là hướng Bắc – Tây Bắc.

<sup>5</sup> *Hướng Khảm* là hướng Nam – Tây Nam.

<sup>6</sup> *Tam Ti* là ba cơ quan lớn nhất của địa phương, gồm có Thừa Ti trông coi về hành chính và thuế khoá, Đô Ti trông coi về lực lượng vũ trang và Hiến Ti trông coi về xét xử án kiện và ngục tụng.

<sup>7</sup> *Chùa Kính Thiên* nay thuộc tỉnh Quảng Bình.

<sup>8</sup> *Huyện Lệ Thủy* nay thuộc tỉnh Quảng Bình.

Chùa có quả chuông lớn nặng đến cả ngàn quân<sup>1</sup>, có Tăng Quan và Tảo Phu<sup>2</sup>, hằng năm lo phụng sự, nhưng, cảnh hoa rơi chim hót thì nay chỉ còn sót lại chút dấu tích nữa thôi.

### CHÙA ĐẠI PHÚC<sup>3</sup>

(Chùa Đại Phúc) ở hai xã Đại Phúc và Tuy Lộc, huyện Lệ Thủy<sup>4</sup>. Phía trước có sông lớn bao bọc. Bên phải là suối nhỏ chảy quanh, có cây cầu bắc qua ở hướng Nam<sup>5</sup>. Chợ Hơi rất đông đúc. Bên trong yên ả, có cửa vòm to lớn, có cung Sùng Lâm tráng lệ. Hoa cỏ hương mặt trời, lâu đài gần bên nước, [48 - a] thật là nơi thanh tịnh vậy. Đến tiết là lại dâng cúng. Lễ nhạc như sao, áo mào như tranh, thật đúng là danh lam của Tân Bình vậy. Đã vậy, mỗi lần cầu phúc cầu mưa đều hiển linh ứng nghiệm cả.

### CHÙA THIÊN LÃO<sup>6</sup>

(Chùa Thiên Lão) ở phía nam xã Giang Đạm, huyện Kim Trà<sup>7</sup>. Trên là đỉnh núi, dưới là dòng sông, (nơi tưởng như đã) vượt ba ngàn (kiếp) trần thế và chỉ còn cách trời trong gang tấc. Khách tản bộ đi lên, chẳng biết mình tự phát lòng lành, tâm tục sạch không. Thực đúng là cảnh trí của một nơi tu hành vậy.

<sup>1</sup> **Quân** (鈞) là đơn vị cân. Ngày xưa, cứ 30 cân là một quân, mỗi quân bằng khoảng 20 kg. Đây nói nặng cả ngàn quân (tức nặng khoảng hai mươi tấn) tức là nói ước lệ chứ thuở xưa không có quả chuông nào to thế.

<sup>2</sup> **Tăng Quan** (僧官) là chức quan do nhà nước ban cho người tu hành. Có một thời khá lâu dài trong lịch sử, người đi tu theo Phật giáo và Đạo giáo vẫn được nhà nước phong chức tước cho. **Tảo Phu** (掃夫) là người lo việc quét dọn. Đây chỉ những người quét dọn trong các chùa chiền.

<sup>3</sup> **Chùa Đại Phúc** nay thuộc tỉnh Quảng Bình.

<sup>4</sup> **Huyện Lệ Thủy** nay thuộc tỉnh Quảng Bình.

<sup>5</sup> Nguyên bản viết là **ngọ kiều** (午橋). **Ngọ** là hướng chính Nam.

<sup>6</sup> **Chùa Thiên Lão** nay thuộc tỉnh Thừa Thiên - Huế.

<sup>7</sup> **Huyện Kim Trà** nay thuộc tỉnh Thừa Thiên - Huế.

CHÙA HOÁ<sup>1</sup>

[48 - b] (Chùa Hoá) ở gần xã Hữu Bồ, huyện Khang Lộc<sup>2</sup>. Ở phía ngoài chùa, bốn mặt là đầm nước. Giữa mênh mang nổi lên một gò đất, cây cối âm u, nhưng (tôi) chỉ mới nghe tiếng chứ chưa từng trông thấy. Tục truyền chùa này biến hoá bất thường, khi nhàn hạ đi du ngoạn thì thấy dấu tích nền chùa vẫn còn nguyên, lúc cố ý đi tìm lại không thấy, nhân đó mới có tên gọi là chùa Hoá.

CHÙA LINH SƠN VÀ CHÙA KIM QUANG<sup>3</sup>

## ĐỀN THỜ THẦN

## TỨ VỊ THÁNH NƯƠNG

Xét trong **BẢN TRUYỆN**<sup>4</sup> thì Phu Nhân người họ Triệu, Công Chúa của nhà Nam Tống<sup>5</sup>. (Tứ Vị Thánh Nương gồm) mẹ và ba người con, Phu Nhân là con gái út. [49 - a] Năm Thiệu Bảo nguyên niên đời Trần Quang Tôn<sup>6</sup> (ta lệ thuộc) nhà Tống. (Bấy giờ), Tống Đoan,

<sup>1</sup> *Chùa Hoá* nay thuộc tỉnh Quảng Bình.

<sup>2</sup> *Huyện Khang Lộc* nay thuộc tỉnh Quảng Bình.

<sup>3</sup> Hai chùa này nguyên bản chỉ ghi tên chứ không viết gì cả.

<sup>4</sup> Chúng tôi chưa rõ tác giả dẫn từ sách nào vì có khá nhiều sách xưa của Trung Quốc cũng có phần **BẢN TRUYỆN**.

<sup>5</sup> *Nam Tống* là giai đoạn sau của triều Tống (Trung Quốc). Triều Tống là một trong những triều đại lớn của lịch sử chế độ phong kiến Trung Quốc, do họ Triệu mà mở đầu là Triệu Khuông Dận (tức Tống Thái Tổ : 960 - 976) lập ra. Triều Tống gồm hai giai đoạn khác nhau. Một là Bắc Tống (960 - 1127), định đô ở Khai Phong, nay là thành phố Khai Phong, tỉnh Hà Nam (Trung Quốc) với 9 đời Hoàng Đế nối nhau trị vì. Hai là Nam Tống (1127 - 1279), định đô ở Lâm An, nay là thành phố Hàng Châu, tỉnh Chiết Giang (Trung Quốc) cũng với 9 đời Hoàng Đế nối nhau trị vì.

<sup>6</sup> *Năm Thiệu Bảo nguyên niên đời Trần Quang Tôn* : nguyên bản viết chưa chuẩn xác. Năm Thiệu Bảo nguyên niên là năm 1279. *Thiệu Bảo* (1279 - 1285) là một trong hai niên hiệu của Hoàng Đế Trần Nhân Tông (1278 - 1293). Trong lịch sử Việt Nam không có Hoàng Đế nào là Trần Quang Tôn cả. Nếu là niên hiệu Thiệu Bảo thì chỉ có Hoàng Đế Trần Nhân Tông.

Tông<sup>1</sup> chạy ra một hòn núi đảo ở ngoài biển<sup>2</sup> rồi bị bệnh mà mất. Thừa Tướng Thiên Tường<sup>3</sup> bị bắt, Lục Tú Phu<sup>4</sup> nhảy xuống biển tự tử, Thế Kiệt<sup>5</sup> bị chết đuối, số người chết kể cả tôn thất cùng với quan lại và nhân dân đến hơn một vạn. Phu Nhân và mẹ cùng ba người chị vợ được một tấm ván thuyền, dạt vào một ngôi chùa ở bờ biển, đói khốn buồn bã. Nhà sư trông thấy mà cảm thương, bèn cho ăn và bảo dưỡng mấy tháng liền. (Bốn mẹ con) được nhân hạ và no đủ nên thân thể hồi phục, dung mạo đẹp đẽ lạ thường, nhà sư trong chùa thấy thế thì sinh lòng tà dâm, đêm đến hỏi xin thông dâm với Phu Nhân. Phu Nhân giữ tiết nên quyết cự lại. Nhà sư ngộ ra, lấy làm xấu hổ, bèn nhảy xuống biển trảm mình mà chết. Mẹ con Phu Nhân cùng khóc và nói :

- Mẹ con ta đội ơn nhà sư cứu vớt và nuôi dưỡng nên mới bảo toàn được tính mạng, nay (nhà sư) lại vì ta mà trảm mình chết, vậy thì ta còn có thể sống được hay sao.

(Nói rồi) mẹ của Phu Nhân lao xuống biển, lúc ấy Phu Nhân (và các chị) [49 – b] cũng tự trảm theo. Thi thể trôi dạt đến ven biển cửa Càn Hải ở Diễn Châu<sup>6</sup> nước Việt ta. Thổ dân thấy thi thể không bị hư tổn, bèn nói với nhau là từ bên kia bờ biển hiểm yếu, sao mà trôi

<sup>1</sup> **Tống Đoan Tông** là Hoàng Đế thứ 8 của Nam Tống. Ông tên là Triệu Thị, sinh năm 1268, lên ngôi năm 1276, mất năm 1278, hưởng dương 10 tuổi. Ở đây nguyên bản đã nhầm. Người bỏ chạy khỏi kinh thành Lâm An là Đế Bính (vị Hoàng Đế cuối cùng của Nam Tống) chứ không phải là Hoàng Đế Tống Đoan Tông. **Tống Đế Bính** họ tên là Triệu Bính, sinh năm 1271, lên ngôi năm 1278, mất năm 1279, hưởng dương 8 tuổi. Đây mới là người chạy ra biển. Khi ấy, Lục Tú Phu cũng Đế Bính nhảy xuống biển tự tử.

<sup>2</sup> Hòn núi đảo này ở ven biển tỉnh Quảng Đông (Trung Quốc).

<sup>3</sup> **Thừa Tướng Thiên Tường** lúc là quan Thừa Tướng Văn Thiên Tường.

<sup>4</sup> **Lục Tú Phu** lúc này là quan Tế Tướng của nhà Nam Tống.

<sup>5</sup> **Thế Kiệt** tức Trương Thế Kiệt, lúc này đang là Đại Tướng của Nam Tống. Ông là người đã cùng với Lục Tú Phu tôn Đế Bính lên ngôi. Khi Lục Tú Phu tự tử, Trương Thế Kiệt định chạy sang nước ta ẩn thân chờ thời nhưng đi đường chẳng may gặp bão nên bị chết đuối. **Từ Vị Thánh Nương** nói ở đây là những người cùng có mặt và gặp nạn chung với Trương Thế Kiệt.

<sup>6</sup> **Cửa Càn Hải ở Diễn Châu** cũng tức là cửa Càn, một cửa biển ở làng Phương Càn, xưa thuộc Diễn Châu, nay thuộc huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An.

mấy ngàn dặm, áo quần, dung mạo vẫn như người còn sống, xinh đẹp đến lạ lùng. Họ cho là thần, vội chôn cất cẩn thận rồi lập đền thờ cúng. (Từ đó), phàm là thuyền của người đi buôn bán gần xa, hề gặp phong ba là vội khẩn khoản cầu khẩn và chỉ trong phút chốc thì quả nhiên được bình an. Đến nay, các cửa biển đều lập đền thờ cúng tế. Đây là vị phúc thần linh thiêng nhất của Nam Hải vậy. Theo tục cũ, thổ dân vì không biết nên đem những lễ vật không được tinh khiết đến cúng thần, thật đáng trách thay, cần phải ngăn chặn, có thế mới làm sáng tỏ chính đạo của thần.

[50 – a] Có một thuyết khác nói rằng thần là cháu của đời Hùng Vương thứ 13. Mới đầu, Vương Hậu sinh được hai người con gái, chứ chưa có Hoàng Tử. Bè tôi thấy Vương đã già, bèn xin lập người con thứ<sup>1</sup> làm Thái Tử. Vương nói :

– Ta nghe Vương Hậu đã có thai rồi.

Người vợ thứ sợ con mình không được lập, liền (bàn mưu) cầu xin bà mẹ (nếu Vương Hậu mà sinh con trai) là giết đi. Bà mẹ nói :

– Nghề của tôi là hộ sinh, có đâu lại đi giết người. (Nhưng tôi có thể) khiến cho đứa trẻ *âm dương bất cụ*<sup>2</sup>, không thể có con nối dõi nên sẽ không được lập.

Bà vợ thứ nghe vậy liền đem nhiều của cải hối lộ cho bà mẹ. Kịp khi bà Hoàng Hậu sinh hạ một người con trai, bà mẹ liền cất ngay tinh hoàn của đứa bé. Vua đi tuần thú về hỏi rằng Hoàng Hậu sinh con trai hay con gái thì tả hữu trả lời là sinh con trai nhưng lại *âm dương bất cụ*. Bà Hoàng Hậu nghe vậy thì nói :

– Tôi vốn sinh hạ được đứa con trai hình thể đầy đủ, nay mà bất cụ là do bà vợ thứ làm ra vậy.

<sup>1</sup> Con thứ ở đây chỉ có nghĩa là con do người vợ thứ sinh ra. Danh phận là em nhưng có khi tuổi lại lớn hơn anh hay chị là con do bà vợ cả sinh hạ.

<sup>2</sup> *Âm dương bất cụ* (陰陽不具) nghĩa cũng tương tự như nửa trai nửa gái, tức là làm cho đứa bé trai khi lớn lên sẽ không thể nào sinh con nối dõi được.

Bà Hoàng Hậu vì thế mà oán hận. Vua giận, đuổi mẹ con Hoàng Hậu ra ngoài đảo, đến cửa Càn<sup>1</sup> thì mất. [50 – b] Ngư dân đánh bắt cá ngừ lại ở xứ ấy, nằm mơ thấy thần nói rằng :

– Đáng ra, ta là Chúa nước Nam nhưng bị người hãm hại. Thượng Đế thương xót mẹ con ta, bèn cho ta làm thần nước Nam.

Người đánh cá khẩn rằng :

– Nếu thần có linh thiêng thì đêm nay cho (chúng tôi) đánh được thật nhiều cá, chúng tôi sẽ xin (lập đền) thờ.

Quả nhiên được như lời khẩn, họ bèn lập đền thờ. (Thần) rất linh ứng nên dân dâng lễ cúng hằng năm thường có mùa hoa hồng<sup>2</sup>. Hoàng Đế nhà Trần<sup>3</sup> khi đi đánh Chiêm Thành (ngang qua), đã phong cho thần làm Chế Thắng Phu Nhân.

Đền này ở châu Minh Linh<sup>4</sup>, là tối linh nghiệm vậy.

### ĐỀN TÙNG GIANG<sup>5</sup>

Đền (Tùng Giang) ở cửa biển Tư Khách<sup>6</sup>, huyện Tư Vinh<sup>7</sup>. Lại còn một đền nữa ở cửa biển Đà Nẵng thuộc Quảng Nam. Thần họ Nguyễn, tên là Phục, [51 – a] người xã Đoàn Tùng, huyện Gia Phúc<sup>8</sup>,

<sup>1</sup> **Cửa Càn** cũng tức là **cửa Càn Hải** hay **cửa Cờn** ở huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An.

<sup>2</sup> Chúng tôi chưa được rõ về mùa hoa hồng.

<sup>3</sup> Đây chỉ Hoàng Đế Trần Anh Tông (1293 – 1314) – vị Hoàng Đế thứ tư của nhà Trần.

<sup>4</sup> **Châu Minh Linh** nay đại để là vùng tương ứng với địa phận của hai huyện Vĩnh Linh và Gio Linh, tỉnh Quảng Trị.

<sup>5</sup> **Đền Tùng Giang** nay thuộc huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên – Huế.

<sup>6</sup> **Cửa biển Tư Khách** nay thuộc huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên – Huế.

<sup>7</sup> **Huyện Tư Vinh** (cũng đọc là **Tư Vang**), thời Trần là huyện **Thế Vang**, thời thuộc Minh đổi là **Sĩ Vang**, sang thời Lê đổi là **Tư Vang**, nay là huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên – Huế.

<sup>8</sup> **Xã Đoàn Tùng, huyện Gia Phúc** nguyên xưa là xã Đoàn Lâm, huyện Trường Tân, nay là xã Thanh Tùng, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương.

đỗ Tiến Sĩ khoa Quý Dậu<sup>1</sup>, trải được phong làm Chuyển Vận Sứ và Hành Khiển ở đạo Thanh Hoa<sup>2</sup>. Khi Lê Thánh Tông<sup>3</sup> còn là Tiềm Long<sup>4</sup>, ông là Vương Phó<sup>5</sup>, đến lúc (Lê Thánh Tông) tức vị, ông được làm Hàn Lâm Viện Tham Chương. Ông ba lần phụng mệnh đi sứ phương Bắc, về được phong làm Đại Lý Tự Khanh trông coi việc xét xử án kiện trong nước, rồi lại làm Hữu Tham Nghị tại viện Tri Binh Chính và giữ chức Đô Chỉ Huy Sứ Thiêm Sự của Cẩm Y Vệ thuộc Thân Quân<sup>6</sup>. Hoàng Đế đi đánh Chiêm Thành<sup>7</sup>, ông phụng mệnh làm Phi Vận Tướng Quân, Tán Lí của đội Chuyển Luân. Lúc tới cửa biển Tư Khách, gió biển lớn khiến cho đường tiến quân rất gian nan. Mọi người sợ bị tội (nếu vận chuyển lương chậm) nên cứ thúc giục đi. Ông nói :

- Thà tấm thân bé nhỏ này phải chịu tội chết chứ không thể nào để của cải nhà nông có hạn bị nhận chìm dưới sóng lớn, không thể đem người vô tội làm mồi cho cá. [51 - b]

Vì quân lương thiếu nên Hoàng Đế giận, sai tống giam ông. Cung Nhân hầu cận nhân đó gièm pha xin Hoàng Đế giết ông đi. Khi

<sup>1</sup> **Đỗ Tiến Sĩ khoa Quý Dậu** tức là đỗ vào năm Thái Hoà thứ 11 (1453) dưới thời trị vì của Hoàng Đế Lê Nhân Tông (1442 – 1459). Khoa này triều đình Lê Nhân Tông lấy đỗ tất cả 25 người, trong đó có 10 Hoàng Giáp và 15 Tiến Sĩ. Nguyễn Phục đỗ Hoàng Giáp chứ không phải là Tiến Sĩ.

<sup>2</sup> **Thanh Hoa** nay là Thanh Hoá. Nguyên bản khắc in thời Nguyễn, vì húy chữ Hoa (là tên của thân mẫu Thiệu Trị : Hồ Thị Hoa) nên đổi Thanh Hoa là Thanh Hoá. Lệ kị húy này để lại trong văn bản các tác phẩm chữ Hán được khắc in dưới thời nhà Nguyễn là khá nhiều.

<sup>3</sup> Nguyên bản khắc in thời Nguyễn, vì húy chữ **Tông** (宗) là tên của Thiệu Trị (Nguyễn Phúc Miên Tông) nên tất cả các chữ **Tông** đều bị đổi thành **Tôn** (尊). Lê Thánh Tông là Hoàng Đế thứ 5 của nhà Lê. Ông tên là Lê Tư Thành, sinh năm 1442, lên ngôi năm 1460, ở ngôi 37 năm (1460 – 1497), mất năm 1497, hưởng thọ 55 tuổi.

<sup>4</sup> **Tiềm Long** nghĩa cũng tương tự như **Tiềm Đế** : từ chỉ Hoàng Đế khi chưa lên ngôi.

<sup>5</sup> **Vương Phó** (王傅) : có lẽ nguyên bản đã chép nhầm. Đúng ra phải chép là **Sư Phó** hay **Kinh Diên Giảng Quan** là thầy giáo của Hoàng Đế.

<sup>6</sup> **Thân Quân** là lực lượng vũ trang làm nhiệm vụ thường trực bảo vệ Hoàng Đế.

<sup>7</sup> Chỉ cuộc tấn công của quân đội nhà Lê vào đất Chiêm Thành, do đích thân Hoàng Đế Lê Thánh Tông trực tiếp chỉ huy diễn ra năm 1470 – 1471.

Hoàng Đế chợt nghĩ lại, bèn tuyên chỉ tha tội cho ông thì ông đã mất rồi. Nhân dân trong xứ thấy hồn thiêng ông rất linh ứng, liền lập đền thờ tự. Khoảng năm Cảnh Thống<sup>1</sup>, (triều đình) tặng hàm *Văn Trung Chính Nghị* (文忠正誼). Hoàng Đế<sup>2</sup> gia phong thêm bốn chữ *Minh Đạo Hiển Ứng* (明道顯應).

Con trai ông là Nguyễn Đạm, đỗ Tiến Sĩ vào năm Giáp Tuất, niên hiệu Hồng Thuận, từng làm quan tới các chức như Hiến Sát Sứ đạo Thuận Hoá và Thừa Tuyên Sứ.

Tiên Sinh<sup>3</sup> một lòng trung trinh và chính khí, tuy là mất mà vẫn như đang còn vậy. Khi mới mất, con của Tiên Sinh lên am<sup>4</sup> tìm hài cốt đem về. Bỗng có một đàn voi rừng đông cả trăm con, trước sau cùng đi như là hộ tống nên ai cũng thất sắc nhưng thấy chúng chẳng có ý hung dữ (nên mới an tâm) mà đi.

Lại có một người cùng quê, lúc nhỏ cùng du học<sup>5</sup> [52 - a] (với Tiên Sinh) và đến khi trưởng thành thì làm huyện lại<sup>6</sup> tại bản xứ, đi qua đền, chỉ có một bình rượu nhỏ, khẩn rằng :

– Kê hèn này là người quen biết cũ, xin ông nhận cho chút lễ bạc.

(Khẩn xong) nhìn ra bờ sông thấy một con cá lư nổi lên, nhân đó bắt lấy để làm vật tế. Quan bản huyện người họ Phạm có viết bài văn bia ghi lại sự tích này.

Trong khoảng niên hiệu Cảnh Thống, có hai vị Đại Tướng phụng mệnh đi đánh Chiêm Thành, khi qua đền này thì nghỉ lại, đêm nằm mộng thấy Tiên Sinh tới ân cần kí thác việc (thi cử) của con. Vị Đại Tướng rút quân về kinh đô, thắm thoát mấy năm đã đến

<sup>1</sup> *Cảnh Thống* là niên hiệu duy nhất của Hoàng Đế Lê Hiến Tông (1497 – 1504).

<sup>2</sup> *Hoàng Đế* ở đây là Hoàng Đế Lê Thánh Tông đã nói ở trên.

<sup>3</sup> *Tiên Sinh* ở đây là nhân vật Nguyễn Phục đã nói ở trên.

<sup>4</sup> *Am* ở đây là một ngôi nhà tạm, dựng bên cạnh mồ để thỉnh thoảng thân nhân của người đã khuất tới làm lễ.

<sup>5</sup> *Du học* nói ở đây có nghĩa là đi học ở một địa phương khác, xa gia đình chứ không phải là đi học ở nước ngoài như cách hiểu phổ biến hiện nay.

<sup>6</sup> *Huyện lại* là làm quan tại huyện.

khoa thi, Đại Tướng được cử làm quan Đề Đệu. Quả nhiên (khoa ấy) con của Tiên Sinh thi đậu. Đại Tướng suy nghiệm các lẽ trước đó, bất giác thán phục, bèn triệu kiến người con của Tiên Sinh để nói rõ việc ấy và hậu đãi.

Có những điều biết trước như vậy đấy.

Người con này (của Tiên Sinh) làm quan ở Hoá Châu, chính tích không có gì đáng kể, Tiên Sinh thác mộng cho người thầy học của con mình, nói rằng :

– Nên bảo con ta về nhà [52 – b] chứ ta không nỡ để con ta chết ở đây.

Đầu mùa xuân năm sau (con của Tiên Sinh) về đến nhà thì mất. Những chuyện linh dị khác rất nhiều, không thể nào ghi ra hết được.

### ĐỀN MINH UY<sup>1</sup>

(Đền Minh Uy) ở xã U Cẩn, huyện Đan Điền<sup>2</sup>. Tục truyền rằng (sinh thời, thần) đánh trận bị thua, chạy đến lánh mình ở đầu nguồn xã Cổ Bi của bản huyện rồi tự tử. (Hồn thiêng vẫn) hiển hiện và linh ứng nên dân địa phương kính sợ, cùng lập đền để thờ cúng, phàm có điều gì cầu khẩn cũng đều ứng nghiệm cả.

### ĐỀN THAI DƯƠNG<sup>3</sup>

(Đây là theo dã sử, nay xét trong **HỘI ĐIỂN** của bộ **Lễ thì thần** là vợ của một người địa phương, nhân vì chồng đi học xa, đi theo rồi mất và được tôn làm thần)<sup>4</sup>.

(Đền Thai Dương) ở xã Thai Dương, huyện Kim Trà<sup>5</sup>. Tục truyền thần là người Chiêm Thành, chỉ có hai anh em, thuở nhỏ sống lênh

<sup>1</sup> Đền Minh Uy nay thuộc tỉnh Thừa Thiên – Huế.

<sup>2</sup> Huyện Đan Điền nay phần lớn đất đai thuộc huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên – Huế.

<sup>3</sup> Đền Thai Dương nay thuộc tỉnh Thừa Thiên – Huế.

<sup>4</sup> Đây là lời chú thích của nguyên bản nên in nghiêng và để trong dấu ngoặc đơn.

<sup>5</sup> Huyện Kim Trà nguyên là một huyện của phủ Triệu Phong. Nguyễn Hoàng đổi là huyện Hương Trà. Nay là huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên – Huế.

đênh, có quạnh và nghèo hèn, phải nương nhờ đó đây. Bởi một việc tranh cãi với anh, anh tức giận lấy dao đánh vào đầu, bị thương. Anh em mỗi người một ngã. Anh chạy ra nước ngoài, sau trở thành một nhà buôn lớn, đi thuyền vượt biển để về. Thần và anh trai gặp nhau, không biết nên kết làm vợ chồng, tình rất nồng đậm. Ở với nhau không bao lâu thì thần có thai mà không hề biết vợ chồng là anh em ruột.

Một ngày nọ, người anh nhìn kĩ đầu của thần, thấy có một vết thẹo, bèn nhân đó hỏi nguyên do, thần liền kể rõ chuyện trước kia, bấy giờ người anh mới biết thần là em ruột mình. (Người anh) lòng sợ hãi nhưng không hề nói ra mà chỉ để lại một nửa vàng ngọc của cải, nhân đêm tối, cưỡi thuyền ra đi. Thần ở bên bãi cát, ngày đêm nhớ chồng, ngậm sầu mà mất, cái thai hoá thành tảng đá. Có người làng chài đánh cá ở xứ ấy, đêm tối gói đầu (lên tảng đá) để ngủ. Trong mơ thấy một người phụ nữ mang thai, lấy tay lay đầu anh ta [53 – b] và nói :

– Chớ phạm đến cái thai.

Ngư dân tỉnh dậy, cho là thần linh dị, bèn khẩn rằng :

– Thần có linh thì đêm nay xin phù hộ cho đánh được nhiều cá.

Quả được như lời cầu khẩn, ngư dân bèn lập đền thờ cúng, hề có việc cầu xin, không lời nào là không ứng nghiệm. Mỗi lần tế lễ vào mùa đông (vật hiến tế) đều dùng một thiếu nữ, sau vì có hại đến sinh linh, bèn thay bằng một con bò. Lễ tế mùa đông nào cũng có giáng thi<sup>1</sup>, xưng tên là Bà Dương. Nay, hằng năm cứ đến khoảng tháng tư hay tháng năm là lại có gió lớn nổi lên, ấy là (gọi là) gió đón chồng về nước ta vậy.

---

<sup>1</sup> **Giáng thi** (降尸) : cổ nhân cho rằng, nếu thần linh dị thì khi tế lễ, hồn thiêng của thần sẽ nhập vào một người hay một bức tranh nào đó ở trong đền để cho người thành tâm tế lễ biết. Thường thì thần hay nhập hồn vào một đứa trẻ.

ĐỀN LINH DỊCH<sup>1</sup>

(Đền Linh Dịch) ở gần chùa Thiên Mục, huyện Kim Trà<sup>2</sup>. Tục truyền thần là Cự Dạng (con sâu rất to) ở trong một cây cổ thụ lớn. Có người chặt cây đó [54 – a] mà bắt được, cho là linh dị, bèn lập ngôi đền thờ cúng, người ta gọi đó là thần *Linh Dịch Cự Dạng*, rất linh ứng. Phàm ai có việc gì cầu xin đều linh nghiệm.

THẦN Y NA<sup>3</sup>

(Đền thờ thần Y Na) tại xã Khuất Phố, huyện Kim Trà. Tục truyền thần vốn là đàn bà, rất có linh ứng. Mỗi năm đến đầu mùa xuân (làm lễ) cầu mưa, (mở hội) đua thuyền mà quan cai trị địa phương đứng ra làm chủ tế thì sẽ được mưa ngay.

THẦN THỦY TỘC<sup>4</sup>

(Đền thờ thần Thủy Tộc) ở gần sông Tam Kỳ thuộc hai xã Câu Nhi và Hà Lộ, huyện Hải Lăng<sup>5</sup>. Thần vốn là loài sống dưới nước. Tục truyền là xã Hà Lộ có [54 – b] một cô gái chưa chồng và thần tư thông với nhau rồi cô gái ấy chết và được phối thờ làm thần.

Lại (có thuyết) nói rằng đó là một người phụ nữ, cũng là vợ của viên Xa Trưởng xã Hà Lộ. Thỉnh thoảng thần tư thông với bà, khiến bà có thai, đẻ ra trứng rồi chết.

**Lời bình** : chính trực mới là thần, còn như những việc vừa chép ở sách này bất quá chỉ là hạng dâm tà, sao đáng gọi là thần được, hay là do thế tục lưu truyền nên người ta tin lời ?<sup>6</sup>

<sup>1</sup> *Đền Linh Dịch* nay thuộc tỉnh Thừa Thiên-Huế.

<sup>2</sup> *Huyện Kim Trà* nay thuộc tỉnh Thừa Thiên – Huế.

<sup>3</sup> *Thần Y Na* đúng ra phải viết là *đến thần Y Na*, nay thuộc tỉnh Thừa Thiên – Huế.

<sup>4</sup> *Thần Thủy Tộc* đúng ra phải viết là *đến thần Thủy Tộc* (nay thuộc tỉnh Thừa Thiên – Huế).

<sup>5</sup> *Huyện Hải Lăng* nay thuộc tỉnh Quảng Trị.

<sup>6</sup> Lời bình của tác giả Ô CHÂU CĂN LỤC nên in nghiêng.

THẦN THUỶ LAN<sup>1</sup>

(Đền thờ thần Thuỷ Lan) ở xã Thuỷ Lan, huyện Lệ Thuỷ<sup>2</sup>. Thần người họ Mai, tên là Văn An. Do là lính Vũ Lâm nên theo quân đi đánh Chiêm Thành rồi tử trận, có tiếng là anh linh. Có viên sai nha của huyện này đến một tổng trong huyện để bắt người làm việc công. Viên này đến nhà một Thôn Trưởng, nghỉ ngơi ăn uống [55 – a] xong, Xã Trưởng<sup>3</sup> xin coi giấy tờ để thừa hành, nhưng, bởi tìm trong bọc thì giấy tờ đã mất hết rồi. (Anh ta) liền dâng một chén rượu và khấn thì giấy tờ thất lạc trước đó lại thấy ở trong bọc.

Lại có một nhóm người buôn, mua được hơn một chục con trâu, đi qua xứ Lan Đội thì tạm ngồi nghỉ ngơi ăn uống, xong, chuẩn bị đi thì thấy mất hai con trâu, họ chia nhau đi tìm khắp các ngả mà không được, bèn dâng một chén rượu (khấn thần) thì thấy hai con trâu lại về chỗ cũ. Những sự linh ứng đại loại như thế rất nhiều (nên) dân địa phương lập đền thờ<sup>4</sup>.

## Ô CHÂU CẬN LỤC

(hết quyển 5)

---

<sup>1</sup> **Thần Thuỷ Lan** : đúng ra phải viết là đền thần Thuỷ Lan, nay thuộc tỉnh Quảng Bình.

<sup>2</sup> **Huyện Lệ Thuỷ** nay thuộc tỉnh Quảng Bình.

<sup>3</sup> Nguyên bản có chỗ viết là Thôn Trưởng, có chỗ lại viết là Xã Trưởng, chắc là có sự nhầm lẫn nhưng chúng tôi cứ dịch theo đúng mặt chữ Hán đã viết.

<sup>4</sup> Tờ 55 – b nguyên bản bỏ trống.

[56 - a]

# **Ô CHÂU CẬN LỤC**

**QUYỂN 6**

**QUAN CHẾ**

**官制**

## QUAN Ở TAM TI<sup>1</sup>.

### I. ĐÔ TI (3 chức)<sup>2</sup> :

1. Đô Đốc Bình
2. Tổng Binh Đồng Tri
3. Tổng Binh Cấp Sự

### II. THỪA TI (3 chức) :

1. Thừa Tuyên Sứ
2. Tham Chính
3. Tham Hộ

### III. HIỂN TI (2 chức) :

1. Hiến Sát Phó Sứ
2. Đô Quan (thuộc toà Đô Ti)

(Ngoài ra), Thừa Ti còn quản 3 chức Chủ Sự, Thôi Quan và Ngục Thừa.

## QUAN Ở CÁC PHỦ VÀ HUYỆN [56 – b]

### I. PHỦ TÂN BÌNH (tính cả thuộc viên và tạp lưu) :

1. Tri phủ
2. Đồng Tri Phủ
3. Nho Học Huấn Đạo (2 chức)
4. Huấn Khoa (tạp lưu)
5. Khuyến Nông Sứ
6. Hà Đê Sứ

<sup>1</sup> Nguyên bản không có đề mục này. Chúng tôi tự ý thêm vào, cốt cho tiện theo dõi.

<sup>2</sup> Nguyên bản không đánh số thứ tự. Chúng tôi tự ý thêm vào, cốt cho tiện theo dõi. Các đoạn tiếp sau cũng như vậy.

## II. PHỦ TRIỆU PHONG

1. Tri Phủ
2. Đồng Tri Phủ
3. Nho Học Huấn Đạo (2 chức)
4. Huấn Khoa (tạp lưu)
5. Khuyến Nông Sứ
6. Hà Đê Sứ

## III. QUAN Ở CÁC HUYỆN VÀ CHÂU

1. Huyện Lệ Thủy (2 chức)
  - Tri Huyện
  - Huyện Thừa
2. Huyện Khang Lộc (2 chức) [57 - a]
3. Châu Minh Linh (2 chức)
  - Tri Châu
  - Đồng Tri Châu
4. Châu Bố Chính (2 chức)
5. Huyện Đan Điền (2 chức)
6. Huyện Kim Trà (2 chức)
7. Huyện Tư Vinh (2 chức)
8. Huyện Vũ Xương (2 chức)
9. Huyện Hải Lăng (2 chức)
10. Huyện Điện Bàn (2 chức)
11. Châu Quảng Bình (2 chức)
12. Châu Hà Bôi (2 chức)

## IV. CÁC VỆ VÀ SỞ

1. Vệ Thuận Hoá (5 sở, mỗi sở 3 chức) :
  - Khống Lạnh
  - Vũ Uy
  - Phó Vũ Uy

2. Vệ Trấn Bình :

- Tổng Tri
- Đồng Tổng Tri
- Điển Bạ

3. Vệ Nho Phan (5 sở, mỗi sở 3 chức)<sup>1</sup> :

- Khống Lãm
- Vũ Uý
- Phó Vũ Uý [57 - b]
- Tổng Tri
- Đồng Tổng Tri
- Thiêm Tổng Tri
- Điển Bạ

4. Vệ Hải Khang (5 sở, mỗi sở 3 chức)<sup>2</sup> :

- Khống Lãm
- Vũ Uý
- Phó Vũ Uý
- Tổng Tri
- Đồng Tổng Tri
- Thiêm Tổng Tri
- Điển Bạ

V. TUẦN KIỂM KINH LƯỢC

1. Cửa Di Luân
2. Cửa Bố Chính
3. Cửa Nhật Lệ
4. Cửa Minh Linh
5. Cửa Việt<sup>3</sup>

---

<sup>1</sup> Nguyên bản viết có 3 chức nhưng lại liệt kê ra đến 7 chức.

<sup>2</sup> Tương tự như vệ Nho Phan, nguyên bản viết ở vệ Hải Khang có 5 sở, mỗi sở 3 chức nhưng lại thống kê ra đến 7 chức khác nhau.

<sup>3</sup> Cửa Việt cũng có chỗ viết là cửa Việt Hải.

6. Cửa Tư Khách
7. Cửa Nhuyễn<sup>1</sup>
8. Cửa Cơ Trợ
9. Cửa Viên Cảo

## VI. CÁC NGUỒN

1. Ải Tu Trình
2. Ải Đế Trấn Giang
3. Trấn Lỗ Hồ [58 – a]
4. Ải Cổ Bi
5. Trấn Tam Kỳ
6. Nguồn Tả Giang
7. Nguồn Điều Bá
8. Nguồn Hữu Giang
9. Trấn An Mã
10. Trấn Dữu
11. Trấn Sơn
12. Trấn Cổ Bù
13. Ải Hải Vân
14. Thủ Ngự Minh Linh
15. Chùa Đại Bộc
16. Thiếu Khanh
17. Thủ Ngự Bố Chính
18. Tự Thừa
19. Sở đồn điền Thuận Hoá (có hai chức) Sở Sứ và Phó Sứ
20. Sở Diễn Mục<sup>2</sup> Bố Chính

<sup>1</sup> Cửa Nhuyễn cũng có chỗ viết là cửa Nhuyễn Hải.

<sup>2</sup> **Sở Diễn Mục** là sở trông coi về việc chăn nuôi.

VII. CÁC TRẠM DỊCH VÀ CHỨC TẬP LƯU

1. Các trạm dịch thừa

- Trạm dịch Di Luân
- Trạm dịch Thượng Nhậm
- Trạm dịch Bình Giang
- Trạm dịch Đan Duệ [58 - b]
- Trạm dịch Trà Kệ
- Trạm dịch Thuận Bình
- Trạm dịch Tư Khách
- Trạm dịch Nhật Lệ
- Phó Chính
- Hoàn Sơn
- Cao Lao
- Lan Bào
- Thuận Thành
- Trung Đan
- Thủy Niểu
- Lại Thị
- Địa Linh
- Tây Thành
- Tư Khách

2. Các chức tập lưu

- Tự Chính (chức trông coi hoạt động của các chùa) :
  - + Chùa Kính Thiên
  - + Chùa Kim Linh
  - + Chùa Kim Quang
  - + Khánh Tư
  - + Dã Độ
  - + Tư Khách [59 - a]
- Thị Bình (chức trông coi việc bình ổn chợ búa) :
  - + Chợ Thành
  - + Chợ Thế Lại

- + Chợ Thuận
- + Chợ Thìn Thái
- + Chợ Lũ Đăng

## VIII. NHÂN VẬT

### THỔ HÀO

#### 1. Phan Mãnh

Ông người Thổ Lý<sup>1</sup>, rất đảm lược, có công đón đánh bọn lính thua trận bỏ chạy, được Trần Thuận Tôn<sup>2</sup> ban thưởng đặc biệt trọng hậu, làm quan tới chức Dực Vệ, thăng làm Minh Uy Tướng Quân, trông coi Thánh Dực Quân ở Tân Bình và Thuận Hoá, đeo Kim Ngân Vân Phù. [59 – b] Bấy giờ ông cùng với Đặng Tất<sup>3</sup> bí mật tính kế trừ bỏ Lê Ly<sup>4</sup> nhưng mưu không thành nên bị giết.

<sup>1</sup> **Thổ Lý** (吐哩) tức châu Lý hay châu Rí. Xin vui lòng tham khảo thêm phần **Ở CHÂU CẬN LỤC – TÁC GIẢ VÀ TÁC PHẨM** ở đầu sách này.

<sup>2</sup> **Trần Thuận Tôn**: viết đúng phải là Trần Thuận Tông, đời Hoàng Đế thứ 12 của nhà Trần. Ông tên là Trần Ngung, con út của Hoàng Đế Trần Nghệ Tông (1370 – 1372) và thân mẫu là bà Lê Thái Hậu. Trần Ngung sinh năm 1378, lên ngôi năm 1388, ở ngôi Hoàng Đế 10 năm (1388 – 1398), bị Hồ Quý Ly giết năm 1398, hưởng dương 21 tuổi.

<sup>3</sup> **Đặng Tất** (? – 1409) người làng Trảo Nha (nay thuộc huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh), làm quan cho nhà Trần và sau đó là nhà Hồ, được phong tới chức Đại Tri Châu ở Hoá Châu. Khi quân Minh xâm lược nước ta, ông cùng với con trai là Đặng Dung tham gia cuộc khởi nghĩa do Trần Ngỗi (tức Giản Định Đế) phát động và lãnh đạo. Rất tiếc là sau chiến thắng Bô Cô, quan điểm của ông và Giản Định Đế khác biệt nhau nên ông đã bị Giản Định Đế giết hại.

<sup>4</sup> **Lê Ly** tức là Hồ Quý Ly. Ông tổ 4 đời của Hồ Quý Ly là Hồ Liêm di cư từ Diễn Châu (nay thuộc Nghệ An) ra Đại Lại (nay thuộc Thanh Hoá) và làm con nuôi của Tuyên Uy Lê Liêm nên lấy theo họ Lê. Khi cướp được ngôi của nhà Trần, Lê Quý Ly lấy lại họ Hồ nhưng sử vẫn thường chép là **Lê Ly** hay **Lê Quý Ly**. Hồ Quý Ly sinh năm 1337, làm quan cho nhà Trần từ thời Trần Nghệ Tông (1370 – 1372), cướp ngôi của nhà Trần năm 1400, ở ngôi Hoàng Đế một năm (1400) rồi nhường ngôi cho con là Hồ Hán Thương để làm Thái Thượng Hoàng (1401 – 1407). Tháng 6 – 1407, Hồ Quý Ly và triều đình nhà Hồ bị quân Minh bắt về Trung Quốc. Ông mất ở Trung Quốc năm 1407, thọ 70 tuổi.

## 2. Hồ Long

(Ông là) người Châu Hoá. Thời Trần Nghệ Tôn<sup>1</sup> ông làm quan tới chức Hoá Châu Đại Tri Châu, cũng có nhiều chính tích tốt.

## 3. Phạm Thế Căng

(Cũng có tên khác là *Kiểm*)<sup>2</sup>. Ông là Thổ Hào của Tân Bình. Thời Hồ Quý Ly có thụ chức ngụy quan của nhà Minh<sup>3</sup>, làm Tri Phủ Tân Bình, thường hay tác oai tác phúc, tiến xưng là Duệ Vũ Đại Vương, chiếm núi An Đại để chống lại mệnh lệnh, bị tướng của nhà Trần là Đặng Tất đánh dẹp, sau được truy tặng là Nguyên Suý của lộ ấy. [60 – a]

## 4. Nguyễn Khả Hoan

(Ông) người châu Bố Chính<sup>4</sup>, (từng) hiến kế sách, được Lê Thái Tổ<sup>5</sup> tiếp nhận và quý như thầy.

## 5. Thanh Quận Công

(Chưa rõ thế danh)<sup>6</sup>. Ông làm quan tới hàm Thái Bảo, tước Thanh Quận Công. Ở triều trước, Hoàng Đế của nhà Lê đi đánh Chiêm

<sup>1</sup> **Trần Nghệ Tôn** đáng ra phải viết đúng là **Trần Nghệ Tông**. Nguyên bản được khắc in vào thời Nguyễn, vì húy tên của Thiệu Trị (Nguyễn Phúc Miên Tông) nên đổi chữ **Tông** (宗) ra chữ **Tôn** (尊). Trần Nghệ Tông là đời Hoàng Đế thứ 9 của nhà Trần, tên là Trần Phủ, con thứ của Hoàng Đế Trần Minh Tông (1314 – 1329), thân mẫu là bà Minh Từ Hoàng Thái Phi. Trần Phủ sinh năm 1321, lên ngôi năm 1370, ở ngôi Hoàng Đế 2 năm (1370 – 1372), nhường ngôi để làm Thái Thượng Hoàng 22 năm (1372 – 1304), mất năm 1394, hưởng thọ 73 tuổi.

<sup>2</sup> Chú thích của nguyên bản nên in nghiêng và để trong dấu ngoặc đơn.

<sup>3</sup> Chỗ này nguyên bản nhầm. Nhà Hồ là nhà Hồ và nhà Minh là nhà Minh, hai giai đoạn lịch sử rất khác nhau. Quân Minh xâm lược, cuộc kháng chiến do nhà Hồ lãnh đạo bị thất bại, Hồ Quý Ly cùng hai người con của ông và phần lớn quan lại bị bắt về Trung Quốc. Nhà Hồ chấm dứt ở đó. Quân Minh đô hộ nước ta. Một số người đã chấp nhận làm quan cho nhà Minh, sử gọi đó là ngụy quan. Ngụy quan nhà Minh là thời thuộc Minh chứ không phải thời Hồ Quý Ly.

<sup>4</sup> **Châu Bố Chính** nay thuộc tỉnh Quảng Bình.

<sup>5</sup> **Lê Thái Tổ** tức Lê Lợi, vị Hoàng Đế đầu tiên của nhà Hậu Lê, ở ngôi từ năm 1428 đến năm 1433, mất năm 1433, hưởng dương 48 tuổi (1385 – 1433).

<sup>6</sup> Chú thích của nguyên bản nên in nghiêng và để trong dấu ngoặc đơn.

Thành, khi qua Bình Giang có ghé thăm nhà Ông. Đền thờ (Thanh Quận Công) lập tại xã Tiểu Phúc Lộc thuộc huyện Lệ Thủy<sup>1</sup>.

### 6. Phạm Thượng Tướng

(*Chưa rõ thế danh*)<sup>2</sup>. Ông người xã Đại Phúc Lộc, huyện Lệ Thủy. Lúc sinh ông, mẹ ông nằm trên giường lót lúa non, đang đêm thấy ánh sáng toả khắp giường, [60 - b] đến sáng thấy có một con rết rất lớn. Đêm ấy (mẹ ông) sinh ra ông. Lớn lên, ông khoẻ mạnh và có tài. Lúc Phạm Thế Căng nhận làm quan cho nhà Minh, tiếm hiệu và làm loạn, Thái Tổ<sup>3</sup> nhà Lê khởi binh, ông dẫn thân theo. Trên đường đi, đến xã Duy Liệt của Nghệ An, ông giết chết viên ngục quan của nhà Minh là Đại Hành Khiển rồi đến tận nơi dâng công. Nhờ có công lao đánh giặc, ông được phong làm Thượng Tướng.

### 7. Nguyễn Đa Cử<sup>4</sup>

(Nguyễn Đa Cử) người xã Tuy Lộc, huyện Lệ Thủy<sup>5</sup>. Cuối thời Hồ<sup>6</sup>, (ông) theo Lê Thái Tổ<sup>7</sup> ở Lũng Nhai<sup>8</sup>, đánh giặc có công, được ban tước Trung Lương Đại Phu, (Hoàng Đế) có bài văn khen ngợi. Con là Nguyễn Tri (được phong làm) Vũ Tiết Đại Phu, chức Đại Đội Trưởng, trông coi (đội) Thần Đinh của Thần Vệ [61 - a] thuộc quân Thánh Dực. Già về trí sĩ. Cháu là Nguyễn Đình Tuấn, xuất thân là Xá Nhân của ti Thường Xuyên, đi đánh phía tây, cẩn thận và không

<sup>1</sup> **Huyện Lệ Thủy** nay thuộc tỉnh Quảng Bình.

<sup>2</sup> Chú thích của nguyên bản nên in nghiêng và để trong dấu ngoặc đơn.

<sup>3</sup> Thái Tổ ở đây cũng chính là Lê Lợi, vị Hoàng Đế đầu tiên của nhà Hậu Lê.

<sup>4</sup> Tên ông viết bằng chữ Nôm (**Cử** : 舉) vì Hán tự không có chữ **Cử**.

<sup>5</sup> **Huyện Lệ Thủy** nay thuộc tỉnh Quảng Bình.

<sup>6</sup> **Cuối thời Hồ** : nguyên bản viết sai. Lúc này nhà Hồ đã bị diệt vong và đất nước đang bị quân Minh đô hộ chứ không còn thuộc thời nhà Hồ nữa.

<sup>7</sup> **Lê Thái Tổ** tức Lê Lợi (1385 - 1433), người có công phát động và lãnh đạo cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, sau đó đã khai mở ra triều Lê. Ông ở ngôi Hoàng Đế từ năm 1428 đến năm 1433.

<sup>8</sup> **Lũng Nhai** là tên một địa điểm ở cách Lam Sơn - quê hương Lê Lợi - khoảng 10 km. Đó là nơi Lê Lợi và các bậc hào kiệt tin cậy nhất của ông tổ chức cuộc hội thể lịch sử vào mùa xuân năm 1416 nhằm chuẩn bị về tổ chức trước khi dựng cờ khởi nghĩa lật nhào ách đô hộ của quân Minh.

vi phạm điều gì, được xuống lệnh phong làm Quả Cảm Tướng Quân, chức Vũ Úy ở sở Thần Phong, vệ Kiến Long, sau được thăng làm Phấn Lực Tướng Quân, Chánh Vũ Úy tại sở Cương Tả của vệ Nghệ An rồi về trí sĩ, bị bệnh rồi mất. Chết ông là Nguyễn Đình Toàn cũng giữ được nền nếp gia tiên.

### 8. Hà Công

(Hà Công) người xã La Chủ huyện Kim Trà<sup>1</sup>, theo Lê Thái Tổ ở Kinh Sơn đánh giặc Ngô<sup>2</sup>, có công, được phong tước Thái Liêu<sup>3</sup>. Nơi ông ở có đắp thành đất, nay nền cũ vẫn còn. Dân địa phương thấy linh ứng nên xây đền thờ cúng. [61 – b]

## CÁC BẬC ĐẾ PHI<sup>4</sup>

### 1. Đặng Phi

(Đặng Phi) là con gái của Quốc Công Đặng Tất<sup>5</sup>. Vào năm Hưng Khánh nguyên niên đời Giản Định Đế nhà Trần<sup>6</sup>, (Đặng) Tất nghe tin Hoàng Đế đến Nghệ An, liền giết quan của nhà Minh rồi đem lực lượng theo về. Ông lại tiến con gái của mình để sung vào hậu cung, được lập làm Đế Phi.

<sup>1</sup> *Huyện Kim Trà* nay thuộc tỉnh Thừa Thiên – Huế.

<sup>2</sup> *Giặc Ngô* cũng tức là giặc Minh. Sở dĩ gọi là giặc Ngô vì người lập ra nhà Minh là Chu Nguyên Chương lúc đầu xưng là *Ngô Vương*. Năm 1368, khi chính thức lên ngôi Hoàng Đế, Chu Nguyên Chương mới lấy quốc hiệu là nhà Minh.

<sup>3</sup> *Tước Thái Liêu*: phải viết là Đại Liêu mới đúng. Có lẽ là do trong Hán tự, mặt chữ *Đại* (大) và mặt chữ *Thái* (太) gần giống nhau nên có sự nhầm lẫn khi khắc in.

<sup>4</sup> *Đế Phi* là bậc thứ hai trong số 9 bậc cao thấp khác nhau của vợ Hoàng Đế.

<sup>5</sup> *Đặng Tất*: xin xem lời chú thích ở tờ 59 – b.

<sup>6</sup> *Năm Hưng Khánh nguyên niên đời Giản Định Đế nhà Trần* tức là năm 1407 *Hưng Khánh* là niên hiệu duy nhất của Giản Định Đế (1407 – 1408). *Giản Định Đế* tên là Trần Ngỗi, lại còn có tên là Trần Quý, con thứ của Hoàng Đế Trần Nghệ Tông (1370 – 1372). Năm 1407 Trần Ngỗi phát động và lãnh đạo một cuộc khởi nghĩa lớn chống quân Minh đô hộ. Sử gọi ông là người mở đầu của nhà Hậu Trần.

## 2. Hoà Quân Phi

(Hoà Quân Phi) người xã Hoà Quân, huyện Kim Trà<sup>1</sup>. Khi Hoàng Đế nhà Lê<sup>2</sup> đi đánh Chiêm Thành, đóng quân nghỉ lại ở đó, thấy bà đi lấy nước dáng vẻ thật đẹp thì ưng ý, bèn nạp vào hậu cung. Sau bà sinh hạ một Hoàng Tử, được phong là Triệu Vương<sup>3</sup>.  
[62 – a]

## 3. Lê Phi

(Lê Phi) người xã Sa Lung, châu Minh Linh<sup>4</sup>, nguyên là con gái bị bắt vào làm quan tì<sup>5</sup>. Lúc đầu, khi Mẫn Lệ Vương<sup>6</sup> còn ở phiên để có theo học ở Vương Phó<sup>7</sup>, Phi cũng thường đến đó luyện tập văn học. Vương thấy Phi thì lấy làm ưng, từ đó hai bên có tình ý với nhau. Một hôm, Vương lấy chân khêu chân Phi, Phi về kể rõ chuyện cho Mỗ<sup>8</sup>. Mỗ nói :

– Đó là sự trêu chọc đấy. Từ nay về sau, nếu còn thấy Vương làm như vậy thì con hãy lấy hai tay bưng chân Vương để tỏ ý thân ái.

Hôm sau Phi làm theo kế ấy, Vương rất đẹp lòng, từ đó về sau Vương không khêu Phi nữa. Phi cũng giữ kín chút tình xuân, không lộ cho ai biết cả. Đến khi Vương tức vị, nạp Phi vào hậu cung.

<sup>1</sup> *Huyện Kim Trà* nay thuộc lĩnh Thừa Thiên – Huế. Tuy nhiên, cũng có tài liệu nói rõ là bà người họ Nguyễn, người xã Hoà Thước. Có lẽ là do trong Hán tự, mặt chữ *quân* (勻) và mặt chữ *thước* (勺) gần giống nhau nên nhầm lẫn.

<sup>2</sup> *Hoàng Đế nhà Lê* nói ở đây là Hoàng Đế Lê Thánh Tông (1460 – 1497). Cuộc Nam chinh này diễn ra vào cuối năm 1470, đầu năm 1471.

<sup>3</sup> *Triệu Vương* tức Triệu Vương Thoan.

<sup>4</sup> *Châu Minh Linh* nay đại để tương ứng với đất đai của hai huyện Vĩnh Linh và Gio Linh của tỉnh Quảng Trị.

<sup>5</sup> *Quan tì* (官婢) là nô tì của nhà nước. Tuy nhiên, có lẽ là nguyên bản đã nhầm vì nếu là quan tì (nữ đầy tớ trong các cung thất) thì không được đi học.

<sup>6</sup> *Mẫn Lệ Vương* : nguyên bản đã nhầm. Đây là chuyện của Lê Hiến Tông (1497 – 1504). Mẫn Lệ Vương là Lê Uy Mục (con của Lê Hiến Tông) chứ không phải Lê Hiến Tông.

<sup>7</sup> *Vương Phó* : thầy của Hoàng Đế lúc chưa lên ngôi.

<sup>8</sup> *Mỗ* (媼) ở đây có nghĩa là nữ quan, là cô giáo chuyên dạy cho cung nữ.

(Phi) là người thông minh nên rất được yêu quý, [62 – b] hậu phong làm Phi. Kiến Vương<sup>1</sup> lên ngôi, bề tôi là Vũ Tá Hầu Phùng Dị<sup>2</sup> cưỡng ép làm vợ.

## HẬU CUNG

### *Câu Nhi Hậu Cung*<sup>3</sup>

(Câu Nhi Hậu Cung) người xã Câu Nhi, huyện Hải Lăng, có nhan sắc nên được triều Lê tuyển vào hậu cung.

## THÂN VƯƠNG<sup>4</sup>

### *Triệu Vương*

(Triệu Vương) là con thứ của Hoàng Đế Lê Thánh Tôn<sup>5</sup>, thân mẫu là bà Hoà Quân Phi. Tục truyền có một người đồng hương (với thân mẫu Triệu Vương) đi lính ở kinh đô. Tới ngoài cửa Đại Hưng [63 – a] có một tên Tiểu Hoàng Môn trông thấy anh ta y phục lam lũ mà tranh đường, liền hỏi :

– Mày ở đâu tới

Anh ta đáp :

– Tôi là người Thuận Hoá

(Tên Tiểu Hoàng Môn) mắng rằng :

– Loại cá thối như mày mà cũng dám (qua mặt ta) hả.

<sup>1</sup> **Kiến Vương** : nguyên bản lại nhầm. Kiến Vương tức Kiến Vương Tân, thân sinh của Lê Oánh (cũng còn có tên là Lê Trừ). Kiến Vương không hề lên ngôi mà chỉ có con của Kiến Vương là Lê Oánh lên ngôi, đó là Lê Tương Dực (1510 – 1516).

<sup>2</sup> **Vũ Tá Hầu Phùng Dị** : nguyên bản lại nhầm. Vũ Tá Hầu tên là Phùng Mại chứ không phải là Phùng Dị. Phùng Mại sau bị quyền thần Trịnh Duy Sản giết.

<sup>3</sup> Nhân vật này không thấy nguyên bản cho biết gì thêm về họ tên và khoảng thời gian được tuyển vào cung.

<sup>4</sup> **Thân Vương** là người trong thân tộc gần gũi với Hoàng Đế, được phong tước Vương.

<sup>5</sup> **Lê Thánh Tôn** : đáng phải viết đúng là Lê Thánh Tông (1460 – 1497) – vị Hoàng Đế thứ 5 của nhà Hậu Lê. Nguyên bản được khắc in thời Nguyễn, vì huy chữ **Tóng** (là tên của Hoàng Đế Thiệu Trị) nên đổi chữ **Tóng** (宗) thành chữ **Tôn** (尊).

Không may cho hắn là lúc ấy Vương tử trong cấm thành vấn an (Hoàng Đế) vừa ra, nghe câu ấy liền đánh hắn chết, xong, quay vào và tấu rằng :

- Quê của thân mẫu thần là Thuận Hoá. Tên Tiểu Hoàng Môn dám nói lời xúc phạm nên thần không nén được tức giận, đã phạm tội giết hắn rồi. Xin được nạp tiền để chuộc tội.

Hoàng Đế niệm tình mà tha cho.

## ĐẾ TẾ<sup>1</sup>

### *Hồ Hưng*

Ông người ở Hoá Châu. (Hoàng Đế) Trần Trùng Quang<sup>2</sup> đem Quốc Tử Trường Công Chúa<sup>3</sup> gả cho, phong làm Tư Đồ rồi sai ra Thanh Hoa [63 -b] đánh nhau với quân Minh.

### *Phò Mã Trần Xá<sup>4</sup>*

(Chưa rõ họ tên)<sup>5</sup>. Ông người xã Trần Xá, huyện Khang Lộc<sup>6</sup>. Triều Lê gả Công Chúa cho, phong làm Phò Mã Đô Úy.

- <sup>1</sup> **Đế tể** (帝 壻) nghĩa là rể của hoàng gia. Vợ không phải là con gái của Hoàng Đế, tức chưa phải Công Chúa nên con rể không được phong là Phò Mã hay Phò Mã Đô Úy.
- <sup>2</sup> **Trần Trùng Quang** tên là Trần Quý Khoáng. Chữ **Khoáng** (擢) cũng đọc là **Khoách** nên tên ông cũng có chỗ viết là Trần Quý Khoách. Ông là cháu gọi Trần Ngỗi (cũng tức là Trần Quý) bằng chú ruột. Năm 1407, Trần Ngỗi phát động và lãnh đạo cuộc khởi nghĩa chống ách đô hộ của quân Minh. Ông xưng là Giản Định Đế. Từ đầu năm 1409, vai trò chỉ huy nghĩa quân lại thuộc về Trần Quý Khoáng. Ông xưng là Trùng Quang Đế. Sử gọi thời Giản Định Đế và Trùng Quang Đế là **thời Hậu Trần**. Về vấn đề này, xin vui lòng tham khảo thêm **Nguyễn Khắc Thuần DANH TƯỚNG VIỆT NAM** (tập 4). Nxb. Giáo dục (sách đã được tái bản nhiều lần).
- <sup>3</sup> **Quốc Tử Trường Công Chúa** nghĩa là chị gái của Hoàng Đế. Trong hàng các chị em gái của Hoàng Đế thì Quốc Tử Trường Công Chúa là người lớn nhất.
- <sup>4</sup> **Phò Mã Trần Xá** nghĩa là vị Phò Mã quê ở xã Trần Xá. Tuy nhiên, chúng tôi suy diễn để dịch chữ nguyên bản viết là 附馬 (**Phụ Mã**) là vô nghĩa. Đúng ra hai chữ **Phò Mã** phải viết là 駙馬.
- <sup>5</sup> Chú thích của nguyên bản nên in nghiêng và để trong dấu ngoặc đơn.
- <sup>6</sup> **Huyện Khang Lộc** nay thuộc tỉnh Quảng Bình.

## TUỞNG VÕ VÀ TUỞNG VĂN

*Đặng Tất*

Có người nói ông quê ở huyện Hải Lăng<sup>1</sup>, thời Trần, (ông) là Đại Tri Châu của Hoá Châu. Quân Minh sang xâm lược, Giản Định Đế của nhà Trần<sup>2</sup> đi tuần thú phương Nam, (Đặng) Tất nghe tin, đem quân đến hội. Ông đánh vào Bồ Cô<sup>3</sup>, thế rất phấn chấn. Hoàng Đế<sup>4</sup> phong ông [64 – a] làm Quốc Công, cùng khôi phục (nhà Trần). Chẳng bao lâu sau, bởi Nội Nhân là bọn Nguyễn Phần<sup>5</sup> gièm pha với Hoàng Đế rằng (Đặng) Tất chuyên quyền, nếu không sớm trừ đi thì sau sẽ khó mà kiểm chế nổi (nên ông mới bị Hoàng Đế) giết chết.

*Đặng Dung*

(Đặng Dung) là con của Quốc Công (Đặng) Tất. Tức giận vì cha vô tội mà bị giết, bèn đem quân Thuận Hoá về Thanh Hoa, nghênh đón Trần Quý Khoáng vào Nghệ An tôn lập làm Hoàng Đế, cải đặt niên hiệu là Trùng Quang. Hoàng Đế dùng (Đặng) Dung làm Đồng Bình Chương Sự. Kịp khi Trương Phụ<sup>6</sup> đánh vào Nghệ An, gặp quân của (Đặng) Dung ở Mộ Độ<sup>7</sup>, ông liều chết để đánh nhưng vì quân ít, viện binh cũng không, bèn cướp thuyền nhẹ vượt biển trốn thoát.

<sup>1</sup> **Huyện Hải Lăng** nay thuộc tỉnh Quảng Trị. Các tài liệu khác đều nói Đặng Tất người làng Trảo Nha, nay thuộc huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh chứ không phải là Hải Lăng.

<sup>2</sup> **Giản Định Đế của nhà Trần** tức Trần Ngỗi, người đã có công phát động và lãnh đạo cuộc khởi nghĩa chống quân Minh xâm lược.

<sup>3</sup> **Bồ Cô** tên một bến đò ở xã Hiếu Cổ, nay thuộc huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định. Đây là nơi đã diễn ra trận ác chiến giữa lực lượng của Giản Định Đế với quân Minh. Kết quả là Giản Định Đế đã thắng.

<sup>4</sup> **Hoàng Đế** ở đây chỉ Giản Định Đế Trần Ngỗi.

<sup>5</sup> **Nguyễn Phần** : hiện chưa rõ lai lịch nhân vật này. Phần lớn các thư tịch cổ nói Đặng Tất bị kẻ hầu cận Giản Định Đế gièm pha nên bị Giản Định Đế giết vào đầu năm 1409.

<sup>6</sup> **Trương Phụ** là một trong những viên tướng khét tiếng dày dạn kinh nghiệm trận mạc của nhà Minh, kẻ trực tiếp cầm đầu hàng loạt cuộc đàn áp đẫm máu các phong trào đấu tranh của nhân dân ta đầu thế kỷ XV.

<sup>7</sup> **Mộ Độ** là tên huyện xưa. Đây chính là nơi Trần Ngỗi dựng cờ khởi nghĩa và xưng là Giản Định Đế. Nhà Minh đổi là Yên Mộ. Nay huyện này thuộc tỉnh Ninh Bình.

(Sau, ông) lại cùng với bọn Nguyễn Suý<sup>1</sup> đánh Trương Phụ ở Thái Cảng<sup>2</sup>. (Đặng) Dung cho quân sĩ và voi chiến mai phục sẵn, đến đêm thì tập kích. [64 – b] (Đặng) Dung nhảy lên thuyền (Trương) Phụ định bắt sống hẳn nhưng vì không biết mặt (nên Trương) Phụ lên xuống thuyền khác chạy thoát được. Sau (ông) bị Trương Phụ bắt giải về Bắc Kinh<sup>3</sup>.

**Lời bình :** Người ta từng nói rằng : *Sơn Đông xuất tướng văn, Sơn Tây xuất tướng võ* (山東出相山西出將). Nay **Ô CHÂU CẬN LỤC** (chép) cha con Đặng Tất là tướng võ và tướng văn là vì sao ? Lí do là bởi cha con Đặng Tất đang khi nhà Trần sắp cáo chung mà dốc lòng vì nước đánh giặc. Nâng vãn nước lúc đã suy, chống đỡ ngôi nhà lớn khi đã đổ, hai vị Hoàng Đế là Giản Định và Trưng Quang nhờ đó mà trùng hưng được một thời gian, công của hai cha con thật nhiều vậy. Bậc quân tử có sao lại không dùng hai chữ tướng võ tướng văn, hà tất cứ phải câu nệ vào địa thế mà bảo là Ô Châu hiểm nhân vật ? [65 – a]

<sup>1</sup> **Nguyễn Suý** (? – 1413) là danh tướng của Giản Định Đế và Trưng Quang Đế. Thời Trưng Quang Đế, ông được phong làm Thái Phó. Hiện vẫn chưa rõ năm sinh và quê quán của ông. Năm 1413, trên đường bị giải về Trung Quốc, nhân lúc bọn lính canh trên thuyền sơ hở, ông đã dùng bàn cờ đánh chết một tên lính rồi nhảy xuống sông tự tử.

<sup>2</sup> **Thái Cảng** : nguyên bản Hán văn chép là 葉港 (*Thái Cảng* cũng đọc là *Sái Cảng*) nhưng phần lớn các thư tịch cổ lại viết là 葉加 (*Thái Gia*, cũng đọc là *Sái Già*). Không thấy các tài liệu Việt Nam cho biết gì về vị trí của Thái Gia, nhưng khi đọc **MINH SỬ** của **Trương Ngọc Đĩnh** (Trung Quốc), chúng tôi thấy sách này nói *Thái Gia* (hay *Sái Già*) cũng tức là Ái Tử. Nếu tài liệu này nói đúng thì **Thái Cảng** (hay **Thái Gia** hoặc **Sái Già** ?) nay thuộc huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị.

<sup>3</sup> **Bắc Kinh** : nay là thủ đô của Trung Quốc.

## CỤU HỌC

(sửa là bạn của Hoàng Đế)<sup>1</sup>

*Lê Văn*

(Lê Văn) người xã Hà Khê, huyện Kim Trà<sup>2</sup>. Lúc Hoàng Đế Lê Thánh Tôn<sup>3</sup> của nhà Lê còn ở ngôi Tiềm Long<sup>4</sup>, (Lê) Văn là bạn cùng học. (Một hôm, Lê) Thánh Tôn đùa bỡn đề vào quyển của (Lê) Văn rằng : *ngũ nay triều đình cất nhắc Lê Văn làm Thượng Thư*. (Lê) Văn về cất kĩ lời ấy. Đến khi Hoàng Đế tức vị, (Lê) Văn bèn đem quyển (cũ của mình) dâng lên và được trao chức ấy.

**Lời bình** : *Duyên gặp gỡ vua tôi thật ngẫu nhiên thay. Xem ghi chép của Ô CHÂU CẬN LỤC về chuyện Lê Văn mới hiểu được câu thơ cổ :*

一緣二分三風土  
四積陰功五讀書

Phiên âm :

*Nhất duyên, nhị phận, tam phong thổ  
Tứ tích âm công, ngũ độc thư.*

Dịch nghĩa :

*Thứ nhất được duyên may  
Thứ nhì cậy phận số  
Thứ ba ơn phong thổ  
Thứ tư tích âm công  
Thứ năm nhờ đọc sách.*

Thực là [65 – b] đúng lắm vậy.

<sup>1</sup> Lời chú của nguyên bản nên in nghiêng và để trong dấu ngoặc đơn.

<sup>2</sup> *Huyện Kim Trà* nay thuộc tỉnh Thừa Thiên – Huế.

<sup>3</sup> *Lê Thánh Tôn* : đúng ra phải viết là Lê Thánh Tông. Xin xem thêm lời chú ở tờ 62 – b.

<sup>4</sup> *Ngôi Tiềm Long* là ngôi vị lúc chưa đăng quang của Hoàng Đế.

## CÔNG THẦN

### *Nguyễn Văn Tường*

(Ông) người xã Trường Tùng, châu Bố Chính<sup>1</sup>. Khoảng năm Hồng Thuận triều Lê<sup>2</sup>, (ông) được phong là Minh Nghĩa Công Thần, Ngự Dụng Giám Chưởng Giám Sự, Cận Thị Tả Hữu, Nội Tham Cơ Mật, quý hiển vang khắp trong ngoài, uy thế thật hiển hách. Năm Quang Thiệu nguyên niên<sup>3</sup>, (ông) theo xa giá lánh nạn, sau vì tuổi già nên về nhà, bị bệnh rồi mất, được ban phong tước bá.

**Lời bình :** (Nguyễn) Văn Tường là kẻ nặng hình pháp, chuyên quyền và lộng hành tác oai tác phúc, bậc quân tử không thêm đếm xỉa đến. Vậy thì tại sao sách **Ô CHÂU CẬN LỤC** không liệt vào hàng Nội Quan mà chép vào mục Công Thần ? (Nguyễn) Văn Tường khởi đầu là kẻ có nghĩa khí theo hầu Hoàng Đế, sau biết lui về để được toàn thân mạng, giữ khí tiết lớn như thế cũng đáng khen vậy. Có phải là quân tử tán dương kẻ quyền quý đâu.

## CÁC KHOA THI VÀ NHỮNG NGƯỜI ĐỖ ĐẠT

### I. KHOA TIẾN SĨ VÀ KHOA HOÀNH TỬ

#### 1. Tiến Sĩ Bùi Dục Tài

(Bùi Dục Tài) người xã Câu Nhi, huyện Hải Lăng<sup>4</sup>, văn học uyên thâm và thông tỏ, tài hoa có tiếng. Khoa Nhâm Tuất, niên hiệu

<sup>1</sup> *Châu Bố Chính* nay thuộc tỉnh Quảng Bình.

<sup>2</sup> *Khoảng năm Hồng Thuận triều Lê* là khoảng từ năm 1510 đến năm 1516. *Hồng Thuận* là niên hiệu duy nhất của Hoàng Đế Lê Tương Dực (1510 – 1516).

<sup>3</sup> *Năm Quang Thiệu nguyên niên* tức là năm 1516. *Quang Thiệu* là niên hiệu duy nhất của Hoàng Đế Lê Chiêu Tông (1516 – 1522).

<sup>4</sup> *Huyện Hải Lăng* nay thuộc tỉnh Quảng Trị.

Cảnh Thống năm thứ năm<sup>1</sup> [66 – b] (ông) thi đỗ Tiến Sĩ<sup>2</sup>. Vào thi Điện ứng chế, phàm bài văn nào của ông viết trong ngày cũng đều hợp cách và xếp đầu bảng nên ai cũng phục.

(Ông) làm quan từng trải các chức Hàn Lâm Hiệu Lí, Tham Chính đạo Thanh Hoa. Năm Kỉ Tị niên hiệu Hồng Thuận<sup>3</sup>, nhờ ứng nghĩa có công lại nhờ mẫn cán nên được thăng làm Lại Bộ Tả Thị Lang. (Ông) cất nhắc các chức rất cẩn thận, Khoảng năm Quang Thiệu,<sup>4</sup> (ông) được cử làm Tham Tướng, về kinh lí ở bản đạo<sup>5</sup> thì bị đảng gian giết hại.

Con (ông) là Bùi Vỹ có đỗ Nho Sinh Trúng Thức. (Bấy giờ, bọn) nghịch Liễn<sup>6</sup> nổi loạn, Vỹ vì lẽ có chị gái (lấy tướng nghịch Liễn) nên bị chúng dụ dỗ đi theo. Mạc Thái Tổ Hoàng Đế<sup>7</sup> ghét sĩ phong bạc bẽo nên đem ra xử chém. Nghiệp nhà từ đó điêu tàn. [67 – a]

<sup>1</sup> **Khoa Nhâm Tuất, niên hiệu Cảnh Thống năm thứ năm** tức khoa thi tổ chức vào năm 1502. **Cảnh Thống** là niên hiệu duy nhất của Hoàng Đế Lê Hiến Tông (1497 – 1504). Dịch giả xin được nói thêm là Bùi Dục Tài đỗ Hoàng Giáp, tức là đỗ cao hơn Tiến Sĩ. Khoa này nhà Lê lấy đỗ tất cả 61 người, gồm 1 Trạng Nguyên, 1 Bảng Nhãn, 24 Hoàng Giáp và 35 Tiến Sĩ (không lấy đỗ Thám Hoa).

<sup>2</sup> Sau hai chữ **Tiến Sĩ** (進士), nguyên bản còn có hai chữ **tự nam** (自南). Sau hai chữ **tự nam** nguyên bản để trống một chữ. Xét thấy vô nghĩa nên chúng tôi bỏ đi, không dịch.

<sup>3</sup> **Năm Kỉ Tị niên hiệu Hồng Thuận** tức là năm 1509. Hồng Thuận là niên hiệu duy nhất của Hoàng Đế Lê Tương Dực (1510 – 1516).

<sup>4</sup> **Khoảng năm Quang Thiệu** tức là khoảng từ năm 1516 đến năm 1522. **Quang Thiệu** là niên hiệu duy nhất của Hoàng Đế Lê Chiêu Tông.

<sup>5</sup> **Bản đạo** nói ở đây là đạo Thuận Hoá.

<sup>6</sup> **Nghịch Liễn** : chưa rõ là ai. Cũng có ý kiến cho nghịch Liễn là Mạc Ngọc Liễn nhưng nói như thế là không đúng vì thời Mạc Ngọc Liễn, Mạc Đăng Dung đã mất lâu rồi.

<sup>7</sup> **Mạc Thái Tổ Hoàng Đế** tức là Mạc Đăng Dung. Ông sinh năm 1483, cướp ngôi của nhà Lê và lập ra nhà Mạc năm 1527, ở ngôi Hoàng Đế 2 năm (1527 – 1529), nhường ngôi cho con là Mạc Đăng Doanh (tức Mạc Thái Tông) để làm Thái Thượng Hoàng, mất năm 1541, hưởng thọ 58 tuổi.

## 2. *Hoành Từ An Quán*

(*Chưa rõ họ tên*)<sup>1</sup>. (Ông) người xã An Quán, huyện Hải Lăng<sup>2</sup>, xuất thân là Quốc Tử (Giám) Giám Sinh<sup>3</sup>, có tiếng là người (học giỏi). Ông đỗ khoa Hoành Từ<sup>4</sup> vào năm Hồng Thuận thứ năm<sup>5</sup>, làm quan được thăng tới chức Lục Sự. Vào khoảng năm Quang Thiệu<sup>6</sup>, ông được cử làm Tán Lí đến bản đạo<sup>7</sup> đánh giặc. Bị bệnh rồi mất tại nhà.

## 3. (*Hoành Từ*) *Nguyễn Đình Cầu*

(Nguyễn Đình Cầu) người xã Phúc Lộc, huyện Khang Phúc<sup>8</sup>, là con của Tri Phủ (Nguyễn) Đình Bảo, xuất thân là Quốc Tử (Giám) Sinh. Vào năm Hồng Thuận thứ năm, (ông) đỗ khoa Hoành Từ, (được bổ) làm Lục Sự tại vệ Hiệu Lực. Khoảng năm Quang Thiệu, (khi) được cử làm Tán Lí, (ông) cùng Lê Văn Tiên<sup>9</sup> [67 – b] nuôi chí khác, mưu trừ bỏ dần dần địa phương để chiếm chỗ riêng, sau bị giặc giết hại.

<sup>1</sup> Chủ thích của nguyên bản Hán văn nên in nghiêng và để trong dấu ngoặc đơn.

<sup>2</sup> *Huyện Hải Lăng* nay thuộc tỉnh Quảng Trị.

<sup>3</sup> *Quốc Tử Giám Sinh* là những người từng được học ở bậc cao trong Quốc Tử Giám.

<sup>4</sup> *Khoa Hoành Từ* là khoa thi tuyển chọn những người học rộng. Quy chế của khoa thi này thường không nhất quán.

<sup>5</sup> *Năm Hồng Thuận thứ năm* là năm 1514. *Hồng Thuận* là niên hiệu duy nhất của Hoàng Đế Lê Tương Dực (1510 – 1516).

<sup>6</sup> *Vào khoảng năm Quang Thiệu* tức là khoảng từ năm 1516 đến năm 1522. *Quang Thiệu* là niên hiệu duy nhất của Hoàng Đế Lê Chiêu Tông (1516 – 1522).

<sup>7</sup> *Bản đạo* nói ở đây là đạo Thuận Hoá.

<sup>8</sup> *Huyện Khang Phúc* : nguyên bản viết nhầm. *Khang Lộc* chứ không phải *Khang Phúc*. Nay huyện Khang Lộc thuộc tỉnh Quảng Bình.

<sup>9</sup> *Lê Văn Tiên* : chúng tôi chưa rõ lai lịch của nhân vật này.

## II. SĨ HOẠN

(*Ban Văn, ban Võ, người trung nghĩa, người có văn học, tiết phụ, hoạn quan và tổng luận*)<sup>1</sup>.

## BAN VĂN

## 1. Trần Nguyên Diễm

(Trần Nguyên Diễm) người xã Nhân Ái, huyện Lệ Thủy<sup>2</sup>, xuất thân là Quốc Tử (Giám) Sinh, từng làm Tri Huyện của huyện Mộ Hoa<sup>3</sup> và huyện Chương Nghĩa<sup>4</sup>, được thăng làm Tri Phủ của các phủ Hoài Nhơn<sup>5</sup> và phủ Thăng Hoa<sup>6</sup>, có chính tích tốt nên được thăng làm Hiến Sát Phó Sứ của đạo Quảng Nam. (Ông) thông hiểu võ nghệ nên được kiêm các chức như Tổng Binh, Thiêm Sự và Tham Chính, nhiều lần đi đánh Chiêm Thành và bị người Chiêm Thành giết hại. [68 – a] Con ông là (Trần) Thúc Du đỗ Nho Sinh Trúng Thúc. Rể là Vũ Giáo làm Tri Huyện của huyện Đan Điền<sup>7</sup>.

## 2. Hồ Hiến Phó

(Chưa rõ tên)<sup>8</sup>. (Ông) người xã An Cựu, huyện Kim Trà<sup>9</sup>, xuất thân là Quốc Tử Xá Sinh<sup>10</sup>, làm quan ở các phủ và huyện, chính sự tốt nên được thăng làm Hiến Sát Phó Sứ của đạo Quảng Nam.

<sup>1</sup> Lời chú ở dưới đề mục của nguyên bản nên in nghiêng và để trong dấu ngoặc đơn.

<sup>2</sup> *Huyện Lệ Thủy* nay thuộc tỉnh Quảng Bình.

<sup>3</sup> *Huyện Mộ Hoa* nay thuộc tỉnh Quảng Ngãi.

<sup>4</sup> *Huyện Chương Nghĩa* nay thuộc tỉnh Quảng Ngãi.

<sup>5</sup> *Phủ Hoài Nhơn* nay thuộc tỉnh Bình Định.

<sup>6</sup> *Phủ Thăng Hoa* nay thuộc tỉnh Quảng Nam.

<sup>7</sup> *Huyện Đan Điền* nay thuộc tỉnh Thừa Thiên – Huế.

<sup>8</sup> Chú thích của nguyên bản Hán văn nên in nghiêng và để trong dấu ngoặc đơn.

<sup>9</sup> Huyện Kim Trà nay thuộc tỉnh Thừa Thiên – Huế.

<sup>10</sup> *Quốc Tử Xá Sinh* là người từng được theo học trong Quốc Tử Giám nhưng thấp hơn các Quốc Tử Giám Sinh một bậc.

### 3. *Trần Tri Phủ*

(*Chưa rõ tên*)<sup>1</sup>. (Ông) người xã Tiểu Phúc Lộc, huyện Lệ Thủy, làm Tri Phủ của phủ Tân Bình<sup>2</sup>, dân (lập đền) thờ tại xã Tiểu Phúc Lộc. Con ông là Trần Trung làm Khống Lân<sup>3</sup>, cháu là Trần Lộ đỗ Nho Sinh Trúng Thức, từng làm Tri Huyện ở hai huyện Kỳ Sơn<sup>4</sup> và Siêu Loại<sup>5</sup> [68 – b] được thăng làm Hình Bộ Viên Ngoại Lang, Tri Phủ của phủ Trường Khánh<sup>6</sup>.

### 4. *Phạm Văn Các*

(Phạm Văn Các) người xã Đại Phúc Lộc, huyện Lệ Thủy. Ông nội của ông làm Huyện Thừa<sup>7</sup>, cha của ông làm Huyện Lại<sup>8</sup>. Ông do xuất thân là Quốc Tử (Giám) Sinh nên được trao các chức Huyện Thừa ở huyện Chương Nghĩa, thăng làm Đồng Tri Phủ<sup>9</sup> của phủ Tư Vinh<sup>10</sup>. Một nhà anh em hoặc mang chu phủ<sup>11</sup>, hoặc cầm giáo đạc<sup>12</sup>, tôn tộc thật mạnh ở trong làng.

Con trưởng là Phạm Đán đỗ Nho Sinh Trúng Thức, có công túc trực nên được bổ làm Tri Huyện huyện Bồng Sơn<sup>13</sup>. Con thứ là Phạm Thăng, vốn là Quốc Tử (Giám Sinh) nên được bổ làm Huấn

<sup>1</sup> Chú thích của nguyên bản Hán văn nên in nghiêng và để trong dấu ngoặc đơn.

<sup>2</sup> **Phủ Tân Bình** nay là Quảng Bình và hai huyện Vĩnh Linh, Gio Linh của Quảng Trị.

<sup>3</sup> **Khống Lân** là chức tãn quan, chỉ có chút hư vị chứ không có thực quyền gì.

<sup>4</sup> **Huyện Kỳ Sơn** nay thuộc tỉnh Nghệ An.

<sup>5</sup> **Huyện Siêu Loại** nay thuộc tỉnh Bắc Ninh.

<sup>6</sup> **Phủ Trường Khánh** nay thuộc tỉnh Lạng Sơn.

<sup>7</sup> **Huyện Thừa** là chức đứng đầu chính quyền của một huyện chứ chưa chính thức được phong làm Tri Huyện.

<sup>8</sup> **Duyện Lại** là chức phó, phụ giúp cho chức trưởng (gọi là **Tri**) của huyện hay phủ.

<sup>9</sup> **Đồng Tri Phủ** là chức trông coi một phủ nhưng thấp hơn Tri Phủ một bậc.

<sup>10</sup> **Phủ Tư Vinh** (cũng đọc là **Tư Vang**) nay thuộc tỉnh Thừa Thiên – Huế.

<sup>11</sup> **Chu phủ** (朱符) nguyên nghĩa là thẻ bài màu đỏ, dùng cho quan lại xưa. Nghĩa bóng chỉ việc được làm quan.

<sup>12</sup> **Giáo đạc** (教鐸) nghĩa là rung chuông nhỏ làm hiệu để chỉ dạy, tức là làm nhà giáo.

<sup>13</sup> **Huyện Bồng Sơn** nay thuộc tỉnh Bình Định.

Đạo ở phủ Thanh Hoa<sup>1</sup> rồi được phái đi làm Tri Huyện của huyện Tư Vinh<sup>2</sup>. [69 – a]

### 5. Cao Bách Tuế

(Cao Bách Tuế) người xã Đông Dã, huyện Đan Điền<sup>3</sup>, do xuất thân là Quốc Tử Xá Sinh nên được bổ làm Tri Huyện. (Ông) rất thanh liêm, được đổi là Viên Ngoại Lang rồi thăng làm Tri Phủ của phủ Hà Nam<sup>4</sup>.

### 6. Nguyễn Tri Phủ

(Chưa rõ tên)<sup>5</sup>. (Ông) người xã Hoài Tài, huyện Tư Vinh, cũng có người nói (họ tên ông) là Nguyễn Đức Huệ. Thân sinh của ông là Nguyễn Thạch Kiến, vào thời Hồng Đức<sup>6</sup> do xuất thân Quốc Tử Xá Sinh nên được làm Tri Huyện, có tiếng rất thanh liêm nên được chuyển thăng làm Tri Phủ của phủ Thăng Hoa<sup>7</sup>, lại được thăng làm Tri Phủ của phủ Hoài Nhơn<sup>8</sup>.

Con ông là Nguyễn Đôn Lễ – Quốc Tử Giám (Sinh). Rể ông là Chu Công Thiệu làm quan tới chức Đồng Tri Phủ. Nay [69 – b] con cháu vẫn còn.

### 7. Nguyễn Quang

(Nguyễn Quang) người xã Vĩnh Cố, huyện Kim Trà<sup>9</sup>, xuất thân Quốc Tử (Giám) Sinh. Thời Lê, ông làm Vệ Úy ở phủ Tống Vương, được thăng làm Đồng Tri Phủ của phủ Tân Bình rồi Tri Phủ của phủ Hoài Nhơn.

<sup>1</sup> **Phủ Thanh Hoa** nay thuộc tỉnh Thanh Hoá.

<sup>2</sup> **Huyện Tư Vinh** (cũng đọc là **Tư Vang**) nay thuộc tỉnh Thừa Thiên – Huế.

<sup>3</sup> **Huyện Đan Điền** nay thuộc tỉnh Thừa Thiên – Huế.

<sup>4</sup> **Phủ Hà Nam** nay thuộc tỉnh Hà Nam.

<sup>5</sup> Chủ tịch của nguyên bản Hán văn nên in nghiêng và để trong dấu ngoặc đơn.

<sup>6</sup> **Hồng Đức** là một trong hai niên hiệu của Hoàng Đế Lê Thánh Tông (1460 – 1497), niên hiệu này sử dụng từ năm 1470 đến năm 1497.

<sup>7</sup> **Phủ Thăng Hoa** nay thuộc tỉnh Quảng Nam.

<sup>8</sup> **Phủ Hoài Nhơn** nay thuộc tỉnh Bình Định.

<sup>9</sup> **Huyện Kim Trà** nay thuộc tỉnh Thừa Thiên – Huế.

### 8. Nguyễn Đình Bảo

(Nguyễn Đình Bảo) người xã Phúc Lộc, huyện Khang Lộc<sup>1</sup>, xuất thân là Quốc Tử (Giám) Sinh, làm quan trải các chức Tri Huyện của huyện Bồng Sơn, được thăng làm Tri Phủ của phủ Hoài Nhơn. Con là (Nguyễn) Đình Cầu<sup>2</sup> đỗ Hoàn Hư. [70 – a]

### 9. Thái Nhân Nghĩa

(Thái Nhân Nghĩa) người xã Ngô Xá, huyện Lệ Thủy<sup>3</sup>, xuất thân Quốc Tử (Giám) Sinh, nhờ có công đi đánh phía tây được bổ làm Giáo Quan ở đạo Quảng Nam rồi được thăng làm Đồng Tri Phủ của phủ Thăng Hoa rồi Tri Phủ của phủ Thiệu Thiên<sup>4</sup>. Em ông là (Thái) Nhân Trí xuất thân là Quốc Tử Xá Sinh, thi Hội trúng Tam Trường<sup>5</sup>, được thăng làm Huấn Đạo của phủ Thăng Hoa.

### 10. Phạm Tri Phủ

(Chưa rõ tên)<sup>6</sup>. (Ông) người xã Phúc Lộc huyện Khang Lộc<sup>7</sup>. Thân phụ là Viên Ngoại Lang. (Ông) xuất thân là Quốc Tử (Giám) Sinh, làm Tri Phủ phủ Lâm An<sup>8</sup>. Em ông làm Khống Lãn. Con là (Phạm) Bốc đỗ Nho Sinh Trúng Thức được cất nhắc làm Quốc Tử Giám (Giám) Bạ<sup>9</sup>. [70 – b] Những năm Đại Chính và Quảng Hoà<sup>10</sup>,

<sup>1</sup> *Huyện Khang Lộc* nay thuộc tỉnh Quảng Bình.

<sup>2</sup> *Nguyễn Đình Cầu*: nhân vật đã nói ở mục 1 – *Khoa Tiến Sĩ và khoa Hoàn Hư*, tờ 67 – a.

<sup>3</sup> *Huyện Lệ Thủy* nay thuộc tỉnh Quảng Bình.

<sup>4</sup> *Phủ Thiệu Thiên* nay thuộc tỉnh Thanh Hoá.

<sup>5</sup> *Trúng Tam Trường* tức là đỗ được ba kì trong số bốn kì làm bài thi. Tuy không phải là học vị chính thức nhưng đỗ Tam Trường cũng đã về vang rồi.

<sup>6</sup> Chú thích của nguyên bản Hán văn nên in nghiêng và để trong dấu ngoặc đơn.

<sup>7</sup> *Huyện Khang Lộc* nay thuộc tỉnh Quảng Bình.

<sup>8</sup> *Phủ Lâm An* nay thuộc Nghệ An, xưa đất này thuộc Bốn Man. Từ năm 1447 thì xin nhập vào Đại Việt. Triều đình Lê Nhân Tông đổi là châu Quý Hợp. Nay đất phủ Lâm An chủ yếu thuộc huyện Quý Hợp và huyện Quý Châu của tỉnh Nghệ An.

<sup>9</sup> *Quốc Tử Giám Giám Bạ* là chức trông coi sổ sách giấy tờ trong Quốc Tử Giám.

<sup>10</sup> *Những năm Đại Chính và Quảng Hoà* là những năm từ năm 1530 đến năm 1546. *Đại Chính* là niên hiệu duy nhất của Mạc Thái Tông (1530 – 1540). *Quảng Hoà* là niên hiệu duy nhất của Mạc Hiến Tông (1540 – 1546).

(Phạm Bốc) do là Trưởng Lại nên được làm các chức Tuần Tượng Thanh Hải và Điển Bạ. Khi mãn nhiệm thì về quê quán là Thanh Hoa. Hai lần gặp lũ tạo phản làm loạn thì cả hai lần (Phạm) Bốc đều theo bọn nguy.

### 11. Phạm Tri Chi

(Phạm Tri Chi) người xã Phúc Lộc, huyện Khang Lộc, nội tổ là Huyện Thừa. (Phạm) Tri Chi giỏi **KINH THI**<sup>1</sup>, xuất thân là Quốc Tử Giám (Giám) Sinh, thi đỗ được bổ làm Tri Châu của châu Sa Bôi<sup>2</sup>.

Em ông là Phạm (*khuyết danh*)<sup>3</sup> xuất thân là Quốc Tử (Giám) Thượng Xá Sinh, tính rộng rãi, phóng túng và nhớ giỏi, thi Hội trúng Tam Trường nên được bổ làm Huấn Đạo phủ Đông Hải<sup>4</sup>.

Anh cả làm quan đến chức Tri Phủ. Một làng không ai qua mặt nổi.

Con ông là Phạm Văn, cháu ông là Phạm Hùng nối nhau đỗ ở trường thi Hương<sup>5</sup>, được bổ làm [71 – a] dụ chức<sup>6</sup>. Chết là (Phạm) Văn Chương có tài văn học nhưng không biết an phận thủ tiết nên chết không đúng phận<sup>7</sup>.

### 12. Lê Tiềm

(Lê Tiềm) người xã Bình Trị, huyện Kim Trà<sup>8</sup>, có tiếng văn học trong các trường, xuất thân Quốc Tử Giám (Giám) Sinh, đi dự thi Hội, đỗ Tam Trường, làm quan trái các chức Nho Học Huấn Đạo ở Tư Vinh<sup>9</sup> và Chương Nghĩa<sup>10</sup>. Ông về trí sĩ, ngoài 70 tuổi thì mất, có lời di chúc con cháu không cúng cỗ chay.

<sup>1</sup> **KINH THI** là một trong **NGŨ KINH** – bộ kinh điển của Nho gia.

<sup>2</sup> **Châu Sa Bôi**: chúng tôi chưa rõ ở đâu.

<sup>3</sup> Chú thích của nguyên bản Hán văn nên in nghiêng và để trong dấu ngoặc đơn.

<sup>4</sup> **Phủ Đông Hải**: chúng tôi chưa rõ ở đâu.

<sup>5</sup> **Đỗ ở trường thi Hương** tức là đỗ Hiếu Liêm, Hương Cống hay Cống Sĩ. Học vị này kể từ năm 1829 được nhà Nguyễn đổi là Cử Nhân.

<sup>6</sup> **Dụ chức** (諭職) là các chức việc trong ngành giáo dục.

<sup>7</sup> Ý nói chết vì bị xử tử.

<sup>8</sup> **Huyện Kim Trà** nay thuộc tỉnh Thừa Thiên – Huế.

<sup>9</sup> **Tư Vinh** là tên huyện. Huyện Tư Vinh nay thuộc tỉnh Thừa Thiên – Huế.

<sup>10</sup> **Chương Nghĩa** là tên huyện. Huyện Chương Nghĩa nay thuộc tỉnh Quảng Ngãi.

### 13. Phan Lại

(Phan Lại) người xã Phúc Lộc, huyện Khang Lộc<sup>1</sup>. Thân phụ ông làm Thiêm Tổng Binh. Ông đỗ Nho Sinh Trúng Thức, được bổ làm Tri Huyện của huyện Bồng Sơn<sup>2</sup> [71 – b] sau được thăng làm Đô Trung<sup>3</sup> tại Quảng Nam. Con ông là (Phan) Hàn cũng đỗ Nho Sinh Trúng Thức.

### 14. Hồ Cao Lao

(Chưa rõ tên)<sup>4</sup>. (Ông) người xã Cao Lao, châu Bố Chính<sup>5</sup>. Thân phụ ông là Chuyển Vận Sứ Hồ Lai. Ông xuất thân Quốc Tử Giám (Giám) Sinh nên được bổ làm Tri Châu ở châu Văn Lan, sau được thăng làm Đô Quan<sup>6</sup> ở đạo Lạng Sơn. Con ông là Hồ Tán, đỗ Nho Sinh Trúng Thức. Đầu niên hiệu Cảnh Lịch<sup>7</sup> (Hồ Tán) làm Tri Huyện của huyện Hải Lăng. Khi bọn nghịch đảng quấy nhiễu dân địa phương, (Hồ) Tán còn ở kinh đô, chưa đi được.

### 15. Lê Hoàng Hoa

(Lê Hoàng Hoa) người xã Lại Thế, huyện Tư Vinh, xuất thân là Tăng Quảng Sinh<sup>8</sup>. Vào khoảng niên hiệu Đại Chính<sup>9</sup> nhà Mạc được bổ làm Tri Châu của châu Thất Tuyền<sup>10</sup> [72 – a] rồi trải làm

<sup>1</sup> **Huyện Khang Lộc** nay thuộc tỉnh Quảng Bình.

<sup>2</sup> **Huyện Bồng Sơn** nay thuộc tỉnh Bình Định.

<sup>3</sup> **Đô Trung** tuy không phải là chức võ quan thực thụ nhưng là một trong những chức quan có nhiệm vụ trông coi về hoạt động của quân đội.

<sup>4</sup> Chú thích của nguyên bản Hán văn nên in nghiêng và để trong dấu ngoặc đơn.

<sup>5</sup> **Châu Bố Chính** nay thuộc tỉnh Quảng Bình.

<sup>6</sup> **Đô Quan** tuy không phải là chức võ quan thực thụ nhưng cũng tương tự như chức Đô Trung, đây là một trong những chức quan có nhiệm vụ trông coi về hoạt động của quân đội.

<sup>7</sup> **Niên hiệu Cảnh Lịch** (1548 – 1553) là một trong số ba niên hiệu của Mạc Tuyên Tông (tức Mạc Phúc Nguyên, ở ngôi từ năm 1546 đến năm 1561).

<sup>8</sup> **Tăng Quảng Sinh** là số học trò mới lấy đỗ thêm vào trường học.

<sup>9</sup> **Niên hiệu Đại Chính** là niên hiệu duy nhất của Mạc Thái Tông (1530 – 1540).

<sup>10</sup> **Châu Thất Tuyền** nay thuộc Lạng Sơn.

Thôi Quan<sup>1</sup> ở các đạo Quảng Nam và Nghệ An, sau được thăng làm Đồng Tri Phủ của phủ Tân Bình<sup>2</sup>. Khi nghịch đảng nổi loạn ở địa phương, ông bỏ quan về nhà, cùng với Viên Đàm Bá là Hoàng Bôi<sup>3</sup> cùng bàn mưu kế (đánh trả) nhưng chí ấy chưa thành thì ông mất vì bệnh.

### 16. Phan Tri Châu

(Chưa rõ tên)<sup>4</sup>. (Ông) người xã Phúc Lộc huyện Lệ Thủy<sup>5</sup>. Thân phụ ông là Tướng Tác Lang<sup>6</sup>. (Ông) xuất thân là Quốc Tử Giám (Giám) Sinh nên được bổ làm Hồng Lô Tự Ban, sau được thăng làm Chủ Sự tại đạo Quảng Nam.

### 17. Lương Văn Quán

(Lương Văn Quán) người xã Đạo Đầu, huyện Vũ Xương<sup>7</sup>, học rộng, nghe nhiều, có tiếng trong trường, học trò rất ngưỡng vọng. Nhưng, đường làm quan [72 – b] của ông lại gian nan. Khoảng năm Đại Chính<sup>8</sup> của nhà Mạc ông hai lần đỗ thi Hương, được bổ làm Huấn Đạo phủ Thăng Hoa<sup>9</sup>. Năm Cảnh Lịch thứ tư<sup>10</sup>, (ông được) điều đến làm Chủ Sự ở Quảng Nam. Gặp khi bọn nghịch đảng nổi lên tàn hại dân trong đạo, đường bị tắc nghẽn, ông cũng không thoát được.

<sup>1</sup> *Thôi Quan* là chức quan do được tiến cử mà có.

<sup>2</sup> *Phủ Tân Bình* nay tương ứng với tỉnh Quảng Bình cộng với hai huyện Vĩnh Linh và Gio Linh của tỉnh Quảng Trị.

<sup>3</sup> *Viên Đàm Bá là Hoàng Bôi*: chúng tôi chưa rõ lai lịch của nhân vật này.

<sup>4</sup> Chú thích của nguyên bản Hán văn nên in nghiêng và để trong dấu ngoặc đơn.

<sup>5</sup> *Huyện Lệ Thủy* nay thuộc tỉnh Quảng Bình.

<sup>6</sup> *Tướng Tác Lang* (將作郎) chúng tôi chưa rõ là chức gì.

<sup>7</sup> *Huyện Vũ Xương* nay thuộc tỉnh Quảng Trị.

<sup>8</sup> *Khoảng năm Đại Chính* tức là khoảng từ năm 1530 đến năm 1540.

<sup>9</sup> *Phủ Thăng Hoa* nay thuộc tỉnh Quảng Nam.

<sup>10</sup> *Năm Cảnh Lịch thứ tư* là năm 1551. *Cảnh Lịch* (1548 – 1553) là một trong số ba niên hiệu của Mạc Tuyên Tông (1546 – 1561).

### 18. Lương Văn Thuật

(Lương Văn Thuật) người xã Xuân Dương, huyện Kim Trà<sup>1</sup>, xuất thân là Quốc Tử Giám (Giám) Sinh, được bổ làm Tri Huyện của các huyện Phù Ly<sup>2</sup> và Bình Sơn<sup>3</sup> rồi thăng làm Tri Phủ của phủ Tư Nghĩa<sup>4</sup>, sau lại được thăng làm Hiến Sát Phó Sứ của đạo Quảng Nam nhưng mới được ba tháng thì bị mất chức.

### 19. Phan Tri Phủ [73 – a]

(Phan Tri Phủ)<sup>5</sup> người xã Thụy Lôi, huyện Kim Trà, xuất thân là Quốc Tử Giám (Giám) Sinh, làm quan trải chức Tri Huyện, sau được thăng làm Tri Phủ.

### 20. Trần Đình Hy

(Trần Đình Hy) người xã Tuy Lộc, huyện Lệ Thủy<sup>6</sup>, cháu của Trần Tri Huyện, đỗ Nho Sinh Trúng Thức. Khoảng những năm Quang Thiệu<sup>7</sup>, nước nhà có việc, ông làm ứng vụ trong triều đình, có công nên được bổ làm Tri Huyện của huyện Hải Lăng<sup>8</sup>. (Ông làm quan) có tiếng thanh liêm và cần mẫn, được dân ái mộ.

### 21. Trần Vỹ

(Trần Vỹ) người xã Đại Phúc Lộc, huyện Lệ Thủy, xuất thân là Quốc Tử Giám (Giám) Sinh, được thăng bổ làm Tri Châu của châu Trinh Cao<sup>9</sup>. Anh cả của ông là (Trần) Phác, [73 – b] anh thứ là (Trần)

<sup>1</sup> *Huyện Kim Trà* nay thuộc tỉnh Thừa Thiên – Huế.

<sup>2</sup> *Huyện Phù Ly* nay thuộc tỉnh Bình Định.

<sup>3</sup> *Huyện Bình Sơn* nay thuộc tỉnh Quảng Ngãi.

<sup>4</sup> *Phủ Tư Nghĩa* nay chủ yếu thuộc tỉnh Quảng Ngãi.

<sup>5</sup> *Phan Tri Phủ* nghĩa là quan Tri Phủ người họ Phan. Nguyên tác không cho biết tên ông.

<sup>6</sup> *Huyện Lệ Thủy* nay thuộc tỉnh Quảng Bình.

<sup>7</sup> *Khoảng những năm Quang Thiệu* tức là khoảng từ năm 1516 đến năm 1522. *Quang Thiệu* là niên hiệu duy nhất của Hoàng Đế Lê Chiêu Tông (1516 – 1522).

<sup>8</sup> *Huyện Hải Lăng* nay thuộc tỉnh Quảng Trị.

<sup>9</sup> *Châu Trinh Cao*: chúng tôi chưa xác định được vị trí trên bản đồ hiện nay.

Khuê đều đỗ ở trường thi Hương, sung làm Quốc Tử Giám (Giám) Sinh, có tài văn học nên khắp một phương có nhiều người theo học.

22. Lê Tri Huyện

(*Chưa rõ tên*)<sup>1</sup>. (Ông) người xã Cam Lộ, huyện Vũ Xương<sup>2</sup>, xuất thân là Quốc Tử Giám (Giám) Sinh, được bổ làm Tri Huyện huyện Yên Mô<sup>3</sup>. Con ông là Lê Ích cũng xuất thân Quốc Tử Giám (Giám) Sinh, đi thi được bổ chức Giảng Luận. Khi bọn phản nghịch làm loạn, trao cho ông nguy chức nhưng ông quyết không nhận mà dựng nhà tranh để đọc sách, chỉ vui với đạo thường. (Ông) có thơ rằng :

心寓經綸都是富  
家傳清白未為貧  
素行自我惟安命  
銜玉伊誰枉媚人

Phiên âm :

*Tâm ngụ kinh luân đô thị phú  
Gia truyền thanh bạch vị vi bản  
Tố hành tự ngã duy an mệnh  
Huyền ngọc y thụ uổng mị nhân.*

Dịch thơ :

Kinh luân trong dạ, thế mới giàu  
Gia truyền thanh bạch chẳng nghèo đâu  
Trong sạch tự ta làm yên mệnh  
Khoe ngọc mặc ai cứ lòe nhau.

<sup>1</sup> Chủ thích của nguyên bản Hán văn nên in nghiêng và để trong dấu ngoặc đơn.

<sup>2</sup> Huyện Vũ Xương nay thuộc tỉnh Quảng Trị.

<sup>3</sup> Huyện Yên Mô nay thuộc tỉnh Ninh Bình.

### 23. Nguyễn Tri Phú

[74 – a] (Nguyễn Tri Phú) người xã Thị Lễ, châu Bố Chính<sup>1</sup>, xuất thân là Quốc Tử Giám (Giám) Sinh, bổ làm Tri Huyện huyện Hoa Dương<sup>2</sup>. Con là (Nguyễn) Lý Tường, đỗ thi Hương, được sung vào Quốc Tử Giám.

### 24. Trần Thực

(Trần Thực) người xã Phan Xá, châu Minh Linh<sup>3</sup>, tính điềm đạm, nhả nhận và chân thực, xuất thân là Quốc Tử Giám (Giám) Sinh, làm việc có công nên vào khoảng niên hiệu Quảng Hoà<sup>4</sup> được bổ làm Tri Huyện của huyện Thiên Lộc<sup>5</sup>, có lòng ban ơn, được dân ái mộ. (Sau) phụng mệnh về nhà.

### 25. Nguyễn Đình Toàn

(Nguyễn Đình Toàn) người xã Tuy Lộc, huyện Lệ Thủy<sup>6</sup>. Tổ phụ ông thuộc hàng thế gia. Khoảng năm Đại Chính của nhà Mạc<sup>7</sup>, ông hai lần đỗ ở trường thi Hương [74 – b] sĩ vọng một vùng đều từ cửa nhà ông mà ra và nhiều người đã thành danh. Ông xuất thân Quốc Tử Giám (Giám) Sinh, dự thi và được bổ chức Giảng Dụ. Từ khi có loạn Chính Trung<sup>8</sup>, ông giữ lòng trung nghĩa nên được bổ làm

<sup>1</sup> **Châu Bố Chính** nay thuộc tỉnh Quảng Bình.

<sup>2</sup> **Huyện Hoa Dương** nay thuộc tỉnh Hưng Yên.

<sup>3</sup> **Châu Minh Linh** nay thuộc tỉnh Quảng Trị.

<sup>4</sup> **Niên hiệu Quảng Hoà** là niên hiệu duy nhất của Hoàng Đế Mạc Hiến Tông (1540 – 1546).

<sup>5</sup> **Huyện Thiên Lộc** nay thuộc tỉnh Hà Tĩnh.

<sup>6</sup> **Huyện Lệ Thủy** nay thuộc tỉnh Quảng Bình.

<sup>7</sup> **Khoảng năm Đại Chính của nhà Mạc** tức khoảng từ năm 1530 đến năm 1540. **Đại Chính** là niên hiệu duy nhất của Mạc Thái Tông (1530 – 1540).

<sup>8</sup> **Loạn Chính Trung** là **loạn Mạc Chính Trung**. Đầu năm 1546, khi Mạc Phúc Hải (tức Mạc Hiến Tông : 1540 – 1546) lâm bệnh nặng và sắp qua đời, đại thần nhà Mạc mà đứng đầu là Phạm Tử Nghi định tôn lập Mạc Chính Trung lên ngôi nhưng thân vương họ Mạc không chịu, họ bèn nhau lập Mạc Phúc Nguyên (con trưởng của Mạc Phúc Hải). Mạc Phúc Nguyên chính là Mạc Tuyên Tông (1546 – 1561). Mạc Chính Trung và Phạm Tử Nghi bèn nổi loạn. Năm 1551, Phạm Tử Nghi bị chém đầu còn Mạc Chính Trung thì chạy sang Trung Quốc rồi chết ở bên đó.

Tri Huyện của huyện Kỳ Hoa<sup>1</sup>. Ông sống bình dị và gần dân, ai cũng đều yêu mến.

Khoảng năm Cảnh Lịch<sup>2</sup>, bọn phản nghịch nổi loạn, đất Quảng Nam bị vây hãm, ông bị chúng bắt nhưng may mà thoát được, liều thân vượt biển đến thẳng hành tại tàu rõ sự tình. (Sau đó) được bổ làm Tri Huyện của huyện Vũ Xương<sup>3</sup> rồi điều đến làm Tri Huyện của huyện Yên Việt<sup>4</sup>, có chính tích đáng khen.

### 26. Hoàng Công Đán

(Hoàng Công Đán) người xã Cổ Bưu, huyện Lệ Thủy<sup>5</sup>, có tiếng là giỏi học thuật và văn chương ở trường. Bọn hữu trong thiên hạ có đến một nửa [75 - a] là khoa mục tấn thân. Ông vẫn thường nuôi chí lớn như chim bằng vượt biển Bắc, sau quả nhiên đỗ ở trường Hương, được sung làm Quốc Tử Giám (Giám) Sinh. Khoảng năm Đại Chính của nhà Mạc<sup>6</sup>, nghịch Liễu nổi loạn, ông quyết không theo bọn nguy. Năm Quảng Hoà thứ năm<sup>7</sup>, ông được bổ chức Giảng Dụ. Đến khi Chính Trung nổi loạn, ông vẫn giữ lòng trung nghĩa nên (sau đó) được bổ làm Tri Huyện của huyện Tư Vinh<sup>8</sup>, có tiếng là siêng năng, mẫn cán. Sau bị cách chức về quê, bọn nghịch đảng làm loạn gây hại cho dân, ông giữ tiết không theo chúng, lại còn cùng với những người trung nghĩa trong huyện đồng lòng khởi sự để chống lại nhưng việc không thành, ông đành phải ẩn trong rừng núi. Sau, ông vượt biển tìm đến nơi hành tại, được (triều đình) điều đi làm Tri Huyện của huyện Yên Dũng<sup>9</sup>. Chính sự của ông hay nương theo văn học.

<sup>1</sup> *Huyện Kỳ Hoa* nay thuộc tỉnh Hà Tĩnh.

<sup>2</sup> *Khoảng năm Cảnh Lịch* tức khoảng từ năm 1548 đến năm 1553. *Cảnh Lịch* (1548 - 1553) là một trong số ba niên hiệu của Mạc Tuyên Tông (1546 - 1561).

<sup>3</sup> *Huyện Vũ Xương* nay thuộc tỉnh Quảng Trị.

<sup>4</sup> *Huyện Yên Việt* sau đổi là Việt Yên, nay thuộc tỉnh Bắc Ninh.

<sup>5</sup> *Huyện Lệ Thủy* nay thuộc tỉnh Quảng Bình.

<sup>6</sup> *Khoảng năm Đại Chính của nhà Mạc*: xin vui lòng xem lời chú ở cuối tờ 74 - a.

<sup>7</sup> *Năm Quảng Hoà thứ năm* tức là năm 1544. *Quảng Hoà* là niên hiệu duy nhất của Hoàng Đế Mạc Hiến Tông (1540 - 1546).

<sup>8</sup> *Huyện Tư Vinh* nay thuộc tỉnh Thừa Thiên - Huế.

<sup>9</sup> *Huyện Yên Dũng* nay thuộc tỉnh Bắc Giang.

### 27. Phạm Cư

(Phạm Cư) [75 – b] người xã An Chế, huyện Lệ Thủy, xuất thân Quốc Tử Giám (Giám) Sinh. Khoảng năm Vĩnh Định<sup>1</sup>, nhà Mạc phong cho ông chức Giảng Dụ. Khi địa phương loạn lạc, ông về nhà vui thú điền viên, chân ít khi bước đến chốn thị thành.

### 28. Trần Văn Hoà

(Trần Văn Hoà) người xã An Lưu, huyện Tư Vinh, xuất thân Trung Xá Nhân, có văn học, từng theo học An Quyết Tiên Sinh ở Từ Liêm, có tiếng trong trường. Khoảng năm Vĩnh Định của nhà Mạc<sup>2</sup>, ông được bổ chức Tri Huyện ở huyện Khang Lộc. Khi nghịch đảng nổi loạn, ông bỏ quan về nhà. Giặc dụ ông nhận ngục chức nhưng ông không chịu, dựng ngôi nhà cỏ, dạy dấm sáu trẻ nhỏ. [76 – a]

## BAN VÕ

### 1. Nguyễn Quận

(Nguyễn Quận) người xã An Dã, huyện Hải Lăng<sup>3</sup>. Khoảng những năm Hồng Đức của nhà Lê<sup>4</sup> theo đi đánh Chiêm Thành. Khi thành bị phá, các tướng sĩ tranh nhau giành của cải, riêng (Nguyễn) Quận chỉ nhổ một lá cờ lớn. Thánh Tôn<sup>5</sup> ngạc nhiên, hỏi họ tên và quê quán, sai ghi công rồi bổ làm Vệ Úy ở Thanh Hoa<sup>6</sup>, thăng làm Đô Tổng Binh Sứ đạo Quảng Nam.

<sup>1</sup> *Khoảng năm Vĩnh Định của nhà Mạc* tức là khoảng năm 1547. *Vĩnh Định* là một trong số ba niên hiệu của Mạc Tuyên Tông (1546 – 1561). Niên hiệu Vĩnh Định chỉ sử dụng trong năm 1547.

<sup>2</sup> *Khoảng năm Vĩnh Định của nhà Mạc* : xin vui lòng xem lời chú ở đầu tờ 75 – b.

<sup>3</sup> *Huyện Hải Lăng* nay thuộc tỉnh Quảng Trị.

<sup>4</sup> *Khoảng những năm Hồng Đức của nhà Lê* tức là khoảng từ năm 1470 đến năm 1497. *Hồng Đức* là một trong số hai niên hiệu của Hoàng Đế Lê Thánh Tông (1460 – 1497). Cuộc tấn công vào Chiêm Thành nói ở đây diễn ra vào cuối năm 1470, đầu năm 1471.

<sup>5</sup> *Thánh Tôn* : xin sửa lại cho đúng là *Thánh Tông*.

<sup>6</sup> *Thanh Hoa* nay là Thanh Hoá.

## 2. Hồ Tông Bình

(*Chưa rõ tên*)<sup>1</sup>. (Ông) người xã Phổ Trì, huyện Tư Vinh, làm quan ở các Vệ và Sở, sau thăng làm Đô Chỉ Huy Thiêm Sự ở đạo Quảng Nam. [76 – b] Con ông là (Hồ) Tâm Quảng làm ứng vụ ở bản huyện<sup>2</sup>, có công, được bổ làm Thiêm Tổng Binh ở huyện Thủy Đường<sup>3</sup>.

## 3. Kim Ngọc Tông Bình

(*Chưa rõ tên*)<sup>4</sup>. (Ông) người xã Dương Hoá, huyện Kim Trà, làm quan ở các Vệ và Sở, sau thăng làm Tổng Binh Thiêm Sự ở Quảng Nam.

## 4. Nguyễn Đĩnh

(Nguyễn Đĩnh) người xã Thạch Bồng, huyện Khang Lộc<sup>5</sup>. Tăng tổ<sup>6</sup> của ông là Quang Lộc Đại Phu, Kinh Xa Đô Úy. Tổ<sup>7</sup> là Xá Nhân ở vệ Kim Ngô. Thân phụ ông tên là (Phạm) Kinh làm Tráng Tiết Tướng Quân ở vệ Anh Đức. (Nguyễn) Đĩnh là Anh Liệt Tướng Quân Tổng Tri ở vệ Ứng Dương. Các em ông, có người được tiến cử làm Tuần Kiểm Sứ ở cửa biển Đại Chiêm<sup>8</sup>, có người là Phấn Lực Tướng Quân Thống Lĩnh ở vệ Lạng Sơn [77 – a] và có người là Nho Sinh ở Đào Tú Lâm. Nhà hào phú, họ cự tộc, cả làng đều trông theo.

## 5. Phạm Chỉ Huy

(*Chưa rõ tên*)<sup>9</sup>. (Ông) người xã An Ninh, huyện Kim Trà, siêng năng và mẫn cán, làm Chỉ Huy Sứ ở vệ Thủy Quân. Con ông là

<sup>1</sup> Chú thích của nguyên bản Hán văn nên in nghiêng và để trong dấu ngoặc đơn.

<sup>2</sup> **Bản huyện** ở đây là huyện Tư Vinh (nay thuộc tỉnh Thừa Thiên – Huế).

<sup>3</sup> **Huyện Thủy Đường** sau đổi là **huyện Thủy Nguyên**, nay thuộc thành phố Hải Phòng.

<sup>4</sup> Chú thích của nguyên bản Hán văn nên in nghiêng và để trong dấu ngoặc đơn.

<sup>5</sup> **Huyện Khang Lộc** nay thuộc tỉnh Quảng Bình.

<sup>6</sup> **Tăng tổ** (曾祖) tức là ông cố.

<sup>7</sup> **Tổ** (祖) tức là ông nội.

<sup>8</sup> **Cửa biển Đại Chiêm** tức cửa Đại, cửa sông Thu Bồn ở tỉnh Quảng Nam.

<sup>9</sup> Chú thích của nguyên bản Hán văn nên in nghiêng và để trong dấu ngoặc đơn.

(Phạm) Triệt cũng trung nghĩa, thủy chung, giữ trọn công danh, làm Xá Nhân Bách Hộ ở huyện Phú Xuyên<sup>1</sup>.

### 6. Nguyễn Hùng

(Nguyễn Hùng) người xã Uẩn Áo, huyện Lệ Thủy<sup>2</sup>. Thân phụ ông làm Khống Lân. Ông vốn (làm việc) ở Lại Bộ rồi được thăng làm Trí Bạ ở vệ Hiệp Lực, từng làm Chỉ Huy Sứ ở vệ Thủy Quân, được thăng làm Tổng Binh Thiêm Sự ở đạo Thái Nguyên. Sau ông về trí sĩ, thọ hơn 80 tuổi mới mất. [77 – b]

### 7. Phan Cơ

(Phan Cơ) người xã Tiểu Phúc Lộc, huyện Lệ Thủy. Tổ là Thân Phấn Quán còn thân phụ là Đồng Tri<sup>3</sup>. (Phan) Cơ là Trấn Phủ Sứ ở lộ Hạ Hồng<sup>4</sup>. Con là (Phan) Minh làm Khống Lân ở sở Bảo Trung, vệ Thanh Hoa. Cháu là (Phan) Đĩnh làm Vệ Sinh<sup>5</sup> ở sở Hoài Nhơn<sup>6</sup>.

### 8. Phạm Tử Linh

(Phạm Tử Linh) người xã Đại Đan Điền, châu Bố Chính<sup>7</sup>, xuất thân là Sinh Đồ<sup>8</sup>. Ông làm việc siêng năng, mẫn cán, được bổ làm Cai Tri ở bản châu, ứng vụ có công, được bổ làm Thiêm Tổng Tri ở vệ Phụng Thần, tước Văn Lan Bá. Con là (Phạm) Khắc Khoan<sup>9</sup> giữ được gia thanh.

<sup>1</sup> **Huyện Phú Xuyên** trước thuộc tỉnh Hà Tây, nay thuộc Hà Nội.

<sup>2</sup> **Huyện Lệ Thủy** nay thuộc tỉnh Quảng Bình.

<sup>3</sup> Chỗ này chắc là nguyên bản Hán văn chép sót vì Đồng Tri là bậc, không phải chức.

<sup>4</sup> **Lộ Hạ Hồng** nay thuộc tỉnh Hải Dương.

<sup>5</sup> **Vệ Sinh** (衛生) ở đây chỉ có nghĩa là lính túc vệ chứ không phải là dọn dẹp cho sạch sẽ như cách hiểu phổ biến ngày nay.

<sup>6</sup> **Hoài Nhơn** nay thuộc tỉnh Bình Định.

<sup>7</sup> **Châu Bố Chính** nay thuộc tỉnh Quảng Bình.

<sup>8</sup> **Sinh Đồ** là học vị tặng cho những người lấy đỗ thêm ở trường thi Hương. Họ chỉ đỗ ba trong số bốn kì làm bài. Lần sau muốn thi nữa, họ phải thi lại ở trường Hương. Học vị này từ năm 1829 được nhà Nguyễn đổi là Tú Tài.

<sup>9</sup> Về nhân vật Phạm Khắc Khoan, xin xem phần 3 trong mục **Người trung nghĩa** tiếp sau.

### 9. Lê Phủ Công

(*Chưa rõ tên*)<sup>1</sup>. [78 – a] (Ông) người (xã) Sa Lung, châu Minh Linh<sup>2</sup>. Chị gái của ông là bà Mẫn Lệ Phi. Ông do là thân thuộc của tiêu phòng<sup>3</sup> nên được bổ làm Hiệu Lệnh Xá Nhân, Tư Mã Chỉ Huy Sứ, sau làm Cai Tri tại bản châu<sup>4</sup>, ứng vụ có công nên được phong tước Trấn Trung Tử. Ông thọ đến hơn 70 tuổi mới mất. Em trai ông làm Kinh Lược Sứ.

### 10. Nguyễn Như Chương

(Nguyễn Như Chương) người xã Lại Thế, huyện Tư Vinh. Thân sinh ông làm Thống Lãnh. (Nguyễn) Như Chương do xuất thân là Sinh Đồ, có quân công nên được bổ làm Khống Lãnh ở vệ Phụng Thần. Nhờ siêng năng và mẫn cán nên được thăng làm Thiêm Tổng Tri ở vệ Tư Nghĩa. Lại nhờ có tài ăn nói nên được cử đi sứ Đồ Bàn<sup>5</sup>. Ông mất khi đang tại chức.

### 11. Đào Bí

[78 – b] (Đào Bí)<sup>6</sup> người xã Nông Sơn, huyện Điện Bàn<sup>7</sup>, dũng cảm, làm Tướng Thần<sup>8</sup> của bản phủ. Nghịch Liễn làm loạn, ông

<sup>1</sup> Chú thích của nguyên bản Hán văn nên in nghiêng và để trong dấu ngoặc đơn.

<sup>2</sup> **Châu Minh Linh** nay đại để tương ứng với đất đai hai huyện Vĩnh Linh và Gio Linh của tỉnh Quảng Trị.

<sup>3</sup> **Tiêu phòng** (椒房) nguyên nghĩa là phòng có hạt tiêu. Xưa, trước khi trát vữa vào tường những căn phòng dành cho các bà hoàng, người ta thường đập hạt tiêu trộn vào, cốt để cho thơm và có mùi hương dễ chịu. Bởi lẽ này, nơi ở của các bà hoàng thường được gọi là tiêu phòng. **Thân thuộc của tiêu phòng** tức là thân thuộc của các bà hoàng.

<sup>4</sup> **Bản châu** nói ở đây là châu Minh Linh.

<sup>5</sup> **Đồ Bàn** là kinh đô cũ của Chiêm Thành. Nay, Đồ Bàn nằm cách thành phố Quy Nhơn của tỉnh Bình Định khoảng 27 km về phía bắc. Tuy nhiên, kinh đô Đồ Bàn nói riêng và toàn bộ vùng Bình Định nói chung đã bị nhà Lê chiếm từ năm 1471. Đây Đồ Bàn là cách nói tượng trưng, chỉ có nghĩa là đi sứ đến Chiêm Thành.

<sup>6</sup> **Đào Bí** cũng đọc là **Đào Bôn** hay **Đào Phấn**. Lí do là bởi trong Hán tự, chữ 賈 có đến ba âm khác nhau là **Bí**, **Bôn** và **Phấn**, trong đó, phổ biến nhất là hai âm **Bí** và **Bôn**. Bởi lí do này mà nhân vật Lý Bí (Lý Nam Đế) cũng thường được đọc là Lý Bôn.

<sup>7</sup> **Huyện Điện Bàn** nay thuộc tỉnh Quảng Nam.

<sup>8</sup> **Tướng Thần** là chức chuyên lo việc đi thu thuế.

riêng bền giữ lòng trung nghĩa, tham gia đánh giặc có công, được bổ làm Đồng Tổng Tri của huyện Hải Khang<sup>1</sup>.

### 12. Hoàng Khống Lân

(Chưa rõ tên)<sup>2</sup>. (Ông) người xã Phúc Lộc, huyện Khang Lộc<sup>3</sup>, xuất thân là Xá Nhân, được bổ làm Khống Lân ở vệ Chế Thắng. Con trai trưởng là (Hoàng) Khắc Thận làm Tuần Kiểm Sứ ở cửa biển Bồ Chính. (Con thứ là Hoàng) Khắc Tuy, xuất thân là Đô Lại, được thăng làm Huyện Thừa, sau điều đến huyện Trung Thuận<sup>4</sup>. Cháu là (Hoàng) Nhữ Lệ, xuất thân Quốc Tử Giám (Giám) Sinh, có văn học nhưng chưa kịp thành danh thì đã mất không đúng phận<sup>5</sup>.

### 13. Hoàng Bá Hiệu

(Hoàng Bá Hiệu) [79 – a] người xã Khuê Chử, huyện Kim Trà<sup>6</sup>, thân thể cao lớn. Khoảng năm Hồng Đức<sup>7</sup> về kinh đô làm Lực Sĩ ở ti Điện Tiền thuộc vệ Cẩm Y, có công, được bổ làm Chỉ Huy Sứ ở ti Ngân Dao. Khoảng năm Quang Thiệu<sup>8</sup> được về nghỉ.

### 14. Dương Triệt

(Dương Triệt) người xã Tuy Lộc, huyện Lệ Thủy<sup>9</sup>. Ông sinh trưởng trong gia đình lương thiện, con em đều to lớn, đẹp đẽ và khoẻ

<sup>1</sup> **Huyện Hải Khang**: chúng tôi chưa xác định được vị trí của huyện Hải Khang trên bản đồ hiện đại.

<sup>2</sup> Chú thích của nguyên bản Hán văn nên in nghiêng và để trong dấu ngoặc đơn.

<sup>3</sup> **Huyện Khang Lộc** nay thuộc tỉnh Quảng Bình.

<sup>4</sup> **Huyện Trung Thuận**: chúng tôi chưa xác định được vị trí của huyện Trung Thuận trên bản đồ hiện đại.

<sup>5</sup> Ý nói bị xử tử.

<sup>6</sup> **Huyện Kim Trà** nay thuộc tỉnh Thừa Thiên – Huế.

<sup>7</sup> **Khoảng năm Hồng Đức** là khoảng từ năm 1470 đến năm 1497. **Hồng Đức** (1470 – 1497) là một trong số hai niên hiệu của Hoàng Đế Lê Thánh Tông (1460 – 1497).

<sup>8</sup> **Khoảng năm Quang Thiệu** là khoảng từ năm 1516 đến năm 1522. **Quang Thiệu** là niên hiệu duy nhất của Hoàng Đế Lê Chiêu Tông (1516 – 1522).

<sup>9</sup> **Huyện Lệ Thủy** nay thuộc tỉnh Quảng Bình.

manh. Khoảng năm Hồng Thuận<sup>1</sup> sung làm Bình A Lực Sĩ tại vệ Thăng Uy, túc trực có công nên được phong là Thống Chế ở vệ Thần Vũ. Vào năm Cảnh Thống nguyên niên<sup>2</sup> được cho về nghỉ. Bấy giờ ở địa phương các phe đảng và hào cường tranh đoạt, hãm hại lẫn nhau nhưng riêng ông thì không, chỉ vui thú cảnh điền viên, ở nhà dạy bảo con cháu, một lòng để cao trung hiếu. [79 – b]

Ông mất khi đã được hưởng thọ 80 tuổi.

### 15. Hồ Văn Quảng

(Hồ Văn Quảng) người xã Nam Phố, huyện Tư Vinh<sup>3</sup>. Thân phụ ông làm Tổng Binh Thiêm Sự. Ông xuất thân là con quan nên làm Tướng Hiệu tại bản huyện, theo đi đánh giặc có công, được phong làm Tổng Binh Đồng Tri của huyện Khang Lộc<sup>4</sup>. Sau vì bệnh nên phải về nhà.

### 16. Mai Trung

(Mai Trung) người xã Đại Phúc Lộc, huyện Lệ Thủy. Ông xuất thân là Tướng Hiệu của bản huyện, rất giỏi võ nghệ, dũng cảm và thiện chiến. Khi có loạn nghịch Liễu, ông tạm lánh ở Nghệ An, sau về bản đạo<sup>5</sup>, làm Cai Tri của bản huyện<sup>6</sup>. Nhờ ứng vụ có công, vào khoảng năm Quảng Hoà<sup>7</sup> [80 – a] ông được thụ chức Thủ Ngự Kinh Lược Đồng Tri ở Minh Linh<sup>8</sup>. (Bấy giờ) bọn phản nghịch làm loạn nhưng ông không theo nguy đảng. Mất vì bệnh khi đang còn tại chức. Ông vốn khiêm nhượng nên ai cũng trọng.

<sup>1</sup> **Khoảng năm Hồng Thuận** là khoảng từ năm 1510 đến năm 1516. **Hồng Thuận** là niên hiệu duy nhất của Hoàng Đế Lê Tương Dực (1510 – 1516).

<sup>2</sup> **Năm Cảnh Thống nguyên niên** là năm 1498. **Cảnh Thống** là niên hiệu duy nhất của Hoàng Đế Lê Hiến Tông (1497 – 1504).

<sup>3</sup> **Huyện Tư Vinh** nay thuộc tỉnh Thừa Thiên – Huế.

<sup>4</sup> **Huyện Khang Lộc** nay thuộc tỉnh Quảng Bình.

<sup>5</sup> **Bản đạo** nói ở đây là đạo Thuận Hoá.

<sup>6</sup> **Bản huyện** nói ở đây là huyện Lệ Thủy.

<sup>7</sup> **Khoảng năm Quảng Hoà** là khoảng từ năm 1540 đến năm 1546. **Quảng Hoà** là niên hiệu duy nhất của Hoàng Đế Mạc Hiến Tông (1540 – 1546).

<sup>8</sup> **Minh Linh** nay đại để tương ứng với hai huyện Vĩnh Linh và Gio Linh của Quảng Trị.

### 17. Nguyễn Lễ

(Nguyễn Lễ) người xã Thọ Khang, huyện Điện Bàn<sup>1</sup>, giỏi cưỡi ngựa và bắn cung. Quốc gia hữu sự, ông theo đi đánh giặc, có công nên được phong tước Đồng Xuân Bá. Ông lại theo trấn quân đi đánh giặc, giữ vững lòng trung nghĩa, được thăng tước Hầu, chức Đô Chỉ Huy Thiêm Sự thuộc ti Đô Chỉ Huy, vệ kị binh Phù Nam, được ngự tiền duyệt định, phong tới hàm Thiếu Bảo.

### 18. Hoàng Đình Hiến

(Hoàng Đình Hiến) [80 – b] người xã Khuê Chử, huyện Kim Trà, xuất thân là Tướng Hiệu của bản huyện<sup>2</sup>, tính thật thà, cẩn thận và luôn nguyện giữ sự trung tín. Thời loạn Chính Trung<sup>3</sup>, ông theo Tây Quốc Công<sup>4</sup> đi đánh giặc, có công nên được phong tước Tử, chức Đồng Tổng Tri ở vệ Tư Nghĩa. Khi phụng mệnh đến kinh đô duyệt tuyển thì quốc gia có việc, ông theo Chính Dinh, ứng vụ có công, được phong làm Khuê Lâm Bá. Ông có phong độ giao thiệp nhún nhường và trung tín. Những người trung nghĩa ở kinh đô hễ luận định về kẻ sĩ bản đạo<sup>5</sup>, thế nào cũng nhắc tới Nguyễn Đình Toán<sup>6</sup> và Hoàng Đình Hiến.

## NGƯỜI TRUNG NGHĨA

### 1. Hoàng Bôi

(Hoàng Bôi) [81 – a] người xã Câu Nhi, huyện Hải Lăng<sup>7</sup>, tầm vóc to cao và có chí lớn, xuất thân là Chiêu Vũ Lực Sĩ, được phong làm Hiệu Úy ở ti Trung Tá. Chính Trung<sup>8</sup> nổi loạn, ông phụng mệnh

<sup>1</sup> *Huyện Điện Bàn* nay thuộc tỉnh Quảng Nam.

<sup>2</sup> *Bản huyện* nói ở đây là huyện Kim Trà.

<sup>3</sup> *Loạn Chính Trung*: tức loạn Mạc Chính Trung, xin xem lời chú ở tờ 74 – b.

<sup>4</sup> *Tây Quốc Công* tức Nguyễn Kính, tướng nhà Mạc có công dẹp loạn Mạc Chính Trung.

<sup>5</sup> *Bản đạo* nói ở đây là đạo Thuận Hoá.

<sup>6</sup> *Nguyễn Đình Toán*: xin xem phần viết về nhân vật này ở số 25, mục *Ban văn*, tờ 74 – a.

<sup>7</sup> *Huyện Hải Lăng* nay thuộc tỉnh Quảng Trị.

<sup>8</sup> *Chính Trung*: xin xem lời chú ở tờ 74 – b.

làm Phó Tướng của đạo Thuận Hoá, theo Tây Quốc Công<sup>1</sup> đi đánh giặc, được phong tước Viên Đàm Bá. Ông giữ lòng trung nghĩa, trước sau trọn vẹn nên được thăng làm Thiêm Vệ Đồng Tri. Khi bọn nghịch đảng nổi loạn, ông theo Thuận Quảng Vũ Đạo Tham Tì cùng đánh giặc, được phong làm Phó Tướng. Kể từ khi bản đạo bị thất thủ, rất nhiều quan lại ở kinh đô và thổ hào bị ép theo đảng giặc, duy chỉ có (Hoàng) Bôi giữ đầu nguồn của bản huyện, sai quân chống đánh, (cho nên) người trung nghĩa theo về rất đông. Tuy bị bao vây và bức hiếp, ông vẫn không nhụt chí, hứng chịu biết bao đắng cay và lam chướng. Giặc dùng trăm phương kế để dụ dỗ, (Hoàng) Bôi khẳng khái nói rằng :

- Ta từng thờ Nam triều<sup>2</sup>, tước phong đủ năm bậc<sup>3</sup>, làm quan tới hàng tam phẩm<sup>4</sup>, ân huệ vinh sủng đến như vậy thì mặt mũi nào mà đi thờ kẻ khác. Thời có bất lợi thì ôm sắc mệnh vào trong rừng núi mà nằm để cùng chịu tan nát với cỏ cây vậy.

Nhà Mạc nghe được, sai người mang tờ dụ đến ngợi khen rồi thăng cho tước Hầu. (Ông) giữ thế lúc công lúc thủ trong 13 năm, lương thực thiếu thốn mà nhân tình thì chia lìa, đã thế lại còn bị Hương Dương Bá Phạm Đức Trung<sup>5</sup> phản bội, dụ giặc đến đánh. Thế cùng, ông bị bắt rồi chết. Kinh đô nghe được, nhiều người làm thơ gửi đến để viếng, có những vản thơ cổ thật hay :

不識誰摸雙廟像  
為君添作一圖看

<sup>1</sup> **Tây Quốc Công** tức tướng Nguyễn Kinh của nhà Mạc.

<sup>2</sup> Chỗ này nguyên bản nhầm. Bắc triều (triều Mạc) chứ không phải Nam triều (triều Lê).

<sup>3</sup> **Năm bậc của tước** : tính từ trên xuống là Công, Hầu, Bá, Tử và Nam. Tuy nhiên, đây chỉ là cách nói bóng bẩy chứ sinh thời, Hoàng Bôi chỉ được phong tới tước Hầu.

<sup>4</sup> **Tam phẩm** là phẩm hàm cao thứ ba. Quan lại xưa được chia làm 9 phẩm hàm. Cao nhất là nhất phẩm và thấp nhất là cửu phẩm. Tuy nhiên, đây cũng chỉ là cách nói chứ lúc sinh thời, Hoàng Bôi chưa bao giờ được làm quan tới hàng tam phẩm.

<sup>5</sup> **Hương Dương Bá Phạm Đức Trung** : tướng của nhà Mạc.

Phiên âm :

*Bất thức thùy mô song miếu tượng  
Vi quân thiêm tác nhất đồ khan.*

Dịch nghĩa :

Chẳng biết ai tô nên hai bức tượng để ở miếu  
Vì ông mà vẽ thêm một bức tranh để xem.

Có câu viết :

信孚士卒人從易  
謀却奸雄利誘難

Phiên âm :

*Tin phù sĩ tốt nhân tùng dị<sup>1</sup>  
Mưu khước gian hùng lợi dụ nan.*

Dịch nghĩa :

Tin ở sĩ tốt khiến cho người theo dễ  
Mưu chống gian hùng háms lợi thật khó.

Có câu viết :

後來若把忠臣論  
須就君侯大節看 [82 - a]

Phiên âm :

*Hậu lai nhược bả trung thần luận  
Tu tự quân hầu đại tiết khan.*

Dịch nghĩa :

Mai sau nếu có lấy chuyện trung thần ra mà bàn  
Hãy nên xem khí tiết lớn của bậc Hầu tước này.

Có câu viết :

生封死廟男兒事  
留得芳名萬古看

<sup>1</sup> Thực ra thì câu này nguyên bản viết là 女卒 (*nữ tốt*), chúng tôi xét thấy viết như thế là vô nghĩa nên sửa lại là 士卒 (*sĩ tốt*).

Phiên âm :

*Sinh phong tử miếu nam nhi sự  
Lưu đắc phương danh vạn cổ khan.*

Dịch nghĩa :

Việc nam nhi là sống được tấn phong, chết được lập miếu  
Lưu tên thơm cho muôn đời xem.

Lại có câu viết :

笑彼偷生降虜者  
雖生奚恋一毫看

Phiên âm :

*Tiểu bả thâu sinh hàng lỗ giả  
Tuy sinh hề luyến nhất hào khan.*

Dịch nghĩa :

Cười kẻ trót sống mà hàng giặc  
Tuy sống mà chẳng đáng một li.

Xem mấy câu thơ ấy cũng đủ thấy lòng trung nghĩa của ông sáng tỏ lắm.

## 2. Hồ Biền

(Hồ Biền) người xã Trung Đan, huyện Vũ Xương<sup>1</sup>, xuất thân là Lục Sĩ ở ti Đề Sinh thuộc vệ Kim Ngô, từng được trao đến chức Hiệu Úy Chỉ Huy Thiêm Sự. Gặp loạn Chính Trung<sup>2</sup> ông theo Quận Công<sup>3</sup> đánh giặc, được phong tước Diên Trường Bá. Ông trước sau giữ trọn lòng trung nghĩa, được thăng làm Đô Chỉ Huy Thiêm Sự ở vệ Chiêu Vũ. Đến khi bọn nghịch đảng nổi loạn ở vùng Tây Nam, ông theo Nghĩa Quận Công, từng trải lắm phen trận mạc, luôn dẫn đầu quân sĩ, thân tuy bị thương nặng mà vẫn băng bó rồi đánh, nhờ

<sup>1</sup> *Huyện Vũ Xương* nay thuộc tỉnh Quảng Trị.

<sup>2</sup> *Loạn Chính Trung* : xin vui lòng xem lời chú ở tờ 74 – b.

<sup>3</sup> *Quận Công* ở đây là Tây Quận Công Nguyễn Kính, tướng của nhà Mạc. Sau ông được thăng là Tây Quốc Công.

có công nên sau đó các tướng [82 – b] trong dinh xin thăng cho ông làm Đô Chỉ Huy Sứ, tước<sup>1</sup>... Bấy giờ, quan quân tiến đánh giặc ở xứ Nhật Lão<sup>2</sup>, giặc bắn trúng, ông bị thương rồi mất.

### 3. Phạm Khắc Khoan

(Phạm Khắc Khoan) người xã Đại Đan, châu Bố Chính<sup>3</sup>, vì là con của Văn Lan Bá Phạm Khắc Linh nên được hưởng tập ấm của cha mà làm Cung Đại Phu. Ông là người lỗi lạc, có khí tiết lớn, làm Cai Tri của bản châu<sup>4</sup>, có công đánh giặc.

Khoảng năm Quảng Hoà<sup>5</sup>, ông được bổ làm Thiêm Tổng Tri ở huyện Hải Khang<sup>6</sup>. Lúc loạn Chính Trung, ông theo Tam Ti đến kinh đô bẩm báo và được phong tước Kỳ Giang Bá, chức Đồng Tổng Tri của vệ ấy<sup>7</sup>. Khi nghịch Liễu nổi loạn, ông bền giữ lòng trung nghĩa chứ không theo đảng giặc, liều thân vượt biển [83 – a] đến nơi hành tại, vào Chính Dinh tấu rõ sự tình, được thăng làm Tổng Tri của vệ ấy<sup>8</sup>.

Năm Cảnh Lịch thứ bảy<sup>9</sup>, ông phụng mệnh làm Thái Tướng của dinh Thuận Hoá, về bản đạo<sup>10</sup> tập hợp quân sĩ là anh em, cha con để đánh nhau với con của tướng nguy là Liễu Lâm Hầu dưới chân

<sup>1</sup> Chỗ này nguyên bản quên chép hiệu của tước.

<sup>2</sup> **Xứ Nhật Lão**: chúng tôi chưa xác định được vị trí của xứ này trên bản đồ hiện đại.

<sup>3</sup> **Châu Bố Chính** nay thuộc tỉnh Quảng Bình.

<sup>4</sup> **Bản châu** nói ở đây là châu Bố Chính.

<sup>5</sup> **Khoảng năm Quảng Hoà** tức là khoảng từ năm 1540 đến năm 1546. Quảng Hoà là niên hiệu duy nhất của Hoàng Đế Mạc Hiến Tông (1540 – 1546).

<sup>6</sup> **Huyện Hải Khang**: chúng tôi chưa xác định được vị trí của huyện Hải Khang trên bản đồ hiện đại.

<sup>7</sup> **Vệ ấy**: nguyên bản viết tối nghĩa, chưa rõ vệ ấy là vệ nào.

<sup>8</sup> **Vệ ấy**: một lần nữa, nguyên bản viết tối nghĩa, chưa rõ vệ ấy là vệ nào.

<sup>9</sup> **Năm Cảnh Lịch thứ bảy**: nguyên bản đã viết nhầm. Không hề có **năm Cảnh Lịch thứ bảy** vì Cảnh Lịch là một trong ba niên hiệu của Mạc Tuyên Tông (1546 – 1561). Niên hiệu Cảnh Lịch chỉ dùng từ năm 1548 đến năm 1553, tức chỉ đến năm thứ sáu là hết.

<sup>10</sup> **Bản đạo** nói ở đây là đạo Thuận Hoá.

núi Nghịch Tiết<sup>1</sup>. Bởi thế binh non yếu nên ông bị giặc bắt giết. Cả nhà gồm em và con bị giết trên hai chục người.

#### 4. Phạm Triệt

(Phạm Triệt) người xã An Ninh, huyện Kim Trà<sup>2</sup>, tổ phụ là Tổng Binh và thân phụ ông là Nho Sinh. Bản thân ông là cháu của quan, được hưởng tập ấm, ứng vụ làm việc ở ti Xá Nhân. Năm Vĩnh Định thứ tư<sup>3</sup>, Khiêm Vương sai ông đi làm việc, hợp ý chỉ, lại có công đánh giặc nên bổ ông làm Bách Hộ ở ti Thường Xuyên. Năm thứ năm<sup>4</sup>, phụng lệnh chỉ luận công, ông được phong tước Hầu.

Ông cùng với Viên Đàm Bá Hoàng Bôi đồng tâm hiệp lực bàn kế sách [83 – b] công thủ nhưng vì lực yếu nên bị bắt và bị giặc giết hại. Bấy giờ có bài tán khắc vào cửa như sau :

舍生取義  
雖死猶生  
下扶地義  
上植天經  
千年正氣  
河岳日星

Phiên âm :

*Xả sinh thủ nghĩa  
Tuy tử do sinh*

<sup>1</sup> **Núi Nghịch Tiết** : chúng tôi chưa xác định được vị trí của núi này trên bản đồ hiện đại.

<sup>2</sup> **Huyện Kim Trà** nay thuộc tỉnh Thừa Thiên – Huế.

<sup>3</sup> **Năm Vĩnh Định thứ tư** : nguyên bản viết sai. Không có **năm Vĩnh Định thứ tư** mà chỉ có duy nhất một năm Vĩnh Định. **Vĩnh Định** là một trong số ba niên hiệu của Hoàng Đế Mạc Tuyên Tông (1546 – 1561) nhưng niên hiệu này chỉ sử dụng trong mỗi một năm duy nhất là năm 1547.

<sup>4</sup> **Năm thứ năm** : ý nguyên bản là **năm Vĩnh Định thứ năm** nhưng trong thực tế thì không có năm Vĩnh Định thứ năm vì niên hiệu Vĩnh Định chỉ dùng trong mỗi một năm duy nhất là năm 1547.

*Hạ phù địa nghĩa  
Thượng thực thiên kinh  
Thiên niên chính khí  
Hà nhạc nhật tinh.*

Dịch nghĩa :

Xả mạng sống để giữ nghĩa  
Tuy là mất mà như còn vậy  
Dưới nâng nghĩa khí của đất  
Trên vun xối đại đạo của trời  
Ngàn năm chính khí  
Như sông lớn, như núi cao, như mặt trời, như ngôi sao.

(Xem thế mới hay rằng) hình và khí trung phần (của ông) toát ra trong khúc ca ngâm như vậy. (Người) ở kinh đô nghe được đều gửi thơ tới để viếng. Các quan theo nguyên vận sáng tác cả trăm bài, chuyển tải được cái ý mạnh mẽ của người đời. Xin trích lục mấy bài như sau :

晉帥勤王除內難  
唐臣為國捍孤城

Phiên âm :

*Tấn suý cần vương trừ nội nạn  
Đường thần vị quốc hãn cô thành.*

Dịch nghĩa :

Tướng nhà Tấn vì vua mà trừ hoạn nạn ở bên trong  
Bê tôi nhà Đường vì nước mà giữ thành đơn độc.

Có câu viết :

九重周禁心馳關  
萬里唐臣力捍城

Phiên âm :

*Cửu trùng Chu cấm tâm trì quan  
Vạn lí Đường thần lực hãn thành.*

Dịch nghĩa :

Nơi cửu trùng, nhà Chu cảm lòng rong ruổi nơi quan ải  
 Xa muôn dặm, bề tôi nhà Đường dốc sức giữ thành.

Có câu viết :

氣若冬松森雪嶺  
 操同秋菊茂寒城  
 蒼蒼付畀原非泊  
 生也榮兮死也榮

Phiên âm :

*Khí nhưc đông tùng sâm tuyết lĩnh  
 Thao đồng thu cúc mậu hàn thành  
 Thương thương phó tì nguyên phi bạc  
 Sinh dã vinh hề tử dã vinh.*

Dịch nghĩa :

Khí như cây thông mùa đông rậm rạp trên đỉnh tuyết  
 Tiết tháo cùng hoa cúc mùa thu nở đầy bên thành lạnh  
 Đức quý trời trao không trôi đi đâu cả  
 Sống đã vinh mà mất cũng vinh.

Dịch thơ :

Như thông mùa đông rậm đỉnh tuyết  
 Như cúc mùa thu rộ bên thành  
 Đức quý trời trao không vĩnh biệt  
 Sống đã vinh mà mất cũng vinh.

Có bài viết :

長安舊未識君名 [84 - a]  
 纔一臨危便勇行  
 漢使宣威初到郡  
 唐臣禦患預操兵  
 忠君孝父內吾子

賈國偷生外世情  
勁節論君何所似  
三冬松柏獨敷榮

Phiên âm :

*Trường An cứu vị thức quân danh  
Tài nhất lâm nguy tiện dũng hành  
Hán sứ tuyên uy sơ đảo quận  
Đường thần ngự hoạn dự thao binh  
Trung quân hiếu phụ nội ngô tử  
Mại quốc thân sinh ngoại thế tình  
Kinh tiết luận quân hà sở tự  
Tam đông tùng bách độc phu vinh.*

Dịch nghĩa :

Trường An<sup>1</sup> xưa chưa biết tới tên ông  
Vừa mới một lần bị lâm nguy mà đã dũng cảm hành động  
Như sứ nhà Hán tuyên bố uy phong khi mới tới quận  
Như bề tôi nhà Đường chống hoạn nạn dự vào thao lược  
Trung với vua, hiếu với cha, bên trong mình con chống giữ  
Những kẻ bán nước để sống trộm là ở ngoài tình đời  
Khí tiết mạnh mẽ như ông chẳng có gì sánh được  
Ba mùa đông chỉ có cây tùng và cây bách khoe tốt tươi.

Dịch thơ :

Kinh đô chưa được rõ quý danh  
Lâm nguy dũng tướng quyết giữ thành  
Uy phong Hán sứ làm sao sánh  
Thao lược Đường thần chẳng thể tranh  
Trung hiếu trước sau lòng vánh vạnh  
Gian tà diệt hết lũ hôi tanh  
Giá buốt mới hay khí tiết mạnh  
Đông về tùng bách vẫn tươi xanh.

<sup>1</sup> **Trường An** là kinh đô của nhà Hán, nay thuộc tỉnh Thiểm Tây (Trung Quốc). Văn học cổ thường dùng hai chữ **Trường An** để chỉ kinh đô, dù kinh đô đó không phải ở Trường An.

Có câu viết :

凌凌勁節今猶古  
生也榮兮死也榮

Phiên âm :

*Lăng lăng kính tiết kim do cổ  
Sinh dã vinh hề tử dã vinh.*

Dịch nghĩa :

Lốp lốp khí tiết cứng cáp có ngày nay nhờ tích tụ từ xưa  
Sống đã vinh mà mất cũng vinh.

Có câu viết :

試問偷生降虜者  
不知誰辱又誰榮

Phiên âm :

*Thí vấn thâu sinh hàng lỗ giả  
Bất tri thùy nhục hựu thùy vinh.*

Dịch nghĩa :

Thử hỏi những kẻ bạc bẽo đầu hàng lũ giặc  
Chẳng hay ai nhục với ai vinh.

Có bài viết :

君子為能稱名塞  
毅然見義勇而行  
激昂壯氣忠於國  
終始誠心誓與城

Phiên âm :

*Quân tử vi năng xưng danh thục  
Nghị nhiên kiến nghĩa dũng nhi hành  
Kích ngang tráng khí trung ư quốc  
Chung thụy thành tâm thệ dữ thành.*

Dịch nghĩa :

Quân tử vì khả năng mà xưng đúng với thực danh  
 Rành rành thấy rõ việc nghĩa là dũng cảm thi hành  
 Phấn phát tráng khí trung với nước  
 Trước sau thành tâm thề với thành.

Có bài viết :

一姓好持金玉操  
 二夫恥什雨雲情  
 定知天畀公完節  
 奚得公存始顯榮

Phiên âm :

*Nhất tính hiếu trì kim ngọc thao  
 Nhị phu sỉ thập vũ vân tình  
 Định tri thiên tể công hoàn tiết  
 Hề đắc công tồn thủy hiển vinh.*

Dịch nghĩa :

Một họ thích cầm giữ vàng ngọc  
 Hai chồng nhục nhã tình mây mưa  
 Muốn biết trời ban cho ông trọn vẹn khí tiết  
 Làm sao để công danh còn mới là hiển vinh.

Có câu viết :

世態滔滔漫就名  
 多公見義勇而行 [84 - b]

Phiên âm :

*Thế thái thao thao mạn tựu danh  
 Đa công kiến nghĩa dũng nhi hành.*

Dịch nghĩa :

Cuốn cuộn thế thái tụ vào danh  
 Lắm bậc thấy việc nghĩa là dũng cảm làm.

Có bài viết :

十年芝下欽王命  
 五色雲高歷帝城  
 逋死奸雄嘗切齒  
 賈生富貴肯關情  
 伊誰挽首甘人唾  
 回視斯人果孰榮

Phiên âm :

*Thập niên chi hạ khâm Vương mệnh  
 Ngũ sắc vân cao lịch Đế thành  
 Bô tử gian hùng thường thiết xỉ  
 Mạ sinh phú quý khăng quan tình  
 Y thủy vân thủ cam nhân thoá  
 Hồi thị tư nhân quả thực vinh.*

Dịch nghĩa :

Mười năm tốt lành tuân Vương mệnh  
 Mây cao năm sắc trải trên thành Hoàng Đế  
 Trốn chết, kẻ gian hùng phải chết trước  
 Bán thân phú quý để được chút tình  
 Kia ai quay đầu đành để cho người chê bai  
 Đoái trông, bắt chước như quả đang chín rộ.

Xem những bài thơ nói trên cũng có thể hình dung được cái chí của ông.

### 5. **Đổng Hiên**

(Đổng Hiên) người xã An Xá, huyện Lệ Thủy<sup>1</sup>, có tài cán, là Xã Trưởng của bản huyện. Dân địa phương theo bọn nguy nhưng ông không chịu theo mà ngầm cùng với Viên Đàm Bá Hoàng Bôi<sup>2</sup> đánh

<sup>1</sup> **Huyện Lệ Thủy** nay thuộc tỉnh Quảng Bình.

<sup>2</sup> **Viên Đàm Bá Hoàng Bôi** : xin vui lòng xem nguyên văn lời dịch tiểu truyện của nhân vật này ở mục **Những người trung nghĩa**, tờ 81 – a.

đảng giặc. Trải hơn hai năm ẩn chốn núi rừng, thề không theo đảng nguy. Sau, ông liều thân dò đường tìm đến nơi hành tại [85 – a] và theo đi đánh giặc có công, được phong là Tinh Sơn Bá, thăng làm Phó Tham Tướng của bản đạo<sup>1</sup>. Ông về đánh giặc ở bản đạo, bị tên phản nghịch là Phi Thừa giết hại.

## NGƯỜI CÓ VĂN HỌC

### 1. Hoàng Thượng Xá

(Hoàng Thượng Xá) người xã Mật Sát, huyện Khang Lộc, có viết sách và sớm đỗ ở trường thi Hương, đi thi Hội đỗ Tam Trường, kẻ sĩ một vùng ai ai cũng mong cho ông có ngày hiển đạt nhưng chưa đến ngày đó thì ông đã qua đời.

### 2. Nguyễn Thức Kính

(Nguyễn Thức Kính) [85 – b] người xã Câu Nhi, huyện Hải Lăng<sup>2</sup>, có văn học, vẫn nuôi chí thanh tử<sup>3</sup> mà chưa toại nguyện. Do xuất thân là Quốc Tử (Giám) Xá Nhân nên được bổ làm Huấn Đạo phủ Thăng Hoa<sup>4</sup>, mãn nhiệm thì về nhà. Bấy giờ, Viên Đàm Bá Hoàng Bôi và (Nguyễn) Thức Kính là người cùng quê. (Hoàng) Bôi giữ lòng trung nghĩa, không theo đảng giặc cướp phá nhân dân, (Nguyễn) Thức Kính tính kế yên thân, bèn ngấm xui (Hoàng) Bôi hàng giặc, (Hoàng) Bôi nhất quyết cự tuyệt, vì thế, ai ai cũng khinh thường (Nguyễn Thức Kính).

### 3. Vũ Trí Giám

(Vũ Trí Giám) người xã An Xá, huyện Lệ Thủy, có học thức, đỗ đầu ở trường thi Hương. Khoảng những năm Vĩnh Định và Cảnh Lịch, ông từng thi Hội và đỗ Tam Trường. Khi nước có việc, (Vũ) Trí Giám ở lại kinh đô rồi về Thanh Hoa [86 – a] chịu tang và theo giặc,

<sup>1</sup> *Bản đạo* nói ở đây là đạo Thuận Hoá.

<sup>2</sup> *Huyện Hải Lăng* nay thuộc tỉnh Quảng Trị.

<sup>3</sup> *Chí thanh tử* (青紫) là chí được làm quan lớn, có hàm tử Quang Lộc Đại Phu trở lên.

<sup>4</sup> *Phủ Thăng Hoa* nay thuộc tỉnh Quảng Nam.

cam lòng nhận nguy chức nên kẻ sĩ bàn luận và coi khinh. Sau ông hối hận, tìm đến bái lạy nơi hành tại, được thuyên bố làm Huấn Đạo ở phủ Triệu Phong.

#### 4. Trần Nghi

(Trần Nghi) người xã Lại Ân, huyện Tư Vinh<sup>1</sup>, thông minh nổi trội, tuy không nơi nương tựa nhưng không chịu bó buộc. Do xuất thân là Quốc Tử Giám (Giám) Sinh nên được bổ chức Giảng Dụ. Bấy giờ, các nơi loạn lạc nên Tam Ti chạy vào dinh Quảng Nam. (Trần) Nghi ngâm thảo một bài văn, sai người đến nói rõ tình hình và khuyên nên trở về bản đạo. Ông lại còn điều quân đánh giặc. Đến khi Thuận Hoá thất thủ, ông bí mật cùng Viên Đàm Bá hợp mưu đồng chí. Sau vì giặc đánh nên mất liên lạc với (Viên Đàm Bá Hoàng Bôi<sup>2</sup>), ông liền chu du các huyện để dạy học trò.

#### 5. Nguyễn Văn Ngạch

(Nguyễn Văn Ngạch) [86 – b] người xã Lại Thế, huyện Tư Vinh, cần cù học tập. Ông xuất thân là Quốc Tử Giám (Giám) Sinh, đi dự thi Hội trúng Tam Trường. Vào năm Cảnh Thiệu thứ ba<sup>3</sup> (ông) được bổ chức Huấn Đạo Nho Sinh ở phủ Thăng Hoa. Khi bọn phản nghịch nổi loạn, khắp cả vùng nhốn nháo, ông cam lòng theo đảng nguy mà không tự thoát ra được.

#### 6. Phan Vinh

(Phan Vinh) người xã Lại Ân, huyện Tư Vinh, có học thức và hạnh kiểm nên được vào học ở Quốc Tử Giám. Khi nghịch Liễu nổi loạn, cướp bóc dân địa phương, Hoàng Bôi chiếm vùng đầu nguồn làm nơi chống giữ, ông đã bí mật gửi thư, báo sẽ quyết giữ lòng trung nghĩa. Nhưng, dân địa phương đều bị chúng chiêu dụ, (Phan) Vinh sợ sa vào tay giặc nên dùng thuyền vượt biển (đến nơi hành

<sup>1</sup> **Huyện Tư Vinh** nay thuộc tỉnh Thừa Thiên – Huế.

<sup>2</sup> **Viên Đàm Bá Hoàng Bôi** : xin vui lòng xem nguyên văn lời dịch tiểu truyện của nhân vật này ở mục **Những người trung nghĩa**, tờ 81 – a.

<sup>3</sup> **Năm Cảnh Thiệu thứ ba** : nguyên bản nhầm. Trong lịch sử Việt Nam không có niên hiệu nào là **Cảnh Thiệu** cả.

tại) [87 – a] kể rõ sự tình, được giữ lại ở Bản Giám Đường, làm việc ở Lại Tào.

Lúc bấy giờ (triều đình) tuyển bổ những người trung nghĩa ở các đạo, ai cũng đều tin là đến lượt, nhất định ông sẽ trúng tuyển. Quan bộ Lễ thấy bọn Nguyễn Đình Toàn và Hoàng Công Đán tuổi đời còn dài, bèn ưu tiên tuyển hai người này trước, vậy mà (Phan) Vinh vẫn cứ điềm nhiên chứ không hiềm khích. Ông biết giữ lòng dày dặn đại để như thế đấy.

### 7. Giáp Cống

(Giáp Cống) người xã Tiểu Phúc Lộc, huyện Lệ Thủy<sup>1</sup>, xuất thân là Quốc Tử Giám (Giám) Sinh. Bấy giờ, các nơi loạn lạc, (Giáp) Cống vẫn giữ lòng trung nghĩa, bí mật dùng thuyền vượt biển đến kinh đô kể rõ sự tình, được lưu lại ở Bản Giám Đường, dự vào danh sách tuyển dụng nhưng [87 – b] chưa bổ vào chức gì. Bởi còn mẹ già nên (Giáp) Cống liền cùng với người ở chung một làng là Hoàng Tôn quay về bản đạo để còn thăm nom nhưng trên đường vượt biển chẳng may gặp bão nên đã mất không đúng phận.

### 8. Phạm Phi Diệu

(Phạm Phi Diệu) người xã Đại Phúc Lộc, huyện Lệ Thủy, là cháu của Tri Phủ (Phạm) Văn Các<sup>2</sup>, con thứ của Tri Huyện (Phạm) Phi Thăng, được hưởng nền học vấn của gia đình, đỗ Giám Sinh Trúng Thức, đỗ đầu khoa thi Hương. Khi nghịch Liễu nổi loạn, nhiều nhà Nho hám lợi cầu danh hay muốn được an phận để giữ khí tiết đều theo giặc. (Ông) có bài thơ tự thuật như sau :

榜占養吾梅白節

心勞陋彼草玄人 [88 – a]

Phiên âm :

*Bảng chiếm dưỡng ngô mai bạch tiết*

*Tâm lao lậu bỉ thảo huyền nhân.*

<sup>1</sup> *Huyện Lệ Thủy* nay thuộc tỉnh Quảng Bình.

<sup>2</sup> *Tri Phủ Phạm Văn Các* : xin xem tiểu truyện số 4 ở tờ 68 – b.

Dịch nghĩa :

Chiếm bằng nuôi thân, mai tiết trắng  
Nhọc lòng bì lậu đũa cỏ đen<sup>1</sup>.

### 9. Nguyễn Ngọc Quân

(Nguyễn Ngọc Quân) người xã Hoa Viên, huyện Vũ Xương<sup>2</sup>, xuất thân là Quốc Tử Giám (Giám) Sinh, tính thành thực. Bấy giờ, khắp nơi đều bị nhiễu loạn, bọn *câu Nho tục sĩ*<sup>3</sup> đua nhau tìm lợi mà không kể gì đến lời đàm tiếu chê bai, riêng (Nguyễn) Ngọc Quân giả thác bị bệnh, hoàn toàn không biết gì việc đời là gì, chỉ dạy học cho năm sáu đứa trẻ.

### 10. Nguyễn Đuan Thi

(Nguyễn Đuan Thi) người xã Thế Lại, huyện Kim Trà<sup>4</sup>, xuất thân là Quốc Tử Giám (Giám Sinh). Bấy giờ, khắp nơi đều loạn lạc, thấy tập tục và tình đời toàn giành giật công lợi, ông cũng không thể làm khác hơn nên đành chạy theo. Sau, (ông) hối hận, bí mật vượt biển đến kinh đô, được lưu lại ở [88 - b] Bản Giám Đường, ghi tên cho tiếp tục việc học.

### 11. Nguyễn Túc

(Nguyễn Túc) người xã Ngô Xá, huyện Lệ Thủy, xuất thân là Hiệu Sinh của bản phủ<sup>5</sup>, có học thức. Bấy giờ, người cùng làng là Thái Công<sup>6</sup> nhận nguy chức, khí vẻ rất hách dịch, người đời ai thấy

<sup>1</sup> Câu thứ nhất chỉ những người có tên trên *Mal bảng* (tức đồ Sinh Đồ, sau đổi là Tú Tài) là học vị thấp nhất nhưng cũng được làm quan. Câu thứ hai mượn tích Dương Hùng là người Trung Quốc đời Hán, tác giả của sách *Thái Huyền* nhưng lại đi theo lũ giặc cỏ là Vương Mãng để làm loạn. Cả hai câu ngụ ý lên án bọn làm ô nhục cho giới Nho gia.

<sup>2</sup> *Huyện Vũ Xương* nay thuộc tỉnh Quảng Trị.

<sup>3</sup> *Câu Nho tục sĩ* (拘儒俗士) nghĩa là bọn nhà Nho nhảm nhí và kẻ sĩ phạm tục. Suy rộng ra, đây là bọn có chữ nghĩa nhưng phẩm hạnh thấp hèn.

<sup>4</sup> *Huyện Kim Trà* nay thuộc tỉnh Thừa Thiên – Huế.

<sup>5</sup> *Bản phủ* nói ở đây là phủ Triệu Phong.

<sup>6</sup> *Thái Công* : chúng tôi chưa rõ lai lịch của nhân vật này.

cũng sợ nhưng ông coi bất quá cũng chỉ như một tên phu xe, không thèm bận tâm.

(Ông) bí mật dò đường tới kinh đô, đến Chính Dinh để theo đi đánh giặc và nhờ nhiều lần lập công nên được phong tước Nam rỗi tước Tử<sup>1</sup> nhưng ông không chú ý đến công danh mà chỉ coi trọng khí tiết. Ông quả đúng là người có chí lớn mà tài nhỏ vậy. [89 – a]

## 12. Trần Hoàn Cử

(Trần Hoàn Cử) người xã Hoài Tài, huyện Tư Vinh, có học thức, xuất thân là Hiệu Sinh của bản phủ. Bấy giờ, khắp nơi loạn lạc, bọn *câu Nho tục sĩ* đua nhau nhận chức tước của đảng nguy, chịu tiếng chê bai. (Trần) Hoàn Cử có bài thơ rằng :

郡學生員百有餘  
文章德行莫加諸  
太平他日觀家彙  
獨喜曾無偽號書

Phiên âm :

Quận học sinh viên bách hữu dư  
Văn chương đức hạnh mạc như chư  
Thái bình tha nhật quan gia củ  
Độc hỉ tăng vô nguy hiệu thư.

Dịch nghĩa :

Sinh viên ở quận có đến hơn trăm người  
Văn chương đức hạnh còn ai hơn họ  
Mai sau thái bình xem chữ nghĩa của nhà mình để lại  
Chỉ mừng là chưa từng có sách nào mang nguy hiệu cả.

<sup>1</sup> Trong hệ thống tước vị xưa, đối với quan lại thì thường có 5 bậc xếp từ cao xuống thấp như sau : Công, Hầu, Bá, Tử và Nam. Cá biệt cũng có người được phong tới tước Vương nhưng đây quả đúng là... cá biệt.

Dịch thơ :

Sinh viên trong quận quá trăm người  
 Văn chương đức hạnh trội hơn đời  
 Mai một thái bình ngời xem lại  
 Chỉ mừng không có nguy thư thôi.

Câu thơ mạnh mẽ, lời lẽ khéo léo biểu lộ ra như thế đấy.

### 13. Hoàng Nại

(Hoàng Nại) người xã Võng Trì, huyện Tư Vinh, xuất thân là Hiệu Sinh của bản phủ. Bấy giờ khắp nơi loạn lạc, những kẻ càn nghị lũ lượt [89 – b] đi theo nguy đảng nhưng (Hoàng) Nại thì ngược lại, giữ lòng trung nghĩa và bí mật vượt biển tìm đến nơi hành tại, kể rõ sự tình rồi theo Chính Dinh ứng vụ đi đánh giặc. Nhờ có công, ông được thưởng tước Đồng Lương Tử.

### 14. Tống Văn Hùng

(Tống Văn Hùng) người xã Lại Thế, huyện Tư Vinh, xuất thân là Đô Lục Sĩ Hiệu Úy, về bản đạo làm Cai Tri của một huyện nọ, có công tại triều hạ nên được phong làm Hoa Hồ Bá, sau đó được sai về bản đạo để đánh giặc. Gặp bọn tay chân của nghịch Liễn quá mạnh, ông chiến đấu bất khuất nhưng vẫn bị chúng giết hại. (Tống) Văn Hùng có thể hình to lớn và tính hào hiệp, giỏi ngâm thơ nên đặc hiệu cho ông là *thi nang*<sup>1</sup>. Sau, vợ (Tống Văn Hùng) dan díu với nghịch Liễn, bởi tiếng xấu này, Thái Tổ Cao Hoàng Đế<sup>2</sup> bắt (bà ra) xử phải treo cổ mà chết. [90 – a]

### 15. Nguyễn Bá Tế

(Nguyễn Bá Tế) người xã Thạch Bồng, huyện Khang Lộc, xuất thân là Lục Sĩ ở ti Đề Sinh của vệ Kim Ngô, từng làm các chức Hiệu Úy và Chỉ Huy rồi thăng làm Chỉ Huy Thiêm Sự tại vệ Kim Ngô. Sau, ông về bản đạo làm việc, bị Nguyễn Đình Cầu giết hại.

<sup>1</sup> *Thi nang* (詩囊) nghĩa là túi thơ.

<sup>2</sup> *Thái Tổ Cao Hoàng Đế* nói ở đây là Mạc Đăng Dung, người lập ra nhà Mạc.

### 16. Trường An Bá

(*Chưa rõ họ tên*)<sup>1</sup>. (Ông) người xã Nghĩa Lộ, huyện Đan Điền<sup>2</sup>, xuất thân là Sinh Đồ<sup>3</sup>, cường tráng, có sức khoẻ, làm tướng hiệu của bản huyện, nhờ có công triều hạ nên được phong chức Tổng Tri, tước Trường An Bá. Sau ông được đưa về bản đạo để đánh giặc, bị tên nghịch tặc Phan Nhậm<sup>4</sup> giết hại.

### 17. Trung Trinh Bá

(*Chưa rõ họ tên*)<sup>5</sup>. [90 – b] (Ông) người xã Hoàng Xá, huyện Hải Lăng<sup>6</sup>, có tài võ nghệ và cưỡi ngựa, vốn là Tướng Hiệu của bản huyện. Nhờ có công triều hạ nên được phong làm Trung Trinh Bá.

### 18. Tài Lương Bá

(*Chưa rõ họ tên*)<sup>7</sup>. (Ông) người xã Kim Lung, huyện Vũ Xương<sup>8</sup>, xuất thân là Lục Sĩ Hiệu Uy. Ông túc trực lâu ngày rồi tạm trở về bản đạo làm Tướng Hiệu của bản huyện, nhờ có công triều hạ nên được phong làm Tài Lương Bá.

### 19. Hoàng Công Châu

(Hoàng Công Châu) người xã Tiểu Phúc Lộc, huyện Lệ Thủy<sup>9</sup>, tài năng và sức lực hơn người, giỏi đánh vật, làm Lục Sĩ Hiệu Uy. Vào năm Thống Nguyên<sup>10</sup>, [91 – a] ông về bản đạo làm Hạt Tướng

<sup>1</sup> Chú thích của nguyên bản chữ Hán nên in nghiêng và để trong dấu ngoặc đơn.

<sup>2</sup> **Huyện Đan Điền** nay thuộc tỉnh Thừa Thiên – Huế.

<sup>3</sup> **Sinh Đồ** là học vị thấp nhất của thi cử Nho học. Học vị này từ năm 1829 được Hoàng Đế Minh Mạng (1820 – 1840) cho đổi là Tú Tài.

<sup>4</sup> **Phan Nhậm** : chúng tôi chưa rõ lai lịch của nhân vật này.

<sup>5</sup> Chú thích của nguyên bản chữ Hán nên in nghiêng và để trong dấu ngoặc đơn.

<sup>6</sup> **Huyện Hải Lăng** nay thuộc tỉnh Quảng Trị.

<sup>7</sup> Chú thích của nguyên bản chữ Hán nên in nghiêng và để trong dấu ngoặc đơn.

<sup>8</sup> **Huyện Vũ Xương** nay thuộc tỉnh Quảng Trị.

<sup>9</sup> **Huyện Lệ Thủy** nay thuộc tỉnh Quảng Bình.

<sup>10</sup> **Năm Thống Nguyên** là những năm từ 1522 đến năm 1527. **Thống Nguyên** là niên hiệu duy nhất của Hoàng Đế Lê Cung Hoàng (1522 – 1527).

Hiệu<sup>1</sup>. Khi Thái Tổ tức vị thì ông có công triều hạ, được phong làm Triều Đông Bá. Khi Tín Vương Thống Lĩnh đi kinh lí ở địa phương, (Hoàng) Công Châu chống lệnh đóng thuyền lớn và buồm lớn, trên trùm cỏ bông kín từ đầu đến đuôi, có thang nối thông suốt năm sáu thuyền, bắc ngang qua cửa biển Nhật Lệ. Ông bị nghịch Liễn giết hại. Một nhà anh em ba người đều bị giết.

## 20. Vũ Nậu

(Vũ Nậu) người xã Hành Phố, huyện Khang Lộc<sup>2</sup>, làm Tướng Hiệu của bản huyện. Khi có loạn nghịch Liễn, ông không theo nguy đảng, lánh đến đạo Nghệ An, lo đón quan quân về bản đạo để đánh giặc, được phong làm Hạt Cai Tri<sup>3</sup>. Ông là người dũng cảm và có [91 - b] mưu trí. Các quan ở Tam Ti vẫn dùng ông theo cách của người nuôi chim ưng<sup>4</sup>, cốt để dễ bề lung lạc ông, còn ông thì vẫn có chí bay nhảy. Ông về kinh đô châu Thái Thượng Hoàng<sup>5</sup>, được thăng làm Hiệu Úy tại ti Lượng Vũ thuộc vệ Hưng Quốc. Nhờ có công túc trực, được thăng làm Thiêm Chỉ Huy Sứ và Đồng Chỉ Huy Sứ của bản ti<sup>6</sup> và từng làm Thiêm Tổng Tri ở vệ Trấn Bình.

Tuy bị bọn nghịch Liễn nhiều lần dụ dỗ nhưng ông đều chối từ. Ông còn lập kế sách bắt được nguy quan ở Tam Ti, có công nên được thăng làm Tổng Tri ở bản vệ<sup>7</sup>. Sau, ông bị bệnh và mất khi đang tại chức.

## 21. Hồ Công Khanh

(Hồ Công Khanh) người xã Mai Xá, châu Minh Linh. (Ông) là người có cơ thể cường tráng, được tuyển vào làm Lục Sĩ ở vệ Kim Ngô. Nước nhà có việc, ông theo dinh Phù Định đánh giặc, có công

<sup>1</sup> **Hạt Tướng Hiệu** là chức đứng đầu cá Tướng Hiệu.

<sup>2</sup> **Huyện Khang Lộc** nay thuộc tỉnh Quảng Bình.

<sup>3</sup> **Hạt Cai Tri** là chức đứng đầu các Cai Tri.

<sup>4</sup> Sách xưa nói : hễ nuôi chim ưng, muốn chim không thể rời xa mình thì chỉ nên cho ăn lưng lửng bụng. Dùng người cũng vậy, không nên làm cho họ luôn thoải ý.

<sup>5</sup> **Thái Thượng Hoàng** ở đây là Mạc Đăng Dung, người khai sinh ra triều Mạc.

<sup>6</sup> **Bản ti** nói ở đây là ti Lượng Vũ.

<sup>7</sup> **Bản vệ** nói ở đây là vệ Trấn Bình.

nên được phong làm Liễu Chử Bá rồi thăng làm Đô Chỉ Huy Thiêm Sự ở vệ Phù Nam. [92 – a]

Ông đi đánh giặc tại Tuyên Quang và mất khi lâm trận.

## 22. Hồ Tôn Sùng

(Hồ Tôn Sùng) người huyện Điện Bàn<sup>1</sup>, giỏi chiến đấu, theo Đoàn Quốc Công<sup>2</sup> đi trấn Nghệ An, sau lại theo về Thuận Hoá, vững vàng giữ lòng trung nghĩa, được phong tước Cẩm Vân Bá. Ông lại theo phò Định Dinh đánh giặc, có công nên được thăng làm Đô Chỉ Huy Thiêm Sự ở vệ Phù Nam. Sau ông trở về đạo Nghệ An để đánh giặc, thất lợi, bị bắt rồi mất.

## 23. Hoàng Công Sùng

(Hoàng Công Sùng) người xã Tiểu Phúc Lộc, huyện Lệ Thủy. Ông là con của (Hoàng) Công Châu<sup>3</sup>, giỏi chiến đấu, dũng cảm và khoẻ mạnh hơn người. Khi khắp nơi lo lắng [92 – b] vì loạn lạc, (Hoàng) Công Sùng đã cùng với Viên Đàm Bá Hoàng Bôi<sup>4</sup> chiếm giữ vùng đầu nguồn để đánh nhau với lũ giặc. Lần xuất quân nào ông cũng đều xông lên để hãm trận của giặc, khiến chúng không dám đương đầu với ông. Ít lâu sau, ông bí mật lên đường về Nghệ An. Sau đó, tại địa phương này, ông bị nghịch đảng bắt nhốt vào ngục dinh. Trong đêm tối, ông tự giải thoát được, tìm đến Chính Dinh<sup>5</sup> và theo phò Định Dinh để đánh giặc. Nhờ có công lao, ông được phong tước Phúc Khang Bá rồi thăng làm Đô Chỉ Huy Thiêm Sự ở vệ Phù Nam.

<sup>1</sup> **Huyện Điện Bàn** nay thuộc tỉnh Quảng Nam.

<sup>2</sup> **Đoàn Quốc Công** nói ở đây chính là Nguyễn Hoàng (1525 – 1613), người đã có công khai mở ra xứ Đàng Trong và là người đầu tiên lập nên cơ đồ của họ Nguyễn.

<sup>3</sup> **Hoàng Công Châu** : xin vui lòng xem tiểu truyện nhân vật này ở tờ 91 – b và tờ 92 – a.

<sup>4</sup> **Viên Đàm Bá Hoàng Bôi** : xin vui lòng xem phần tiểu truyện nhân vật này ở tờ 81 – a.

<sup>5</sup> **Chính Dinh** ở đây chỉ cơ quan Tổng Hành Dinh của nhà Mạc khi xuất chinh.

Ông là người nhanh nhẹn, hung hãn và cao mưu nhưng tham lam và tàn nhẫn, hay dụ khách buôn đi thuyền qua biển rồi ngấm dùmng kế tước đoạt của họ. Sau, ông bị bão biển nhận chìm thuyền mà chết.

## TIẾT PHỤ [93 – a]

### 1. Bà Thị Lễ

(*Chưa rõ họ*)<sup>1</sup>. (Bà) người xã Thị Lễ, châu Bố Chính, là phụ nữ biết giữ trinh tiết, được triều trước<sup>2</sup> biểu dương, (ban cho tám biển) treo trước cửa (ở trên đó) có ghi bốn chữ *liệt nữ chi môn* (烈女之門)<sup>3</sup>.

### 2. Đỗ Thị Tổng

(Đỗ Thị Tổng) người xã Đốc Sơ, huyện Kim Trà<sup>4</sup>. Vào năm Đại Chính thứ tư<sup>5</sup>, bọn nghịch Liễu tạo loạn, cướp bóc nhân dân địa phương. Thấy bà Đỗ Thị (Tổng) có nhan sắc, chúng muốn tư thông, bà thề thà chết chứ quyết không theo.

### 3. Trần Thị Hồng

(Trần Thị Hồng) người xã Nhân Ái, huyện Lệ Thủy. Bà là một phụ nữ có đức hạnh. Chồng mất đã trên hai mươi năm nhưng bà thề không đến cửa nhà khác<sup>6</sup>, [93 – b] lo dạy dỗ hai con. Bà nghiêm giữ phép nền nếp ở chốn khuê môn<sup>7</sup>. Dân làng rất kính trọng và ái mộ tiết hạnh của bà.

<sup>1</sup> Chú thích của nguyên bản chữ Hán nên in nghiêng và để trong dấu ngoặc đơn. Dịch giả xin chú thích thêm : nguyên bản chỉ nói là chưa rõ họ nhưng kĩ thực thì cả tên cũng chưa biết gì.

<sup>2</sup> *Triều trước* nói ở đây là triều Lê.

<sup>3</sup> *Liệt nữ chi môn* nghĩa là cửa của nhà bậc liệt nữ.

<sup>4</sup> *Huyện Kim Trà* nay thuộc tỉnh Thừa Thiên – Huế.

<sup>5</sup> *Năm Đại Chính thứ tư* là năm 1533. Đại Chính là niên hiệu duy nhất của Hoàng Đế Mạc Thái Tông (1530 – 1540).

<sup>6</sup> Ý nói bà thề không tái giá.

<sup>7</sup> *Khuê môn* là nơi ở của đàn bà con gái.

#### 4. Phạm Thị

(*Khuyết danh*)<sup>1</sup>. (Bà) người xã Tuy Lộc, huyện Lệ Thủy. Chồng mất, bà chỉ có một người con gái, phải ở goá. Nhiều người trong thôn tới cầu hôn nhưng bà Phạm Thị đáp rằng mẹ goá con cô, chỉ biết an phận, mặt mũi nào mà lại tái giá.

### HOẠN QUAN

#### 1. Ti Lễ Bồ Điền

(*Chưa rõ họ tên*)<sup>2</sup>. (Ông) người xã Bồ Điền, huyện Đan Điền<sup>3</sup>, làm Ti Giám Chương Bạ. [94 – a]

#### 2. Kim Sa Thượng Bảo

(*Chưa rõ họ tên*)<sup>4</sup>. (Ông) người xã Kim Sa, huyện Điện Bàn<sup>5</sup>, làm Ti Chính ở trong ti Thường Bảo.

## TỔNG LUẬN

Nhân tài ấy là do địa khí ấy chung đúc nên. Địa khí vì nhân tài mà phấn phát. Cho nên, sách **ĐỊA LÍ** của Mạnh Kiên<sup>6</sup> chép sự quý hiếm của Nghiêm Trợ và Chu Mãi Thần thì kế đó là chép đồng ở Trang Sơn, vàng ở Dự Chương. Xương Lê<sup>7</sup> trong bài **TỔNG LIÊU ĐẠO SĨ**<sup>8</sup> có viết rằng :

Các thứ như vàng, thuỷ ngân, đan sa, thạch anh,... đều không đủ. Nếu có những bậc tài đức trung tín sản xuất ở đây thì có gì là lạ.

<sup>1</sup> Chú thích của nguyên bản Hán văn nên in nghiêng và để trong dấu ngoặc đơn.

<sup>2</sup> Chú thích của nguyên bản Hán văn nên in nghiêng và để trong dấu ngoặc đơn.

<sup>3</sup> **Huyện Đan Điền** nay thuộc tỉnh Thừa Thiên – Huế.

<sup>4</sup> Chú thích của nguyên bản Hán văn nên in nghiêng và để trong dấu ngoặc đơn.

<sup>5</sup> **Huyện Điện Bàn** nay thuộc tỉnh Quảng Nam.

<sup>6</sup> **Mạnh Kiên** tức Ban Cố, một trong những cây đại bút của Trung Quốc thời Hán.

<sup>7</sup> **Xương Lê** tức Hàn Dũ, một trong những nhà thơ lớn của Trung Quốc thời Đường.

<sup>8</sup> **Tổng Liêu Đạo Sĩ** (送 寥 道士) nghĩa là tiền ông Đạo Sĩ có hiệu là Liêu.

Nhân tài nước Ngô là do [94 – b] khí của Tam Ngô chung đúc nên. Nhân tài của nước Sở là do tinh anh của Hoàn Sơn sản ra.

Doái nhìn Ô Lý của ta tiếp giáp với miền viêm hoang<sup>1</sup>, tuy sản vật nhiều không kể hết mà trong số những thứ lạ ấy, lạ nhất là hương trầm thủy<sup>2</sup> và hồ tiêu (loại quả số một của nhân gian, thiên hạ không có gì sánh được).

Sách **CẬN LỤC**<sup>3</sup> bàn về nhân vật của một phương mà ngọn nguồn là từ những sản vật này, ý là khí anh linh lan khắp vũ trụ, nhỏ thì lộ rõ ở vạn vật còn lớn thì hiện ra ở nhân tài. Vật nơi đó mà quý như trân châu thì người nơi đó sẽ là anh tú. Mạnh Kiên và Xương Lê luận về nhân tài của nước Ngô và nước Sở đều cho ngọn nguồn là ở sản vật của chính nước Ngô và nước Sở cũng là có ý đó vậy.

Hướng chi địa phương ta : Đồng bằng sông núi cuộn khúc tụ lại. Biển cả sóng toả mênh mông. Bình Giang [95 – a] nước trong vắt. Linh Giang dòng sâu rộng. Hoàn Sơn hùng vĩ. Vườn đẹp tại Linh Sơn. Cẩm Lý chung đúc linh khí đủ để sản ra bạch ngân quý. Châu Mâu khí đẹp đủ để mang thai con của đá lạ. Hương Uyển uốn khúc xán lạn. Hoàng Long rực rỡ. Ma Cô xanh tươi. Khí trời đất hoà hợp. Mây như phượng tím... Nơi trọng yếu của trời đất như vậy, lẽ đâu lại không sinh ra các bậc anh hào, không khiến cho nảy nở tài năng của người tuấn kiệt và không mở rộng việc học được. Đạt được như thế là nhờ khí về đó thôi.

Tuy nhiên, xét kĩ thì mới thấy rõ nguyên nhân. (Đất này) từ thời Lý và thời Trần trở về trước là cương giới của Chiêm Thành, từ thời Hồ và thời Lê trở về sau triều đình mới lập thành quận huyện<sup>4</sup>.

<sup>1</sup> **Viêm hoang** (炎荒) là vùng nóng bức và hoang vu.

<sup>2</sup> **Hương trầm thủy** : chúng tôi chưa thật rõ về loại sản vật này.

<sup>3</sup> Sách **CẬN LỤC** tức là sách **Ô CHÂU CẬN LỤC** của Dương Văn An.

<sup>4</sup> Chỗ này nguyên bản đã nhầm. Lấy đất châu Ô và châu Lý là việc của nhà Trần chứ không phải là việc của nhà Lê. Về vấn đề này, xin vui lòng tham khảo thêm phần viết ở đầu sách mang tên **Ô CHÂU CẬN LỤC – TÁC GIẢ VÀ TÁC PHẨM**.

Từ thời Trần và thời Hồ chiêu mộ dân đến ở trở về sau thì tiếng nói (vùng này) gần giống như châu Hoan, phong tục có bất chước người Chiêm nhưng [95 – b] đã dần dần lên ngang với thượng quốc<sup>1</sup>. Sự đảm lược của tướng tài Phan Thổ Lý<sup>2</sup> và việc Hồ Hoá Châu<sup>3</sup> kết thông gia với nhà Hoàng Đế, họ đều là những hùng trưởng của một phương vậy. Còn như Đặng Tất báo tin thắng trận ở Bồ Cô, thế quân phát triển thật là mạnh mẽ và rộng lớn vậy.

---

<sup>1</sup> *Thượng quốc* nói ở đây là vùng lãnh thổ lâu đời của Đại Việt.

<sup>2</sup> *Phan Thổ Lý* : chúng tôi chưa được rõ lai lịch của nhân vật này.

<sup>3</sup> *Hồ Hoá Châu* : tức gia đình họ Hồ quê ở Hoá Châu, đây chỉ gia đình Hồ Hưng. (Xin xem tiểu truyện Hồ Hưng ở tờ 63 – a). Hồ Hưng là chồng của Quốc Tử Trường Công Chúa, chị gái của Trưng Quang Đế.

## Phụ lục

**BẢNG TRA TÊN NGƯỜI  
TÊN ĐẤT, TÊN CHỨC DANH  
VÀ MỘT SỐ TỪ ĐẶC BIỆT TRONG  
Ô CHÂU CẬN LỤC**

## A

- A Khúc – 38a  
 A Ngang – 12b  
 A Thử – 37b  
 Âm dương bất cụ – 50a  
 Âm Trình – 30a  
 Ân Tương – 35a  
 Am Hương Phương – 28a  
 An Bần – 30a  
 An Bần – 8b  
 An Bạc – 9a  
 An Bạch – 7b  
 An Bài – 8a  
 An Chế – 27b  
 An Chế – 5a  
 An Cư – 11b  
 An Cư – 19a  
 An Cứu – 33a  
 An Cứu – 34b  
 An Dã – 12a  
 An Do – 29a  
 An Hưng – 12b  
 An Hoà – 39b  
 An Hoà – 9a  
 An Khang – 12a  
 An Lai – 17a  
 An Lai – 29b  
 An Lạc – 19a  
 An Lạc – 33b  
 An Lạc – 40a  
 An Lộng – 12a  
 An Lộng – 40a  
 An Lưu – 10a  
 An Lưu – 18b  
 An Lưu – 34a  
 An Mễ – 20b  
 An Mễ – 5b  
 An Mục – 12b  
 An Mục – 35a  
 An Mỹ – 30b  
 An Mỹ – 8b  
 An Nghi – 11a  
 An Nghiệp – 11b  
 An Nghiệp – 35a  
 An Nhân – 11b  
 An Nhân – 19a  
 An Nhân – 33a  
 An Nhân – 35a  
 An Điền – 29a  
 An Điền – 7a  
 An Ninh – 33a  
 An Ninh – 9b  
 An Đô – 40b  
 An Đô – 9a  
 An Quyết Tiên Sinh – 75b  
 An Sinh – 23a  
 An Tây – 25b  
 An Thái – 28b  
 An Thái – 6a  
 An Thư – 11b  
 An Thư – 35a  
 An Toàn – 12a  
 An Toàn – 20b  
 An Toàn – 20b  
 An Toàn – 23b  
 An Toàn – 35b  
 An Toàn – 6a

An Trạch – 29a  
 An Trạch – 45b  
 An Trạch – 5a  
 An Triền – 40a  
 An Triền – 9a  
 An Truyền – 9a  
 An Việt – 11b  
 An Việt – 35b  
 An Xá – 21a  
 An Xá – 25b  
 An Xá – 5a  
 Anh Liệt Tướng Quân – 76b  
 Ái Châu – 1b  
 Ái Cổ Bi – 58a  
 Ái Hải Vân – 58a  
 Ái Đái – 13b  
 Ái Đế Trấn Giang – 57b  
 Ái Tử – 11a  
 Ái Tử – 19a  
 Ái Tử – 33a  
 Ái Tu Trình – 57b  
 Ánh Thủy – 38b  
 Áo Hương – 23b  
 Áp Bang – 36a

## B

Ba Khẩu – 10a  
 Ba Lăng – 19a  
 Ba Lăng – 39b  
 Ba Lăng – 9a  
 Ba Lãng – 14b  
 Ba Lỗi – 10b  
 Ba Lỗi – 37b

Ba Nguyệt – 21a  
 Ba Nguyệt – 27a  
 Ba Nguyệt – 27a  
 Ba Nguyệt Hạ – 5b  
 Ba Nguyệt Thượng – 5b  
 Ba Đông – 28b  
 Ba Đông – 8b  
 Bát Lan – 14b  
 Bát Nghĩa – 20b  
 Bát Nhị – 13b  
 Bát Thác – 32b  
 Bắc Bạ – 28b  
 Bắc Bạ – 7a  
 Bắc Kinh – 64b  
 Bình A Lực Sĩ – 79a  
 Bạch Nhi – 8b  
 Bạch Thiểm – 28a  
 Bạch Tuyết – 38a  
 Ban Văn – 67b  
 Ban Võ – 76a  
 Bà Dương – 53b  
 Bao La – 13a  
 Bao Lương – 10a  
 Bà Lưu – 40a  
 Bà Mụ – 50a  
 Bao Mục – 10a  
 Bà Thị Lễ – 93a  
 Bao Vinh – 17a  
 Bao Vinh – 34b  
 Bàn Cố – 14a  
 Bàn Cố – 39b  
 Bàn Trạch – 13b  
 Bào Phố – 7b  
 Bác Vọng – 12b

- Bác Vọng – 17b  
 Bác Vọng – 39b  
 Bách Hộ – 83a  
 Bái Đáp – 34a  
 Bản Giám Đường – 87a  
 Bản Giám Đường – 87a  
 Bản Giám Đường – 88b  
 Bản Truyện – 48b  
 Báo Đáp – 13a  
 Báo Đáp – 17b  
 Bát Khải – 41a  
 Bê tội nhà Đường – 83b  
 Bến Dã – 46a  
 Bi Dương – 28a  
 Bia Cao Sùng Phúc – 47a  
 Bích Hoà – 36b  
 Bích Đàm – 11b  
 Bích Đàm – 38b  
 Bích Động – 18a  
 Bích Trâm – 14a  
 Bích Trâm – 34a  
 Bích Xuyên – 38b  
 Biểu Lễ – 8a  
 Bình Giang – 42b  
 Bình Giang – 60a  
 Bình Giang – 94b  
 Bình Giang – 27a  
 Bình Hồ – 27a  
 Bình Hồ – 38b  
 Bình Hồ – 9b  
 Bình Lâm – 9a  
 Bình Lãng – 37b  
 Bình Sa – 14a  
 Bình Sa – 39a  
 Bình Sa – 39b  
 Bình Sơn – 72b  
 Bình Trị – 9a  
 Bố Chính – 17a  
 Bố Chính – 22b  
 Bố Chính – 60a  
 Bố Chính – 65b  
 Bố Chính – 7b  
 Bô Cô – 63b  
 Bỏ Khê – 24b  
 Bỏ Khê – 8a  
 Bộ Lễ – 52b  
 Bỏ Liêu – 11b  
 Bỏ Điền – 17b  
 Bỏ Điền – 13a  
 Bộ Nội – 17b  
 Bỏ Thôn – 23a  
 Bộc Môn – 9b  
 Bồn Chương – 9a  
 Bồn Chử – 39a  
 Bồn Chử – 9b  
 Bồn Khúc – 13b  
 Bồn Phố – 38b  
 Bồn Phố – 9b  
 Bùi Tá Thị – 33a  
 Bùi Vỹ – 66b  
 Bùi Xá – 20b  
 Bùi Xá – 23b  
 Bùi Xá – 6a  
 Bùi Xá – 7a

## C

- Cẩm Bó - 39a  
 Cẩm La - 34a  
 Cẩm Lệ - 14a  
 Cẩm Lệ - 20a  
 Cẩm Lệ - 37a  
 Cẩm Lí - 94b  
 Cẩm Đăng - 13b  
 Cẩm Đăng - 37a  
 Cẩm Phô - 14a  
 Cẩm Phố - 37a  
 Cẩm Thiết - 34b  
 Cẩm Vân Bá - 92a  
 Cẩm Y Vệ - 51a  
 Cẩn Kiệm - 9a  
 Cận Lục - 94b  
 Cận Thị Tả Hữu - 65b  
 Câu Hoan - 12a  
 Câu Lạc - 22a  
 Câu Lạc - 8b  
 Cầu Đan Điền - 43b  
 Cầu Đan Điền - 44a  
 Câu Nhi - 11b  
 Câu Nhi - 19b  
 Câu Nhi - 33a  
 Câu Nhi - 53b  
 Câu Nhi - 62a  
 Câu Nhi - 65b  
 Câu Nhi hậu Cung - 62a  
 Câu Nho tục sĩ - 88a  
 Câu Nho tục sĩ - 89a  
 Cai Tri - 77b  
 Cai Tri - 78a  
 Cai Tri - 79b  
 Cai Tri - 82b  
 Cai Tri - 89b  
 Cai Tri - 91a  
 Cam Lộ - 35b  
 Cam Đường - 36a  
 Cảnh Thống - 79a  
 Cảnh Thống thứ năm - 65b  
 Cao Bách Tuế - 69a  
 Cao Lao - 22a  
 Cao Lao - 22a  
 Cao Lao - 22b  
 Cao Lao - 29b  
 Cao Lao - 58b  
 Cao Lao Hạ - 8a  
 Cao Lao Thượng - 8a  
 Cao Lao Trung - 8a  
 Cao Ngạc - 6a  
 Cao Đối - 10b  
 Cao Độ - 27a  
 Cao Đồi - 38a  
 Cao Xá - 25b  
 Cao Xá - 6a  
 Cao Xá - 7b  
 Càn Hải - 49b  
 Càn Khôn - 34a  
 Các bậc Đế Phi - 61b  
 Cách của người nuôi  
 chim ưng - 91b  
 Cái Xá - 20b  
 Cái Xá - 29a  
 Cái Xá - 5b

Cảm Quyết – 9a  
 Cảnh Dương – 27a  
 Cảnh Lịch thứ tư – 72b  
 Cảnh Lịch thứ bảy – 83a  
 Cảnh Thiệu thứ ba – 86b  
 Cảnh Thống – 51b  
 Cảnh Thống – 52a  
 Cảnh Lịch – 74b  
 Cảnh Lịch – 85b  
 Cảnh nhà Chu – 25a  
 Châu Bố Chính – 57a  
 Châu Bố Chính – 71b  
 Châu Bố Chính – 74a  
 Châu Bố Chính – 77b  
 Châu Bố Chính – 93a  
 Châu Bố Chính – 82b  
 Châu Hà Bôi – 57a  
 Châu Hoá – 59b  
 Châu Minh Linh – 57a  
 Châu Minh Linh – 74a  
 Châu Minh Linh – 78a  
 Châu Minh Linh – 91b  
 Châu Ô – 20a  
 Châu Quảng Bình – 57a  
 Châu Sa Bôi – 70b  
 Châu Thất Tuyền – 71b  
 Châu Trịnh Cao – 73a  
 Châu Văn Lan – 71b  
 Chỉ Huy – 90a  
 Chỉ Huy Sứ – 77a  
 Chỉ Huy Sứ – 77a  
 Chỉ Huy Sứ – 79a  
 Chỉ Huy Thiêm Sứ – 82a  
 Chỉ Huy Thiêm Sứ – 90a

Chánh Vũ Uy – 61a  
 Chế Thắng Phu Nhân – 50b  
 Chiếm Sơn – 20a  
 Chiêm Thành – 50b  
 Chiêm Thành – 51a  
 Chiêm Thành – 52a  
 Chiêm Thành – 54b  
 Chiêm Thành – 60a  
 Chiêm Thành – 61b  
 Chiêm Thành – 67b  
 Chiêm Thành – 76a  
 Chiêm Thành – 95a  
 Chiêu Vũ Lực Sĩ – 81a  
 Chính Bảo – 38b  
 Chính Bình – 14b  
 Chính Dinh – 80b  
 Chính Dinh – 83a  
 Chính Dinh – 88b  
 Chính Dinh – 89b  
 Chính Dinh – 92b  
 Chính Lộ – 11a  
 Chính Lộ – 34a  
 Chính Lộ – 9a  
 Chính Đường – 11b  
 Chính Thủy – 29a  
 Chính Thủy – 6a  
 Chính Trung – 75a  
 Chính Trung – 81a  
 Chính Túy – 34a  
 Chợ Dẫu – 42b  
 Chợ Lũ Đãng – 59a  
 Chợ Đại Phúc – 43b  
 Chợ Đại Phúc – 43a  
 Chợ Thành – 59a

Chợ Thế Lại – 43a  
 Chợ Thế Lại – 59a  
 Chợ Thìn Thái – 59a  
 Chợ Thuận – 43b  
 Chợ Thuận – 59a  
 Chương Nghĩa – 71a  
 Chương Trình – 6a  
 Chữ Hồ – 39b  
 Chữ Hồ – 9b  
 Chức Vũ Uy – 61a  
 Chu Công Thiệu – 69a  
 Chu Mãi Thần – 94a  
 Chu Xá – 23b  
 Chu Xá – 5b  
 Chùa Di Phúc – 28a  
 Chùa Hoá – 48b  
 Chùa Hoá – 48a  
 Chùa Khánh Tư – 58b  
 Chùa Kim Linh – 58b  
 Chùa Kim Quang – 48b  
 Chùa Kim Quang – 58b  
 Chùa Kính Thiên – 47a  
 Chùa Kính Thiên – 47b  
 Chùa Kính Thiên – 58b  
 Chùa Linh Sơn – 48b  
 Chùa Đại Bộc – 58a  
 Chùa Đại Phúc – 47b  
 Chùa Sùng Hoá – 47a  
 Chùa Thiên Lão – 48a  
 Chùa Thiên Mục – 53b  
 Chúa nước Nam – 50b  
 Chủ Sự – 56a  
 Chủ Sự – 72a

Chủ Sự – 72b  
 Chúc Tiệm – 32a  
 Chuyển Luân – 51a  
 Chuyển Vận Sử – 51a  
 Chuyển Vận Sử – 71b  
 Cư Hoá – 33b  
 Cư Hoá – 9b  
 Cơ Sa – 26b  
 Cư Triều – 20b  
 Cư Triều – 25b  
 Cổ Bi – 13a  
 Cổ Bi – 38a  
 Cổ Bi – 52b  
 Cổ Bưu – 10a  
 Cổ Diển – 28b  
 Cổ Gia – 21a  
 Cổ Hiền – 30a  
 Cổ Hiền – 7a  
 Cổ Kinh – 11a  
 Cổ Kinh – 19a  
 Cổ Kính – 38a  
 Cổ Lao – 30a  
 Cổ Liễu – 5a  
 Cổ Lũy – 11a  
 Cổ Lũy – 38a  
 Cô Đâu – 38a  
 Cô Đỉnh – 40a  
 Cô Sơn – 23a  
 Cô Thần – 23a  
 Cổ Than – 22a  
 Cổ Than – 27a  
 Cổ Than – 8b  
 Cổ Thành – 12a

Cổ Thành – 38a  
 Cổ Thái Lao – 44b  
 Cổ Tháp – 13a  
 Cổ Tháp – 38a  
 Cổ Trai – 21b  
 Cổ Trai – 7a  
 Cổ Trà – 30a  
 Côi Thôn – 25b  
 Côn Bồ – 5b  
 Côn Phố – 27b  
 Công Chúa của  
     nhà Nam Tống – 48b  
 Công Minh – 10b  
 Công Thần – 65b  
 Cộng Thường – 39a  
 Cự Dạng – 53b  
 Cự Năm – 28b  
 Cự Năm – 8b  
 Cừ A – 26b  
 Cừ A – 6b  
 Cửa ải Hải Vân – 44a  
 Cửa biển Bố Chính – 78b  
 Cửa biển Đại Chiêm – 76b  
 Cửa biển Nhật Lệ – 45b  
 Cửa Bố Chính – 57b  
 Cửa Càn – 50a  
 Cửa Cơ Trợ – 57b  
 Cửa Di Luân – 57b  
 Cửa Minh Linh – 57b  
 Cửa Đại Hưng – 63a  
 Cửa Nhật Lệ – 57b  
 Cửa Nhuyễn – 57b  
 Cửa Tư Khách – 57b  
 Cửa Viên Cảo – 57b

Cửa Việt – 57b  
 Cung Đại Phu – 82b  
 Cung Nhân – 51b  
 Cuối thời Hồ – 60b  
 Cùng Lý – 19a  
 Cúc Luỹ – 14a

### D

Dân Duyệt – 21a  
 Dân Duyệt – 29b  
 Dân Duyệt – 5b  
 Dã Lê – 10b  
 Dã Lê – 38a  
 Dã Độ – 12a  
 Dã Độ – 39b  
 Dã Độ – 58b  
 Di Luân – 22b  
 Di Luân – 27b  
 Di Luận – 8b  
 Di Phúc – 7b  
 Diêm Hà – 27a  
 Diêm Hà Hạ – 7b  
 Diêm Hà Thượng – 7b  
 Diễm Sơn – 13b  
 Diễm Sơn – 38a  
 Diêm Trường – 10b  
 Diêm Trường – 18b  
 Diêm Trường – 45a  
 Diên Cát – 11a  
 Diên Cát – 34b  
 Diển Châu – 49b  
 Diên Đại – 10a  
 Diên Đại – 37b

Diên Sinh – 12a  
 Diên Trường Bá – 82a  
 Dinh Phù Định – 91b  
 Dinh Quảng Nam – 86a  
 Dinh Thuận Hoá – 83a  
 Do Thuỷ – 30b  
 Dị Tùng – 32a  
 Dự Chương – 94a  
 Dực Vệ – 59a  
 Dương Châu – 27b  
 Dương Chiếu – 12a  
 Dương Hoá – 40b  
 Dương Hoá – 9b  
 Dương Hú – 35b  
 Dương Huy – 35b  
 Dương Lệ – 12a  
 Dương Lệ – 35a  
 Dương Lệ – 44b  
 Dương Loan – 13a  
 Dương Loan – 39b  
 Dương Lữ – 35a  
 Dương Lữ – 9a  
 Dương Nỗ – 34b  
 Dương Triệt – 79a  
 Dương Xá – 24a  
 Dương Xá – 5a  
 Dương Xuân – 10a  
 Dương Xuân – 35a  
 Dương Mông – 10a  
 Dương Mông – 33b  
 Dương Nỗ – 10a  
 Duệ Vũ Đại Vương – 59b  
 Dụ chức – 71a  
 Dục Tài – 1b

Dững Cảm – 18a  
 Dững Cảm – 9a  
 Dững Quyết – 34a  
 Duy Liệt – 60b  
 Duy Lương – 33a  
 Duy Đức – 33a  
 Duy Phiên – 29b  
 Duy Phiên – 7b  
 Duy Sơn – 10b  
 Duy Sơn – 38a  
 Duy Viên – 29b  
 Duy Viên – 7a  
 Duyện Lại – 68b  
 Duyện Đồ – 14a

### Đ

Đa Thử – 13b  
 Đa Thử – 35b  
 Đâu Kinh – 12b  
 Đâu Mâu – 95a  
 Đâu Sơn – 23a  
 Đâu Suất – 23a  
 Đặng Xá – 7a  
 Đình Nại – 27b  
 Đình Nại – 6a  
 Đại Áng – 35a  
 Đại Bị – 12b  
 Đại Bị – 19b  
 Đại Bị – 36a  
 Đại Bối – 12b  
 Đại Chính – 72b  
 Đại Chính của nhà Mạc – 75a  
 Đại Chính thứ tư – 93a

- Đại Trị thứ năm - 42a  
 Đại Chính - 70b  
 Đại Chính - 71b  
 Đại Chính của nhà Mạc - 74a  
 Đại Hành Khiển - 60b  
 Đại Hào - 11a  
 Đại Hào - 33a  
 Đại Hải - 23a  
 Đại Lý Tự Khanh - 51a  
 Đại Đăng - 30a  
 Đại Nại - 32b  
 Đại Đan - 22a  
 Đại Đan - 22a  
 Đại Đan - 28a  
 Đại Đan - 8a  
 Đại Đái - 14b  
 Đại Đội Trưởng - 60b  
 Đại Phúc - 21b  
 Đại Phúc - 24b  
 Đại Phúc - 43b  
 Đại Phúc - 47b  
 Đại Phúc Lộc - 5a  
 Đại Phúc Lộc - 60a  
 Đại Sơn - 25b  
 Đại Tướng - 52a  
 Đại Tri Châu - 63b  
 Đạo Dầu - 19a  
 Đạo Lạng Sơn - 71b  
 Đạo Dầu - 11a  
 Đạo Quảng Nam - 67b  
 Đạo Quảng Nam - 68a  
 Đạo Quảng Nam - 70a  
 Đạo Quảng Nam - 72a  
 Đạo Quảng Nam - 72a  
 Đạo Quảng Nam - 72b  
 Đạo Quảng Nam - 76a  
 Đạo Quảng Nam - 76a  
 Đạo Thái Nguyên - 77a  
 Đạo Thuận Hoá - 51b  
 Đạo Thuận Hoá - 81a  
 Đan Dịch - 28b  
 Đan Duệ - 22a  
 Đan Duệ - 22a  
 Đan Duệ - 24a  
 Đan Duệ - 7a  
 Đan Lương - 17b  
 Đan Lương - 12b  
 Đan Lương - 17a  
 Đan Lương - 44a  
 Đan Điền - 12b  
 Đan Điền - 17a  
 Đan Điền - 17b  
 Đan Điền - 32a  
 Đan Điền - 39b  
 Đan Điền - 52b  
 Đan Điền - 44a  
 Đan Quế - 11a  
 Đan Quế - 19a  
 Đan Quế - 19a  
 Đan Quế - 37a  
 Đan Sa - 24a  
 Đan Sa - 8a  
 Đan Thị - 34b  
 Đà Nẵng - 50b  
 Đàm Bị - 35a  
 Đào Bí - 78a

Đào Cù – 13a  
 Đào Cù – 36a  
 Đào Tú Lâm – 77a  
 Đề Diệu – 52a  
 Đế Phi – 61b  
 Đế Tế – 63a  
 Đèn Linh Di – 53b  
 Đèn Minh Uy – 52b  
 Đèn Thai Dương – 52b  
 Đèn Tùng Giang – 50b  
 Đèn Văn Trung – 22b  
 Đặng Ba – 21a  
 Đặng Công – 32b  
 Đặng Dung – 64a  
 Đặng Dung – 64b  
 Đặng Lỗ – 6a  
 Đặng Đề – 24a  
 Đặng Đề – 8b  
 Đặng Phi – 61b  
 Đặng Tất – 1b  
 Đặng Tất – 59b  
 Đặng Tất – 59b  
 Đặng Tất – 61b  
 Đặng Tất – 95b  
 Đặng Tướng Quân – 23a  
 Đặng Xá – 29b  
 Đặng Xá – 6b  
 Điện Bàn – 13b  
 Điện Bàn – 19b  
 Điện Bàn – 20a  
 Điện Bàn – 32a  
 Diển Bạ – 57a  
 Diển Bạ – 57b

Diển Bạ – 57b  
 Diển Bạ – 70b  
 Điều Kha – 13b  
 Điều Ngao – 33b  
 Đình Bồn – 26a  
 Đình Bồn – 8a  
 Đồ Bàn – 78a  
 Đô Chỉ Huy Sứ – 82b  
 Đô Chỉ Huy Sứ – 51a  
 Đô Chỉ Huy Thiêm Sứ – 76a  
 Đô Chỉ Huy Thiêm Sứ – 80a  
 Đô Chỉ Huy Thiêm Sứ – 82a  
 Đô Chỉ Huy Thiêm Sứ – 91b  
 Đô Chỉ Huy Thiêm Sứ – 91b  
 Đô Chỉ Huy Thiêm Sứ – 92a  
 Độ Khẩu – 18b  
 Độ Khẩu – 38b  
 Đỗ Khúc – 29a  
 Đỗ Khúc – 6a  
 Đô Lại – 78b  
 Địa Linh – 10a  
 Địa Linh – 58b  
 Đỗ Lỗ – 10a  
 Đô Lực Sĩ Hiệu Uý – 89b  
 Đỗ đầu khoa thi Hương – 87b  
 Đô Nguyễn – 6b  
 Đô Đốc Bình – 56a  
 Đô Quan – 56a  
 Đô Quan – 71b  
 Đỗ Tam Trường – 85a  
 Đỗ Tam Trường – 85b  
 Đỗ thi Hương – 72b  
 Đỗ Thị Tổng – 93a

Đỗ Thị Tổng – 93a  
 Đỗ Tiến Sĩ – 66b  
 Đô Tổng Bình Sử – 76a  
 Đỗ Tử Bình – 42a  
 Đô Trung – 71b  
 Đô Ti – 17b  
 Đô Ti – 19a  
 Đô Ti – 32b  
 Đô Ti – 42a  
 Đô Ti – 56a  
 Độc Khách – 35a  
 Đốc Sơ – 18a  
 Đốc Sơ – 35a  
 Đoạt Mục – 40a  
 Đoàn Quốc Công – 92a  
 Đoàn Quốc Công – 9b  
 Đoàn Trang – 12a  
 Đoàn Trang – 19b  
 Đông Ba – 13b  
 Đông Bàn – 37b  
 Đông Bình Chương Sự – 64a  
 Đông Chỉ Huy Sử – 91b  
 Đông Dân – 10b  
 Đông Dã – 12b  
 Đông Dã – 38a  
 Đông Dương – 10b  
 Đông Dương – 11a  
 Đông Dương – 19a  
 Đông Dương – 36b  
 Đông Giả – 17b  
 Đông Giám – 12a  
 Đông Hải – 20b  
 Đông Hiền – 84b

Đông Hồ – 10b  
 Đông Hồ – 10b  
 Đông Lâm – 13a  
 Đông Lâm – 36b  
 Đông Linh – 24a  
 Đông Lương Tử – 89b  
 Đông Nhân – 33a  
 Đông Phú – 26b  
 Đông Tổng Tri – 57a  
 Đông Tổng Tri – 57b  
 Đông Tổng Tri – 57b  
 Đông Tổng Tri – 78b  
 Đông Tổng Tri – 80b  
 Đông Tổng Tri – 82b  
 Đông Tri – 77b  
 Đông Tri – 80a  
 Đông Tri Châu – 57a  
 Đông Tri Phủ – 56b  
 Đông Tri Phủ – 56b  
 Đông Tri Phủ – 68b  
 Đông Tri Phủ – 69a  
 Đông Tri Phủ – 69b  
 Đông Tri Phủ – 70a  
 Đông Tri Phủ – 72a  
 Đông Triều – 40b  
 Đông Xuân Bá – 80a  
 Đông Xuyên – 13a  
 Đông Xuyên – 39a  
 Đoàn Tùng – 51a  
 Địch Khang – 14a  
 Định Dinh – 92a  
 Định Tri – 36a  
 Đường Long – 39b



Hà Khê - 33a  
 Hà Khê - 65a  
 Hà Khê - 9a  
 Hà Khúc - 14a  
 Hà Lạc - 29a  
 Hà Lạc Hạ - 7b  
 Hà Lạc Thượng - 7b  
 Hà Lộ - 12a  
 Hà Lộ - 19b  
 Hà Lộ - 39b  
 Hà Lộ - 54a  
 Hà Lương - 10a  
 Hà Lương - 39a  
 Hà Mi - 12a  
 Hà My - 38b  
 Hà Đá - 10b  
 Hà Đá - 37b  
 Hà Đê Sứ - 56b  
 Hà Đê Sứ - 56b  
 Hàm Cần - 13a  
 Hàm Hoà - 7a  
 Hàm Lai - 38b  
 Hàm Lễ - 29b  
 Hàm Nhược - 29b  
 Hàm Nhược - 6a  
 Hàn Lâm Hiệu Lí - 66b  
 Hàn Lâm Viện - 51a  
 Hành Dương - 26b  
 Hành Khiển - 51a  
 Hành Phổ - 27b  
 Hành Sơn - 27b  
 Hành Tấn - 6a  
 Hải Chữ - 7b

Hải Cử - 26b  
 Hải Hạc - 22a  
 Hải Hạc - 27b  
 Hải Hạc - 8b  
 Hải Khang - 32a  
 Hải Khang - 78b  
 Hải Lăng - 11b  
 Hải Lăng - 19b  
 Hải Lăng - 19b  
 Hải Lăng - 32a  
 Hải Lăng - 42b  
 Hải Lăng - 43b  
 Hải Lăng - 46a  
 Hải Lăng - 53b  
 Hải Lăng - 62b  
 Hải Lăng - 63b  
 Hải Lăng - 65b  
 Hải Trình - 9a  
 Hải Vân - 31b  
 Hải Vân - 32a  
 Hán Thủy - 34a  
 Hán Xuyên - 34a  
 Hy Nguyễn - 7b  
 Hy Sơn - 8a  
 Hiến Phạm - 20b  
 Hiến Phạm - 30a  
 Hiến Phạm - 6a  
 Hiến Phủ - 32b  
 Hiến Sát Phó Sứ - 68a  
 Hiến Sát Phó Sứ - 56a  
 Hiến Sát Phó Sứ - 67b  
 Hiến Sát Phó Sứ - 72b  
 Hiến Sĩ - 13a

Hiền Sĩ – 33a  
 Hiến Trị – 32b  
 Hiến Ti – 18a  
 Hiến Ti – 56a  
 Hiệụ Lệnh xá Nhân – 78a  
 Hiệụ Sinh – 88b  
 Hiệụ Sinh – 89a  
 Hiệụ Sinh – 89b  
 Hiệụ Uy – 81a  
 Hiệụ Uy – 82a  
 Hiệụ Uy – 90a  
 Hiệụ Uy – 91b  
 Hinh Bộ – 68b  
 Hồ Biến – 82a  
 Hồ Cao Lao – 71b  
 Hồ Công Khanh – 91b  
 Hồ Hiến Phó – 68a  
 Hoa Hồ – 13b  
 Hoa Hồ – 34b  
 Hoa Hồ Bá – 89b  
 Hồ Hưng – 63a  
 Hồ Hoá Châu – 94b  
 Hồng Đức – 76a  
 Hồng Đức – 79a  
 Hồng Thuận – 79a  
 Hồng Thuận thứ năm – 67a  
 Hoa La – 12a  
 Hoa La – 19b  
 Hồ Lai – 71b  
 Hồ Lai – 71b  
 Hoa Lang – 12b  
 Hoa Lê – 38a  
 Hồ Long – 59b

Hồ Đĩnh – 13a  
 Hoa Ngạn – 12a  
 Hoa Ngạn – 36b  
 Hồ Quý Ly – 59b  
 Hồ Tâm Quảng – 76b  
 Hồ Tấn – 71b  
 Hoa Thử – 13b  
 Hồ Tôn Sùng – 92a  
 Hồ Tổng Bình – 76a  
 Hồ Văn Quảng – 79b  
 Hoa Vi – 11a  
 Hoa Viên – 37b  
 Hồ Xá – 28a  
 Hồ Xá – 7a  
 Hoắc Đặng – 5b  
 Hoàng Phúc – 18b  
 Hoàng Phúc – 32a  
 Hoàng Phúc – 9b  
 Hội Khách – 11a  
 Hội Điển – 52b  
 Hoan Ái – 1b  
 Hoan Diễn – 1b  
 Hồng Kiến – 36b  
 Hồng Lô Tự Ban – 72a  
 Hồng Thuận – 65b  
 Hoài Lai – 12b  
 Hoài Lai – 38b  
 Hoài Phô – 14a  
 Hoài Tài – 17a  
 Hoài Tài – 18b  
 Hoài Tài – 18b  
 Hoài Tài – 33b  
 Hoàng Bá Hiệụ – 79a

Hoàng Bôi – 81a  
 Hoàng Bôi – 81a  
 Hoàng Bôi – 86b  
 Hoàng Các Thượng – 7a  
 Hoàng Công Châu – 90b  
 Hoàng Công Châu – 92a  
 Hoàng Công Đán – 74b  
 Hoàng Công Đán – 87a  
 Hoàng Công Sùng – 92a  
 Hoàng Công Sùng – 92a  
 Hoàng Hậu – 50a  
 Hoàng Khắc Thận – 78b  
 Hoàng Khắc Tuy – 78b  
 Hoàng Khê – 27b  
 Hoàng Khê – 5b  
 Hoàng Khống Lân – 78b  
 Hoàng Long – 95a  
 Hoàng Nại – 89b  
 Hoàng Đàm – 23b  
 Hoàng Đàm – 6b  
 Hoàng Đế – 51a  
 Hoàng Đế – 51b  
 Hoàng Đế – 95b  
 Hoàng Đế nhà Lê – 60a  
 Hoàng Đế nhà Lê – 61b  
 Hoàng Đế nhà Trần – 50b  
 Hoàng Nhữ Lệ – 78b  
 Hoàng Đình Hiến – 80b  
 Hoàng Đình Hiến – 80b  
 Hoàng Phố – 37b  
 Hoàng Thượng Xá – 85a  
 Hoàng Tôn – 87b  
 Hoàng Tử – 50a

Hoàng Tử – 61b  
 Hoàng Việt – 1b  
 Hoàng Xá – 12a  
 Hoàng Xá – 24b  
 Hoàng Xá – 25b  
 Hoàng Xá – 27b  
 Hoàng Xá – 6a  
 Hoàng Xá Hạ – 7a  
 Hoành Sơn – 22b  
 Hoành Sơn – 58b  
 Hoành Sơn – 7b  
 Hoành Sơn – 94b  
 Hoành Sơn – 94b  
 Hoành Từ – 67a  
 Hoành Từ – 67a  
 Hoành Từ – 69b  
 Hoành Từ An Quán – 67a  
 Hoành Trung – 23b  
 Hoành Trung – 8b  
 Hoành Vân – 31b  
 Họ Tạ – 25a  
 Hưng Khánh – 61b  
 Hoà Duyệt – 30b  
 Hoà Duyệt – 8b  
 Hoà Luật – 24b  
 Hoà Luật – 5b  
 Hoà Điều – 11a  
 Hoà Điều – 35a  
 Hoà Quân – 35b  
 Hoà Quân – 61b  
 Hoà Quân – 9a  
 Hoà Quân Phi – 61b  
 Hoà Quân Phi – 62a

- Hồng Thuận – 51b  
 Hồng Thuận – 66b  
 Hương Ái – 31b  
 Hương Dương Bá – 81a  
 Hương Gia – 7b  
 Hương Già – 24b  
 Hương Lan – 12a  
 Hương Lan – 37a  
 Hương Lang – 37a  
 Hương Oản – 31b  
 Hương trầm thủy – 94b  
 Hương Uyển – 95a  
 Hữu Bồ – 30b  
 Hữu Bồ – 6b  
 Hữu Bồ – 48b  
 Hữu Giang – 31b  
 Hữu Đàng – 6b  
 Hữu Điều – 12a  
 Hữu Điều – 35a  
 Hữu Phiên – 29b  
 Hữu Tham Nghị – 51a  
 Hượng Càn – 47a  
 Hượng Khảm – 47a  
 Hượng Ngao – 11a  
 Hượng Phương – 8a  
 Hoá Châu – 1b  
 Hoá Châu – 47a  
 Hoá Châu – 52a  
 Hoá Châu – 59b  
 Hoá Châu – 63a  
 Hoá Châu – 63b  
 Hoá Khuê – 14a  
 Hoá Khuê – 20a  
 Hoá Thành – 32b  
 Huân Châu – 36b  
 Huấn Khoa – 56b  
 Huấn Khoa – 56b  
 Huấn Đạo – 85b  
 Huấn Đạo – 68b  
 Huấn Đạo – 70a  
 Huấn Đạo – 70b  
 Huấn Đạo – 72b  
 Huấn Đạo – 86a  
 Huấn Đạo Nho Sinh – 86b  
 Huân Đào – 41b  
 Hùng Vương thứ 13 – 50a  
 Huyện Bồng Sơn – 68b  
 Huyện Bồng Sơn – 69b  
 Huyện Bồng Sơn – 71a  
 Huyền Cao – 36b  
 Huyện Chương Nghĩa – 67b  
 Huyện Chương Nghĩa – 68b  
 Huyện Đan Điền – 42a  
 Huyện Đan Điền – 57a  
 Huyện Đan Điền – 68a  
 Huyện Đan Điền – 69a  
 Huyện Đan Điền – 90a  
 Huyện Đan Điền – 93b  
 Huyện Đan Điền – 45a  
 Huyện Điện Bàn – 57a  
 Huyện Điện Bàn – 78b  
 Huyện Điện Bàn – 80a  
 Huyện Điện Bàn – 92a  
 Huyện Điện Bàn – 94a  
 Huyện Hải Khang – 82b  
 Huyện Hải Lăng – 44b

Huyện Hải Lăng – 57a  
 Huyện Hải Lăng – 67a  
 Huyện Hải Lăng – 71b  
 Huyện Hải Lăng – 73a  
 Huyện Hải Lăng – 76a  
 Huyện Hải Lăng – 81a  
 Huyện Hải Lăng – 85b  
 Huyện Hải Lăng – 90b  
 Huyện Hoa Dương – 74a  
 Huyện Khang Lộc – 5b  
 Huyện Khang Lộc – 57a  
 Huyện Khang Lộc – 69b  
 Huyện Khang Lộc – 70b  
 Huyện Khang Lộc – 71a  
 Huyện Khang Lộc – 75b  
 Huyện Khang Lộc – 76b  
 Huyện Khang Lộc – 78b  
 Huyện Khang Lộc – 79b  
 Huyện Khang Lộc – 85a  
 Huyện Khang Lộc – 90a  
 Huyện Khang Lộc – 91a  
 Huyện Khang Phúc – 67a  
 Huyện Kiến – 28b  
 Huyện Kim Trà – 53b  
 Huyện Kim Trà – 57a  
 Huyện Kim Trà – 68a  
 Huyện Kim Trà – 69b  
 Huyện Kim Trà – 71a  
 Huyện Kim Trà – 72b  
 Huyện Kim Trà – 73a  
 Huyện Kim Trà – 76b  
 Huyện Kim Trà – 77a  
 Huyện Kim Trà – 79a

Huyện Kim Trà – 80b  
 Huyện Kim Trà – 83a  
 Huyện Kim Trà – 88a  
 Huyện Kim Trà – 93a  
 Huyện Kim Trà – 43a  
 Huyện Kỳ Hoa – 74b  
 Huyện Kỳ Sơn – 68a  
 Huyện Lệ Thủy – 56b  
 Huyện Lệ Thủy – 67b  
 Huyện Lệ Thủy – 68a  
 Huyện Lệ Thủy – 68b  
 Huyện Lệ Thủy – 70a  
 Huyện Lệ Thủy – 72a  
 Huyện Lệ Thủy – 73a  
 Huyện Lệ Thủy – 73a  
 Huyện Lệ Thủy – 74a  
 Huyện Lệ Thủy – 74b  
 Huyện Lệ Thủy – 75b  
 Huyện Lệ Thủy – 77a  
 Huyện Lệ Thủy – 77b  
 Huyện Lệ Thủy – 79a  
 Huyện Lệ Thủy – 79b  
 Huyện Lệ Thủy – 84b  
 Huyện Lệ Thủy – 85b  
 Huyện Lệ Thủy – 87a  
 Huyện Lệ Thủy – 87b  
 Huyện Lệ Thủy – 88b  
 Huyện Lệ Thủy – 90b  
 Huyện Lệ Thủy – 92a  
 Huyện Lệ Thủy – 93a  
 Huyện Lệ Thủy – 93b  
 Huyện Mộ Hoa – 67b  
 Huyện Phù Ly – 72b

Huyện Phú Xuyên – 77a  
 Huyện Thiên Lộc – 74a  
 Huyện Thừa – 56b  
 Huyện Thừa – 68b  
 Huyện Thừa – 70b  
 Huyện Thừa – 78b  
 Huyện Thủy Đường – 76b  
 Huyện Tư Vinh – 57a  
 Huyện Tư Vinh – 68b  
 Huyện Tư Vinh – 69a  
 Huyện Tư Vinh – 71b  
 Huyện Tư Vinh – 75a  
 Huyện Tư Vinh – 75b  
 Huyện Tư Vinh – 76a  
 Huyện Tư Vinh – 78a  
 Huyện Tư Vinh – 79b  
 Huyện Tư Vinh – 86a  
 Huyện Tư Vinh – 86b  
 Huyện Tư Vinh – 86b  
 Huyện Tư Vinh – 89a  
 Huyện Tư Vinh – 89b  
 Huyện Tư Vinh – 89b  
 Huyện Tư Vinh – 44a  
 Huyện Trung Thuận – 78b  
 Huyện Vũ Xương – 74b  
 Huyện Vũ Xương – 88a  
 Huyện Vũ Xương – 57a  
 Huyện Vũ Xương – 72a  
 Huyện Vũ Xương – 73b  
 Huyện Vũ Xương – 82a  
 Huyện Vũ Xương – 90b  
 Huyện Vũ Xương – 45a  
 Huyện Yên Dũng – 75a

Huyện Yên Mô – 73b  
 Huyện Yên Việt – 74b  
 Hy Sơn – 26b

### K

Kế Chung – 9a  
 Kế Môn – 39b  
 Kế Môn – 9a  
 Khâm Kỳ – 30b  
 Khâm Kỳ – 6b  
 Khang Lộc – 17a  
 Khang Lộc – 22b  
 Khang Lộc – 20a  
 Khang Lộc – 45b  
 Khang Lộc – 5b  
 Khang Lộc – 63b  
 Khang Lộc – 48b  
 Khánh Dật – 33a  
 Khiêm Vương – 83a  
 Khiển Trình – 9b  
 Kinh Xa Đô Ủy – 76b  
 Khoa Hoàn Từ – 65b  
 Khoa Hoàn Từ – 67a  
 Khoa Nhâm Tuất – 65b  
 Khoa Tiến Sĩ – 65b  
 Khống Lân – 57a  
 Khống Lân – 57a  
 Khống Lân – 57b  
 Khống Lân – 68a  
 Khống Lân – 70a  
 Khống Lân – 77a  
 Khống Lân – 77b

Khống Lân - 78a  
 Khống Lân - 78b  
 Khống Viên Giác - 23a  
 Khương Hà - 26a  
 Khương Hà - 8b  
 Khoát Cư - 29a  
 Khuất Bỏ - 9a  
 Khuê Chử - 39a  
 Khuê Chử - 9b  
 Khuê Lâm Bá - 80b  
 Khúc Ốc - 13a  
 Khúc Ốc - 17a  
 Khúc Ốc - 34a  
 Khuyến Nông Sứ - 56b  
 Khuyến Nông Sứ - 56b  
 Kiềm - 59b  
 Kim Hoa - 32b  
 Kim Khuê - 14b  
 Kim Khuê - 34a  
 Kim Lan - 33a  
 Kim Linh - 25a  
 Kim Linh - 28a  
 Kim Linh Hạ - 8a  
 Kim Linh Thượng - 8a  
 Kim Lô - 24b  
 Kim Lô - 8b  
 Kim Lũ - 14a  
 Kim Lũ - 20b  
 Kim Lũ - 24b  
 Kim Lũ - 39a  
 Kim Lũ - 6b  
 Kim Đâu - 11b  
 Kim Đâu - 39a

Kim Nê - 33a  
 Kim Nê - 13b  
 Kim Ngân Vân Phù - 59a  
 Kim Ngọc Tổng Binh - 76b  
 Kim Nhọc - 9a  
 Kim Quất - 14a  
 Kim Quất - 36b  
 Kim Sa - 14a  
 Kim Sa - 39a  
 Kim Sa Thượng Bảo - 94a  
 Kim Thổ - 34a  
 Kim Toại - 13b  
 Kim Trà - 17b  
 Kim Trà - 18a  
 Kim Trà - 32a  
 Kim Trà - 52b  
 Kim Trà - 53b  
 Kim Trà - 61a  
 Kim Trà - 61b  
 Kim Trà - 65a  
 Kim Trà - 8b  
 Kim Trà - 48a  
 Kính Chu - 36b  
 Kính Hán - 1a  
 Kính Lược Sứ - 78a  
 Kính Môn - 21b  
 Kính Môn - 7a  
 Kính Sơn - 61a  
 Kính Thành - 30a  
 Kính Thi - 70b  
 Kính Thiên - 28a  
 Kỳ Ba - 13b  
 Kỳ Ba - 36a

Kì Giang Bá – 82b  
 Kỳ Thôn – 23b  
 Kỳ Trúc – 11b  
 Kỳ Trúc – 37a

## L

La Cẩm – 10a  
 La Chử – 32b  
 La Chử – 37b  
 La Chử – 61a  
 La Chử – 9b  
 La Giang – 17a  
 La Hà – 22a  
 La Hà – 26a  
 La Hà – 8b  
 La Hồng – 40a  
 La Khê – 10a  
 La Khê – 38a  
 La Kinh – 26b  
 La Kinh – 8b  
 La Ngã – 10b  
 La Vân – 12b  
 La Vân – 17a  
 La Vân – 33b  
 Lâm Bình – 42a  
 Lâm Cao – 7a  
 Lâm Cao – 27a  
 Lâm Cùng – 27b  
 Lâm Gia – 11b  
 Lâm Lang – 35b  
 Lâm Ngang – 7b  
 Lâm Sài – 23b

Lâm Sài – 7a  
 Lân Trì – 22a  
 Lân Trì – 25a  
 Lân Trì – 6b  
 Lầu Tần – 34b  
 Lai Cách – 11b  
 Lai Cách – 28b  
 Lai Cách – 34a  
 Lai Cách – 7a  
 Lai Dương – 23b  
 Lai Dương – 8a  
 Lai Nghi – 14a  
 Lai Nghi – 34a  
 Lạc Cư – 29a  
 Lạc Nô – 33a  
 Lạc Nô – 9a  
 Lại Ân – 17a  
 Lại Ân – 18b  
 Lại Ân – 18b  
 Lại Ân – 33b  
 Lại Ân – 34b  
 Lại Ân – 47a  
 Lại Ân – 9b  
 Lại Bình – 13a  
 Lại Bình – 17b  
 Lại Bình – 36a  
 Lại Bình – 38a  
 Lại Bộ – 77a  
 Lại Bộ Tả Thị Lang – 66b  
 Lại Phúc – 7b  
 Lại Tào – 87a  
 Lại Thế – 10a  
 Lại Thế – 18b

- Lại Thế – 34b  
 Lại Thế – 34b  
 Lại Thị – 10a  
 Lại Thị – 18b  
 Lại Thị – 18b  
 Lại Thị – 33b  
 Lại Thị – 58b  
 Lại Xá – 6b  
 Lại Xá – 7a  
 Lam Thuỷ – 12a  
 Lam Thuỷ – 19b  
 Lam Thuỷ – 40b  
 Lan Bào – 58b  
 Lan Cẳng – 23a  
 Lan Cốc – 29a  
 Lan Hạ – 25b  
 Lan Hương – 24a  
 Lan Hương – 8b  
 Lan Thượng – 25b  
 Lan Thượng – 26b  
 Lang Châu – 14a  
 Lang Châu – 20a  
 Lang Gia – 11a  
 Lang Gia – 40b  
 Lang Xá – 10a  
 Lang Xá – 39b  
 Lãi Xá – 30a  
 Lãng Châu – 37b  
 Lãng Uyên – 12a  
 Lãng Uyên – 37b  
 Lãng Uyên – 38b  
 Lễ Hạ – 27a  
 Lê Hoàng Hoa – 71b  
 Lê Ích – 73b  
 Lễ Khê – 10a  
 Lễ Khê – 36a  
 Lệ Kỳ – 6b  
 Lệ Kỳ – 25a  
 Lê Luật – 26a  
 Lê Luật – 21a  
 Lê Luật – 5b  
 Lê Ly – 59b  
 Lệ Môn – 24a  
 Lệ Môn – 25b  
 Lệ Môn – 7a  
 Lễ Đệ – 23a  
 Lê Phi – 62a  
 Lê Phủ Công – 77b  
 Lệ Sơn – 13b  
 Lê Sơn – 22a  
 Lệ Sơn – 22a  
 Lệ Sơn – 22b  
 Lệ Sơn – 24a  
 Lệ Sơn – 37a  
 Lệ Sơn Hạ – 8b  
 Lệ Sơn Thượng – 8b  
 Lê Thái Tổ – 60a  
 Lê Thái Tổ – 60b  
 Lê Thái Tổ – 61a  
 Lê Thánh Tôn – 51a  
 Lê Thánh Tôn – 62b  
 Lê Thánh Tôn – 65a  
 Lễ Thượng – 23b  
 Lê Thượng Thư – 33a  
 Lệ Thuỷ – 21a  
 Lệ Thuỷ – 42b

Lệ Thủy - 43b  
 Lệ Thủy - 45b  
 Lệ Thủy - 47b  
 Lệ Thủy - 47b  
 Lệ Thủy - 4a  
 Lệ Thủy - 54b  
 Lệ Thủy - 60a  
 Lệ Thủy - 60a  
 Lệ Thủy - 60b  
 Lê Tiềm - 71a  
 Lê Tri Huyện - 73b  
 Lễ Trung - 30a  
 Lễ Trung - 8a  
 Lê Văn - 65a  
 Lê Văn Tiềm - 67a  
 Lê Xá - 10a  
 Lê Xá - 29b  
 Liêm Luật - 21b  
 Liêm Luật - 5b  
 Liên Trì - 11b  
 Liên Trì - 13b  
 Liệt Nữ Chi Môn - 93a  
 Liễu Bách - 34b  
 Liễu Chử Bá - 91b  
 Liễu Cốc - 18a  
 Liễu Cốc - 33b  
 Liễu Cốc - 37a  
 Liễu Cốc - 9b  
 Liễu Lâm Hầu - 83a  
 Liễu Thị - 28b  
 Liêu Thôn - 35b  
 Linh Chiếu - 11a  
 Linh Chiếu - 39a

Linh Dị Cự Dạng - 53b  
 Linh Giang - 94b  
 Linh Giang - 31b  
 Linh Giang - 38b  
 Linh Giang - 47a  
 Linh Động - 23a  
 Linh Sơn - 27a  
 Linh Sơn - 95a  
 Linh Vũ - 11a  
 Linh Vũ - 40b  
 Lĩnh Vũ Lâm - 54b  
 Lỗ Càng - 26b  
 Lỗ Càng - 8a  
 Lỗ Duệ - 33b  
 Lỗ Giản - 14a  
 Lộ Hạ Hồng - 77b  
 Lỗ Hương - 35b  
 Lỗ Nguy - 30a  
 Lỗ Nguy - 5b  
 Lộ Thuận Hoá - 31a  
 Lỗ Việt - 29a  
 Lỗ Việt - 6a  
 Lỗ Xá - 13a  
 Lỗ Xá - 22b  
 Lỗ Xá - 33b  
 Lỗ Xá - 5b  
 Lộc Châu - 26a  
 Lộc Châu - 5b  
 Lỗi Sơn - 13b  
 Lỗi Sơn - 23a  
 Lỗi Sơn - 20a  
 Lỗi Sơn - 31b  
 Lỗi Sơn - 37a

Lôi Trạch – 14a  
 Lôi Trạch – 39a  
 Loạn Chính Trung – 74b  
 Loạn Chính Trung – 80b  
 Loạn Chính Trung – 82a  
 Loạn Chính Trung – 82b  
 Lực Sĩ – 79a  
 Lực Sĩ – 82a  
 Lực Sĩ – 90a  
 Lực Sĩ – 91b  
 Lực Sĩ Hiệu Uy – 90b  
 Lực Sĩ Hiệu Uy – 90b  
 Lợi Hoà – 21a  
 Lợi Điều – 14b  
 Lợi Phùng – 15a  
 Long Hồ – 38b  
 Long Hồ – 9b  
 Long Đồi – 12a  
 Long Đồi – 19b  
 Lương Cổ – 17b  
 Lương Mai – 9a  
 Lương Văn – 10a  
 Lương Văn Quán – 72a  
 Lương Văn Thuật – 72b  
 Lương Viễn – 35a  
 Lương Viễn – 9b  
 Lương Xá – 22a  
 Lương Xá – 22b  
 Lương Xá – 24a  
 Lương Xá – 8b  
 Lưu Bạt – 10a  
 Lưu Bạt – 37a  
 Lưu Bảo – 9b

Lục Sự – 67a  
 Lục Tùng – 39a  
 Lục Tú Phu – 49a  
 Lục Yêu – 44a  
 Lũ Đãng – 22a  
 Lũ Đãng – 29b  
 Lũ Đãng – 6b  
 Lũ Đãng – 8a  
 Lũng Nhai – 60b  
 Lý Châu – 32a  
 Lý Trang – 36b

### M

Ma Cô – 27b  
 Ma Cô – 8b  
 Ma Cô – 94b  
 Mẫn Lệ Phi – 78a  
 Mẫn Lệ Vương – 62a  
 Mật Sát – 6a  
 Mai Công – 23b  
 Mai Lương – 35b  
 Mai Đàn – 12a  
 Mai Đàn – 38b  
 Mai Quán – 36a  
 Mai Quán – 9b  
 Mai tiết trắng – 88a  
 Mai Tín – 36b  
 Mai Trung – 79b  
 Mai Xá – 5b  
 Mai Xá – 7b  
 Mạc Châu – 20a  
 Mạc Thái Tổ – 66b

Mạc Xuyên - 14a  
 Mại Giản - 14a  
 Mạnh Kiên - 94a  
 Mạnh Kiên - 94b  
 Mễ An - 25b  
 Miếu Thánh Nương - 22b  
 Minh Ái - 30a  
 Minh Ái - 6b  
 Minh Châu - 14a  
 Minh Châu - 34b  
 Minh Linh - 21b  
 Minh Linh - 22b  
 Minh Linh - 45b  
 Minh Linh - 62a  
 Minh Linh - 6b  
 Minh Linh - 80a  
 Minh Lý - 30b  
 Minh Lý - 6a  
 Minh Đạo Hiến Ứng - 51b  
 Minh Nghĩa - 65b  
 Minh Nông - 10a  
 Minh Nông - 34a  
 Minh Trường - 27b  
 Minh Trường - 8b  
 Minh Uy - 32b  
 Minh Uy Tướng Quân - 59a  
 Mỗ - 62a  
 Mộ Nham - 26a  
 Mộ Nham - 7a  
 Mô Độ - 64a  
 Mộc Hãn - 10b  
 Mộc Hãn - 37b  
 Mộc Linh - 10a

Mộc Linh - 39a  
 Mỗi Thôn - 5b  
 Mông Linh - 14a  
 Mông Linh - 38a  
 Mông Nghệ - 40a  
 Mông Ván - 14a  
 Mục Trường - 27a  
 Mục Xá - 21b  
 Mục Xá - 24a  
 Mục Xá - 24b

## N

Năm Kỉ Tị - 66b  
 Năm Quang Thiệu - 66b  
 Năm Quang Thiệu - 67a  
 Năm Quang Thiệu - 67a  
 Năm Quang Thiệu - 73a  
 Năm Quảng Hoà - 79b  
 Năm Quảng Hoà - 82b  
 Năm Quảng Hoà - 75a  
 Năm Thống Nguyên - 90b  
 Năm Vĩnh Định - 75b  
 Năm Vĩnh Định - 75b  
 Năm Vĩnh Định thứ tư - 83a  
 Nại Cửu - 12a  
 Nại Cửu - 32b  
 Nam Bì - 13b  
 Nam Bì - 37b  
 Nam Giao - 35b  
 Nam Hải - 32a  
 Nam Hải - 49b  
 Nam Liệu - 28b

- Nam Liêu – 8b  
 Nam Linh – 14b  
 Nam Phố – 10a  
 Nam Phố – 40b  
 Nam Phù – 12b  
 Nam Phù – 36b  
 Nam triều – 81a  
 Nan Tuấn – 22a  
 Nãng Hà – 10a  
 Nê Thao – 38b  
 Nghệ An – 60b  
 Nghệ An – 61b  
 Nghệ An – 64a  
 Nghệ An – 72a  
 Nghệ An – 79b  
 Nghệ An – 91a  
 Nghệ An – 92a  
 Nghệ An – 92a  
 Nghệ An – 92a  
 Nghệ An – 92a  
 Nghệ Thế – 33b  
 Nghi Phác – 36a  
 Nghiêm Trợ – 94a  
 Nghĩa Lâm – 30b  
 Nghĩa Lộ – 12b  
 Nghĩa Lộ – 33b  
 Nghĩa Nội – 30b  
 Nghĩa Đoan – 11a  
 Nghĩa Đoan – 33b  
 Nghĩa Quận Công – 82a  
 Nghịch Liễn – 66b  
 Nghịch Liễn – 75a  
 Nghịch Liễn – 78b  
 Nghịch Liễn – 79b  
 Nghịch Liễn – 86b  
 Nghịch Liễn – 87b  
 Nghịch Liễn – 89b  
 Nghịch Liễn – 91a  
 Nghịch Liễn – 91a  
 Nghịch Liễn – 91b  
 Nghịch Liễn – 93a  
 Nghịch Tiết – 83a  
 Ngô Giang – 42b  
 Ngô Hán – 1a  
 Ngô Xá – 20b  
 Ngô Xá – 21a  
 Ngô Xá – 21b  
 Ngô Xá – 23b  
 Ngô Xá – 26a  
 Ngô Xá – 5a  
 Ngô Xá – 6b  
 Ngự Dụng – 65b  
 Ngọc Mãn – 37b  
 Ngọc Nhị – 34b  
 Ngọc Nhuận – 38b  
 Người họ Mai – 54b  
 Người họ Phạm – 52a  
 Ngọc Thừa – 56a  
 Nguồn Hữu Giang – 58a  
 Nguồn Điều Bá – 58a  
 Nguồn Tả Giang – 58a  
 Nguy Thành – 36b  
 Nguyễn Bá Tế – 90a  
 Nguyễn Công – 23b  
 Nguyễn Hùng – 77a  
 Nguyễn Khả Hoan – 60a  
 Nguyễn Lễ – 80a

- Nguyễn Lý Tường – 74a  
 Nguyễn Đa Cả – 60b  
 Nguyễn Đạm – 51b  
 Nguyễn Ngọc Quân – 88a  
 Nguyễn Như Chương – 78a  
 Nguyễn Đình Bảo – 69b  
 Nguyễn Đình Bảo – 69b  
 Nguyễn Đình Cầu – 67a  
 Nguyễn Đình Cầu – 67a  
 Nguyễn Đình Cầu – 69b  
 Nguyễn Đình Cầu – 90a  
 Nguyễn Đình Toàn – 61a  
 Nguyễn Đình Toàn – 74a  
 Nguyễn Đình Toàn – 80b  
 Nguyễn Đình Toàn – 87a  
 Nguyễn Đình Tuấn – 61a  
 Nguyễn Đôn Lễ – 69a  
 Nguyễn Đoan Thị – 88a  
 Nguyễn Đĩnh – 76b  
 Nguyễn Đĩnh – 76b  
 Nguyễn Đức Huệ – 69a  
 Nguyễn Phần – 64a  
 Nguyễn Quận – 76a  
 Nguyễn Quang – 69b  
 Nguyễn Suý – 59b  
 Nguyễn Suý – 64a  
 Nguyễn Thạch Kiến – 69a  
 Nguyễn Thức Kính – 85a  
 Nguyễn Thức Kính – 85b  
 Nguyễn Tri – 60b  
 Nguyễn Tri Phủ – 69a  
 Nguyễn Tri Phủ – 74a  
 Nguyễn Túc – 88b  
 Nguyễn Văn Ngạch – 86b  
 Nguyễn Văn Tường – 65b  
 Nguyễn Xá – 25b  
 Nguyễn Xá – 26a  
 Nguyễn Xá – 7a  
 Nguyệt Áng – 26a  
 Nguyệt Áng – 6a  
 Nguyệt Biểu – 35b  
 Nguyệt Biểu – 9a  
 Nguyệt Quật – 33a  
 Nguyệt Trường – 21a  
 Nha Linh – 25b  
 Nha Ngạn – 27a  
 Nha Nghi – 12a  
 Nha Nghi – 14b  
 Nha Nghi – 34b  
 Nha Nghi – 36b  
 Nhân Ái – 21a  
 Nhân Ái – 29b  
 Nhân Ái – 5a  
 Nhân Ngô – 25a  
 Nhân Triêm – 14a  
 Nhật Lệ – 28b  
 Nhật Lệ – 45b  
 Nhật Lệ – 91a  
 Nhật Tư – 40a  
 Nhan Biểu – 33a  
 Nhan Qua – 11a  
 Nhà Lê – 76a  
 Nhà Mạc – 75b  
 Nhà Mạc – 75b  
 Nhà Mạc – 81a  
 Nhà Minh – 59b

Nhà Tống - 49a  
 Nhị Cử - 32b  
 Nhị Hạ - 25b  
 Nhĩ Hạ - 7b  
 Nho Học Huấn Đạo - 56b  
 Nho Học Huấn Đạo - 56b  
 Nho Học Huấn Đạo - 71a  
 Như Lệ - 12a  
 Nho Sinh - 77a  
 Nho Sinh - 83a  
 Nho Sinh Trúng Thức - 68a  
 Nho Sinh Trúng Thức - 66b  
 Nho Sinh Trúng Thức - 68a  
 Nho Sinh Trúng Thức - 68b  
 Nho Sinh Trúng Thức - 70a  
 Nho Sinh Trúng Thức - 71a  
 Nho Sinh Trúng Thức - 71b  
 Nho Sinh Trúng Thức - 71b  
 Nho Sinh Trúng Thức - 73a  
 Nhị Thượng - 25b  
 Nhĩ Thượng - 7b  
 Nhị Thủy - 27b  
 Nhị Trung - 27b  
 Nhĩ Trung - 7b  
 Như Tuyết - 33b  
 Nhược Hoàn - 39b  
 Nhóm thợ Dương Lệ - 44b  
 Nhóm thợ Trung Đan - 44b  
 Nhuyễn Hải - 35a  
 Nhuyễn Hải - 38b  
 Niêm Phù - 12b  
 Niêm Phù - 34b  
 Niên hiệu Cảnh Lịch - 71b

Niên hiệu Quảng Hoà - 74a  
 Niệu Niệu - 24b  
 Ninh Viễn - 22b  
 Ninh Viễn - 42b  
 Ninh Viễn Thành - 42b  
 Nội Nhân - 63b  
 Nội Quan - 66a  
 Nội Tham Cơ Mật - 65b  
 Nông Sơn - 13b  
 Nông Sơn - 36a  
 Nước Lỗ - 40b  
 Nước Ngô - 30b  
 Nước Ngô - 94a  
 Nước Ngô - 94b  
 Nước Sở - 30b  
 Nước Sở - 94b  
 Nước Sở - 94b  
 Nước Việt - 49b  
 Núi An Đại - 59b  
 Núi Tam Kỳ - 43a

### Ô

Ô Châu - 22b  
 Ô Châu - 32a  
 Ô Châu - 64b  
 Ô Châu - 43a  
 Ô Châu - 44a  
 Ô Châu - 45a  
 Ô Kha - 37a  
 Ô Lý - 94b  
 Ô Phủ - 39a  
 Ô Tôn - 44a

Ôn Tuyền - 10a

Ôn Tuyền - 11a

Ôn Tuyền - 19a

Ôn Tuyền - 38b

Ông Gia - 13a

Ông Gia - 39b

Ông Trấn - 40a

**P**

Pha Khiển - 36b

Phấn Lực Tướng Quân - 61a

Phấn Lực Tướng Quân - 76b

Phấn Vũ - 10b

Phấn Vũ - 32b

Phi Tha - 10a

Phi Tha - 18b

Phạm (khuyết danh) - 70b

Phạm Bốc - 70a

Phạm Bốc - 70b

Phạm Chỉ Huy - 77a

Phạm Cư - 75b

Phạm Hùng - 70b

Phạm Khắc Khoan - 77b

Phạm Khắc Khoan - 82b

Phạm Khắc Linh - 82b

Phạm Kinh - 76b

Phạm Lang - 10b

Phạm Lang - 39b

Phạm Đán - 68b

Phạm Đức Trung - 81a

Phạm Phi Diệu - 87b

Phạm Phi Thăng - 87b

Phạm Phố - 27b

Phạm Suý - 23a

Phạm Thăng - 68b

Phạm Thế Căng - 59b

Phạm Thế Căng - 60b

Phạm Thị - 93b

Phạm Thượng Tướng - 60a

Phạm Tri Chỉ - 70b

Phạm Tri Phủ - 70a

Phạm Triệt - 77a

Phạm Triệt - 83a

Phạm Văn - 70b

Phạm Văn Các - 68b

Phạm Văn Các - 87b

Phạm Văn Chương - 71a

Phạm Xá - 29a

Phạm Xá - 5b

Phan Nhậm - 90a

Phan Xá - 21b

Phan Cơ - 77b

Phan Hàn - 71b

Phan Lại - 71a

Phan Mạnh - 59a

Phan Minh - 77b

Phan Đĩnh - 77b

Phan Thổ Lý - 95b

Phan Tử Linh - 77b

Phan Tri Châu - 72a

Phan Tri Phủ - 73a

Phan Vinh - 86b

Phan Vinh - 86b

Phan Vinh - 86b

Phan Xá - 24a

- Phan Xá – 6b  
 Phan Xá – 7a  
 Pháp Kệ – 8a  
 Phi Thát – 9b  
 Phi Thừa – 85a  
 Phi Vận Tướng Quân – 51a  
 Phiếm Ái – 13b  
 Phiến Thần – 35a  
 Phó Chính – 58b  
 Phó Lại – 13a  
 Phó Trì – 10a  
 Phó Trì – 39a  
 Phong Hồ – 14a  
 Phong Hồ – 36a  
 Phong Tử – 21b  
 Phò Mã Đô Úy – 63b  
 Phò Mã Trần Xá – 63b  
 Phương Diên – 34b  
 Phương Lang – 11a  
 Phương Lang – 19a  
 Phương Lang – 36b  
 Phó Sứ – 58a  
 Phó Tham Tướng – 85a  
 Phó Tướng – 81a  
 Phó Tướng – 81a  
 Phó Vũ Úy – 57b  
 Phó Vũ Úy – 57a  
 Phó Vũ Úy – 57b  
 Phu Nhân người họ Triệu – 48b  
 Phụ Ổ – 37b  
 Phụ Ổ – 9b  
 Phụng Chính – 10b  
 Phụng Chính – 18b  
 Phụng Thần – 77b  
 Phù Ba – 11b  
 Phù Ba – 19b  
 Phù Ba – 40b  
 Phù Ba – 46a  
 Phù Bài – 10a  
 Phù Bài – 40b  
 Phù Điển – 4a  
 Phù Lê – 13a  
 Phù Lê – 17b  
 Phù Lê – 35a  
 Phù Lỗ – 35b  
 Phù Lưu – 12a  
 Phù Lưu – 17a  
 Phù Lưu – 19b  
 Phù Lưu – 22b  
 Phù Lưu – 24b  
 Phù Lưu – 35b  
 Phù Lưu – 8a  
 Phù Nam – 17b  
 Phù Nam – 92a  
 Phù Đái – 13a  
 Phù Niêm – 34b  
 Phù Động – 35b  
 Phù Tông – 25a  
 Phù Tông – 5a  
 Phù Trạch – 9a  
 Phù Trạch – 25b  
 Phù Trạch – 36a  
 Phù Trạch – 8b  
 Phù Việt – 5b  
 Phủ Bình – 28b  
 Phủ Hà Nam – 69a

Phủ Hoài Nhơn - 67b  
 Phủ Hoài Nhơn - 69a  
 Phủ Hoài Nhơn - 69b  
 Phủ Hoài Nhơn - 69b  
 Phú Khang - 14a  
 Phủ Lâm An - 70a  
 Phú Nhuận - 35a  
 Phủ Đông Hải - 70b  
 Phủ Tân Bình - 56b  
 Phủ Tân Bình - 68a  
 Phủ Tân Bình - 69b  
 Phủ Tân Bình - 72a  
 Phủ Thăng Hoa - 67b  
 Phủ Thăng Hoa - 69a  
 Phủ Thăng Hoa - 70a  
 Phủ Thăng Hoa - 70a  
 Phủ Thăng Hoa - 72b  
 Phủ Thăng Hoa - 85b  
 Phủ Thăng Hoa - 86b  
 Phủ Thanh Hoa - 68b  
 Phủ Thiệu Thiên - 70a  
 Phủ Tư Nghĩa - 72b  
 Phủ Tư Vinh - 68b  
 Phủ Tống Vương - 69b  
 Phủ Triệu Phong - 31a  
 Phủ Triệu Phong - 31a  
 Phủ Triệu Phong - 42a  
 Phủ Triệu Phong - 56b  
 Phủ Triệu Phong - 86a  
 Phủ Trường Khánh - 68b  
 Phú Vang - 9b  
 Phủ Việt - 23b  
 Phúc Diễn - 6a

Phúc Duệ - 25a  
 Phúc Khang - 14b  
 Phúc Lộc - 12b  
 Phúc Lộc - 20b  
 Phúc Lộc - 20b  
 Phúc Lộc - 27b  
 Phúc Lộc - 35a  
 Phúc Lộc - 5b  
 Phúc Lộc - 8b  
 Phúc Lương - 29b  
 Phúc Lương - 6a  
 Phúc Nhĩ - 29a  
 Phúc Nhĩ - 6b  
 Phúc Địa - 37a  
 Phúc Thị - 29a  
 Phúc Thị - 7b

### Q

Quần Bối - 5a  
 Quận Công - 82a  
 Quân Ly - 5b  
 Quần Mao - 41a  
 Quần Mao - 9b  
 Quân Thánh Dực - 61a  
 Quất Xá - 24b  
 Quất Xá - 6b  
 Quan bộ Lễ - 87a  
 Quan ở Tam Ti - 56a  
 Quan tới hàng Tam Phẩm - 81a  
 Quan tì - 62a  
 Quang Lộc Đại Phu - 76b  
 Quang Thiệu - 1b

- Quang Thiệu- 65b  
 Quả Cảm Tướng Quân - 61a  
 Quả Giang - 45b  
 Quán Khách - 10a  
 Quán Khách - 39a  
 Quán Khách - 9b  
 Quán Sở - 34b  
 Quán Trung - 35a  
 Quảng Hoà - 70b  
 Quảng Hoá - 13b  
 Quảng Hoá - 13b  
 Quảng Hoá - 33a  
 Quảng Luật - 30a  
 Quảng Đâu - 12b  
 Quảng Nam - 50b  
 Quảng Nam - 71b  
 Quảng Nam - 72b  
 Quảng Nam - 74b  
 Quảng Nam - 76b  
 Quát Sơn - 14a  
 Quy Hậu - 5a  
 Quốc Công - 64a  
 Quốc Công Đặng Tất - 61b  
 Quốc Công Đặng Tất - 64a  
 Quốc Tử Giám - 70b  
 Quốc Tử Giám - 74a  
 Quốc Tử Giám - 86b  
 Quốc Tử Giám Bạ - 70a  
 Quốc Tử Giám Sinh - 67a  
 Quốc Tử Giám Sinh - 67a  
 Quốc Tử Giám Sinh - 67b  
 Quốc Tử Giám Sinh - 68b  
 Quốc Tử Giám Sinh - 68b  
 Quốc Tử Giám Sinh - 69a  
 Quốc Tử Giám Sinh - 69b  
 Quốc Tử Giám Sinh - 69b  
 Quốc Tử Giám Sinh - 70a  
 Quốc Tử Giám Sinh - 70a  
 Quốc Tử Giám Sinh - 70b  
 Quốc Tử Giám Sinh - 71a  
 Quốc Tử Giám Sinh - 71b  
 Quốc Tử Giám Sinh - 72a  
 Quốc Tử Giám Sinh - 72b  
 Quốc Tử Giám Sinh - 73a  
 Quốc Tử Giám Sinh - 73a  
 Quốc Tử Giám Sinh - 73b  
 Quốc Tử Giám Sinh - 73b  
 Quốc Tử Giám Sinh - 73b  
 Quốc Tử Giám Sinh - 74a  
 Quốc Tử Giám Sinh - 74a  
 Quốc Tử Giám Sinh - 74b  
 Quốc Tử Giám Sinh - 75a  
 Quốc Tử Giám Sinh - 75b  
 Quốc Tử Giám Sinh - 78b  
 Quốc Tử Giám Sinh - 86a  
 Quốc Tử Giám Sinh - 86b  
 Quốc Tử Giám Sinh - 87a  
 Quốc Tử Giám Sinh - 88a  
 Quốc Tử Giám Sinh - 88a  
 Quốc Tử Giám Xá Nhân - 85b  
 Quốc Tử Xá Sinh - 68a  
 Quốc Tử Xá Sinh - 69a  
 Quốc Tử Xá Sinh - 69a  
 Quốc Tử Xá Sinh - 70a  
 Quốc Tử - 63a  
 Quy Bản - 9b  
 Quy Hậu - 29b  
 Quy Lĩnh - 31b

**S**

Sa Lộng - 21b  
 Sa Lộng - 22a  
 Sa Lung - 25a  
 Sa Lung - 62a  
 Sa Lung - 7a  
 Sa Ngạn - 12b  
 Sa Đồi - 12b  
 Sầm Hồ - 21b  
 Sầm Tự - 28a  
 Sĩ Ánh - 30a  
 Sài Tang - 13a  
 Sài Tang - 36b  
 Sách Địa lí - 94a  
 Siêu Loại - 68a  
 Sinh Đồ - 77b  
 Sinh Đồ - 78a  
 Sinh Đồ - 90a  
 Sĩ Hoạn - 67b  
 Sứ Lễ - 40b  
 Sĩ Vinh - 15a  
 Sông Hoài Tài - 47a  
 Sông Lớn Kim Trà - 42a  
 Sông Đan Điền - 42a  
 Sông Tam Kỳ - 54a  
 Sông Tam Kỳ - 45a  
 Sông Việt - 39b  
 Sơn Đông - 64b  
 Sơn Tây - 64b  
 Sơn Tiêu - 26b  
 Sơn Tùng - 12b  
 Sơn Tùng - 34a

Sơn Tùng - 36a  
 Sương Bỏ - 39a  
 Sương Chỉ - 39a  
 Sở Bảo Trung - 77b  
 Sở Cương Tả - 61a  
 Sở Hoài Nhơn - 77b  
 Sở Lan - 10a  
 Sứ nhà Hán - 84a  
 Sở Sứ - 58a  
 Sở Thần Phong - 61a  
 Sở Tuấn Ti - 44a  
 Sùng Ái - 30a  
 Sùng Ái - 8a  
 Sùng Hoa Hạ - 7b  
 Sùng Hoa Thượng - 7b  
 Sùng Hoá - 32b  
 Sùng Nham Hầu - 4a

**T**

Tâm Duyệt - 21a  
 Tâm Duyệt - 29b  
 Tâm Duyệt - 5a  
 Tân Bả - 13a  
 Tân Bả - 37b  
 Tân Bình - 14b  
 Tân Bình - 22b  
 Tân Bình - 22b  
 Tân Bình - 48a  
 Tân Bình - 59a  
 Tân Bình - 59b  
 Tân Châu - 38a  
 Tân Chu - 10b

- Tân Lận - 18b  
 Tân Lan - 34a  
 Tân Lan - 40a  
 Tân Lang - 30a  
 Tân Lang - 8a  
 Tân Lễ - 22a  
 Tân Lễ - 22a  
 Tân Lễ - 30a  
 Tân Lệ - 5b  
 Tân Lễ Hạ - 8a  
 Tân Lễ Thượng - 8a  
 Tân Mạnh - 7a  
 Tân Nộn - 10a  
 Tân Nộn - 17a  
 Tân Nộn - 18b  
 Tân Nộn - 36a  
 Tân Quán - 18a  
 Tân Quán - 40b  
 Tân Sài - 26a  
 Tân Sài - 28a  
 Tân Sài - 6b  
 Tân Thành - 38a  
 Tầu Hưởng - 39b  
 Tây Hồ - 36b  
 Tây Pha - 12b  
 Tây Pha - 40b  
 Tây Quốc Công - 80b  
 Tây Quốc Công - 81a  
 Tây Thành - 17b  
 Tây Thành - 58b  
 Tăng Quan - 47b  
 Tăng Quảng Sinh - 71b  
 Tam Chế - 12b  
 Tam Chế - 40b  
 Tam Kỳ - 40b  
 Tam Ngô - 94b  
 Tam Trường - 70a  
 Tam Trường - 71a  
 Tam Ti - 23b  
 Tam Ti - 47a  
 Tam Ti - 82b  
 Tam Ti - 86a  
 Tam Ti - 91b  
 Tam Ti - 91b  
 Tam Vô - 11b  
 Tang Du - 24b  
 Tang Ma - 26a  
 Tang Ma - 7a  
 Tài Lương - 11b  
 Tài Lương Bá - 90b  
 Tài Lương Bá - 90b  
 Tả Bình - 14b  
 Tả Bình - 28b  
 Tả Giang - 31b  
 Tả Phan - 6b  
 Tả Phiên - 29b  
 Tán Lí - 51a  
 Tán Lí - 67a  
 Tán Lí - 67a  
 Tảo Phu - 47b  
 Tế Thế - 32b  
 Tên là Phục - 50b  
 Tên là Văn An - 54b  
 Thần họ Nguyễn - 50b  
 Thận Lâu - 32a  
 Thần Đinh - 23a

Thần Đinh – 60b  
 Thần Phấn Quân – 77b  
 Thân Quân – 51a  
 Thần Thái – 24b  
 Thần Thái – 7b  
 Thần Thuỷ Lan – 54b  
 Thần Thuỷ Tộc – 53b  
 Thân Tri – 35a  
 Thần Vệ – 60b  
 Thân Vương – 62a  
 Thần Vũ – 29a  
 Thần Y Na – 53b  
 Thai Dương – 32b  
 Thai Dương – 9b  
 Thạch Giản – 14a  
 Thạch Bình – 13a  
 Thạch Bồ – 35b  
 Thạch Bồng – 20b  
 Thạch Bồng – 20b  
 Thạch Bồng – 26b  
 Thạch Bồng – 5b  
 Thạch Bồng – 6a  
 Thạch Căn – 10a  
 Thạch Căn – 35b  
 Thạch Duẩn – 23b  
 Thạch Hàn – 12a  
 Thạch hàn – 37b  
 Thạch Kim – 21a  
 Thạch Kim – 5a  
 Thạch Lâm – 27a  
 Thạch Lại – 18a  
 Thạch lại – 40b  
 Thạch Lại – 9b

Thạch Ma – 26a  
 Thạch Ma – 7a  
 Thạch Phố – 13b  
 Thạch Xá – 26a  
 Tham Chính – 56a  
 Tham Chính – 67b  
 Tham Chính – 66b  
 Tham Chương – 51a  
 Tham Hộ – 56a  
 Tham Tướng – 66b  
 Than Hiệu – 40a  
 Thanh Bào – 24a  
 Thanh Bào – 8a  
 Thanh Hoa – 66b  
 Thanh Hoa – 51a  
 Thanh Hoa – 63a  
 Thanh Hoa – 64a  
 Thanh Hoa – 70b  
 Thanh Hoa – 85b  
 Thanh Kệ – 13a  
 Thanh Kệ – 39b  
 Thanh Lâu – 39a  
 Thanh Lăng – 25b  
 Thanh Lăng – 8b  
 Thanh Lam – 10a  
 Thanh Lâm – 18b  
 Thanh Lam – 38b  
 Thanh Lị – 35b  
 Thanh Đăng – 11b  
 Thanh Đài – 15a  
 Thanh Quận Công – 60a  
 Thanh Tê – 1a  
 Thành Hoàng Đế – 84b

Thành Hoá – 42a  
 Thành Thuận – 42b  
 Thái Bảo – 60a  
 Thái Bộc – 17b  
 Thái Càng – 23a  
 Thái Càng – 64a  
 Thái Công – 88b  
 Thái Liêu – 61a  
 Thái Nại – 12a  
 Thái Nhân Nghĩa – 70a  
 Thái Nhân Trí – 70a  
 Thái Thượng Hoàng – 91b  
 Thái Tổ – 60b  
 Thái Tổ – 91a  
 Thái Tổ Hoàng Đế – 89b  
 Thái Tướng – 83a  
 Thái Xá – 6b  
 Thánh Dực Quân – 59a  
 Thánh Tôn – 76a  
 Tháp Dương Lệ – 44b  
 Tháp Trung Đan – 44b  
 Tháp Trung Đan – 45a  
 Thế Chí – 13a  
 Thế Chí – 13a  
 Thế Kiệt – 49a  
 Thế Lại – 17a  
 Thế Lại – 18a  
 Thế Lại – 18a  
 Thế Lại – 18b  
 Thế Lại – 32b  
 Thế Lại – 34b  
 Thế Lại – 9a  
 Thế Vinh – 10a

Thế Vinh – 32b  
 Thi Hội – 70b  
 Thi Hội – 71a  
 Thi Hội – 85b  
 Thi Hội – 86b  
 Thi Hương – 85a  
 Thi Hương – 85b  
 Thi Hương – 70b  
 Thi Lại – 14a  
 Thi Lãi – 40a  
 Thi nang – 89b  
 Thì Thái – 21b  
 Thiêm Chỉ Huy Sứ – 91b  
 Thiêm Lỗi – 36a  
 Thiêm Sự – 51a  
 Thiêm Sự – 67b  
 Thiêm Tổng Binh – 71a  
 Thiêm Tổng Binh – 76b  
 Thiêm Tổng Tri – 57b  
 Thiêm Tổng Tri – 57b  
 Thiêm Tổng Tri – 77b  
 Thiêm Tổng Tri – 78a  
 Thiêm Tổng Tri – 82b  
 Thiêm Tổng Tri – 91b  
 Thiêm Vệ Đồng Tri – 81a  
 Thiên Áng – 11b  
 Thiên Tường – 49a  
 Thiệu Bảo – 49a  
 Thiệu Khanh – 58a  
 Thị Bình – 59a  
 Thư Chí – 17a  
 Thư Lễ – 17b  
 Thư Lễ – 17b

Thị Lễ - 22a

Thị Lễ - 22a

Thị Lễ - 30a

Thị Lễ - 8a

Thị Phụ - 13b

Thổ Hào - 59a

Thổ Hào - 59b

Thổ Lý - 32b

Thổ Lý - 43b

Thổ Lý - 59a

Thổ Ngôã - 16b

Thổ Ngôã - 21a

Thổ Ngôã - 24b

Thổ Ngôã - 26b

Thổ Ngôã - 5a

Thổ Ngôã - 8a

Thôi Quan - 56a

Thôi Quan - 72a

Thôn Trường - 54b

Thông Bình - 26b

Thông Bình - 8b

Thống Chế - 79a

Thống Lân - 78a

Thống Lĩnh - 76b

Thống Lĩnh - 91a

Thọ Khang - 14a

Thọ Phúc - 28b

Thịnh Lạc - 28b

Thịnh Lạc - 8a

Thịnh Trần - 35b

Thừa Tướng - 49a

Thừa Tuyên Sứ - 51b

Thừa Tuyên Sứ - 56a

Thừa Ti - 32b

Thừa Ti - 42a

Thừa Ti - 56a

Thời Hồ - 94b

Thời Hồng Đức - 69a

Thời Lê - 69b

Thời Lê - 94b

Thời Lý - 94b

Thời Trần - 63b

Thời Trần - 94b

Thượng Lập - 7a

Thượng Lập - 27a

Thượng Lộ - 13a

Thượng Long - 6a

Thượng Long - 27b

Thượng Đế - 50b

Thượng Nguyên - 11a

Thượng Đô - 11a

Thượng Độ - 11a

Thượng Độ - 38b

Thượng Tướng - 60b

Thượng Xá - 29b

Thượng Xá - 6a

Thượng Xá Sinh - 70b

Thương Lĩnh - 31b

Thương Mang - 12a

Thu Hải - 9a

Thu Thử - 6a

Thuận Châu - 43b

Thuận Hoá - 14b

Thuận Hoá - 31b

Thuận Hoá - 42a

Thuận Hoá - 59a

- Thuận Hoá – 63a  
 Thuận Hoá – 64a  
 Thuận Hoá – 92a  
 Thuận Quảng – 81a  
 Thuần Thần – 22b  
 Thuần Thần – 30a  
 Thuần Thần – 7b  
 Thuận Thành – 35a  
 Thuận Thành – 58b  
 Thủy Khê – 25b  
 Thủy Khê – 7b  
 Thủy Lôì – 18a  
 Thủy Lôì – 18a  
 Thủy Lôì – 35b  
 Thủy Lôì – 9a  
 Thủ Lễ – 33b  
 Thủ Ngự Bối Chính – 58a  
 Thủ Ngự Kinh Lược – 80a  
 Thủ Ngự Minh Linh – 58a  
 Thủy Ba – 24b  
 Thủy Ba Hạ – 7a  
 Thủy Ba Thượng – 7a  
 Thủy Bạì – 17a  
 Thủy Bạì – 18a  
 Thủy Bạì – 40a  
 Thủy Cầì – 5b  
 Thủy Hầì – 9a  
 Thủy Lan – 21a  
 Thủy Lan – 24b  
 Thủy Lan – 54b  
 Thủy Lan Hạ – 5b  
 Thủy Lan Thượng – 5b  
 Thủy Loan – 13b  
 Thủy Niều – 58b  
 Thủy Trung – 21a  
 Thủy Trung – 5a  
 Thủy Trung – 5b  
 Thủy Vực – 26b  
 Thủy Vực – 8a  
 Thủy Vồng – 34a  
 Tích Tường – 12a  
 Tiếm Hàm – 30b  
 Tiếm Long – 51a  
 Tiếm Long – 65a  
 Tiên Cung – 47a  
 Tiên Sĩ Búi Dục Tài – 65b  
 Tiên Sĩ khoa Quý Dậu – 51a  
 Tiên Sĩ năm Giáp Tuất – 51b  
 Tiền Thành – 12b  
 Tiền Thành – 34b  
 Tiền Trạo – 26a  
 Tiền Trạo – 7a  
 Tiết Kinh Trập – 23b  
 Tiểu Áì – 11b  
 Tiểu Bị – 11b  
 Tiểu Bối – 12b  
 Tiểu Hoàng Môn – 63a  
 Tiểu Khê – 11a  
 Tiểu Khê – 40a  
 Tiểu Đan – 22a  
 Tiểu Đan – 28a  
 Tiểu Đan – 29a  
 Tiểu Đan – 8a  
 Tiêu phòng – 78a  
 Tiểu Phúc – 21a  
 Tiểu Phúc – 28a

Tiểu Phúc – 60a  
 Tiểu Phúc Lộc – 5a  
 Tiểu Phúc Lộc – 68a  
 Tín Lý – 40b  
 Tín Vương – 91a  
 Tư Dung – 40a  
 Tư Khách – 15a  
 Tư Khách – 50b  
 Tư Khách – 58b  
 Tư Khách – 59a  
 Tư Mã Chi Huy Sứ – 78a  
 Tư Đồ – 63a  
 Tư Vang – 9b  
 Tư Vinh – 18a  
 Tư Vinh – 47a  
 Tư Vinh – 50b  
 Tư Vinh – 71a  
 Tôi nhà Đường – 84a  
 Tống Bình – 67b  
 Tống Bình – 83a  
 Tống Bình Cấp Sứ – 56a  
 Tống Bình Đồng Tri – 56a  
 Tống Bình Đồng Tri – 79b  
 Tống Bình Thiêm Sứ – 76b  
 Tống Bình Thiêm Sứ – 77a  
 Tống Bình Thiêm Sứ – 79b  
 Tống Liêu Đạo sĩ – 94a  
 Tống Đoan Tông – 49a  
 Tống Tri – 57a  
 Tống Tri – 57b  
 Tống Tri – 57b  
 Tống Tri – 76b  
 Tống Tri – 83a

Tống Tri – 90a  
 Tống Tri – 91b  
 Tống Văn Hùng – 89b  
 Toàn Giao – 11a  
 Toàn Giao – 33b  
 Toàn Vũ – 13a  
 Tự Chính – 58b  
 Tự Thừa – 58a  
 Tĩnh Sơn Bá – 85a  
 Từ Liêm – 4a  
 Từ Liêm – 75b  
 Từ Đàm – 23b  
 Tương Xuân – 26a  
 Tước Hầu – 81a  
 Tước Hầu – 83a  
 Tước Nam – 88b  
 Tước phong năm bạc – 81a  
 Tước Tử – 80b  
 Tước Tử – 88b  
 Tướng Hiệu – 79b  
 Tướng Hiệu – 79b  
 Tướng Hiệu – 80b  
 Tướng Hiệu – 90b  
 Tướng Hiệu – 90b  
 Tướng Hiệu – 91a  
 Tướng nhà Tấn – 83b  
 Tướng Tác Lang – 72a  
 Tướng Thần – 78b  
 Tử Kết – 35b  
 Tử Lai – 29b  
 Tử Lai – 7a  
 Tử Sa – 13b  
 Tử Sa – 39b

- Trí Tuyên - 29a  
 Trâm Hốt - 11b  
 Trâm Hốt - 33b  
 Trấn An Mã - 58a  
 Trấn Cổ Bùì - 58a  
 Trần Công - 23b  
 Trấn Dữu - 58a  
 Trần Dụ Tông - 42a  
 Trần Giang - 26b  
 Trần Hoàn Củ - 89a  
 Trần Hoàn Củ - 89a  
 Trần Khuê - 73b  
 Trần Lộ - 68a  
 Trấn Lỗ Hồ - 58a  
 Trần Nghệ Tôn - 59b  
 Trần Nghi - 86a  
 Trần Nghi - 86a  
 Trần Nguyên Diễn - 67b  
 Trần Đình Hy - 73a  
 Trần Phác - 73a  
 Trấn Phủ Sứ - 77b  
 Trần Quang Tôn - 49a  
 Trần Quý Khoáng - 64a  
 Trấn Sơn - 58a  
 Trấn Tam Kỳ - 58a  
 Trần Thị Hồng - 93a  
 Trần Thực - 74a  
 Trần Thuận Tôn - 59a  
 Trần Thúc Du - 68a  
 Trần Tri Huyện - 73a  
 Trần Tri Phủ - 68a  
 Trần Trọng - 36a  
 Trần Trung - 68a  
 Trấn Trung Tử - 78a  
 Trần Trùng Quang - 63a  
 Trần Văn Hoà - 75b  
 Trần Vỹ - 73a  
 Trần Xá - 24b  
 Trần Xá - 63b  
 Trâu Lỗ - 1a  
 Trạch An - 16b  
 Trạm dịch Bình Giang - 45b  
 Trạm dịch Bình Giang - 47b  
 Trạm dịch Bình Giang - 58a  
 Trạm dịch Di Luân - 58a  
 Trạm dịch Linh Giang - 45a  
 Trạm dịch Đan Duệ - 58b  
 Trạm dịch Nhật Lệ - 45b  
 Trạm dịch Nhật Lệ - 58b  
 Trạm dịch Thượng Nhậm - 58a  
 Trạm dịch Thuận Bình - 58b  
 Trạm dịch Tư Khách - 58b  
 Trạm dịch Trà Kệ - 58b  
 Trang Sơn - 94a  
 Trà Bát - 11a  
 Trà Bát - 38a  
 Trà Kệ - 37a  
 Trà Kệ - 45a  
 Trà Đắc - 14b  
 Trà Đình - 14a  
 Trà Đình - 38a  
 Trà Trì Hạ - 12a  
 Trà Trì Thượng - 12a  
 Tráng Liệt - 13a  
 Tráng Liệt - 33b  
 Tráng Liệt Tướng Quân - 76b

Tri Bạ – 77a

Tri Bình Chính – 51a

Tri Châu – 57a

Tri Châu – 70b

Tri Châu – 71b

Tri Châu – 71b

Tri Châu – 73a

Trì Dật – 34a

Tri Huyện – 68a

Tri Huyện – 56b

Tri Huyện – 67b

Tri Huyện – 68a

Tri Huyện – 68b

Tri Huyện – 69a

Tri Huyện – 69a

Tri Huyện – 69b

Tri Huyện – 71a

Tri Huyện – 71b

Tri Huyện – 72b

Tri Huyện – 73a

Tri Huyện – 73a

Tri Huyện – 73b

Tri Huyện – 74a

Tri Huyện – 74a

Tri Huyện – 74b

Tri Huyện – 74b

Tri Huyện – 75a

Tri Huyện – 75b

Tri Huyện – 87b

Tri Kiến – 20b

Tri Kiến – 28b

Tri Lễ – 10a

Tri Lễ – 33a

Tri Phủ – 56b

Tri Phủ – 56b

Tri Phủ – 67a

Tri Phủ – 67b

Tri Phủ – 68a

Tri Phủ – 68b

Tri Phủ – 69a

Tri Phủ – 69a

Tri Phủ – 69b

Tri Phủ – 69b

Tri Phủ – 70a

Tri Phủ – 70b

Tri Phủ – 72b

Tri Phủ – 73a

Tri Phủ – 87b

Tri Phủ Tân Bình – 59b

Trí Tuyên – 7b

Triêm Ân – 18b

Triêm Ân – 10a

Triêm Ân – 18b

Triêm Ân – 32b

Triêm Sơn – 36a

Triết Pha – 10a

Triều Đông – 18b

Triều Đông Bá – 91a

Triệu Phong – 17a

Triệu Phong – 31a

Triệu Phong – 31b

Triệu Phong – 31b

Triều Sơn – 9b

Triệu Vương – 61b

Triệu Vương – 62a

Triệu Phong – 8b

- Trinh Tường – 35a  
 Trương Phụ – 64a  
 Trương Phụ – 64a  
 Trừng Thanh – 32b  
 Trương Xá – 11b  
 Trương Xá – 29a  
 Trương Xá – 34b  
 Trương Xá – 6a  
 Trường An – 84a  
 Trường An Bá – 90a  
 Trường Dục – 20b  
 Trường Dục – 6a  
 Trường Giang – 22b  
 Trường Sa – 23a  
 Trường Sa – 29a  
 Trường Thắng – 34b  
 Trường Tiểu – 24b  
 Trường Tùng – 65b  
 Trường Tùng – 8a  
 Trường Công Chúa – 63a  
 Trường Lại – 70b  
 Trung Chỉ – 11a  
 Trung Hoà – 29a  
 Trung Hoà – 8a  
 Trung Kiến – 30b  
 Trung Kiến – 6b  
 Trung Lập – 30b  
 Trung Lập – 7a  
 Trung Lượng Đại Phu – 60b  
 Trung Đan – 11a  
 Trung Đan – 37a  
 Trung Đan – 44b  
 Trung Đan – 58b  
 Trung Quán – 6b  
 Trung Sơn – 25b  
 Trung Sơn – 28b  
 Trung Sơn – 6b  
 Trung Trinh – 30a  
 Trung Trinh – 6a  
 Trung Trinh Bá – 90a  
 Trung Tuyển – 40b  
 Trung Tuyển – 9a  
 Trung Xá – 29b  
 Trung Xá Nhân – 75b  
 Trùng Quang – 23b  
 Trùng Quang – 64a  
 Trùng Quang – 64b  
 Trúc Giang – 11b  
 Trúc Giang – 11b  
 Trúc Giang – 36b  
 Trúc Kính – 11b  
 Trúc Lâm – 18a  
 Trúc Lâm – 24a  
 Trúc Lâm – 33b  
 Trúc Lâm – 7b  
 Trúc Lâm – 9a  
 Trúc Liêu – 11b  
 Trúng Tam Trường – 70b  
 Trúng Tam Trường – 86b  
 Tuấn Bà – 39b  
 Tuần Kiểm Kinh Lược – 57b  
 Tuần Kiểm Sử – 76b  
 Tuần Kiểm Sử – 78b  
 Tuấn Quận Công – 4a  
 Tuấn Tượng Thanh Hải – 70b  
 Tùng Chất – 22a

Tùng Chất - 22b  
 Tùng Chất - 29b  
 Tùng Chất - 7b  
 Tùng Công - 21b  
 Tùng Công - 21b  
 Tùng Công - 29a  
 Tùng Công - 6b  
 Tùng Du - 8a  
 Tùng Giang - 32a  
 Tùng Giản - 36b  
 Tùng Hạt - 24b  
 Tùng Khát - 8b  
 Tùng Luật - 21b  
 Tùng Luật - 29a  
 Tùng Luật - 7a  
 Tùng Thị - 28a  
 Tùng Triều - 36a  
 Tùng Triều - 9b  
 Túy Bão - 36a  
 Túy Loan - 36b  
 Túy Noãn - 36b  
 Túy Hạ - 25b  
 Túy Lộc - 21a  
 Túy Lộc - 21a  
 Túy Lộc - 21b  
 Túy Lộc - 23b  
 Túy Lộc - 43b  
 Túy Lộc - 47b  
 Túy Lộc - 4a  
 Túy Lộc - 5a  
 Túy Lộc - 60b  
 Tuyên Phổ - 39b  
 Tuyên Quang - 92a

Tuyết Nhi - 26a  
 Tuyết Nhi - 40b  
 Ti Chính - 94a  
 Ti Giám Chương Bạ - 93a  
 Ti Lễ Bỏ Điền - 93a  
 Ti Lượng Vũ - 91b  
 Ti Đề Sinh - 82a  
 Ti Đề Sinh - 90a  
 Ti Ngân Dao - 79a  
 Ti Điện Tiền - 79a  
 Ti Đô Chỉ Huy - 80a  
 Ti Thường Bảo - 94 - a  
 Ti Thường Xuyên - 61a  
 Ti Thường Xuyên - 83a  
 Ti Trung Tá - 81a  
 Ti Xá Nhân - 83a  
 Tí Giang - 38a  
 Tí Lăng - 38a

## U

U Cẩn - 36b  
 U Cẩn - 52b  
 Uẩn Áo - 42b  
 Uẩn Áo - 5a  
 Uất Luỹ - 14a  
 Uất Luỹ - 36b  
 Ung Dương - 1a  
 Uy A - 38b  
 Uyên Trưng - 8b  
 Uyên Trưng - 27b  
 Ưu Đàm - 39a  
 Ưu Đàm - 9a

## V

- Vân Cật - 37a  
 Vân Căn - 12b  
 Vân Dương - 14a  
 Vân Dương - 35b  
 Vân Dương - 37a  
 Vân Hoài - 37a  
 Vân Lô - 29a  
 Vân Lô - 8a  
 Vân Lung - 39b  
 Vân Động - 11a  
 Vân Đoá - 11a  
 Vân Phong - 19a  
 Vân Phong - 32a  
 Vân Quật - 14a  
 Vân Thê - 10b  
 Vân Thê - 33a  
 Văn La - 29b  
 Văn La - 6a  
 Văn La Yến - 6a  
 Văn Lan Bá - 77b  
 Văn Lan Bá - 82b  
 Văn Phong - 11a  
 Văn Quật - 12b  
 Văn Quỳ - 19b  
 Văn Quý - 11b  
 Văn Sát - 10a  
 Văn Sát - 32b  
 Văn Thổ - 35b  
 Văn Trung Chính Nghị - 51b  
 Văn Tuyên - 22b  
 Văn Yến - 29b  
 Vạn Hoá - 18a  
 Vệ Anh Đức - 76b  
 Vệ Cẩm Y - 79a  
 Vệ Chế Thắng - 78b  
 Vệ Chiêu Vũ - 82a  
 Vệ Hải Khang - 57b  
 Vệ Hiệp Lực - 77a  
 Vệ Hiệu Lực - 67a  
 Vệ Hưng Quốc - 91b  
 Vệ kị binh Phù Nam - 80a  
 Vệ Kiến Long - 61a  
 Vệ Kim Ngô - 76b  
 Vệ Kim Ngô - 82a  
 Vệ Kim Ngô - 90a  
 Vệ Kim Ngô - 90a  
 Vệ Kim Ngô - 91b  
 Vệ Lạng Sơn - 76b  
 Vệ Nghệ An - 61a  
 Vệ Nho Phan - 57a  
 Vệ Ứng Dương - 76b  
 Vệ Phụng Thần - 78a  
 Vệ Phù Nam - 91b  
 Vệ Phù Nam - 92a  
 Vệ Sinh - 77b  
 Vệ Thân Vũ - 79a  
 Vệ Thắng Uy - 79a  
 Vệ Thuận Hoá - 57a  
 Vệ Thủy Quân - 77a  
 Vệ Thủy Quân - 77a  
 Vệ Tư Nghĩa - 78a  
 Vệ Tư Nghĩa - 80b  
 Vệ Trấn Bình - 42b  
 Vệ Trấn Bình - 57a

Vệ Trấn Bình – 91b  
 Vệ Trúc – 36b  
 Vệ Úy.– 57a  
 Vệ Úy – 69b  
 Vệ Úy ở Thanh Hoa – 76a  
 Vi Lai – 37a  
 Viêm hoang – 94b  
 Viên Kiều – 45b  
 Viên Đàm Bá – 81a  
 Viên Đàm Bá– 72a  
 Viên Đàm Bá– 83a  
 Viên Đàm Bá– 84b  
 Viên Đàm Bá– 85b  
 Viên Đàm Bá– 86b  
 Viên Đàm Bá– 92a  
 Viên Ngoại Lang – 69a  
 Viên Ngoại Lang – 70a  
 Viễn Tuy – 6a  
 Việt Phố – 26b  
 Vinh Hoài – 10b  
 Vinh Hoài – 33b  
 Vĩ Dã – 9b  
 Vợ Tống Văn Hùng – 89b  
 Vinh Áng – 34a  
 Vinh Áng – 9b  
 Vinh Cố – 18a  
 Vinh Cố – 9a  
 Vinh Giao – 24b  
 Vinh Giao – 8a  
 Vinh Hưng – 11b  
 Vinh Hưng – 19b  
 Vinh Lại – 10a  
 Vinh Định – 85b

Vinh Phúc – 11b  
 Vinh Phúc Hạ – 33a  
 Vinh Phúc Thượng – 33a  
 Vương Công – 42b  
 Vương Hậu – 50a  
 Vương Phó – 51a  
 Vương Phó – 62a  
 Vông Trì – 10a  
 Vương Vị – 28b  
 Vũ Giám – 34b  
 Vũ Giáo – 68a  
 Vũ Khả – 29b  
 Vũ Khả – 6a  
 Vũ Khuyển – 20b  
 Vũ Khuyển – 29b  
 Vũ Khuyển – 6a  
 Vũ Lao – 28a  
 Vũ Lao – 8b  
 Vũ Nậu – 91a  
 Vũ Đạo Tam Ti – 81a  
 Vũ Tá – 28a  
 Vũ Tá – 7a  
 Vũ Tá Hầu Phùng Dị – 62a  
 Vũ Tiết Đại Phu – 60b  
 Vũ Trí Giám – 85b  
 Vũ Trí Giám – 85b  
 Vũ Úy – 57a  
 Vũ Úy – 57b  
 Vũ Vệ – 10a  
 Vũ Xá – 13a  
 Vũ Xá – 24a  
 Vũ Xá – 34b  
 Vũ Xá – 7a

Vũ Xương – 19a  
 Vũ Xương – 32a  
 Vũ Xương – 43b  
 Vũ Xương – 10b  
 Vũ Xứng – 32b  
 Vùng Giang Nam – 45b

### X

Xỉ Thiết – 35b  
 Xã An Chế – 75b  
 Xã An Cựu – 67b  
 Xã An Gia – 76a  
 Xã An Lưu – 75b  
 Xã An Ninh – 77a  
 Xã An Ninh – 83a  
 Xã An Quán – 67a  
 Xã An Xá – 84b  
 Xã An Xá – 85b  
 Xã Bình Trị – 71a  
 Xã Bồ Điền – 93a  
 Xã Cầu Nhi – 81a  
 Xã Cầu Nhi – 85b  
 Xã Cam Lộ – 73b  
 Xã Cao Lao – 71b  
 Xã Cổ Bưư – 74b  
 Xã Dương Hóc – 76b  
 Xã Dương Lệ – 44b  
 Xã Hành Phố – 91a  
 Xã Hoa Tiên – 88a  
 Xã Hoài Tài – 69a  
 Xã Hoài Tài – 89a  
 Xã Hoàng Xá – 90b  
 Xã Khuất Phố – 53b  
 Xã Khuê Chử – 79a  
 Xã Khuê Chử – 80b  
 Xã Kim Lung – 90b  
 Xã Kim Sa – 94a  
 Xã Lại Ân – 86a  
 Xã Lại Ân – 86b  
 Xã Lại Thế – 71b  
 Xã lại Thế – 78a  
 Xã Lại Thế – 86b  
 Xã Mật Sát – 85a  
 Xã Mai Xá – 91b  
 Xã Đại Đan – 82b  
 Xã Đại Đan Điền – 77b  
 Xã Đại Phúc Lộc – 68b  
 Xã Đại Phúc Lộc – 73a  
 Xã Đại Phúc Lộc – 79b  
 Xã Đại Phúc Lộc – 87b  
 Xã Đạo Đầu – 72a  
 Xã Nam Phố – 79b  
 Xã Nghĩa Lộ – 90a  
 Xã Ngô Xá – 70a  
 Xã Ngô Xá – 88b  
 Xã Nhân Ái – 67b  
 Xã Nhân Ái – 93a  
 Xã Đốc Sơ – 93a  
 Xã Đông Dã – 69a  
 Xã Nông Sơn – 78b  
 Xã Phan Xá – 74a  
 Xã Phố Trì – 76a  
 Xã Phúc Lộc – 67a  
 Xã Phúc Lộc – 69b  
 Xã Phúc Lộc – 70a

Xã Phúc Lộc - 70b  
 Xã Phúc Lộc - 71a  
 Xã Phúc Lộc - 72a  
 Xã Phúc Lộc - 78b  
 Xã Sa Lung - 78a  
 Xã Thai Dương - 52b  
 Xã Thạch Bồng - 76b  
 Xã Thạch Bồng - 90a  
 Xã Thế Lại - 88a  
 Xã Thế Lại - 89b  
 Xã Thị Lễ - 74a  
 Xã Thị Lễ - 93a  
 Xã Thọ Khang - 80a  
 Xã Thụy Lôi - 73a  
 Xã Tiểu Phúc Lộc - 68a  
 Xã Tiểu Phúc Lộc - 77b  
 Xã Tiểu Phúc Lộc - 87a  
 Xã Tiểu Phúc Lộc - 90b  
 Xã Tiểu Phúc Lộc - 92a  
 Xã Trường - 55a  
 Xã Trường - 84b  
 Xã Trường xã Hà Lộ - 54b  
 Xã Trung Đan - 82a  
 Xã Trung Đan - 45a  
 Xã Tuy Lộc - 73a  
 Xã Tuy Lộc - 74a  
 Xã Tuy Lộc - 79a  
 Xã Tuy Lộc - 93a  
 Xã U Cẩn - 45a  
 Xã Uẩn Áo - 77a  
 Xã Vĩnh Cố - 69b  
 Xã Vông Tri - 89b

Xã Xuân Dương - 72b  
 Xá Nhân - 61a  
 Xá Nhân - 76b  
 Xá Nhân - 78b  
 Xá Nhân Bách Hộ - 77a  
 Xương Lê - 94a  
 Xương Lê - 94b  
 Xứ Lan Đới - 55a  
 Xứ Nhật Lão - 82b  
 Xứ Quảng - 1b  
 Xứ Thuận Quảng - 44a  
 Xuân Dương - 18a  
 Xuân Hối - 26a  
 Xuân Hối - 5a  
 Xuân Lâm - 12a  
 Xuân Lôi - 7b  
 Xuân Mai - 24b  
 Xuân Mai - 8a  
 Xuân Mãn - 36b  
 Xuân Mỹ - 24b  
 Xuân Mỹ - 7a  
 Xuân Thôn - 24a  
 Xuân Tụ - 25b

## Y

Yên Mã - 23a  
 Yến Nê - 13b  
 Yên Triệu - 1a  
 Yêu Niệu - 6b  
 Ý La - 36a

**Nguyên bản Hán văn  
của tác phẩm**

**Ô CHÂU CẬN LỤC**

烏州近錄後序

有此天地便有此山川、有此山川便有此人物、蓋自天開地  
闢而山川泄、山峙川流而人物生、非山川無以見天地、造設  
之功非人物無以見山川、鍾旺之氣然天之寒暑異宜、故地之  
山川有限、地之水土異齊、故人之習尚難變、視夫青齊變詐  
鄒魯儒風、雍楊輕佻、荆漢勁悍、吳漢輕淺、燕趙重濁、南  
人浮薄、北人重厚、五方殊性、從古同然、矧

皇越肇邦天書定畫四宣之外愛州之人倜儻好義醴演之  
 人純粹好學古來所喜道乎我化州接于廣壤其地僻陋  
 其俗樸鄙其人物希疎寂寥又非醴愛者比自鄧悉以將  
 才稱育材以儒科顯而我風土人才駸駸與上國齒但黎朝  
 光紹一陰而俊傑晨星霜木矣要之天無常辰地無常勢人  
 物無常盛衰非無常也運於天無常則亦不可得而常矣是  
 故天運所去雖膏腴而斥鹵桑麻而邱壑禮樂之俗而爲

干戈戰鬪之場天運所在雖丘墟而金湯瓦礫而堯棟左衽  
 之鄉而為冠裳衣履之地由是觀之則人才關於風土風土  
 關於氣運甚明洪惟

聖朝聖作明興天涵地育正天地長盛一辰節也天運既還

地靈毓秀則我地風土向未盡變今而始榮盛向未盡出  
 今而始繁衍某生長於斯業而為士飛躍之化涵濡有  
 年乃於丁未科舉進士第然後知風俗轉移之妙人文

作成之朝有以薰陶涵育也及癸丑年丁艱因編閱諸作  
辰有同貫二生分紀肇新二集其山川之形狀物產之名  
色風俗之習尚人物之盛否瞭然如示諸掌某樂睹是編  
輒不自揆考之信史參之傳聞煩處刪之畧處補之命  
名烏州近錄蓋欲便私見之一助云爾雖然愚而好自用  
賤而好自專聖賢所深戒也某自知妄踰效頻罕見笑然  
童子一歌一謠閭巷一諷一誦聖人猶且錄之而是錄之作山

川曲折形體阨塞一物一產國用所資若橋若驛王政所  
 寓某城可以捍外衛內某祠頗能捍患禦災無不備載况  
 乎一女之有貞潔者書之而淫風薄俗者亦書之將所以  
 示好惡也一士之有盡節者書之而亂臣賊子者亦書之  
 將所以寓勸戒也拳拳乎仁義綱常忠信之道切切乎君  
 臣父子夫婦之倫豈徒模寫風景品題風俗而已哉展玩  
 之餘誠能引而伸之觸類而長之視山川之美則知其地靈

人傑觀物產之佳則知其物隆人秀人心淳耶漓耶漓者  
 如何而反之淳風俗厚耶薄耶薄者如何而反之厚某  
 果閎閎耶必念祖父之艱勤而不忍墮其先業某果孤寒  
 耶必思相將之無蘇而常激勵於自彊為人臣者盡其職  
 分勿蹈春秋之首惡為士子者安於分守勿為名教之罪  
 人觀一善之褒榮於萃袞則慕忠臣義士而必為觀一  
 惡之貶凜乎斧鉞則羞亂臣賊子而必去若然則是錄之

景

歷逆莫福  
源年號

乙卯季夏望日前吏科都給事中崇岩伯奉守

制楊文靜甫集

楊文安麗水縣綏祿社人屬慈廉縣扶演社年三十四中

丁未科同進士仕至副都尚書崇岩侯贈俊郡公

烏州近錄

四

--	--	--	--	--	--	--

烏州近錄卷之三

版圖

麗水縣 三十二社一村

大福祿

綏祿

安舍

水中

羣貝

吳舍

小福祿

春回

古柳

歸厚

蘊奧

心悅

安宅

仁愛

楊舍

土瓦

扶宗

石金

安制

扶越

烏州近錄

五

康

朱舍	安米	蓋舍	祿縣 七十三社	况村	水蘭上	民悅
魯舍	福祿	崑蒲		水芹	水蘭下	濟上
范舍	祿州	黃溪		水中	水蘭中	波月下
魯魏	石蓬	君厘			廉律	和律
章程	新麗	枚舍			黎律	霍鄧

文羅	忠貞	石蓬	月盎	福良	杜曲	魯越
文羅宴	德普	張舍	鄧魯	衡晉	秋蜃	裴舍
明理	黃舍	上舍	長育	下裔	鼎鬲	高舍
密察	安泰	咸若	福演	下隆	武可	安全
潘舍	正始	遠綏	顯范	上隆	高萼	武勸

烏州近錄

六

## 明

從公	靈州	嘉穀	中館	屢登	橘舍	河渠
新柴	六十五社	鄧舍	吳舍	襟期	蔡舍	渠阿
明愛			中蹇	黃潭	福耳	中山
麟池			麗奇	金縷	左潘	嫵孀
古齋			有補	都阮	有登	賴舍

武舍	鄧舍	黃舍下	古賢	來格	咸和	從律
涇門	維垣	新浪	仙棹	春美	胡舍	丹裔
裴舍	賚舍	阮舍	武佐	北伴	安田	桑麻
麗門	水波上	臨高	潘舍	模岩	上立	林柴
高舍	水波下	子來	黃閣上	石麻	中立	紗籠

烏州近錄

七

布

政州

六十八社

橫山

純臣

從質

彌福

亭盆

泡浦

瑞溪

珥上

珥下

珥中

維藩

辰泰

春雷

海渚

安白

棠華下

枚舍

鹽河上

鹽河下

臨邛

河洛上

希阮

智泉

竹林

棠花上

椰門

香椰

賚福

福視

河洛下

表禮	嗜禮	蒲溪	新郎	大丹	法偈	桑榆
新禮上	金鈴上	高牢上	禮中	土瓦	嚮方	水域
新禮下	金鈴下	高牢下	清泡	安排	熙山	來楊
永交	盛樂	高牢中	魯港	丹砂	屢登	芙蓉
荔山	長松	雲雷	春靈	中和	小丹	崇愛

烏州近錄

八

肇

豐府

金茶縣

六十社端國公改為香茶

松渴

白兒

鄧隄

瀾淪

南遼

和悅

麻姑

福祿

安貧

俱樂部

古灘

橫中

巴冬

蘭香

淵澄

明澄

清陵

金爐

通平

梁舍

安美

羅經

巨稔

武牢

荔山下

扶宅

海鶴

羅河

姜河

金玉	竹林	月瓢	平治	秋海	優曇	敢決
平林	世穎	安傳	繼踵	薊門	扶宅	勇敢
河溪	樂孛	瑞雷	和勻	勤儉	良梅	屈蒲
盆璋	安都	安蒨	水鮮	中泉	唐隆	永固
柳谷	安和	陽呂	海程	巴陵	正路	安躔

烏州近錄

九

思

朝山	榮縣	羅渚	珪渚	良遠	隆胡	仆門
懷材	六十七社端國公改為畜榮	揚化	湓浦	郟陽	流保	阜塢
弘福		居化	渚胡	歸本	遺程	盆渚
賴恩		披闥	石瀨	平湖	館客	梅館
所蘭		葦野	羣髦	松廬	安寧	永盎

輞池

新嫩

霑恩

永願

願市

渡口

河梁

褒梁

地靈

知禮

包牧

醴溪

古郵

德郵

陽春

世榮

羅溪

羅錦

館客

普池

南浦

楊弩

留畔

杜魯

匪他

石根

棠披

賴世

折波

養蒙

木靈

武衛

安留

青藍

奮武

烏州近錄

十

武

昌縣

五十九社

新周

濰山

河碛

鹽場

奉政

榮懷

東陽

明農

范廊

巴耒

高堆

羅我

文察

廊舍

良文

碾河

符排

溫泉

同湖

同寅

東湖

延黛

木捍

公明

野犁

雲梯

黎舍

義端	溫泉	餉鰲	會客	小溪	全交	萃園
正路	愛子	上都	大豪	文風	丹桂	東陽
上源	中止	下都	和詞	靈武	芳廊	延葛
茶鉢	上渡	瑯琊	雲朶	靈沼	古涇	安儀
永福	下渡	顏衣	雲洞	道頭	中丹	古壘

烏州近錄

十一

海

安舒	海陵縣 四十九社	才良	竹徑	布遼	淇竹	天盞
永興		符葩	竹江	琳瑯	碧潭	來格
文軌		安仁	小盞	張舍	安居	青藤
駒兒		安業	三無	正棠	安越	簪笏
河潞			蓮池	金甌	竹遼	竹江

浪淵	端莊	延生	俱歡	茶池上
茶池下	藍水	梅壇	香蘭	香柳
龍堆	太耐	安康	黃舍	春林
績祥	如礪	石韓	古成	滄茫
萃岸	芙菑	衙儀	有條	萃羅
安弄	河眉	耐久	陽麗	陽照
安全	洞鑑	野渡	安野	廣堯

烏洲遊錄

十二

丹

義路	羅雲	懷來	西坡	田縣	小備	堯洞
雲根	博望	沙堆	阿邛	五十三社	安興	福祿
萃琅	粘扶	沙岸	安睦		河灞	大貝
山松	東野	三制	前城		堯涇	小貝
翁家	南符	丹良	文窟			大備

普賴	石平	孤鼎	武舍	報答	東川	東林
南邳	纘武	新把	清偈	扶戴	扶菘	包羅
	賢士	古塔	陽寧	古碑	河港	德重
	柴桑	世至	陶衢	賴平	上路	下琅
	雲根	壯烈	幽芹	曲沃	蒲田	魯舍

烏州近錄

十三

奠

盤縣

六十六社

德驥

農山

不貳

東蟠

萃黍

多黍

奇葩

絳羅

錦登

烏柯

耒山

石浦

紫沙

教愛

盆曲

麗山

椰谷

滂澤

愛戴

泛愛

金泥

燕泥

翠巖

金遂

艷山

廣化

視阜

萃湖

蓮池

邁澗

碩澗	鬱壘	淮鋪	茶亭	蒙芸	平沙	來儀
雲陽	沿途	錦鋪	雲窟	迪康	碧簪	葑胡
金橘	錦荔	蟠固	施賚	壽康	河曲	澗東
化閨	菊壘	金鏤	瑯珠	富康	雷澤	明珠
金閨	魯澗	仁霑	漠川	聒山	蒙領	金沙

烏州近錄

十四

大戴

地理 新平府

政平縣 八十六

南靈縣 九十六

福康縣 九十六

衙儀縣 八十六

左平縣

順化府

順化縣 八十六

利調縣 五十六

不蘭縣 四十六

巴閣縣 五十六

茶得縣 五十六

利逢縣 五十六

風

思客縣

五十六

清苔縣

三十六

蒲涼縣

三十六

士榮縣

四十六

俗

總論

天時則春夏常暑秋冬常雨地產則夏務常多秋  
 務常少語氣運則寒少燠多語地形則山高海闊  
 盛夏多颶母之作中秋少月姊之清水潦則仁其泛濫  
 無隄以防家居則用以茅茨無風以覆千里遠路無一

烏州近錄

十五

館一日間水有兩潮人則男頗剛彊女差柔婉言語則  
合歡稍同衣服較中萃無異平原以農桑為業瀕海  
以鹹鹽為資土宜之物不一火酒之物甚佳海錯山穀產  
饒物阜魚鰕取於湖海無處無之材木採於山林隨用  
各足村落稠而鷄犬相聞水草茁而牛畜被野公田之  
中而私墾者亦有田租之外而他稅者亦多江湖沮洳乘  
船勝於步行土地膏腴得穀何須於力用蓑衣乃備寒

之具橄脂為照夜之燈春開競渡之場綺羅雜沓夏  
設藏闈之席歌舞繽紛有人有財從宜從俗四五月  
則積穀於田而踰期未收六七月則放牛於野而經旬  
不牧買賣則用地量取雖三斗之粟不過二錢飲食則  
侈用無經雖數廩之產不支一歲鷄正三鳴人人行市更  
初五點處處往田耕則繫以兩牛而耜結其中鋤則  
狀如一床而人立其上家雖有多多穀米囊曾無累

累金銀墓禮則速於埋墓不爲朝夕之奠以奉其親  
祭禮則崇爲齋祓至傾卵酉之產以媚于佛行墓  
則歌舞於靈柩之前而名曰餞亡小祥則奠祭於鷄  
鳴之初而名曰盜忌甚至聚會之亭則朝興夕撤反  
費來年歌舞之場則漏促鼓催才娛一夜一有納聘則  
以鷺眼輕錢而爲嫁娶之物動有祈禱則以鷄頭小  
禮而開歌唱之儀安宅呼夫非我則爾土瓦喚牛非

肇

豐府

丹田縣

帝則天舊汚染深新化被淺自行貸穡而桑中之俗  
已昭因托求魚而淇上之風寢長康祿安來牧舍猶踵  
淫風布政從質芙蓉留久傳毒藥羅江之人語占語水畔  
之女裳占裳懷材新嫩丹良半在雨雲之態褒榮賴  
恩世賴猶存江漢之風積習為常蓋有來矣

羅雲文物曲沃唱歌舒志之布頤細粘扶之絹最麗禾

穀滿於東野男女聚於西域博望作候魚之籬守禮  
 設伺魚之網扶南之織絹多糊良股之造紙如帳賴  
 平之男多飽食丹良之女可療饑拜答市會於日中  
 丹良 起於夜半守禮多細人賴平多尤物他如扶藜  
 慝惡害太僕之妾而強通艾女蒲田稔亂以部內之民  
 而凌逐都司若此等類豈不爲丹田之糞汙耶

金茶

柳谷儒風竹林陋俗瑞雷之網最好樂孝之布稍麓石  
 賴多富粟之家河溪半標梅之女新館之女妖嬌世賴  
 之男遊蕩永固之女織錦生花勇敢之人陶土成器蹲  
 蔗蜜以牛則瑞雷萬化設釣網取魚則水畔春陽他如  
 世賴細人從黃溪之賞而捉憲司篤初頑民劫碧洞之  
 財而姦愛妾若此等輩豈不為金茶之玷累乎

思榮

賴世用官不絕賴恩文采頗稱安留健漢賴市富商  
力於農者朝東弘福利於商者渡口霑恩懷材造墨  
青藍造紙斫板爲船則鹽場奉政鍊鉄成器則新蘭  
懷材新嫩酒佳匪他色美賴世貞婦首盟從一之壇  
賴市戲兒高積九重之白或墻花路柳態甚妖嬌或  
化語占裳俗尤鄙俚甚者霑恩匹婦出入世家賴恩蕩  
子通姦叔母榮乎辱乎

## 武昌

道頭做得工夫文風幾乎純美安仁之田野闢而廩盈餘  
 安樂之水草豐而畜蕃息芳榔之紙大如帷丹桂之粟  
 堆如阜東陽因水洄掘沼以取魚鰕丹桂因風寒掩穴  
 而刺野蔬古徑之舟行甚便溢泉之人俗最宜愛母愛  
 子何忍賣於良民安業安居恐未免於生理甚者巴陵  
 反面而褫都司之衣邛里甘心而從亂賊之黨武乎暴乎

## 海陵

駒兒駿逸花羅文學緣<sup>廷</sup>生頗有健兒河路不從賊子永  
 興之志尚文端莊之人稍質文軌忠義耳甘剪去符葩  
 豪橫目爲凶頑笑蓄之男負販大備之女悍勁龍堆之  
 專良民藍水之決從惡黨海陵之風俗其淳多漓  
 少也如此

## 奠盤

地連火徼界外烏州致粟以富蹂和以牛車便步載  
 舟便水行漠川園蘇紅花琅珠產多白絹化閨錦麗  
 立椿木以捍鱐魚末山占山掩柴門以備猛虎婦人著  
 占布之裾男子持北人之扇分乖貴賤所食器用非鳳  
 則龍等爽尊卑所服衣裳非朱則紫奠盤風俗其  
 厚多薄少也如此

康祿

武勸男子力於農耕長育婦女業於桑織河渠東  
海以鹹鹽爲業石蓬新麗以曾槎爲資安米之女好  
遊吳舍之女頗美福祿兄弟教以讀律安全老幼習  
於盜牛裴舍田多吳舍人少石蓬行劫金縷上梁安全  
多悍夫知建多孀婦蓋舍之人頗善乞墳衛普之婦  
能觀雲陣山名不義相忘叛國之亂臣社號居廬多  
聚敗家之蕩子顯範父不父姦子之妻福祿子不子

通父之妾如斯薄俗所不忍言

麗水

心悅恒產世齒富饒安舍孀婦人稱節義以網魚為利  
 禾律黎律以斫板為業水蘭水中霍鄧波月長於捕  
 虎吳舍羣興善於打魚綏祿多美酒古柳多妓兒民  
 悅之車便於山行小福之洲舟利於水涉波月浸汪汪之水  
 石金遠直龜直龜之山土尾之女多上山綏祿之男多行市仁

烏州近錄

二十一

愛何俗呼耕牛為帝為天大福何親認岑湖為父為母  
 綏祿之孀婦多輕薄吳舍之士女多澆訛習此成風又  
 何足怪

明靈

紗籠豪室從公富家潘舍齒儒風之美荆門多沉水  
 之香蜂子之酒美於從公水母之魚多於牧舍時春以  
 市井為利古齋以湖海為資廉律從律長於網魚丹

喬麟池善於陷獸他如丹喬蕩子忍負其師紗籠悍  
婦敢駕其夫抑人心之不古使然耶

布政

高牢嗜禮業於文學大丹小丹善於交跌嗜禮多牛畜  
荔山多檳榔俱樂古灘易斫鉄林之板荔山河洛難  
馴林麓之牛新禮高牢多夏務大丹從質望秋成梁  
舍海鶴善於陷獸羅河新禮長於捕魚屢登以屨布

新  
平府

爲資彌淪以鹹鹽爲利他如純臣良舍遊女何多從  
質芙蓉毒藥何忍荔山富室甘爲獻女之愚高牢淫  
婦忍有教夫之惡抑習俗之靡常使然耶

州畫烏州水稱麗水山水明靈人民康祿州環布政界  
共新平寧遠衛城近控長江之勢文宣府廟遠臨魯  
舍之鄉聖娘廟之水朝迴文忠廟之山侍從橫山聳特

秋色相高靈洞清幽春花長在兜嶺恍疑於兜率姑  
 山婉似於姑神鞍馬失高勢直壓幾層之漢神丁罕  
 窳氣平吞四百之州長沙之地是渠廬大海之天爲益  
 軫山名禮第層層虎伏之形水號安生隱隱龍潛之勢  
 鍾嶺陶鎔由造化寺灣開鑿自神功蔡港捉舟猶想鄧  
 將軍勇槩磊山結網久傳孔圓覺英靈浩浩代之長江  
 滾滾閩之巨派蒲村古廟口長碑范帥之名蘭港叢

祠目尚記枚公之迹山江新麗天地安排小江經九里之  
南陳公歷三司要仁長沙控燠鄉之北阮公當一面重關  
甫越封疆來陽時節千年綏祿鍾靈蓋自於慈曇十  
室安全毓氣都從於石筵四方遶橫中之水八面趨禮  
上之山裴舍茅齋源泥而晴亦濕林柴草屋山近而夜  
偏寒吳舍孤村水護庭將綠遠淇村草店山排闥送  
清來潦盡而黃潭清蟄振而春雷發巷深朱舍燕

還語而還飛地產丹砂人自康而自壽柳門畜自然  
 之水牧舍藏無盡之香晴開丹喬之山秋容正瘦月落  
 清泡之浦雁影偏孤鄧隄之水扶隄武舍之山遠舍竹  
 林塢裡豈非栖竹之賢人梁舍村中定有上梁之君子  
 麗門侈豪華之俗潘舍誇文物之鄉楊舍簾前蕩  
 子用他弄舞蘭香亭裡佳人獨自含芳春村輝高  
 萼之花冬嶺秀長松之色荔山噴玉輕盈百媚之娘

橘舍篩金森列千頭之僕松唱惹清風之韻度香柳  
含白雪之精神幾朵幽蘭質芳羞自獻數條嫩柳  
腰瘦爲何因春靈而柳暫含眉辰春而花隨吐艷榮  
花庭院識人嬌鳥向花嘶春美園林報客黃鶯偷  
檻語芙菑之叢叢旋遶桑榆之樹樹陰森春入永郊  
面似識而花長笑午深中館名未知而鳥自呼勝裁  
而金鏤生新淺泛而蒲溪出色嫋娘之山尚嫩雲髻

初粧麗奇之水正清波心未動風拂樹而金鈴響春  
滿澗而水芹香和律春韶儘饒明媚紗籠柳色占得  
繁花謝庭古而水蘭生周藪苔而麟池湧扶宗秀蒼  
松之嶺湘嶺同尊福裔猗菜竹之園淇園餘裔陳舍  
後之水重水黃舍前之山外山牧舍墻頭風響幾更之  
角水波池外荷聞十里之香金爐之戶戶生香土瓦之家  
家尚質大福之寺前古樹真老成人吳育之墻外飛花

總遊蕩輦阮舍之風生竹韻魄村之露浥桃姿安舍村  
墟催戶打門無虐吏居廬溪落施朱傅粉有佳人蘭上  
蘭下而地無塵珥上珥下而天無米安安西畔屋門開暮  
接代山賓綏綏下村齋庭戶朝迤衙嶺客中山舒子無  
塵到清陵家久有雲來春色融黃舍之庭除日曙花  
容正醉東風扇麗門之院落鶯啼山客猶眠瑞溪之  
碧草傍溪高舍之白雲遠舍扶宅山橫春岫雲女限人

姜河水動秋波雪  
 兔送客淡林模巖之曉色  
 蕭疎阮舍之遺音  
 月盡山川天地疑無夜  
 春回世界園林總是春  
 黍律吹而草木生  
 桑麻長而村墟飽  
 石麻冉冉一村樹  
 一村煙嘉穀纍纍千頃田  
 千頃玉吳舍之胚胎地脉  
 祿州之孕育土精亭盆之岸岸  
 鷄鳴將春耨去羅河之家  
 家犬吠喧夜漁歸新柴雲罩  
 於柴扉仙棹風移於棹影  
 河渠沙島了忘漁父之機  
 石舍仙棋已爛

樵夫之斧魯港遠尊於正派羅涇低壓於濁流水中  
茆店數間鷄聲曉日蘭上板橋幾尺人迹初霜山蕉  
之岸口樵歌水域之江頭牧笛土瓦疎林古寺霜敲宿  
鳥數聲石蓬遠浦漁舟夜照殘燈幾點箕沙之遊鷗  
水面渠阿之芳草渡頭青染陳江龍帶曉烟歸洞府  
白堆越浦雁拖秋色入衡陽無寸警而山路通平有  
餘產而村家俱樂霜早熙山數樵子相喚相呼日斜海

渚雨漁翁載歌載笑禮下之遊童相下林高之閑叟談  
 高上立山頭曉月翻催樵斧去古灘沙畔夕陽長送釣  
 船歸平江暗而月近人衙岸濶而天低樹波月上微茫  
 江岸喚牧寒鴉石林中咿喔山頭催耕布穀金龜景  
 陽之影玉澄白兔之輪漠漠鹽河四顧疑無地澄澄  
 波月中流忽有山牧場之反笛清風高渡之孤舟明月  
 靈山之朦朧山色十分雨亦十分奇平湖之潑灑湖光一

番寺偏一番好水則明澄淵澄之流愈潔山則上隆下  
隆之勢相齊范浦魚舟得句鷺飛處瀰淪孤棹看  
山天盡頭黃溪之控丹山黃舍之帶碧水麻姑之一勝  
會道態清高臨邛之幾局棋仙風放蕩鼎鼐詞來於  
好味崑浦壽得於靈根影蘸秋蟄皎潔直聯於桂  
殿地鐘海鶴風光何異於揚州福祿則建之名鄉安制  
則得之勝地珥中一派水珥水支流衡普一條山衡山奴

僕天險設武牢之固地形誇武佐之雄大丹小丹疑是丹  
 家之迹也大福小福豈非福地之鍾歟嚮方庵之石柱  
 擎高彌福寺之金形維儼敬天淨界依然花草之向  
 陽小福禪林宛爾樓臺之近水白臉之山容可愛金靈  
 之利迹猶存胡舍之山海草庵引子蒼猿獻菓新柴之  
 山川小寺呼羣白鹿啣花松市邊間見落花岑寺外只  
 聞啼鳥法偈韻敲金杵誦聖真言邳陽聲響木魚

覺人善念來格佛時時降下巨念僧日日加持中山之  
幽寂小禪虛無峯堵古演之蕭疎一刹影響何間安  
秦之間里相安盛樂之家門愈盛已冬幽谷定見春來  
壽福上方自然僧住知建古之縣建左平今卽府平王位  
之驛路淒清岸花飛送客日麗之仙舟縹緲塔燕語留  
人柳市之晴展江眉丹驛之雨含山色鎮樓禁鼓一更  
未盡一更敲城市寒砧千搗將殘千搗起衣奚假南遼

之寄示近看北畔之成蘭谷蟬韻幽清興懷客思長沙  
 鳥聲嘹唳多少鄉心詩吟杜曲之詩酒泛雲雷之酒派  
 流河洛長思神禹之大功節屈中和頓覺陽春之盛德  
 范舍負家聲之舊張舍欺門望之高習俗易移魯越  
 翻呼爲數方言有異正始恰喚爲征語稱蓋舍之男笑  
 美小丹之女安宅之門軒豁居丈夫居智者泉之水闊流樂  
 君子樂福視福爾而家家蒙福安田安由而在在相安從

律從公革相奪相凌之態咸禮咸若固並生並育之資從  
質而風漸去奢歸厚而俗無趨薄上舍中舍咸蒙化育之  
恩屢登有登自免饑寒之患民悅心悅之同愛德安來子  
來之樂赴功文宴文羅間有彬彬文士武勸武可舉皆  
糾糾武夫維藩而患難相扶持維垣而守望相助左  
藩右藩之人家密鷄犬相聞黎舍鄧舍之井邑稠烟火  
相接美哉萃福良之地油然興仁愛之天地勢高牢多守

固牢之士望聞視禮皆從節禮之文賚舍俗有相調廣  
律風無鮮耻映一門之冰雪喜得新郎藉累世之風流  
豈甘下喬儀則一循於新禮敬誠當法於古茶音程可  
稽必較呈於技巧顯範可履切勿犯於教條安貧恰不  
憂貧崇愛自然知愛地不改闢魯魏舊封疆代豈乏人  
霍鄧卑功業古賢之風高標古純臣之節槩真純明  
愛得於心無私無惑忠貞立其操不倚不偏禮中惟謹

於防閑中立肯流於偏著交接無往非敬用表禮文事  
物無一不知推明理義內容察而有守中蹇愕而匪躬  
漸涵猶水之民施斯德普覃被義林之眾可以遠綏使  
民同和悅之心舉世躋安美之域行其學行其樂勿負襟  
期用之國用之家誠爲有補夫有必是之景有必是之人辰  
與景俱新景與人同好雖吳之氣象楚之風物何以加  
諸惟天地之風景最殊則人之稟質亦美纏此地美而爲

# 肇豐府

人物者誠能踐履必正操守必誠學業必粹則風土翕然而丕變而風景愈奇愈好矣不然諂附無耻奸邪誤國適足爲風土之累耳雖有黃金丹砂之物安足珍哉

評曰有此山川便有此風景古語云風景不殊舉目有山河之異正謂是耳我越順化路極于南徼肇豐府縣允五焉山川奇秀田野廣闊人民稠密一方之大要會也景

象之富風物之嘉何以加諸然古今之論風土者往往原  
 於地氣驗於人物蓋風土人心原於一理風土之美惡人心  
 之厚薄開焉風土美則人心厚風土惡則人心薄則論肇  
 豐之風景其風土之美歟其人心之厚歟自今觀之民同  
 順化辰叶肇豐永古封疆色收風景倉嶺龜嶺勢壯  
 坤維左江右江雄誇天塹雷山之千里挿漢靈江之萬派  
 浮天香靄海雲翠橫雲髻氤氳香盈綠裊香煙長江

之吞吐波濤大海之括包宇宙衛鎮之城樓背月霜肅戍  
茄府中之學舍如雲風傳教鐸文風內鼓武衛外揚海康  
衢曉立旌旗蜃樓有影海雲開秋高鼓角狼燧無烟勢  
壯奠盤統同文軌武昌之地形且要海陵之地下而高金  
茶之茶味甚佳定魁百草丹田之田疇最沃定甲諸鄉驗  
觀烏里之封疆便見地靈之秀異松最古於松江之廟  
祝漸肥於南海之祠弘福祇園鍾得無窮之福明威祠

字凜然可畏之威金花長列於名藍水族大標於祀典  
年年崇化寺冠帶鏗鏘歲歲邠陽祠春秋香火人人永  
賴處處霑恩羅渚一祠何公基址化城百雉土哩喉襟  
承司並列於都司府治近嚴於憲治憲府澄清之地  
世賴其恩鄧公忠義之祠世榮其節耐久見堅貞之操  
不忒知忠寔之心人人咸自思榮二舉皆奉政武稱奮武  
文美良文大耐足以有爲文察足以有守躋世於平治回

俗於安寧人得長生民皆安舊驗觀廣化速若德郵男  
 則勇敢才良女則端莊勤儉家室永福上下俱歡愛子  
 樂孝屋有可封之屋安仁知禮人皆有行之人賢士風流  
 大豪氣岸手探月窟足躡雲梯慶溢鄉閭金泥之書  
 可喜春生庭戶金蘭之席最榮惟良股肱免同寅畏  
 駒兒之風駿逸裴左侍巨公河溪之水澄凝黎尚書首  
 學辰惟德重民同仁沾貧賤自居不改顏醜之樂禮義

相尚庶幾魯舍之風柳谷高風竹林逸趣知所羞惡性  
各具於義端行不曲旁足一由於義路守禮則恭於行已  
全交則信以待人養蒙蒙長育之身安樂樂太平之福  
簪笏之家傳笏故物猶存羅雲之士如雲遺風未艾世  
魯銳鈞鰲之士代豈無德驥之人志士懷才丈夫壯烈  
士博詩書之澤世共賴恩農歌豐稔之年人皆安業居  
化之民爲易化榮懷之眾豈難懷賴市之裔賴以生市

藏貨利安留之士安其守留得聲名來儀知物性之有  
 靈來格見人心之易感明農樂耕牛之趣曲沃來牧馬  
 之場永登乾坤色羅山水輞池鞞輞川之勝漢川依漢水  
 之風金吐園中桃紅正醉錦羅塢外柳綠猶眠碧簪女  
 之雲髻初粧金閨婦之春開尚鎖化閨肅穆女子幽貞  
 正路蹈循丈夫格岸拜答之風尚禮勇決之俗好剛山松  
 之個好兒當知松節新蘭之幾艾女勿咬蘭心地鍾來

陽弩之健兒水備得萍湖之婉女丹市之花街柳陌何多  
邀客春容前城之楚館秦樓無數悅人妖色延葛從女  
工之事明珠魁男子之祥粘扶扶粘聳觀瞻之墻壁世  
賴賴世通彼此之貨財張舍之門地誇張武舍之民風豪  
武鹽場勝席鱗鱗錦切於銀絲安舊芳筵細細茶烹  
於玉芷衙儀驛之衣冠如畫褒榮橋之車馬如雲賴恩  
村之曉漏鷄鳴催商客爭財競利賴世市之初更角奏

促佳人傅粉施朱順城通水陸之旅程  
 陝海會北南之客舶  
 尋僧一二叟路上扶藜賣酒四三婆  
 館中會客地雖良遠民  
 共安居恩相愛文相交舉皆安睦賦  
 得寬役得簡咸遂  
 安舒篤初則篤厚其風安業則安靜  
 其俗親知愛敬知  
 長心自安仁富潤屋德潤身體常舒  
 志貞祥日至福祿  
 日來淑氣和調仁風大盜斗初東指  
 咸睹陽春日自賜升  
 爭看陽麗滂澤雨方覃被有條物以  
 敷榮陽呂扇辰

韶萃世界月歌色處皎滯山川瑞雷而庶類茁生甘露而羣生滋潤雲陽履處有形咸遂於貼依陽煦播辰何物不沾於化育梅良塢霜前而子結竹遼村雨後而孫生秋色揚輝光浮洞鑑人文吐焰預應青藜含霜而石蒲香浥露而石根滑物遂安全之願家賡多黍之詩琳琅之篚盛陳曾聞夏貢芙菑之筵侈設取重南郊安越同越甸之封疆扶魯並魯鄉之風景和勻魚細切盈

盈而春滿容新嫩酒微醺泛泛而暈生臉來山是桑麻之  
 地陶衢非瓦礫之場歲首敷言咸曰教條之大備豐年報  
 賽定知鄉禮之多儀僕門之橘成林醴溪之椒滿圃珍  
 重賴平之柰婢李奴桃輕盈扶宅之蓮低花壓柳甘棠之  
 陰蔽芾葑湖之影參差貼山松抱孤根棟梁堂厦農山  
 竹含勁節醉飽風霜山晚霞而綺羅生花早雨而奇葩  
 吐夜深梅館角奏月三更午夜寂松廬鐘敲風萬里山松之

根不老幽芹之味最香春滿禁桑氣薰珠翠暖風生松  
澗聲引管絃高蓮池則雨西湖茶地則雙北苑林叢鬱  
壘古樹一邊春地闢衙儀危城三面水東林早而春禽轉  
下渡晚而秋鳥歸夢醉芳廊喚起窗前曙步移花岸催  
歸日未斜金橘霜黃翠鬢雨綠東陽之家傍海紅見海邊  
雲南符之屋臨溪碧和溪外草衛竹移來於竹徑周棠  
踵就於棠坡遣程之檢點李裝古郵之態懃梅信竹

江淇竹風清邁暎竹江清丹桂中丹塔影近臨丹桂影酒  
多情而留伴住風有意而拔圍來香榔香蘭塘前花  
覆地雲陽雲洞門外鳥窺人水禽朝來山長如礪茶偈  
之沿江驛路鹽場之瀕海魚村末山麗山野寺巖邊斜  
有徑淮鋪錦鋪漁家竹裏半開扃錦燈彷彿洞房花  
錦荔依稀娘子笑雲懷茅店簾疎而月到床雲窟山  
家砌冷而蟲喧坐烏柯響樵人之斧柳谷聞山鳥之聲

玉滿蓮池九夏高張擎雨蓋黃鋪菊壘三冬不改傲  
霜枝花圓而月滿圓平浪而風帖浪新把之一絲釣月  
巴耒之數畝耕雲羅渚遙山虹收千嶂露浪州近水  
潮展半江天浪淵之蛟自潛藏河碣之魚隨出沒龍  
堆野寺曾聞聲說此君阜塢山庵不見語言阿堵遠  
遠來而山延黛滾滾至而水同湖木捍津邊定知鱈去  
石韓園外恰見禽來南邳山之勢壯火維東蟠溪之派

流震澤野犁雨而羅紈膩花黎風而餅餌香古塔古碑  
風光猶昔茶亭茶鉢趣味殊新古城之遺址猶存古涇之  
長流不盡高堆之柔垂綠白雪盈箱東野之稻正青黃雲  
覆隴蒙嶺頓而蜂腰合羅溪流而燕尾分艷山之絕壁  
遏雲爭開錦鋪灘山之疎松隔水迭奏笙簧地造設於  
新周天鑿開於古壘一派堯涇水恍疑堯率之仙源幾頃  
淅陵州依約浙江之好景阿曲之流屈曲賴平之路坦平

閨苑春濃仙家世界溫泉玉膩妃子精神啣來春社之  
 燕泥叨出夏蓬之雲朶秋高葦野雁止南來春暖梅檀枝  
 隨北放陝海門之早觀海日靈江驛之暮看江潮隆湖平  
 湖風來帆正飽盆浦屈浦雨入水初肥青藍浮水面之青  
 碧潭染波心之碧川從世至岸暎水浮枝江自懷來舟移  
 山入市千頃水波千頃月一溪喂呵一溪寒上都下都雲外之  
 山聳翠上渡下渡江邊之月翻銀河眉之水一灣渡口之

人幾簇河梁寄別休言烏府一先生  
館客相逢且喜青州六從事  
下渡之孤舟載客東川之巨楫  
濟人金沙平沙飛起幾團鷗  
鳥珪渚盆渚撐回幾隻漁舟  
靈沼多於物之魚普池共常  
圓之月木靈寺之木魚韻響  
優曇庵之優鉢花開霜滿道  
頭往來千里客雲收錦布南  
北四方人雷澤歸而笠滿霜  
蒲田往而蓑帶雨金堯洞裏  
青童牧犢騎牛頭澗沙邊  
白叟垂絲下釣金縷之魚鋪  
纏

縷紫沙之雁落平沙蓼紅薊門灘樵夫歌處蘋白巴  
陵浦詩客吟邊俊娑喧普賴之鐘釣叟響陽灣之唱唐  
隆山寺僧半間而雲半間清倡江亭波萬頃而藍萬頃  
河播之流注越河印之水出喚博望灘頭生涯湖海翁  
家村裏活計田園人心安和地形蟠固廊舍范廓之野店  
月滿庭除澗東邁澗之山家雲籠戶滴河路之晚歸數  
鳥渚湖之夜泛孤舟野渡津頭宛若橫舟之壯槩丹田

橋上依然題柱之高詞新蘭橋之景致通人羅烘市之  
風光奪目度名翁鎮緬懷報國之忠臣灘號婆留媒得  
舉鄉之才子安弄之村童弄笛安樂之野叟樂歌足此  
小溪願浥濯溪之趣日滋孤島好施調鼎之功施賚而俗  
有相周蒙藝而利無遺植安廬村戶願爲聖世之允祗  
思客海門促得鄉情之遊子上路之坦隨步進沿途之險  
利車行秋海之日未斜密艇乘風直趣水畔之霜正落魚

舟帶月來歸中泉之風響泉聲東潮之山同潮色放  
 蕩西坡之貝月姊同舟唱酬南浦之詩雪兒滿坐財富  
 古稱靈武地饒昔美瑯琊河播之岸口孤舟漁朋怯冷符  
 排之山頭草館詩客驚寒三岐江上鎮漂頭三制水下流海  
 口符葩塢外舉皆異卉奇花石瀨磯頭盡是清風明月新  
 館對芙蓉之帳藍水浮楊柳之隄以信里名所謂里仁之美  
 以師魯齒席幾魯俗之遺安都稱君子之鄉揚化耻小人之

習涵泳作成之化樂得羣髦薰陶和易之風喜稱八愷求  
 歸本命美匪他尋聖奉若三無丕承天道君權與萬化先  
 潔上源纂武功弘廸康政急上體公明之道惟克宅心下來  
 泛愛之賢相望繼踵承流保境施禮愛人堯洞羣情褒榮  
 眾善民彞大具美化永興羣億兆民舉皆扶戴方千百里  
 共圖安康富康此則江山此則風景真與天地萬世常存矣  
 若不以人視景不以心求景而以迹求景則適爲風花雪月之

談而已矣奚足爲貴哉余一日朝畢坐部中徧觀天下圖籍  
及新肇二府各縣社號隨戲二作大抵以社號起意故其間  
雖似其名而非其迹得於此而遺於彼不能無牽拘差簡之  
病俟博物洽聞之君子用心補正云

烏州近錄卷之四

城市

化城

丹田縣地分丹田大江經其西江有一條小江經城中其江之右肇  
豐府學都承衙門在焉金茶大江注其南坎波震澤約千  
萬頃四面周圍眾水旋繞屹然百雉直矗若長雲蓋地形之湊  
會天工之設險也陳裕尊大治五年命杜子平定補爲臨平  
順化軍乃繕完此城云

烏州近錄

四十二

寧遠城

在麗水縣蘊奧社平江引其前吳江控其後二流於西北復  
合爲一三面被河一面帶山蓋王公之設險化城藩蔽也南門  
刻石題曰寧遠城鎮平衛居焉

順城

海陵縣地面西有一帶長江甲橋高聳寅市駢圓城之外  
縣治在焉城之內倉粟備焉

## 世賴市

金茶縣世賴社前遠三岐山後縈一溪水柏府黃堂星羅碁  
 布花村綠野地密人稠千溪通利涉之舟五達坦去來之  
 路行商居賈於此願藏天寶物萃於此聚會雞鳴而爭  
 起日午而駢圓肆列東西亭開長短青旗翠纜媒來富  
 貴之人錦縷銀絲兼盡東南之美爲烏州之勝景也

## 大福市

麗水縣大福綏祿二社襟大江帶小溪腋虹橋背梵闕四通八達道路坦然萬壑千溪舟船輳輻土哩之一都會也

順市

在海陵武昌二縣自西南大江流入一道小江江架長橋橋之南並列屢肆若縣若城東西對峙或水或陸道路皆通順州之輻輳也

丹田橋

丹田縣丹良社市市之東入一溪溪之橫爲橋橋之起爲彩虹  
腰高挿鯨背凌空行人無病涉之虞過客有通行之利招  
邀題柱子縹緲踏瓊仙烏州之第一橋也

海雲關

在思榮縣上陵雲漢屹立石城下亘海溟隱然鉄鎖蓋山河  
襟帶順廣咽喉之處也有守巡司上自綠腰下至烏躡皆譏  
察云

### 陽麗塔

海陵縣陽麗社有遺址焉俗傳陽麗與中丹二塔占人所  
 築初築辰兩伴定約共一夜畢功先完畢者起烽火示之以  
 示先後陽麗獨如其約中丹伴人不直夜半功未就先伴起  
 燭然達旦始完陽麗見燭卽止是後陽麗以直享太牢中  
 丹不預焉

### 中丹塔

武昌縣中丹社西有山洞屈曲南則波澤汪洋東北則江流纏  
抱塔高約百尺登觀者恍若足躡九霄中睥睨千里外亦武  
昌之勝迹也

靈江驛

在丹田縣近幽芹社腋拱三歧江面引一帶水自茶偈以船而  
達自鹽場亦以船而通仙蓋臨江使旗就館衣冠悉集賓  
客如歸烏州之第一驛也

平江驛

在麗水縣安宅社自明靈以步而進自日麗以水而通疊疊  
山腰漪漪水面江山千萬里風月短長亭祖客之一佳景也

日麗驛

在康祿縣日麗海門背依翠岫面枕碧流滿目江山襲人風  
月辰或震方初起英命是將旗蓋臨岐衣冠如畫亦一江南  
之郵亭也

野渡

在海陵縣符萑社圓橋果江諸源所注最深廣有大黃沙魚  
潛焉高阜兩邊岸深淺二三洲芳草成茵微波若錦片帆  
晚照孤舟日橫宛然古野渡也

烏州近錄

四十六

烏州近錄卷之五

寺祠

名藍

崇化寺

思榮縣賴恩社前遶靈江後縈大澤懷才江抱於乾方  
崇福碑屹於坎位神像穹窿僊宮巍業節且習儀則三  
司及衙門衛所等官偕至衣冠禮樂翕集如雲又一祈一  
禱隨感隨應化州之名寺也

敬天寺

麗水縣近平江驛碧水放繞青山扈從恍然山寺清幽方  
丈世界茅店花村近不遠雞鳴犬吠寂無聞寔新平之  
天刹也寺有洪鐘重千鈞有僧官掃夫歲辰奉事但落花  
啼鳥近存遺址焉耳

大福寺

麗水縣大福綏祿二社大江襟其前小溪帶其右午橋橫跨  
亥市森羅中則梵闕穹崇林宮觀壯向陽花草近水樓臺

誠清淨一頭地也節旦習儀則禮樂如星衣冠如畫新平之名藍也加以祈福禱雨輒有顯驗云

天老寺

金茶縣江淡社之南上居山頂下枕江流超塵世之三千近天邊之咫尺客有散步登臨不自知其發善心俗消慮誠方丈之景致也

化寺

在康祿縣近有補社外羅四面波澤微港中聳一堆林樹  
 陰鬱但傳其名不見其迹俗傳此寺變化不常人或乘暇  
 而遊則見其遺址宛然若有意尋求則茫然不見因名  
 爲化寺云

靈山寺

金光寺

神祠

四位聖娘

按本傳夫人姓趙氏南宋公主也母子三人夫人季女也陳光

尊紹寶元年屬宋端尊遷播海嶠帝以病殂丞相天祥被  
 執陸秀夫沉于海世傑亦溺尊室官民死者十萬餘人夫人  
 母子三人拔得船板飄到海岸佛寺饑困無聊寺僧見而  
 可憐爲之與食保養數月餘體復足容儀奇異寺僧悅  
 之遽生淫心夜間求通夫人守節拒之甚嚴僧自悟慚愧乃  
 於海沒身而死夫人母子相謂泣曰吾母子賴僧養育遂得  
 生全今以我故而自沉吾何以生爲其母自投於海夫人此亦

隨溺焉僵尸漂蕩至我越之濱州乾海門棲泊岸邊土  
人見其身體無有虧損且言自彼疆海道險要不知其幾  
千里而衣服容貌完然如生皆驚異以爲神於是相率  
封窆立祠奉事凡遠近商賈人船過海倘遇風波尤迫  
懇禱呼吸之間果遂平安至今隨處海口創祠以祭此南  
海福神之最靈者也舊俗土人不知以淫物事神何其妄  
談哉宜痛治戒正以旌表正直之神也

一說及雄王十三世孫初后生二女未有皇子其臣見王老請  
立次子爲太子王曰聞后有孕姑俟庶妾恐已子不得立求  
媿妃謀殺之媿曰以生人爲業寧可殺人使陰陽不具不得  
嗣立可乎庶妾厚賂之及皇后生子辰媿媿潛割其勢已  
而王巡守歸問后生男耶女耶左右對曰男而陰陽不具  
皇后聞之曰吾本生男子已具形體今不具者由庶妾爲  
之耳后由是有怨望王怒謫后母子于海島到乾門而死

漁人捕魚宿其處夢神謂之曰我當爲南國之主爲人所  
 陷上帝憫我母子使爲南國之神漁者祝曰神如靈夜捕  
 魚多祀之果如所祝乃立祠事之大應靈顯歲辰饗祀  
 常舞紅花陳帝征占城與制勝夫人同封焉祠在明靈  
 州最爲靈驗云

松江祠

祠在思榮縣思容海門并在廣南陀瀑海門姓阮名復

嘉福縣段松社人大和癸酉科舉進士第三名歷官轉運  
 使清萃道行遣黎聖尊潛龍辰爲王傅及卽位辰擢翰  
 林院參掌三奉北使還爲大理寺卿審理天下詞訟再知  
 兵政之院右參議又爲親軍司錦衣衛都指揮使僉事  
 帝征占城奉爲飛運將軍轉輸隊贊理至思客海門辰  
 海風大作進程頗艱眾懼惹罪促行公曰寧以一身之微受  
 三尺之罪不忍以有限之衆而填巨浪以無辜之衆而陷

魚腹軍食頗匱帝怒後期繫之宮人近習因譖于帝  
 殺之及帝悟宣旨宥之則公已死矣稔有靈應方民處  
 祠之景統年間贈文忠正誼

皇帝加封明道顯應四字子阮澹洪順甲戌科進士歷順  
 化道憲察使承宣使等職先生精忠正氣雖死猶生初死  
 辰其子往庵處尋骸骨將返有野象百數前後護送  
 眾相顧失色他殊無搏傷之意又有一人同貧少同遊學

長完本處縣吏行經祠下上有酒一小瓶祝曰忝辱舊知願  
 一享其薄奠願江邊浮鱸魚一尾因取以祭之本縣官范縣  
 正作碑文以誌其寔景統年間有二大將奉往征占城經  
 本祠駐札夜夢先生來懇懇以子托之及大將班師還京  
 未幾春園進士舉為題詞先生子果中第大將推驗前  
 由不覺嘆服卽召見其子告其事而厚待之其前知之誠  
 如此子泣化州政蹟頗不效先生托師告之曰可使還家

不忍使汝死於此明年春首還至家而死其他靈異甚眾  
不能盡紀

明威祠

丹田縣幽芹社人俗傳戰失利退避本縣源頭古碑社自  
刎頰靈應方民敬畏立祠事之凡有祈懇速應云

邵陽祠

此出於野史今考禮部會典神乃  
土人之妻因夫遠學從夫而遊化為神

在金茶縣邵陽社俗傳神占國人兄妹二人少冷汀孤苦羈

迹人間因一事與兄爭忿兄以刀揮其頭被迹兄妹因分去兄  
乃之他國其後兄為大賈乘海船而來神與兄遇結為夫婦  
情好甚篤居無何有孕神初不覺其為兄妹也一日兄顧  
神頂見首頸宛然因問其故神以前事白之兄始知其為  
一氣兄弟中心惻甚不語以神乃以金寶財物一半與之夜  
潛乘船而去神在沙邊日夜思夫含愁而死胎中化為一石  
有海村人漁其處夜枕其上睡寐夢一胎女以手搖漁者頭

謂曰勿犯胎腹漁人覺以為神異祝曰如靈願當夜捕得魚多已而果如所祝漁者乃立祠事之往往祈禱無不立應每於冬祭皆用少女後妨生人代用騂角牛於冬祭必降尸名曰娑楊今年年四五月間颶風大作葢迎夫之歸本國也

### 靈移祠

在金茶縣近天姥寺俗傳神乃巨蚌在移樹中有伐樹

者得之以為神異乃立祠事之人號靈移巨蚌之神頗靈  
應允有祈禱輒驗云

伊那神

在金茶縣屈浦社俗傳本婦人頗有靈應每歲春首祈  
雨競舟以治官為配祭之輒得雨云

水族神

海陵縣近駒兒河路二社三岐江神本水族俗傳河路社有

一處女神與之通其女死妖取以配神又有一婦人亦河路社長之妻神亦往往私通有胎卵生而死評曰正直謂神卽近錄所書不過淫邪而已豈謂之神耶抑世俗所傳其言信矣

### 水蘭神

麗水縣水蘭社姓枚名文安由武林軍從征占城死陣頗有英靈本縣應差往白本總應務造一村長家偃然飲

食席訖社長請觀帖子承行則探懷中已失了尋客無  
所得急設一盃酒祝之則前項帖子復見懷中矣又有一  
簇商人販牛餘十隻道經蘭隊處暫憩坐餉畢將驅  
牛而去則顧牛已失二隻因分各岐尋索茫無所得卽  
盥一盃酒叩之有頃前項牛隻復還故處矣其靈應類  
此甚多方民立祠事之

烏州近錄卷之六

官制

都司三員

都督兵

總兵同知

總兵給事

承司三員

承宣使

參政

參護

憲司二員

憲察副使

都司所屬

都官

承司所屬

主事

推官

獄丞

府尉

烏州近錄

五十六

新平府

所屬併雜流

知府

同知府

儒學訓導二員 訓科 雜流

勸農使

河堤使

肇豐府

知府

同知府

儒學訓導二員 訓科 雜流

勸農使

河堤使

麗水縣二員

知縣

縣丞

康祿縣二員

明靈洲 二貢

知州

同知州

布政州 二貢

丹田縣 二貢

金茶縣 二貢

思榮縣 二貢

武昌縣 二貢

海陵縣 二貢

莫盤縣 二貢

廣平州 二貢

河盃州 二貢

衛所

順化衛五所 每所三貢

控領

武尉

副武尉

鎮平衛

總知

同總知

僉總知

典簿

儒潘衛五所 每所三貢

控領

武尉

副武尉

烏州近錄

五十七

總知

同總知

僉總知

典簿

海康衛五所每所三員控領

武尉

副武尉

總知

同總知

僉總知

典簿

巡檢經畧

瀾滄海門

布政海門

日麗海門

明靈海門

越海門

思容海門

堧海門

箕助海門

圓稿門

源

修程關

底鎮江關

擄虎鎮

<p>瀟淪驛</p> <p>上仁驛</p> <p>平江驛</p> <p>丹商驛</p>	<p>驛丞雜流</p>	<p>明靈屯田所</p> <p>所使</p> <p>副使</p> <p>布政典牧所</p>	<p>順化屯田所</p> <p>所使</p> <p>副使</p> <p>順化典牧所</p>	<p>明靈守禦</p> <p>大泚寺</p> <p>少鄉</p> <p>布政守禦</p> <p>寺丞</p>	<p>鞍馬鎮</p> <p>度鎮</p> <p>山鎮</p> <p>古袞鎮</p> <p>海雲關</p>	<p>古碑關</p> <p>三岐鎮</p> <p>左江源</p> <p>烏播源</p> <p>右江源</p>
---	-------------	---	---	--	--	--

烏州近錄

五十八

茶偈驛

順平驛

思客驛

日麗驛

鋪正

橫山

高牢

蘭泡

順城

中丹

水裊

賴市

地靈

西城

思客

寺正

敬天寺

金靈寺

金光寺

慶胥

野渡

思客

市平

城市

世賴市

順市

辰泰市

屢登市

人物門

土豪

潘猛

吐哩人多胆畧有邀擊奔卒功陳順尊賞賜特厚官  
至翊衛陞明威將軍管新平順化聖翊軍帶金雲符

烏州近錄

五十九

辰鄧悉陰謀與季犛以為潛謀不軌殺之

胡隆

化州人陳藝尊辰為化州大知州頗有政績

范世矜 一作鈐

新平土豪也胡季犛辰受明偽官為新平府知府擅威  
 福僭睿武大王據安代山拒命陳將鄧悉討平之後贈  
 本路元帥

阮可歡

布政州人獻策稱旨黎太祖授以師資

清郡公

未詳世名

官至太保封清郡公前朝黎皇征占城過平江幸其家

馮祠在麗水縣小福祿社

范上將

未詳世名

麗水縣大福祿社生辰母臥苗芽床夜見其光氣滿床

烏州近錄

六十

旦剖而視之則一蜈蚣甚大卽夜生及長有材力辰范世矜  
 受明官僭亂聞黎朝太祖起兵卽挺身赴之道經乂安  
 維烈社掩殺明官偽大行謹詣獻之併討賊有功拜為  
 上將

阮多寄

麗水縣綏祿社人胡末從黎太祖於隴厓討賊有功賜爵  
 中亮大夫有文褒箕子阮知武節大夫捧神衛神丁有

所聖翊軍大隊長高年致仕孫阮廷雋由常川司舍人  
 從西征動無犯令授果敢將軍建隆衛神鋒所武尉陞  
 奮力將軍又安衛剛左所正武尉致仕病終曾孫阮廷  
 瓚亦不能陞先業云

何公

金茶縣羅渚社人從黎太祖於莖山平吳有功褒封太僚  
 爵其所居築土城今舊址存焉頗有靈應方民祠之

諸帝妃

鄧妃

國公鄧悉之女陳簡定興慶元年悉聞帝幸义安遂  
殺明官領眾來會進其女充後宮立為帝妃云

和勻妃

金茶縣和勻社人黎皇征占城駐驛見妃汲水姿色甚美  
頗悅之即納為後宮生皇子封肇王

## 黎妃

明靈州紗籠社人以女丁没入官婢初愍屬王在藩邸辰  
 授學於王傅妃亦往習文學王見妃而悅之彼此自成久  
 恋一日王以足曳妃之足妃歸以事白姆姆曰是挑汝也今  
 後汝見王如此必以兩手謹捧王足若親愛之焉意明日  
 妃然其計王心穩甚是後無復挑譖之意妃亦封鎖春  
 情未嘗漏泄及王卽位納為後宮頗有智慧幾得專房

之寵封為妃建王代位其臣武佐侯馮異強納之

後宮

駒兒後宮

海陵縣駒兒社人有姿色恭朝送充後宮

親王

肇王

黎皇聖尊次子母和勻妃俗傳有貫人行役赴京造大興

門外有一小黃門見其衣服藍縷具爭道問之曰汝何居住  
 對曰順化人罵之曰此魚糞類敢爾不恭辰王自禁中問安  
 而出適聞其言卽格殺之反奏曰臣母貫順化小黃門語  
 頗侵臣不忍區區之念已甘枉殺之罪乞納私錢償罪  
 帝怜其意而遣之

帝壻

胡興

化州人陳重光以國姊長公主嫁之拜為司徒仍命出清

萃以禦明賊

陳舍附焉 未詳姓名

康祿縣陳舍社人黎朝以公主嫁之拜為附焉都尉  
將相

鄧悉

或云海陵縣人陳朝為化州大知州辰朔人來侵陳簡帝  
南狩悉聞之以兵來會破賊于道姑兵勢大振帝封為

國公共留恢復未幾為內人阮貴等譖於帝曰悉專權若不早圖恐後難制遂格殺之

鄧容

國公悉之子憤父死非其罪領順化軍回清萃奉迎陳季擴還又安立為帝改元重光帝卽以容為同平章事及張輔寇又安容軍過謨渡戰皆殊死但孤軍無援遂輕船越海而去又與阮帥等破張輔於蔡港容伏兵象夜襲容

登輔船欲生獲之而不難其人輔下船遁後為張輔所  
執送北京

評曰人恒言山東出相山西出將今烏州近錄於鄧悉父子  
以將相揭之何哉蓋鄧悉父子當陳籙告終之際然能  
鞠躬盡瘁為國討賊扶國祚於將線支大厦於既顛簡  
定重光二帝賴以中興一門父子多其力也君子安得不以  
將相許之何必泥地勢而短烏州人物哉

舊學 改帝友

黎文

金茶縣河溪社人黎朝聖尊潛龍辰文與之同學聖尊  
戲題文試卷曰擬今朝擢黎文為尚書文歸藏其書及  
帝卽位文以卷來上故擢是職

評曰君臣遭際之緣豈偶然哉觀烏州近錄所記黎文  
之事則知古詩云一緣二分三風土四積陰功五讀書的

烏州近錄

六十五

是不誣矣

功臣

阮文祥

布政州長松社人黎朝洪順年間封明義功臣御用監  
掌監事近侍左右內參機密貴振朝野威勢赫然光紹  
元年從乘輿外幸後以老歸家病卒賜封伯爵  
評曰文祥以刑餘之人專主弄威福君子不足道然烏

州近錄不列於內官而以功臣錄之何哉蓋文祥始為  
 有從君之義終為有全身之智其大節可取也不然君  
 子豈阿其權貴哉

科目門

進士科

宏詞科

進士科

裴育材

海陵縣駒兒社人文學淹貫蔚然有聲景統五年壬

烏州近錄

六十六

成科舉正進士自南 殿試應制允若干日文皆合格  
一榜頗服其敏歷官翰林校理清華道參政洪順己巳  
年有應義功又能幹事陞吏部左侍郎銓次平允人  
推其公光紹年間舉為參將還本道經理為奸黨  
所犯害子裴瑋由儒生中式逆瑾嘔亂瑋以妹之故為  
他脇誘莫太祖皇帝惡其士風澆薄斬之遂使家業  
零替云

宏詞科

安館宏詞

未詳姓名

海陵縣安館社人由國子生有名洪順五年舉宏詞科  
官至錄事光紹年間舉為贊理還本道討賊在家病故

阮廷璆

康福縣福祿社人知府廷寶之子由國子生洪順五年舉  
宏詞科為効力衛錄事光紹年間舉為贊理與黎文

烏州近錄

六十七

錢願懷異志謀漸除本方人坐者後為賊黨所害

仕宦門

文階

武階

忠義

文人

內官

節婦

總論

文階

陳源衍

麗水縣仁愛社人由國子生歷慕萃彰義等縣知縣陞  
懷仁升萃等府知府願有政績陞廣南道憲察副使  
兼曉鴨武藝為總兵僉事調參政等職多討占城為占

人所害子叔游儒生中式塔武教丹田縣知縣

胡憲副 未詳名

金茶縣安舊社人由國子舍生歷府縣等戎政事鏗然陞

廣南道憲察副使

陳知府 未詳名

麗水縣小福祿社人為新平府知民事祠在小福祿社子

陳中為控領孫陳輅由儒生中式歷祈山超類二縣知縣

烏州近錄

六十八

陞刑部員外郎長慶府知府等職

范文閣

麗水縣大福祿社人祖縣丞父掾吏由國子生授彰義縣  
 縣丞陞思榮府同知府等職一門兄弟或綰朱符或持  
 教鐸尊族強於鄉里長子范旦由儒生中式宿直有功  
 授蓬山縣知縣次子范昇由國子授清華府訓導訓  
 思榮縣知縣

高百歲

丹田縣東野社人由國子舍生授知縣頗有廉能歷員外郎陞河南府知府

阮知府 未詳名

思榮縣懷材社人或云阮德惠其父阮石建洪德年由國子舍生歷知縣頗有廉能陞升萃府知府又陞懷仁府知府子阮袞禮國子監壻朱公紹官至同知府今子

烏州近錄

六十九

孫存焉

阮光

金茶縣永固社人由國子生黎朝為宋王府衛尉陞新平府同知府歷懷仁府知府

阮廷寶

康祿縣福祿社人由國子生歷蓬山縣知縣陞懷仁府知府等戢子廷璆舉宏詞科

蔡仁義

麗水縣吳舍社人由國子生從西征有功授廣南道教官  
陞升華府同知府紹天府知府弟仁智由國子舍生會試  
累中三場陞升華府訓導

范知府 未詳名

康祿縣福祿社人父為員外郎由國子生歷知縣陞臨  
安府知府弟為控領子璞由儒生中式擢國子監簿

烏州近錄

七十

朝大正廣和年間由長吏歷清海馴象典簿溢仁還貫  
清萃兩遭逆亂蹶兩番從偽云

范知止

康祿縣大福祿社人祖縣丞知止頗長詩經由國子監  
生試沙孟州知州弟范缺名由國子上舍生汪洋大肆博  
學強記會試中三場授東海府訓導長兄官至知府一  
鄉莫不以冠冕目之子范文孫范熊繼領鄉解並試講

諭職曾孫文學頗有文學但不能安命守節死非其分

黎潛

金茶縣平治社人經國文學場屋有聲由國子生會試

累中三場歷思榮彰義儒學訓導致仕七十餘而終遺

戒子孫不作佚事

潘瀨

康祿縣福祿社人父為僉總兵瀨由儒生中式授蓬山縣

烏州近錄

七十一

知縣陞廣南都中官子瀚由儒生中式

胡高牢

未詳名

布政州高牢社人父胡來轉運使由國子生授文蘭州知州陞諒山道都官子胡贊由儒生中式皇朝景曆初年為海陵縣知縣及逆黨擾方民日贊留京未去云

黎皇華

思榮縣賴世社人由增廣生莫朝大正年間授七泉州知

州歷廣南乂安等道推官陞新平府同知府及逆黨嘯  
亂地方解官家居與圓潭伯黃盃同謀叶志未果病故

潘知州 未詳名

麗水縣福祿社人父將作郎由國子生授鴻臚寺班陞  
廣南道主事

梁文灌

武昌縣道頭社人博學多聞有聲場屋士望所屬但官

烏州近錄

七十二

程屯遭莫朝大正年間兩領鄉解授昇華府訓導景  
 曆四年調廣南主事及逆黨擾害方民道途艱阻不  
 能自拔云

梁公述

金茶縣春陽社人由國子生授符離平山等縣知縣陞思  
 義府知府又陞廣南道憲察副使三月落戕

潘知府

金茶縣瑞雷社人由國子生歷知縣陞知府

陳建熙

麗水縣綏祿社人陳知縣之孫由儒生中式光紹年間國  
家有事推朝堂吏應務有功授海陵縣知縣頗有廉  
勤民愛慕之

陳瑋

麗水縣大福祿社人由國子生陞鄭臬州知州長兄璞

烏州近錄

七十三

次兄珪繼領鄉解充國子生兼有文學一方學者從之

黎知縣 未詳名

武昌縣甘露社人由國子監監生授安謨縣知縣子黎益  
國子監生試講諭戢及逆徒擾亂授以偽戢不屈結草  
廬以讀書樂道常有詩云心寓經綸都是富家傳清  
白未為貧素行自我惟安命銜玉伊誰枉媚人

阮知府

布政州嗜禮社人國子監生授華陽縣知縣子履祥領  
鄉解克國子員

陳寔

明靈州潘舍社人為人性淡雅寔由國子生應務有功

朝廣和年間除天祿知縣頗有惠政民愛慕之奉調回家

阮廷瓚

麗水縣綏祿社人祖父累世門望莫朝大正年間兩領鄉

烏州近錄

七十四

解一方士望多出其門成名者眾由國子監試講諭職自  
 正中之亂堅守忠義授奇萃縣知縣平易近民民皆愛  
 之景曆年間逆徒叫亂廣南遂陷於賊為他黨所執幸  
 而得脫挺身渡海詣在行拜稟事情調武昌縣知縣尋  
 調安越縣知縣其政績頗著云

黃公旦

麗水縣古睦社人學術文章蜚聲場屋尚友半天下皆

科第縉紳常有鵬搏北海之志而來果然領鄉解充  
國子生員莫朝大正五年逆瑾扇亂獨不從偽廣和五年  
授講諭戒及正中之亂堅守忠義授思榮縣知縣勤幹  
後被叠除解官歸逆黨擾亂方民亦守節不從與本縣  
忠義員人同盟奉事不果往山林隱避焉後渡海赴行在  
詞安勇縣知縣其政事頗附以文學云

### 范瑤

麗水縣安制社人國子監生莫朝永定年間欽授講諭  
職及地方擾亂瑯家居以田園自樂足罕及城市焉

陳文和

思榮縣安留社人由中舍人頗有文學從遊於慈廉安決  
先生之門場屋有聲莫朝永定年間授康祿縣知縣及  
逆黨擾亂卽棄官歸賊誘以偽戢不受結草廬聚五  
六童子教之

武階

阮郡

海陵縣安舒社人黎朝洪德年間從征占城城陷諸將  
士卒爭取財物郡獨奉大旗一面聖尊怪縛問姓名住  
止錄其功除清萃衛尉陞廣南道都總兵使

胡總兵 未詳名

思榮縣普池社人歷衛所等職陞廣南道都指揮僉事

烏州近錄

七十六

子心廣為本縣司官應務有功授水棠縣僉總兵

金玉總兵 未詳名

金茶縣楊化社人歷衛所等戡陞廣南總兵僉事

阮挺

康祿縣石蓬社人曾祖光祿大夫輕車都尉祖金吾衛舍人  
 父黥壯節將軍英德衛玄戈所拱領挺英烈將軍鷹揚  
 衛總知諸弟進大占海門巡檢使奮力將軍諒山衛統

領陶秀林儒生豪門巨族為一鄉之望

范指揮

未詳名

金茶縣安寧社人頗能幹事水軍衛指揮使子徹忠義  
始終全功為富川縣舍人百戶

阮雄

麗水縣蘊奧社人父為控領由吏部陞効力衛知簿歷水  
軍衛指揮使尋陞太原道總兵僉事致仕年八十壽終

烏州近錄

七十七

潘機

麗水縣小福祿社人祖為神奮軍父為同知機為下洪路  
鎮撫使子明清萃衛保忠所控領孫健懷仁所衛生

范子齡

布政州大丹田社人由生徒能幹事擢本州該知應務有  
功授奉宸衛僉總知文蘭伯子克寬不忝家聲云

黎府公

未詳知

明靈州沙籠人妹慙厲妃以椒房之親授號令舍人司馬  
指揮使後為本州該知應務有功授鎮忠子年七十餘終  
弟為經畧使

阮如璋

思榮縣賴世社人文為統領如璋由生徒以軍功授奉宸  
衛控領能勤幹陞思義衛僉總知有才办使闔槃城死賊

陶賁

奠盤縣農山社人頗勇敢應務本府將臣逆璉叫亂獨堅  
守忠義應務討賊有功授海康縣同總知

黃控領

未詳名

康祿縣福祿社人由舍人授制勝衛控領長子克慎布  
政海門巡檢使克綏由都吏陞縣丞調忠順縣孫汝礪  
國子生頗有文學未及成名死非其分焉

黃伯效

金茶縣珪渚社人身材高大洪德年間送京錦衣衛殿

前司力士直宿衛有功授銀刀司指揮使光紹年間

奉調  
回家

楊 澈

麗水縣綏祿社人以良家子弟身材豐碩有膂力洪順

年間奉送克勝威衛秉阿力士宿直有功授神武衛統

制景統元年奉調回家辰地方擾亂豪強相爭闡禍

害相尋獨澈無意以田園自娛在家勸誘子孫拳拳忠

烏州近錄

七十九

孝年幾八十以壽終

胡文廣

思榮縣南浦社人父為總兵僉事由官員子為本縣將  
校應務討賊有功授康祿縣總兵同知以病歸家

枚忠

麗水縣大福祿社人由本縣將校長於武藝勇敢善戰  
逆躉之亂避乂安後回本道為本縣該知應務有功廣和

年間授明靈守禦所經畧同知逆徒擾亂不從偽黨  
在戢病故為人謙讓人頗重之

阮禮

奠盤縣壽康社人善騎射辰國家有事從攻營有功  
授同春伯又從鎮討營堅守忠義陞侯爵并扶南騎衛  
都指揮司都指揮僉事經奉御前閱定官至少保

黃廷顯

金茶縣珪渚社人由本縣將校為人殺寔謹愿以忠信自  
 持正中之乱從西國公討賊有功授子爵尋授思義衛同  
 總知奉赴京閱選辰國家有事仍從正營應務有功授  
 珪琳伯處已接物有讓信風在京忠義員人論定本道  
 士必歸阮廷瓚黃廷顛云

忠義

黃盃

海陵縣駒免社人身材豐碩個儻有大志由昭武力士  
授忠佐司校尉正中扇亂奉為順化道副將從西國公  
討賊授圓潭伯堅守忠義功全始終陞僉衛藩同知及  
逆黨擾亂從順廣武道參司公同付給為副將自本道  
失守京官及土豪被脇黨者眾惟孟據本縣源頭調兵  
攻禦忠義員人歸附者眾雖頻挫抑而銳氣不衰當甘  
苦冒嵐瘴甚於艱楚賊使人百計誘之孟拒曰歷事南朝

爵預五等官列三品恩榮至此豈可反面事他人耶辰  
 或不利長扼救命臥山林與草木俱腐耳莫聞之賚諭  
 褒美乃陞侯爵據防攻守殆十三年糧食匱乏眾情離  
 散為香陽伯范德忠所叛誘賊眾迫攻勢屈被執而死  
 在京聞之多裁詩寄輓闕古詩韻其最膾炙人口者曰  
 不識誰摸雙廟像為君添作一圖看曰信孚女卒人從易  
 謀却奸雄利誘難曰後來若把忠臣論須就君侯大節

看曰生封死廟男兒事留得芳名萬古看曰笑彼偷生  
降虜者雖生奚戀一毫看觀此詩則公忠義之心愈白矣

胡適

武昌縣中丹社人由金吾衛提生司力士歷校尉指揮僉  
事正中之亂從郡公討賊授延長伯堅守忠義功全始  
終陞昭武衛都指揮僉事及逆黨擾亂西南地方從義  
郡公累經戰陣身先士卒雖被重瘡裹而後戰討賊有

功營將具奏應陞都指揮使爵辰官軍進攻賊于日老處為賊所射痛創而斃

范克寬

布政州大丹社人文蘭伯范克齡之子襲父廕恭大夫為人倜儻有大節為本州該知討賊有功廣和年間授海康縣僉總知辰正中之亂從三司赴京拜稟授岐江伯本衛同總知及逆璉扇亂不從逆黨堅守忠義挺身渡海

詣行在并正營具奏事情陞本衛總知景曆七年奉為  
 順化營恭將還本道糾父子兄弟之兵攻偽柳林侯子逆  
 節山脚兵勢少屈為賊所害闔門弟子死者二十餘人

范澈

金茶縣安寧社人祖總兵父儒生襲官員孫應務舍人司  
 永定四年從謙王差幹禡旨并討賊有功欽授常川司百  
 戶五年奉令旨論功封侯與圓潭伯黃孟叶心併力規料

攻守力少勢屈為偽黨所害死辰有贊銘于扇云舍生  
取義雖死猶生下扶地義上植天經千年正氣河岳日星  
有忠憤之氣形於歌詠如此在京聞之多以詩寄絕

關公銘原韻作者殆百首頗差強人之意者如曰晉師勤  
王除內難唐臣為國捍孤城曰九重周禁心配闕萬里  
唐臣力捍城曰氣若冬松森雪嶺操同秋菊茂寒城蒼  
蒼付界原非泊生也榮兮死也榮曰長安舊未識君名

纒一臨危便勇行漢使宣威初到郡唐臣禦患預操兵  
忠君孝父內吾子賣國偷生外世情勁節論君何所似三  
冬松柏獨敷榮曰凌凌勁節今猶古生也榮今死也榮曰  
試問偷生降虜者不知誰辱又誰榮曰君子為能稱名寔  
毅然見義勇而行激昂壯氣忠於國終始誠心誓與城  
一姓好持金玉操二夫恥什兩雲情定知天畀公完節奚  
得公存始顯榮曰世態滔滔漫就名多公見義勇而行

十年芝下欽王命五色雲高歷帝城  
 道死奸雄嘗切齒賣生富貴肯關情  
 伊誰挽首甘人唾回視斯人果孰榮  
 觀諸詩可謂善形容公之志矣

董賢

麗水縣安舍社人有才幹為本縣社長及方民從偽乃不  
 復應務潛投圓潭伯黃益累攻賊黨經二年餘隱逸山  
 林誓不從偽後挺身間道草行露宿詣行在并行營

討賊有功授淨山伯陞本道副參將還本道討賊為逆

王承所害

文人

黃上舍

未詳名

康祿縣密察社人有經術文學早領鄉解會試累中  
三場一方士人每以雲路期之未就而沒

阮式敬

烏州近錄

八十五

海陵縣駒兒社人有文學常有青紫之志而不果由國  
子舍人授升華府訓導溢仁歸家辰圓潭伯黃盃與武  
敬同貫盃守忠義賊党劫掠方民武敬為自全之計密  
教盃降賊盃拒之甚峻人以是鄙之

### 武智鑑

麗水縣安舍社人有學識領鄉解元永定景曆年間會  
試經中三場及國家有事辰智鑑留京遂清華而拜偽

喪親甘為偽戢士論少之後悔悟候拜行在銓肇豐

訓導

陳宜

思榮縣賴恩社人穎敏落魄不羈國子監生授講諭戢  
辰地方遭動三司逃避廣南營道宜草文潛差人具情  
事勸還本道再調兵討賊及化州失守潛共圓潭伯合  
謀同志後賊迫攻益信不通宜即周遊別縣聚徒講誦云

阮文額

烏州近錄

八十六

思榮縣賴世社人頗勤學問國子監生會試中三場  
 景紹三年授升華府儒生訓導及逆黨扇亂闔境騷  
 動頗甘於從偽不能自拔云

潘 榮

思榮縣賴恩社人有學試行檢入國子監自逆璉唱亂劫  
 掠地方辰黃孟獨據源頭設險守禦榮潛書相報誓心  
 忠義而方民皆被他招誘榮恐陷於賊即寓船渡海具

稟事情仍留本監堂點目肄業吏曹辰銓除各道忠  
義員人謂榮次必當是選禮部堂以阮廷瓚黃公旦  
等年望且深二人遂先得銓除榮處之自如不以為嫌  
頗持心近厚其類如此

甲 貢

麗水縣小福祿社人國子監生辰地方擾亂貢守忠義  
潛船渡海赴京具稟事情仍留本監堂點目銓曹未

除貢未蒙一命以老母故共同里黃尊回本道欲暫歸  
省由海遇暴風死非其分云

范丕耀

麗水縣大福祿社人知府文閣之孫知縣丕昇之次子學  
問素得家庭監生中式領鄉解元辰逆瑾扇亂腐俗之  
儒竊利沽名耀安分守節聚徒講授自述詩云榜占養  
吾梅白節心勞陋彼草玄人之句

阮玉鈞

武昌縣花圓社人國子監生為人誠寔辰地方擾拘儒俗  
士奔於功利之間莫不托腕遊談者玉鈞獨托聾疾萬  
不知世故為何等物聚五六童子講讀云

阮端矢

金茶縣世賴社人入國子監辰地方擾亂見俗習世情奔  
競功利不能馳騫其志後深悔悟潛渡海赴京仍留本

監堂黜目肄業

阮肅

麗水縣吳舍社人由本府校生有學識辰同里蔡公從偽  
 戰氣焰翕赫矜世駭俗青視若揚揚執御施施乞膳  
 辰人畧不動心潛問道赴京就正營應務討賊有功累  
 授子男等爵然不以驥尾功名自足每以氣節自期蓋  
 志大而才小也

陳宏矩

思榮縣懷材社人有學識由本府校生辰地方擾亂腐  
儒俗士往往受偽戒爵受唾罵宏矩嘗有詩云郡學  
生員百有餘文章德行莫加諸太平他日觀家藁獨喜  
曾無偽號書區區詩句溢於言辭之表者類如此

黃鴈

思榮縣輞池社人由本府校生辰地方濁亂淺薄之人屢

烏州近錄

八十九

屢從偽鼎能守義潛浮海赴行在上敏事情仍從正營  
應務討賊有功賞授謹良子

宋文雄

思榮縣賴世社人都力士校尉遂本道為伊縣該知有  
朝賀功授花壺伯後欽差遂本道討賊遇逆瑾徒黨  
力戰不屈為他所害文雄身豐材大且豪俠善吟詩世  
號詩囊後妻與逆瑾頗有醜聲 太祖高皇帝縊殺之

阮伯宰

康祿縣石蓬社人由金吾衛提生司力士歷校尉指揮等  
職陞金吾衛指揮僉事後還本道勾幹為阮廷璆所害

長安伯 未詳姓名

丹田縣義路社人由生徒強幹有力為本縣將校有朝賀  
功授總知長安伯後送還本道討賊為逆潘仁所害

忠貞伯 未詳姓名

烏州近錄

九十

海陵縣黃舍社人願善武騎藝為本縣將校有朝賀  
功賞授忠貞伯

才良伯

未詳姓名

武昌縣金籠社人由力士校尉久宿直暫還本道為本縣  
將校有朝賀功授才良伯

黃公珠

麗水縣小福祿社人材力絕人善交跌為力士校尉統元

元年遂本道為縣轄將枝太祖即位有朝賀功授朝東伯  
及信王統領經理本地地方公珠拒命作大船大帆覆以卷  
蓬自頭至尾上自梯道通行約五六船橫塞日麗海門  
為逆璉所害一門兄弟三人俱被害

### 武 耨

康椽縣衙普社人為本縣將枝逆璉之亂不從偽黨避  
于乂安道先奉迎官軍回本道討賊為縣轄該知勇敢有

謀三司官每有養鷹之患陰囚籠絡而彼亦有飛鴨之  
 志赴京侍太上皇奉陞興國衛諒武司校尉宿直有功尋  
 陞本司指揮使僉同等戢歷鎮平衛僉總知雖被理黨  
 所誘再能設策捕得偽三司官有功陞本衛總知在官病故

胡公卿

明靈州牧舍社人有身材膂力奉選充金吾衛力士國家  
 有事日從扶定營討賊有功授柳渚伯陞扶南衛都指

揮僉事往宣光討賊臨陣死

胡尊崇

奠盤縣人才善戰聞從端國公往又安鎮守又從赴順化  
堅守忠義賞授錦雲伯再從扶定營討賊有功陞扶南  
衛都指揮僉事反回又安道討賊失利被執死之

黃公崇

麗水縣小福祿社人公珠之子善戰聞勇力絕人辰地方擾

亂公衆共圍潭伯黃孟據源頭攻禦賊黨每戰輒先登  
 陷陣敵從披靡不敢當鋒未幾間道潛行入安地方後為  
 逆黨所執送偽營夜潛解脫返赴正營從扶定營討賊有  
 功授福康伯歷陞扶南衛都指揮僉事為人輕悍高謀  
 且貪忍因誘各道賈人船浮海潛為攻却之計被暴風  
 覆溺死

節婦

嗜禮婦

未詳氏姓

布政州嗜禮社人婦有貞節前朝表其門曰烈女之門

杜氏總

金茶縣篤初社人大正四年逆肆造亂劫掠方民賊見杜氏  
顏色欲通焉杜氏以死自誓拒之不從

陳氏紅

麗水縣仁愛社人女有婦行夫死年二十餘誓不復登他門

烏州近錄

九十三

訓化二子嚴而有法閨門之內肅如也鄉人敬慕其節云

范氏 缺名

麗水縣綏祿社人夫死生獲一女孀居村人求娶者眾范氏  
辭以身寒子孤惟安其分而已何面目復履二庭哉

內監

蒲田司禮 未詳姓名

丹田縣蒲田社人為司監掌簿

金沙尚寶

未詳姓名

奠盤縣金沙社人為尚寶司司正

總論

此人才由地氣而鍾地氣為人才而發故孟堅之志地理嚴  
助朱買臣之貴顯則繼以莊山之銅豫章之金昌黎之送  
廖道士謂白金水銀丹砂石英等物皆不足以當其奇雖  
有才德忠信之人出於其間用是而觀則吳之人才其三

烏州近錄

九十四

吳之氣所鍾楚之人才其橫山之精所產顧我烏里接  
于災荒雖產物饒多不一而足雖異中最異如沉水之  
香人間第一胡椒之菓天下無雙近錄論一方之人物而  
源於此產物意者一氣英靈之粹周流宇宙小則洩之  
為萬物大則洩之為人才其為物也珍其為人也秀孟堅  
昌黎論吳楚之人材而必原於吳楚之產物是其意也  
况我地方平原則山川蟠鬱大海則波濤吞吐平江之澄

澈靈江之深廣橫山之雄秀靈山之秀圓錦里鍾靈足  
 以產白銀之異堯螯佳氣足以胎石蟹之奇香盃蟠空  
 灼爛黃龍之彩麻姑葱鬱氤氳紫鳳之雲誠天地之  
 要區也得非毓而為英特俊傑之才發而為疎通濶達  
 之學安能當如是之間氣哉雖然蓋亦究其源流乎蓋  
 李陳以前占城疆界胡黎以後朝廷郡縣也然自陳胡  
 詔民徙居之後言語共驩州畧同風俗視占人稍變浸

浸亦幾與上國並齒如潘土哩之胆畧才將胡化州之  
 聯姻帝室斯皆雄長一方者也而鄧悉之道姑奏捷兵  
 勢大張宏矣



## MỤC LỤC

Lời Nhà xuất bản	7
Ô CHÂU CẬN LỤC – Tác giả và tác phẩm	9
Bài tựa viết sau, dành cho sách Ô CHÂU CẬN LỤC	19
<b>Ô CHÂU CẬN LỤC : (Quyển 3) : Bản đồ</b>	25
– Huyện Lệ Thủy	27
– Huyện Khang Lộc	28
– Châu Minh Linh	29
– Châu Bố Chính	30
<b>PHỦ TRIỆU PHONG</b>	32
– Huyện Kim Trà	32
– Huyện Tư Vang	33
– Huyện Vũ Xương	35
– Huyện Hải Lăng	36
– Huyện Đan Điền	37
– Huyện Điện Bàn	38
<b>ĐỊA LÍ</b>	39
– Phủ Tân Bình	39
– Phủ Thuận Hoá	40
<b>PHONG TỤC TỔNG LUẬN</b>	40
<b>PHỦ TRIỆU PHONG</b>	43
1. Huyện Đan Điền	43
2. Kim Trà	44
3. Tư Vinh	45
4. Vũ Xương	46
5. Hải Lăng	46
6. Điện Bàn	47

7. Khang Lộc	48
8. Lệ Thuý	49
9. Minh Linh	50
10. Bồ Chính	50
PHỦ TÂN BÌNH	51
PHỦ TRIỆU PHONG	66
<b>Ô CHÂU CẬN LỤC (Quyển 4) : Thành thị</b>	83
– Thành Hoá	85
– Thành Ninh Viễn	86
– Thành Thuận	86
– Chợ Thế Lại	86
– Chợ Đại Phúc	87
– Chợ Thuận	87
– Cầu Đan Điền	87
– Cửa ải Hải Vân	88
– Tháp Dương Lệ	88
– Tháp Trung Đan	88
– Trạm dịch Linh Giang	89
– Trạm dịch Bình Giang	89
– Trạm dịch Nhật Lệ	89
– Bền Dã	90
<b>Ô CHÂU CẬN LỤC (Quyển 5) : Chùa và Đền</b>	91
DANH LAM	93
– Chùa Sùng Hoá	93
– Chùa Kính Thiên	93
– Chùa Đại Phúc	94
– Chùa Thiên Lão	94
– Chùa Hoá	95
– Chùa Linh Sơn và chùa Kim Quang	95
ĐỀN THỜ THẦN	95
– Tứ Vị Thánh Nương	95
– Đền Tùng Giang	98

- Đền Minh Uy	101
- Đền Thai Dương	101
- Đền Linh Di	103
- Thần Y Na	103
- Thần Thủy Tộc	103
- Thần Thủy Lan	104

## **Ô CHÂU CẬN LỤC (Quyển 6) : Quan chế** 105

### **QUAN Ở TAM TI** 107

I. Đô Ti (3 chức)	107
1. Đô Đốc Binh	107
2. Tổng Binh Đồng Tri	107
3. Tổng Binh Cấp Sự	107
II. Thừa Ti (3 chức)	107
1. Thừa Tuyên Sứ	107
2. Tham Chính	107
3. Tham Hộ	107
III. Hiến Ti (2 chức)	107
1. Hiến Sát Phó Sứ	107
2. Đô Quan (thuộc toà Đô Ti)	107

### **QUAN Ở CÁC PHỦ VÀ HUYỆN** 107

I. PHỦ TÂN BÌNH (tính cả thuộc viên và tạp lưu)	107
1. Tri Phủ	107
2. Đồng Tri Phủ	107
3. Nho Học Huấn Đạo (2 chức)	107
4. Huấn Khoa (tạp lưu)	107
5. Khuyến Nông Sứ	107
6. Hà Đê Sứ	107
II. PHỦ TRIỆU PHONG	108
1. Tri Phủ	108
2. Đồng Tri Phủ	108
3. Nho Học Huấn Đạo (2 chức)	108

4. Huấn Khoa (tạp lưu)	108
5. Khuyến Nông Sứ	108
6. Hà Đê Sứ	108
<b>III. QUAN Ở CÁC HUYỆN VÀ CHÂU</b>	108
1. Huyện Lệ Thủy (2 chức)	108
2. Huyện Khang Lộc (2 chức)	108
3. Châu Minh Linh (2 chức)	108
4. Châu Bố Chính (2 chức)	108
5. Huyện Đan Điền (2 chức)	108
6. Huyện Kim Trà (2 chức)	108
7. Huyện Tư Vinh (2 chức)	108
8. Huyện Vũ Xương (2 chức)	108
9. Huyện Hải Lăng (2 chức)	108
10. Huyện Điện Bàn (2 chức)	108
11. Châu Quảng Bình (2 chức)	108
12. Châu Hà Bôi (2 chức)	108
<b>IV. CÁC VỆ VÀ SỞ</b>	108
1. Vệ Thuận Hoá (5 Sở, mỗi Sở 3 chức)	108
2. Vệ Trấn Bình	109
3. Vệ Nho Phan (5 Sở, mỗi Sở 3 chức)	109
4. Vệ Hải Khang (5 Sở, mỗi Sở 3 chức)	109
<b>V. TUẦN KIỂM KINH LƯỢC</b>	109
1. Cửa Di Luân	109
2. Cửa Bố Chính	109
3. Cửa Nhật Lệ	109
4. Cửa Minh Linh	109
5. Cửa Việt	109
6. Cửa Tư Khách	110
7. Cửa Nhuyễn	110
8. Cửa Cơ Trợ	110
9. Cửa Viên Cảo	110

VI. CÁC NGUỒN	110
1. Ái Tu Trình	110
2. Ái Đế Trấn Giang	110
3. Trấn Lỗ Hồ	110
4. Ái Cổ Bi	110
5. Trấn Tam Kỳ	110
6. Nguồn Tả Giang	110
7. Nguồn Điều Bá	110
8. Nguồn Hữu Giang	110
9. Trấn An Mã	110
10. Trấn Dữu	110
11. Trấn Sơn	110
12. Trấn Cổ Bù	110
13. Ái Hải Vân	110
14. Thủ Ngự Minh Linh	110
15. Chùa Đại Bộc	110
16. Thiếu Khanh	110
17. Thủ Ngự Bồ Chính	110
18. Tự Thừa	110
19. Sở đồn điền Thuận Hoá (có 2 chức) Sở Sứ và Phó Sứ	110
20. Sở Điền Mục Bồ Chính	110
VII. CÁC TRẠM DỊCH VÀ CHỨC TẠP LƯU	111
1. Các trạm dịch thừa	111
2. Các chức tạp lưu	111
VIII. NHÂN VẬT	112
THỔ HÀO	112
1. Phan Mạnh	112
2. Hồ Long	113
3. Phạm Thế Căng	113
4. Nguyễn Khả Hoan	113
5. Thanh Quận Công	113
6. Phạm Thượng Tướng	114
7. Nguyễn Đa Cả	114
8. Hà Công	115

CÁC BẬC ĐẾ PHI	115
1. Đặng Phi	115
2. Hoà Quân Phi	116
3. Lê Phi	116
HẬU CUNG	117
Câu Nhi Hậu Cung	117
THÂN VƯƠNG	117
Triệu Vương	117
ĐẾ TẾ	118
Hồ Hưng	118
Phò Mã Trần Xá	118
TƯỚNG VÕ VÀ TƯỚNG VĂN	119
Đặng Tất	119
Đặng Dung	119
CỰU HỌC	121
Lê Văn	121
CÔNG THẦN	122
Nguyễn Văn Tường	122
CÁC KHOA THI VÀ NHỮNG NGƯỜI ĐỖ ĐẠT	122
I. KHOA TIẾN SĨ VÀ KHOA HOÀNH TỬ	122
1. Tiến Sĩ Bùi Dục Tài	122
2. Hoành Tử An Quán	124
3. Hoành Tử Nguyễn Đình Cầu	124
II. SĨ HOẠN	125
BAN VĂN	125
1. Trần Nguyên Diễm	125
2. Hồ Hiến Phó	125
3. Trần Tri Phủ	126
4. Phạm Văn Các	126
5. Cao Bách Tuế	127
6. Nguyễn Tri Phủ	127

7. Nguyễn Quang	127
8. Nguyễn Đình Bảo	128
9. Thái Nhân Nghĩa	128
10. Phạm Tri Phú	128
11. Phạm Tri Chi	129
12. Lê Tiềm	129
13. Phan Lại	130
14. Hồ Cao Lao	130
15. Lê Hoàng Hoa	130
16. Phan Tri Châu	131
17. Lương Văn Quán	131
18. Lương Văn Thuật	132
19. Phan Tri Phú	132
20. Trần Đình Hy	132
21. Trần Vỹ	132
22. Lê Tri Huyện	133
23. Nguyễn Tri Phú	134
24. Trần Thực	134
25. Nguyễn Đình Toàn	134
26. Hoàng Công Đán	135
27. Phạm Cư	136
28. Trần Văn Hoà	136

**BAN VÕ** 136

1. Nguyễn Quận	136
2. Hồ Tổng Bình	137
3. Kim Ngọc Tổng Bình	137
4. Nguyễn Đĩnh	137
5. Phạm Chi Huy	137
6. Nguyễn Hùng	138
7. Phan Cơ	138
8. Phạm Tử Linh	138
9. Lê Phú Công	139
10. Nguyễn Như Chương	139
11. Đào Bí	139

12. Hoàng Khống Lĩnh	140
13. Hoàng Bá Hiệu	140
14. Dương Triệt	140
15. Hồ Văn Quảng	141
16. Mai Trung	141
17. Nguyễn Lễ	142
18. Hoàng Đình Hiến	142

#### NGƯỜI TRUNG NGHĨA 142

1. Hoàng Bồi	142
2. Hồ Biền	145
3. Phạm Khắc Khoan	146
4. Phạm Triệt	147
5. Đồng Hiến	153

#### NGƯỜI CÓ VĂN HỌC 154

1. Hoàng Thượng Xá	154
2. Nguyễn Thức Kính	154
3. Vũ Trí Giám	154
4. Trần Nghi	155
5. Nguyễn Văn Ngạch	155
6. Phan Vinh	155
7. Giáp Cống	156
8. Phạm Phi Diệu	156
9. Nguyễn Ngọc Quân	157
10. Nguyễn Doan Thị	157
11. Nguyễn Túc	157
12. Trần Hoàn Cù	158
13. Hoàng Nại	159
14. Tống Văn Hùng	159
15. Nguyễn Bá Tế	159
16. Trường An Bá	160
17. Trung Trinh Bá	160
18. Tài Lương Bá	160

19. Hoàng Công Châu	160
20. Vũ Nậu	161
21. Hồ Công Khanh	161
22. Hồ Tôn Sùng	162
23. Hoàng Công Sùng	162
<b>TIẾT PHỤ</b>	163
1. Bà Thị Lễ	163
2. Đỗ Thị Tống	163
3. Trần Thị Hồng	163
4. Phạm Thị	164
<b>HOẠN QUAN</b>	164
1. Ti Lễ Bô Diên	164
2. Kim Sa Thượng Bảo	164
<b>TỔNG LUẬN</b>	164
<b>PHỤ LỤC</b>	167
<b>NGUYÊN BẢN CHỮ HÁN CỦA TÁC PHẨM Ô CHÂU CẬN LỤC</b>	215

*Chịu trách nhiệm xuất bản :* Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc  
NGÔ TRẦN ÁI  
Phó Tổng Giám đốc kiêm Tổng biên tập  
NGUYỄN QUÝ THAO

*Biên tập nội dung :* NGUYỄN THỊ XUÂN LỘC  
*Biên tập kĩ - mĩ thuật :* NGUYỄN THỊ CÚC PHƯƠNG  
*Trình bày bìa :* NGUYỄN MẠNH HÙNG – TRẦN ANH KỲ  
*Sửa bản in :* PHÒNG SỬA BẢN IN – NXBGD TẠI TP.HCM  
*Chế bản tại :* CÔNG TY CỔ PHẦN MĨ THUẬT SAO MAI

*Tổng phát hành :* NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC TẠI TP. ĐÀ NẴNG

---

## **Ô CHÂU CẬN LỤC**

Mã số: 8X394M9-NĐN

In 1.000 bản, khổ 16 x 24 cm tại Công ty Cổ phần In và Dịch vụ TT Huế,  
57 Bà Triệu - Huế. Số đăng ký KHXB: 05-2009/CXB/176-2170/GD.  
In xong và nộp lưu chiểu tháng 5 năm 2009.



1979-2009



VƯƠNG MIỆN KIM CƯƠNG  
CHẤT LƯỢNG QUỐC TẾ

# 烏州 返 錄



8 934980 193284 1



***Giá: 92.000đ***